SAN FRANCISCO PUBLIC LIBRARY
3 1223 06651 5728

- PHƯƠNG LINH

(Tuyển chọn)

GIAI THOẠI VĂN HỌC

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

INTERNATIONAL CENTER
JUN 1 0 2004

GIAI THOẠI VĂN HỌC

GIAI THOẠI VĂN HỌC

HIỀN MAI - PHƯƠNG LINH
(Tuyển chọn)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
Hà Nội - 2001

GIAI THOẠI VĂN HỌC

HIỀN MAI - PHƯƠNG LINH

(Tuyển chọn)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

Hà Nội - 2001

VIETNAMES 895.9227 G3477
Giai thoại văn học
Hà Nội : NXB Văn hoá
thông tin, 2001.

3 1223 06651 5728

CÔ HÀNG CHIẾU

Nguyễn Trãi là một danh tướng thời Lê, hiệu là Ức Trai. Năm 20 tuổi ông đỗ Thái Học Sinh và làm quan với nhà Hồ. Khi nhà Hồ mất, ông bị giặc Minh bắt giam ở Đông Quan, sau đó trốn vào Lam Sơn giúp Lê Lợi chống quân Minh.

Tương truyền, một lần trên đường ngược về phía chùa Trấn Quốc, Nguyễn Trãi gặp một cô gái xinh xắn, mảnh dẻ, tuổi độ 15, 16 gánh chiếu đi bán, miệng tươi cười chào mời. Nguyễn Trãi thoảng có ý ướm xem cô ta có phải là con cái nhà chữ nghĩa không, liền đọc một bài thơ ứng khẩu:

Quê ở đâu ta bán chiếu gon?
Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn?
Xuân thu phỏng độ chừng bao tuổi?
Đã có chồng chưa, được mấy con?

Không ngờ, cô bán chiếu vốn xuất thân con nhà bút mực, văn chương chữ nghĩa không phải là xoàng. Nghe xong bài thơ cô nhoẻn cười, không cần suy nghĩ, trả lời ngay cũng bằng một bài thơ

nguyên vặn:

Tôi ở Tây hồ bán chiếu gon,
Cớ chi ông hỏi hết hay còn?
Xuân thu tuổi mới trăng tròn lẻ,
Chồng còn chưa có, hỏi chi con!

Nguyễn Trãi giật mình khi nghe cô gái trả lời thật là mẫn tiệp mà cũng thật hóm hỉnh. Câu thơ cuối cùng, khi đọc lại ngắt giọng ở chữ thứ tư, do đó ba tiếng sau cùng "hỏi chi con" nghe như một lời thách mé, giấu nghĩa một cách vừa thật thà, lại vừa xấc xược.

"Hỏi chi con", câu này vừa được hiểu là: Tôi chưa có chồng, nói chi đến chuyện có con. Song cũng có thể hiểu là: *"Này con ơi, đây làm gì đã có chồng"*, hóa ra cô gái đã chuyển sang thế chủ động để hỏi lại một cách tài tình. Cô gái đó tên là Nguyễn Thị Lộ, sau này đã trở thành người vợ yêu của Nguyễn Trãi.

LÊ QUÝ ĐÔN THẦN ĐỒNG

Lê Quý Đôn từ nhỏ đã nổi tiếng là một thần đồng. Năm 14 tuổi, ông đã đọc hết Tứ Thư, Ngũ Kinh, Sử, Truyện và đọc đến cả Bách Gia, Chư Tử. Năm 17 tuổi ông đã đậu Giải Nguyên, năm 26 tuổi ông thi Hội đỗ đầu bảng, vào thi Đình cũng

đậu đầu bảng.

Tương truyền: năm ông lên 7, có người bạn của cha đến chơi; thấy cậu bé khôi ngô tuấn tú, hỏi đâu biết đấy khiến vị khách rất yêu mến. Khách muốn thử tài cậu Đôn, bèn chỉ tay ra dòng sông nước chảy trước nhà, nơi đó sông chia làm ba nhánh; khách ra một vế đối: *"Tam xuyên"* nghĩa là 3 dòng sông. Nội dung thách đố rất đơn giản, rõ ràng; nhưng điều khó và hiểm hóc là ở chỗ: chữ nào cũng chỉ có 3 nét, chữ *Xuyên* là do chữ *Tam* quay đi một góc 90°.

Kỳ lạ thay, chú bé 7 tuổi hiểu ngay ra cái ý lắt léo, hiểm hóc đó. Cậu nhìn quanh để tìm ý đối. Chợt cậu dừng lại, nhìn thẳng vào mắt khách, thấy ông có đeo mục kỉnh, cậu Đôn bật ra vế đối: *"Tứ mục"* nghĩa là 4 con mắt. Cái tài tình của vế đối là chữ *Tứ* và chữ *Mục* đều có nét viết như nhau, chỉ khác ở chỗ chữ Mục là do chữ Tứ quay đi 90° mà thôi. Một điều thú vị nữa: nếu vế thách đối là 3 dòng sông trước mặt, thì vế đối lại 4 con mắt, là đặc điểm của ông khách đang ngồi trước cậu bé. Khách quá thán phục, đã nắm vai cậu mà kêu lên kinh ngạc: "Cậu thực là một thần đồng, cậu rồi sẽ dọc ngang một đời".

Lời tiên đoán của ông khách đã thành hiện

thực, sau này cậu bé Lê Quý Đôn đã trở thành nhà bác học uyên thâm, lỗi lạc của nước ta.

RĂNG CẮN LƯỠI

Hồng Bảo là con đầu của vua Thiệu Trị và là anh khác mẹ của Tự Đức. Đáng lẽ Hồng Bảo được nối ngôi, vì Thiệu Trị không ưa Hồng Bảo, nên Tự Đức là em nhưng được nối ngôi cha.

Tự Đức lên làm vua, Hồng Bảo căm tức và ghen ghét, có âm mưu lật đổ; song âm mưu đó bị bại lộ. Hồng Bảo phải tự tử. Chuyện kể rằng: nhân dịp dẹp được mối họa lớn đó, Tự Đức mở tiệc ăn mừng. Trong khi đang cùng các quan ăn uống, Tự Đức đã lỡ để răng cắn phải lưỡi, nhà vua bèn lấy ngay chủ đề "Răng cắn lưỡi" để mọi người vừa uống rượu vừa làm thơ. Trong các bài thơ dâng lên có bài của Nguyễn Đăng Hành là hay hơn cả. Bài thơ như sau:

"Ngã sinh chi sơ nhữ vị sinh
Nhữ sinh chi hậu ngã vi huynh
Kim triêu hạnh hưởng tràn cam vị
Hà nhẫn tương vong cốt nhục tình"

Bài thơ được dịch là:

"Tớ sinh, ngươi chửa ra đời,
Ngươi sinh sau tớ, tớ thời là anh,
Hôm nay ăn uống ngon lành,
Mối tình cốt nhục sao đành quên nhau".

Rõ ràng đây là bài thơ nói về việc răng cắn phải lưỡi. Người ta vừa sinh ra đời đã có lưỡi rồi, về sau mới mọc răng; vì thế lưỡi có trước, lưỡi là anh; răng nỡ lòng cắn vào lưỡi (để răng ăn uống một mình). Thật là đáng giận, là anh em ruột thịt, mà vì miếng ăn hớp uống, răng lưỡi nỡ quên nhau, nỡ hại nhau. Và ai cũng hiểu rằng, bài thơ còn ngụ ý nói đến việc anh em nhà vua (Hồng Bảo - Tự Đức) vì tranh giành ngôi thứ, mà đến nỗi phải đưa anh ruột mình đến cái chết thảm thương.

Tự Đức xem xong bài thơ, biết là Nguyễn Đăng Hành ám chỉ việc riêng của mình; vua đầy tức tối nhưng lại vừa phục tài nhà thơ. Vua bèn sai đem tác giả nọc ra đánh ba chục roi vì tội châm biếm, ám chỉ chuyện của vua. Ngay sau đó lại thưởng rất hậu cho tác giả vì bài thơ vịnh *răng cắn lưỡi* hay nhất trong buổi tiệc vịnh thơ hôm đó.

*

* *

CHỮ THIÊN TRỒI ĐẦU

Có một nho sinh hay chữ mà cũng đa tình; gặp một người con gái xinh đẹp, thùy mị; anh học trò ngỏ ý muốn đến gần làm quen, bèn đọc một câu thơ rằng:

Thấy em anh muốn làm quen
*Lại sợ em có chữ **Thiên** trồi đầu*

Chữ *Thiên* trồi đầu tức là chữ *Phu*, *Phu* là chồng.

Người con gái chắc cũng biết ít nhiều chữ nghĩa, nên nghe xong câu thơ là hiểu ý ngay, không để anh học trò ngâm tiếp, cô gái đọc luôn:

Anh ơi chớ nói thêm rầu
*Chữ **Thiên** trồi đầu lại có phết vai.*

Chữ *Thiên* trồi đầu là chữ *Phu*, chữ *Phu* có thêm dấu phẩy bên cạnh chính là chữ *Thất*, *Thất* tức là "mất, không còn". Rõ ràng là cô gái muốn nói rằng: *"Tôi đã có chồng thật, nhưng mà chồng tôi đã mất rồi!"*. Nghe cái giọng thơ ngậm ngùi như vậy, chàng nho sinh biết là cô gái vẫn

còn luyến tiếc người bạn đời của mình lắm, nên đành từ tạ mà đi. Không biết sau này hai người có còn tìm gặp lại nhau nữa hay không.

Về chữ *Thiên* trồi đầu còn có một câu thơ khác rất hay là:

Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc
Phận liễu sao đà nảy nét ngang?

TÀI ỨNG ĐỐI CỦA SỨ GIẢ NƯỚC VIỆT

Thời trung Lê có Nguyễn Đăng Cảo, người làng Hoài Bão, huyện Tiên Du, Bắc Ninh, là người thông minh sắc sảo và nổi tiếng trong việc ứng đối.

Thời gian ông làm chánh sứ sang cống nhà Thanh, một hôm đi qua một cái chùa lộng lẫy vừa mới xây, viên quan nhà Thanh mời ông đề cho mấy chữ để khắc lên bức hoành phi. Nguyễn Đăng Cảo cầm bút viết ngay hai chữ *"Trùng nhị"*. Viên quan nhà Thanh cùng đoàn tuỳ tùng còn đang ngơ ngác vì không hiểu thì ông đã cười và giải thích rằng: *Chữ phong* khi bỏ viền bao xung quanh đi, là chữ *trùng* ; chữ *nguyệt* cũng bỏ viền bao

quanh là chữ *nhị* . Cho nên, chữ *trùng nhị* do hai chữ *phong nguyệt* đã bỏ đi đường bao quanh, nghĩa là *"Phong nguyệt vô biên"* . Bốn chữ *Phong nguyệt vô biên* có điển tích trong sách cũ, mang một ý nghĩa sâu sắc rằng: Gió trăng vô tận, không bến bờ.

Nghe Nguyễn Đăng Cảo giải thích, quan quân nhà Thanh vô cùng khâm phục tài trí tuyệt vời của sứ giả Việt Nam.

Biết sứ giả Việt Nam Nguyễn Đăng Cảo là người hay chữ, một lần vua Thanh thử tài, ra một vế câu đối như sau:

Lão khuyển lạc mao do hướng đình tiền phê nguyệt.

Nghĩa là: Con chó rụng hết lông còn ngóng ra sân sủa trăng. Nghe câu đối của vua Thanh ra đầy giọng miệt thị, Nguyễn Đăng Cảo rất bực, liền đối lại rằng:

Tiểu oa đoản cảnh mạn cư tỉnh để khuy thiên.

Nghĩa là: Con ếch ngắn cổ, cũng ngồi tựa đáy giếng nhòm trời.

Câu trả lời của Nguyễn Đăng Cảo đầy vẻ ngang tàng và khinh bỉ, mỉa mai. Ông chê quan quân nhà Thanh kiến thức hẹp như ếch ngồi đáy giếng, tầm mắt chỉ nhìn thấy trời bằng miệng giếng mà không thấy rằng trời thật rộng không cùng. Vua Khang

Hy nhà Mãn Thanh thấy sứ giả Việt đối đáp cứng cỏi ngang tàng, khen là người có dũng khí vì vậy rất trọng nể ông. Từ đó, triều Khang Hy nhà Mãn Thanh không còn sách nhiễu, gây phiền hà với nước ta nhiều như trước nữa.

MỘT VẠCH NGANG LƯNG...

Thuở nhỏ, Trần Tế Xương là một cậu bé rất thông minh và tinh nghịch. Một lần cậu đang cùng bạn bè chơi đùa giữa sân, Tế Xương đã lấy gạch viết xuống sân một chữ Hán và hỏi đám bạn đứng quanh:

- Đố biết chữ gì?

- Chữ *Thái,* chữ *Thái!...* - Đám bạn nhao nhao nói.

Đúng lúc đó thầy dạy tên là Thái đi ngang qua. Bọn trẻ sợ xanh mắt. Thầy gọi tên Tế Xương và hỏi:

- Con vừa viết chữ gì đấy?

- Bẩm! Con viết chữ... Đại... ạ!

Tế Xương đã nhanh trí dẫm chân lên dấu chấm ở giữa chữ *Thái* để nó biến thành chữ *Đại* .

Thầy biết thừa cái mẹo vặt này của Xương, nên bắt Xương nằm xuống và rút roi ra, vừa nhắp nhắp roi vừa hỏi:

- Chữ Đại gồm những chữ gì?

- Bẩm thầy, chữ Đại gồm chữ Nhân và chữ Nhất ạ!

- Đúng, vậy con đang nằm giống hình chữ gì?

- Bẩm thầy, con đang nằm giống chữ *Nhân* ạ!

- Phải, con đang nằm kiểu chữ *Nhân*. *Nhân* là người. Chữ *Nhân* khi có thêm một vạch ngang ở giữa là chữ *Đại* *Đại* là lớn. Con người muốn lớn khôn, phải có một vạch ngang lưng con ạ! Vậy thầy vạch cho con một vạch ngang lưng để con thành người nhé! Nói xong, thầy vụt cho cậu một roi ngang lưng.

Về sau, khi đã thành người lớn, đã đỗ tú tài, đã trở nên nổi tiếng; Tú Xương luôn nhắc lại câu chuyện "Một vạch ngang lưng", một vạch ngang lưng đầy ý nghĩa mà thầy Thái dậy cho cậu thuở nhỏ.

THƠ "TẶNG VÕ CÔNG"

Chủ tịch Hồ Chí Minh là lãnh tụ cách mạng vĩ đại, đồng thời cũng là nhà thơ lớn của dân tộc. Thơ chữ Hán chiếm một bộ phận quan trọng trong thơ Bác. Đó là những vần thơ mang vẻ đẹp

cổ điển phương Đông hòa quyện trong chất thép của người cộng sản.

Vần thơ của Bác vần thơ thép
Mà vẫn mênh mông bát ngát tình.

(Hoàng Trung Thông)

Chúng tôi xin giới thiệu với bạn đọc một trong những bài thơ chữ Hán nổi tiếng của Bác, đó là bài "Tặng Võ Công". Cụ Võ tức là cụ Võ Liêm Sơn (1888 - 1949), người xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Nghệ Tĩnh. Cụ là người giỏi chữ Hán đã thi đỗ cử nhân và được cử ra làm quan. Là một nhà Nho yêu nước thương dân, cụ Võ không thể hợp tác với giặc Pháp xâm lược nên đã cáo quan về nhà. Năm 1945 cách mạng Tháng Tám thành công, cụ hăng hái tham gia các công tác của chính quyền cách mạng và được cử giữ nhiều chức vụ như : Chủ tịch Hồi Mùa đông binh sĩ, Ủy viên Ban vận động mùa đông binh sĩ, Chủ tịch Mặt trận Liên Việt Liên khu 4. Năm 1948 cụ được cử đi dự Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ 2 ở Việt Bắc. Tại đây, cụ được gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bác Hồ đã viết tặng cụ bài thơ chữ Hán sau :

*

* *

TẶNG VÕ CÔNG

Thiên lý công tầm ngã,
Bách cảm nhất ngôn trung.
Sự dân nguyện tận hiếu,
Sự quốc nguyện tận trung.
Công lai ngã hân huý,
Công khứ ngã tư công.
Tặng công chỉ nhất cú:
Kháng chiến tất thành công.

1948

Dịch nghĩa:

TẶNG CỤ VÕ

Đường xa ngàn dặm, cụ tìm tôi
Trăm ngàn tình cảm ngụ trong một lời nói.
Thờ dân nguyện trọn đạo hiếu,
Thờ nước nguyện trọn đạo trung.
Cụ đến, tôi mừng rỡ,
Cụ về, tôi nhớ cụ.
Chỉ xin tặng cụ một câu:
"Kháng chiến nhất định thành công".

1948

Dịch thơ:

TẶNG CỤ VÕ

Ngàn dặm cụ tìm đến,
Một lời trăm cảm thông!
Thờ dân tròn đạo hiếu,
Thờ nước vẹn lòng trung.
Cụ đến, tôi mừng rỡ,
Cụ đi, tôi nhớ nhung.
Một câu xin tặng cụ:
"Kháng chiến ắt thành công"

Hồ Chí Minh - Thơ
Nhà Xuất bản Văn học - Hà Nội 1975

CÂY XƯƠNG RỒNG

Thị Điểm là con gái thầy học của Trạng Quỳnh, tính tình đoan trang lại giỏi chữ nghĩa. Trạng Quỳnh say mê, nhưng nhiều lần cô Điểm ra câu đối khó quá, Quỳnh đành khoanh tay chịu thua nhưng vẫn cay cú, lần khân đến gần...

Một lần, nhân buổi đi chơi xuân, Quỳnh cùng Điểm đang đi trên đường, Điểm hái một nhánh

xương rồng đưa cho Quỳnh rồi đọc:

"Cây xương rồng, giồng đất rắn, long vẫn hoàn long"

Ở vế câu đối này, các chữ: rồng, rắn, là từ nôm; long là từ Hán cũng có nghĩa là rồng. "Giồng đất rắn" nghĩa là trồng trên đất rắn (đất cứng), khi đọc lướt nhanh, từ "giồng" nghe như "rồng". Trong câu này, tất cả 10 từ mà có tới 5 từ mang cùng một nghĩa. Riêng từ "long" ngoài nghĩa "rồng" ra, "long" trong tiếng Việt còn có nghĩa là "lỏng, lỏng lẻo, lung lay, rời ra".

Cả câu mang một ý nghĩa sâu sa, bóng gió chê Quỳnh tính tình ngạo ngược, cứng đầu; khó bề cải tạo được. Quỳnh nhận ra được sự hóc hiểm của vế đối, đồng thời cũng nhận ra ý tứ bóng gió mà Điểm chê mình; song không sao đối ngay được. Nghĩ mãi Quỳnh mới đối lại rằng:

"Quả dưa chuột, chuột thẳng gang, thử chơi thì thử"

"Gang" là gang tấc, gang tay; mà còn là quả dưa gang. Thử chữ Hán là con chuột. Bản thân Quỳnh cũng thấy vế đối lại của mình là không đắt, về ý thì tầm thường thô lậu mà còn bộc lộ khẳng định tính cách ngang ngạnh của mình.

Tương truyền, sau lần đối đáp này, Quỳnh và Điểm chia tay nhau, hoàn toàn không quan hệ với nhau nữa.

BÀI THƠ VANG VỌNG NÚI SÔNG

Lý Thường Kiệt làm quan tới chức Thái Uý, là một người văn võ kiêm toàn, anh hùng kiệt xuất; chỉ huy cuộc kháng chiến chống Tống, giành được thắng lợi vẻ vang.

Giai thoại có ghi, để cổ vũ quân sĩ vững lòng tin trong công cuộc đánh giặc giữ nước, Lý Thường Kiệt bèn nghĩ ra một kế. Ông làm một bài thơ tứ tuyệt, đang đêm sai người bí mật vào đền thờ thánh Tam Giang, ngâm vang vọng núi rừng nơi đóng quân. Bài thơ như sau:

"Nam quốc sơn hà Nam Đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư"

Bài thơ có thể dịch theo hai cách.

Cách thứ nhất:

Sông núi nước Nam vua Nam ở.
Rành rành định phận ở sách trời.

Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm?
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

Cách thứ hai:

Nước Nam vốn của vua Nam.
Sách trời kia đã rõ ràng định phân.
Giặc cuồng sao dám lấn xâm.
Lũ bay rồi sẽ chuốc phần bại vong.

Thế là hôm sau, bài thơ được truyền tụng trong toàn quân. Mọi người cho rằng: thần đã làm nên bài thơ đó, để báo trước việc quân giặc sẽ thất bại; quân ta tất thắng. Do vậy, lòng tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng được củng cố. Quân sĩ một lòng hăm hở tiến lên phía trước giết giặc, lập công. Khí thế lên cao, Lý Thường Kiệt bèn mở cuộc tiến công, đánh cho giặc Tống đại bại, phải xin cầu hòa và rút về nước.

TRẠNG TRẺ CON

Nguyễn Hiền quê ở làng Hà Dương, Thượng Nguyên, Nam Định; nổi tiếng là thần đồng. Tài ứng đối của Nguyễn Hiền không ai bì kịp. Năm 12 tuổi Nguyễn Hiền đã thi đỗ Trạng Nguyên, vì thế người ta gọi ông là *"Trạng trẻ con"*.

Đời Trần Thái Tông, có sứ Trung Quốc sang

đưa một bài thơ ngũ ngôn, để thử tài dân nước Nam. Bài thơ như sau:

"Lưỡng **Nhật** *bình đầu* **Nhật**.
Tứ **sơn** *điên đảo* **sơn**.
Lưỡng **vương** *tranh nhất* **quốc**.
Tứ **khẩu** *tung hoành gian"*.

Dịch ra, bài thơ có nghĩa là:

"Hai mặt trời, trên dưới bằng nhau.
Bốn trái núi sấp ngửa điên đảo.
Hai ông vua tranh giành một nước.
Bốn cái mồm nằm trong khoảng dọc ngang".

Thật là kỳ quặc, cả triều đình không ai hiểu gì cả. Đang lúc triều đình bí, một người tâu vua cho vời Trạng Hiền tới để hỏi. Hiền đọc xong bài thơ và nói ngay: "Bài thơ này chính là chữ *Điền* ".

Cả triều đình vẫn không ai hiểu ý Trạng nói gì. Trạng Hiền mới giảng rằng:

- Chữ *Điền* là do hai chữ *Nhật* đặt liền với nhau, đầu trên và đầu dưới bằng nhau tạo nên - *Lưỡng nhật bình đầu nhật.*

- Bên trong chữ *Điền* có 4 chữ *Sơn* . Bốn chữ *Sơn* này đặt sấp ngửa, nghiêng trái, nghiêng phải đảo ngược nhau cũng tạo nên chữ Điền - *Tứ sơn điên đảo sơn.*

- Hai chữ *Vương* đặt cùng trong một chữ

Quốc cũng chính là chữ *Điền* - *Lưỡng vương tranh nhất quốc.*

- Cuối cùng, bốn chữ *Khẩu* đặt ở bốn góc cũng chính là chữ *Điền* mà thôi - *Tứ khẩu tung hoành gian.*

Lúc này vua quan mới vỡ lẽ, cả triều đình ai ai cũng phục tài Trạng.

TÀI ỨNG ĐỐI CỦA VUA DUY TÂN

Vua Duy Tân lên ngôi từ lúc 8 tuổi. Trong những năm làm vua, nhà vua thiếu niên đó đã có những lời nói và việc làm khiến cho mọi người phải khâm phục và nhớ mãi.

Năm vua Duy Tân 12 tuổi, trong một buổi cùng ngự yến với một viên cố đạo người Pháp; bằng lòng yêu nước và tài trí, thông minh của mình, nhà vua đã cho tên xâm lược này một bài học nhớ đời.

Viên cố đạo này đã cao tuổi, là người Pháp nhưng rất thông thạo tiếng Việt và chữ Hán; đồng thời còn là một tên thực dân nham hiểm. Thấy nhà vua tuy ít tuổi nhưng có vẻ thộng minh, anh tuấn;

viên cố đạo nêu ra một câu đối như sau:

"Rút ruột ông vua, tam phân thiên hạ".

Chữ vua là *vương* nếu rút bỏ nét dọc ở giữa đi sẽ thành chữ *tam* . *Tam phân thiên hạ,* ý nói việc Pháp chia nước ta lúc đó thành ba kỳ.

Vua Duy Tân nghe xong liền ứng khẩu đối ngay:

"Chặt đầu thằng tây, tứ hải giao huynh"

Chữ *tây* , nếu bỏ phần đầu đi, sẽ thành chữ *tứ* . *Tứ hải giao huynh,* có nghĩa là: tiêu diệt được bọn Pháp xâm lược thì bốn biển là anh em, tức là nước Việt không bị chia cắt.

Việc đối *"chặt đầu thằng tây"* với *"rút ruột ông vua"* thì ít ai đối nổi được như thế, nhất là đang ngồi ngay trước mặt một tên cố đạo Pháp. Câu đối đã làm cho tên cố đạo đau điếng, giận tím mặt nhưng không nói được gì cả.

ỨNG ĐỐI TÀI TÌNH

Mạc Đĩnh Chi là nhà ngoại giao nổi tiếng thời nhà Trần. Ông học giỏi từ nhỏ, đỗ trạng nguyên và làm đến chức Tể tướng.

Năm 1308 ông được cử đi sứ sang nước Nguyên, khi đến cửa ải Nam Quan, bọn quan lại ở đây đóng

cổng, không cho ông qua. Để thử tài ông, chúng ra một vế đối:

"Quá quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan".

Câu đối có nghĩa là: "Qua cửa quan muộn, cửa quan đóng, mời khách muộn qua cửa".

Mạc Đĩnh Chi đối lại ngay:

"Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối", nghĩa là: "Ra câu đối thì dễ, đối câu đối mới khó, mời tiên sinh đối trước".

Phục tài ông, chúng mở cửa cho ông đi qua.

Đến kinh đô nhà Nguyên, ông luôn luôn tỏ ra nhanh nhẹn, đúng mực, giữ được quốc thể. Một lần có người ra một câu đối rằng:

An nữ khứ thỉ nhập vi gia

nghĩa là chữ *an* bỏ chữ *nữ* đi, thay vào bằng chữ *thỉ* thành ra chữ *gia*. Mạc Đĩnh Chi đối lại là:

Tù nhân xuất vương lai thành quốc

Nghĩa là: chữ *tù* bỏ chữ *nhân* thay vào bằng chữ *vương* thành ra chữ *quốc*.

Khi về nước, vua Trần rất khen ngợi và càng thêm quý trọng ông. Ông làm quan rất to, quyền như tể tướng mà vẫn rất khiêm tốn và cực kỳ thanh liêm.

THIÊN LÝ TRỌNG KIM CHUNG

Theo truyền thuyết, Trạng Lợn tên là Dương Đình Chung, người làng Rừa, tỉnh Hà Nam; vì có công cứu được vua Lê Thánh Tông, nên Dương Đình Chung được vua phong là "Chân Trạng nguyên". Vì Trạng chỉ biết viết mỗi tên mình là *Chung* và vì nghề nghiệp cũ, nên có tên là Trạng Lợn.

Trong vùng có một vị quan to, vị quan này có cô con gái đẹp đang kén chồng. Trong phòng đọc sách của cô gái đó dán một vế của câu đối, nếu ai đối được cô sẽ lấy làm chồng. Vế đối như sau:

Tức là *"Bát đao phân mễ phấn"*

Tên cô gái là Phấn. Câu đối trên có nghĩa là: Tám con dao băm nhỏ gạo thành bột. Cái khó trong câu đối này là ở hai điểm: thứ nhất là ghép chữ *bát* với chữ *đao* sẽ được chữ *phân* . Thứ hai là ghép chữ phân với chữ *mễ* sẽ thành chữ phấn . Phấn chính là tên của cô gái.

Vì quá yêu mến cô gái, Trạng Lợn đành liều thử một phen. Một hôm Dương Đình Chung bảo mẹ mua trầu cau đến nhà viên quan nọ xin ăn hỏi cô gái. Đến nơi, trạng viết tên mình là chữ *Chung* vào một tờ giấy và cho người đưa vào.

Cô gái thấy chữ *Chung* thì chẳng hiểu gì cả, bật cười và chê anh chàng dốt.

Nhưng bố của cô gái suy nghĩ một chút và nói: "Câu đối hay đấy", rồi ông giải thích:

- Chữ *Chung* chính là do ghép chữ *kim* với chữ *trọng* mà chữ trọng lại do chữ *thiên* ghép với chữ *lý* . Cho nên chữ *chung* có nghĩa là:

Thiên lý trọng kim chung.

Cứ theo trật tự của câu đối, đem ghép chữ *Thiên* với chữ *lý* chính là chữ *trọng* . Chữ *trọng* ghép với chữ *kim* là chữ *chung* . Chung chính là tên của Trạng Lợn; hơn nữa *"Thiên lý trọng kim chung"* còn có ý nghĩa rằng: Ngàn dặm quý trọng chuông vàng, có ngụ ý là sau này tiến bộ còn dài, vinh hoa còn lớn lắm.

Câu đối thật hay, thế là Trạng Lợn lấy được vợ đẹp con quan.

KHẨU KHÍ QUẬN HE NGUYỄN HỮU CẦU

Nguyễn Hữu Cầu là một người tài giỏi văn võ, người làng Lôi Động, Thanh Hà, Hải Dương. Ông luôn luôn đứng về phía nhân dân lao động chống lại thế lực thống trị áp bức bóc lột. Ông tham gia và cầm đầu nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân. Phạm Đình Trọng là chỉ huy quân của triều đình nhiều lần đánh dẹp Nguyễn Hữu Cầu, nhưng đều không tiêu diệt được. Một lần, để dụ Cầu ra hàng, Phạm Đình Trọng đã viết một vế đối gửi cho Nguyễn Hữu Cầu. Vế đối như sau:

"Thổ tiệt bán hoành thuận giả thượng nghịch giả hạ"

Câu ấy có nghĩa là: chữ *Thổ* cắt đi một nửa nét ngang, trông xuôi là chữ *Thượng* còn trông ngược là chữ *Hạ* .

Câu này có ý bảo Cầu nên quy thuận đầu hàng, nếu thuận theo ra đầu hàng thì sẽ được quan chức cao sang; còn làm ngược lại sẽ bị tiêu diệt.

Nguyễn Hữu Cầu đã viết câu đối lại gửi cho Trọng như sau:

"Ngọc tàng nhất điểm xuất vi chúa nhập vi vượng"

Nghĩa là: chữ *Ngọc* 玉 có một nét chấm, bỏ nét chấm ấy và cho nó thò lên trên đầu, đó là chữ *Chủ*, 主 *Chủ* nghĩa là chúa. Nếu để nét chấm ấy nhập vào, thì lại là chữ *Vương* 王, Vương nghĩa là vua.

Câu này tỏ ý ngạo nghễ, Nguyễn Hữu Cầu coi chí lớn của mình cao quí như ngọc; chỉ có là chúa là vua, chứ quyết không thèm ra hàng.

"ĐÌNH TIỀN THIẾU NỮ KHUYẾN TÂN LANG"

Đoàn Thị Điểm không những là một phụ nữ nổi tiếng, mà còn là một phụ nữ đẹp, thông minh và có tài ứng đối tuyệt vời. Khi còn trẻ, Đoàn Thị Điểm thường hay thay anh ruột tiếp khách khứa. Người ta đồn rằng, bà vốn sắc sảo về khoa giao tế, nên tiếng tăm lừng lẫy khắp vùng, khách đến thăm anh bà đã nhiều, mà khách "phong lưu công tử" đến để dòm ngó bà cũng lắm. Khi chưa đại khoa, một lần, Hoàng Giáp Vũ Diệu cùng đi

với các bạn là tiến sĩ Nhữ Đình Toản, tiến sĩ Nguyễn Công Thái kéo đến nhà bà Điểm, được bà đón tiếp lịch sự. Trên khay trầu bưng ra mời khách, bà để một tấm hoa tiên, viết một vế câu đối:

"Đình tiền thiếu nữ khuyến tân lang"

Hai chữ *Thiếu nữ* có nghĩa là cô gái, mà ở đây, đọc lên còn có nghĩa là "gió nhẹ". Còn chữ *Tân lang* là chàng rể thì lại đồng âm với chữ "cây cau". Bởi vậy, câu đối này có thể hiểu là: "Trước sân gió thoảng lay nhẹ cây cau" và cũng có thể hiểu là "Trước sân cô gái mời chàng rể".

Đọc xong câu đối, ba chàng nhìn nhau chẳng ai đối lại được; trầu chẳng kịp ăn, ý định chòng ghẹo cũng tiêu tan hết, các "thầy" đành nhã nhặn chào bà chủ và vội vã rút lui.

Một lần khác, bà Điểm đang soi gương bên cửa sổ, người anh ruột là Đoàn Doãn Lưu trông thấy, liền đọc một vế đối:

"Đối kính họa mi, nhất điểm phiên thành lưỡng điểm".

Có nghĩa là: soi gương vẽ lông mày, một nét hóa thành hai nét: Chữ *nét, điểm,* chấm trong câu này lại trùng tên với tên bà Điểm; vì thế cũng có thể hiểu là: *một cô Điểm đã hóa thành hai cô Điểm.*

Bà Đoàn Thị Điểm đã đối lại:

"Lâm trì ngoạn nguyệt, chích luân chuyển tác song luân".

Nghĩa là: Bên bờ ao ngắm trăng, một vầng (trăng) hóa ra hai vầng (trăng). Trong câu này, chữ *luân* trùng tên với tên của ông Đoàn Doãn Luân, cho nên câu đối còn được hiểu là: *một ông Luân hóa ra hai ông Luân.*

Hai anh em tài giỏi, chẳng ai chịu thua ai.

ĐỐ CHỮ

Mạc Đĩnh Chi là một nhà ngoại giao nổi tiếng thời nhà Trần, quê ở Chí Linh, Hải Hưng. Một lần, ông đi sứ sang nước Nguyên; nhà Nguyên ra câu đố chữ và thách Mạc Đĩnh Chi giải. Câu đố đó là:

Nhất diện lưỡng mi
Nhất sấu nhất phì
Nhất niên nhất nguyệt
Nhất nhật tam kỳ

Bài thơ có nghĩa là:

Một khuôn mặt hai lông mày
Một gầy, một béo
Một năm một tháng
Một ngày ba lần.

Thật là ngô nghê khó hiểu, vậy mà Mạc Đĩnh Chi đọc xong đã giảng được ngay rằng: Đó là chữ *Bát*.

Chữ *Bát* gồm hai nét, tựa hai lông mày *(nhất diện lưỡng mi)*. Chữ *Bát* gồm một nét mảnh *(nhất sấu)*, một nét đậm *(nhất phì)*. *Bát* nghĩa là 8 *(tám, số tám)*, một năm *(nhất niên)* chỉ có một tháng 8 *(nhất nguyệt)*. Chữ Bát là 8 cũng đồng âm với cái "bát ăn cơm" *(nhất nhật tam kỳ)*, do vậy một ngày ba lần dùng tới bát ăn cơm.

Lần nào chơi chữ, đố chữ, Mạc Đĩnh Chi cũng đều đối đáp trôi chảy, nhà Nguyên rất phục tài ông. Họ thường ví ông với An Tử (đời Xuân Thu), là người: "Tuy tướng mạo chẳng bằng ai, nhưng tài trí chẳng ai bằng".

GẶP THỜI THẾ
THẾ THỜI PHẢI THẾ

Ngô Thì Nhậm là người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Sơn Bình bây giờ. Thuở nhỏ ông học rất giỏi, năm 30 tuổi đậu tiến sĩ. Ngô Thì Nhậm là một trí thức lớn, một vị quan thanh liêm thời nhà Lê. Cuối đời nhà Lê, triều đình lộn xộn, lòng dân ly tán; Ngô Thì Nhậm chán quan

lui về ở ẩn. Khi vua Quang Trung lên ngôi, ông được trọng dụng.

Ngô Thì Nhậm có một người bạn học cùng tỉnh là Đặng Trần Thường, tính hay chơi bời, thành ra túng kiết; nhiều lần Ngô Thì Nhậm phải giúp đỡ Thường tiền nong. Để khích lệ bạn tu tỉnh làm ăn, Ngô Thì Nhậm hay khuyên Thường: "Anh phải cố chí lập thân, chẳng lẽ cứ ăn chơi ngông nghênh suốt đời như vậy sao?". Thường cho là Ngô Thì Nhậm có ý khinh mình, tức giận lắm, liền vào Nam theo Nguyễn Ánh đánh lại Tây Sơn.

Đến lúc Gia Long lấy được Bắc Hà, Ngô Thì Nhậm về trí sĩ, nhưng có chiếu bắt các cựu thần nhà Tây Sơn phải ra đầu thú. Ngô Thì Nhậm cùng với Phan Huy Ích và nhiều đồng liêu khác phải đến trình diện ở Thăng Long.

Lúc này Đặng Trần Thường được cử làm Tán Lý Bắc Thành, vốn còn hiềm khích với Ngô Thì Nhậm từ xưa, nay được dịp báo thù. Sau khi vấn tội một hồi, Thường ra cho Ngô Thì Nhậm một câu đối:

Ai công hầu ai khanh tướng trong trần ai ai dễ biết ai.

Vế đối tỏ vẻ hợm hĩnh, lên mặt ta đây hòng làm nhục Nhậm; rằng lúc trước anh đã chẳng coi tôi ra gì, giờ đây thử hỏi, cuộc đời bây giờ ai hơn ai đây?

Ngô Thì Nhậm không chịu khuất phục, ông đã khảng khái đối lại ngay:

Thế Chiến quốc thế Xuân Thu gặp thời thế thế thời phải thế.

Câu đối lại này có ý mỉa mai rằng: gặp phải thời thế thế này, đành chịu vậy. Bây giờ anh đã bắt được tôi, anh muốn làm gì thì làm, tôi không sợ.

Thấy Ngô Thì Nhậm không chịu nhún mình, Thường căm tức nói: "Tài ngươi đáng khen, nhưng đầu ngươi không đáng để" rồi sai đem Ngô Thì Nhậm ra đánh 30 roi. Thường vốn chủ tâm giết Ngô Thì Nhậm, nên sai người tẩm thuốc độc vào gậy để đánh, về nhà được ba ngày thì Ngô Thì Nhậm chết.

Trước khi chết, Ngô Thì Nhậm làm một bài thơ, gồm bốn câu tuyệt bút:

Ai tai Đặng Trần Thường
Chân như yến xử đường
Vị ương cung cố sự
Diệc thị nhĩ thu trường.

Bài thơ có nghĩa là: Thương thay Đặng Trần Thường, nay quyền thế mi to lắm đấy; nhưng có khác chi con chim yến làm tổ trên mái nhà sắp cháy. Mi rồi sẽ khốn nạn đến nơi. Ngày xưa, Hàn Tín giúp Cao Tổ, công lao lớn biết mấy mà rồi cũng bị Cao Tổ giết chết. Kết cục của đời Hàn Tín khi

xưa cũng là cái kết cục của đời ngươi đó.

Quả nhiên, ít lâu sau, Đặng Trần Thường bị Gia Long bắt giam và kết án tử hình.

ĂN HẾT CỦA ĐỜI MUÔN HỘC LÚA

Giai thoại miền Đông kể lại: ngày xa xưa, ông Nguyễn Đình Tân, người Thượng Cốc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương (nay là Tứ Lộc, Hải Hưng) sau khi đỗ Tiến sĩ (nghè), ông thường đi ngao du. Có lần ông giả làm thầy đồ lỡ độ đường, có lần lại đi theo mấy bác phó cối (thợ ghép cối xay lúa).

Bữa ấy, mấy bác phó cối tới làm thuê cho gia đình một quan huyện thuộc trấn Sơn Nam Hạ. Nơi ghép cối xay ở đầu chái nhà khách; nhân buổi trưa, cơm nước xong, rỗi rãi, ông nghè Tân tha thẩn đứng ngoài song cửa nhìn vào nhà khách, thấy trên tường có treo một bức tranh vẽ một con quạ và một trăm con chim sẻ, bên cạnh bức tranh có đề dòng chữ:

"Nhất ô bách tước đồ"

Ông nghè Tân bèn gọi bác phó cả cùng tới xem tranh rồi nói:

- Đàn sẻ đông thế kia thì chúng ăn hết thóc lúa còn đâu ra nữa mà xay giã.

Bất đồ, vừa lúc quan huyện nhà trong bước ra, nghe thế, liền gọi vào và nói:

- Nhà bay kia cũng biết chữ nghĩa kia à?

Ông nghè Tân trả lời:

- Dạ, hồi còn trẻ, nhà cháu cũng được theo đòi nghiên bút vài năm.

Quan huyện lại hỏi:

- Thế nhà bác có biết làm thơ không?

- Thưa, cũng võ vẽ biết vài ba câu ạ.

Quan huyện hỏi tiếp:

- Vừa rồi, ta nghe nhà bác nói tới chuyện đàn sẻ đông ăn hết thóc lúa. Vậy hãy làm một bài thơ đúng cái đề đó ta nghe xem nào. Làm được ta thưởng cho.

Ông nghè Tân nói:

- Bẩm quan lớn, nhà cháu có thói quen muốn làm thơ phải có sẵn bút nghiên để viết ra giấy.

Người nhà quan huyện đưa giấy bút ra. Ông nghè Tân thung dung dầm bút vào nghiên mực, rồi viết hai chữ *Nhất chích* . Viết xong, ông lại dầm bút, ngồi im. Quan huyện giục:

- Nhà anh viết tiếp đi chứ.

Ông Tân lại viết tiếp hai chữ *Nhất chích* giống như hai chữ vừa viết lúc đầu. Sau đó lại dầm bút ngồi im. Thấy vậy, quan huyện hơi khó chịu, giọng

hơi bẳn:

- Nhà anh chỉ học được hai chữ *Nhất chích thôi à?*

Ông Tân liền cầm bút viết luôn ba chữ *Hựu nhất chích* . Quan huyện tuy bực nhưng cũng thấy hơi là lạ nên không nói gì. Ông Tân liền viết luôn ba câu tiếp theo, thành ra bài thơ bốn câu như sau:

Nhất chích, nhất chích hựu nhất chích,
Tam tứ ngũ lục thất bát chích.
Hà ô chi thiểu điểu chi đa,
Thực tận nhân gian thiên vạn thạch.

Thạch là đơn vị đo dung tích thời xưa, một thạch bằng 10 đấu.

Bài thơ được dịch như sau:

Một chú, một chú lại một chú,
Ba bốn năm sáu bảy tám chú.
Sao quạ thì ít sẻ thì nhiều?
Ăn hết của đời nghìn hộc lúa.

Thái độ quan huyện trở nên lịch sự hơn sau khi đọc xong cả bài thơ, có điều hai câu thơ đầu, quan huyện không rõ nghĩa lắm nên hỏi lại:

- Nhà bác có thể nói cho ta rõ hai câu thơ đầu không?

- Bẩm quan lớn - ông thủng thẳng đáp - hai câu thơ đó là để nói lên con số 101 con chim. Câu đầu, một cộng với một là hai, hai cộng với một là

ba. Câu thơ thứ hai là tính theo phép nhân. Cụ thể như sau: Ba lần bốn là mười hai, năm lần sáu là ba mươi, bảy lần tám là năm mươi sáu. Mười hai cộng với ba mươi là bốn mươi hai, bốn mươi hai cộng với năm mươi sáu là chín mươi tám. Chín mươi tám cộng với ba là một trăm linh một. Bức tranh của quan lớn vẽ một con quạ và một trăm con sẻ, như vậy là không thiếu một con nào.

Tới đây quan huyện hết sức phục tài và gọi người nhà mang tiền mang gạo ra thưởng cho bác phó cối - tức là ông nghè Tân.

Tuy vậy, còn hai câu thơ cuối, ông Tân không giải nghĩa

"Sao quạ thì ít sẻ thì nhiều
Ăn hết của đời nghìn hộc lúa"

Với hai câu đó, ông nghè Tân có ý khuyên răn ngầm các vị quan lại rằng không nên tham nhũng, ăn hối lộ của dân.

NHÀ CỔ NGUYỆT

Hồ Xuân Hương là một phụ nữ có học, bản tính mạnh mẽ và xinh đẹp. Bà là một tài năng thơ độc đáo trong lịch sử văn học của dân tộc ta. Thơ của bà đã được dịch ra tiếng Nga với 128 trang

phát hành tới 10 vạn bản. Hiện nay, nhiều học giả ở một số trường đại học thuộc Mỹ và các nước Tây Âu đang nghiên cứu, tìm hiểu về thơ của bà. Hồ Xuân Hương còn được suy tôn là "Bà chúa thơ Nôm". Tương truyền rằng: Bà có một ngôi nhà bên cạnh Hồ Tây, ngôi nhà giản dị nhưng rất thơ mộng, gọi là nhà Cổ Nguyệt. Hồ Xuân Hương thường đọc sách, làm thơ và dạy học trò ở đây. Nhà Cổ Nguyệt còn là nơi trò chuyện văn chương của bạn làng văn và những người trọng tài thơ văn Hồ Xuân Hương. Hai chữ Cổ và *Nguyệt* chỉ là cách chơi chữ của nữ sĩ. Ghép chữ Cổ với chữ *Nguyệt* lại với nhau thành ra chữ *Hồ*. "Nhà Cổ *Nguyệt*" hay là "Cổ Nguyệt Đình" nghĩa là ngôi nhà của cô gái họ Hồ. Nhưng cũng do hai chữ *Cổ* và *Nguyệt* ấy, mà Chiêu Hổ, bạn thơ của Hồ Xuân Hương đã gửi thơ trêu Xuân Hương như sau:

Người cổ lại còn đeo thói ***nguyệt***
Buồng ***xuân*** *sao để lạnh mùi* ***hương****?*

Hai câu thơ có ý trêu Xuân Hương là con gái thuộc gia đình nề nếp, thi lễ nhưng sao lại còn thích thú nguyệt hoa. Câu dưới có ý nhắn Xuân Hương, nếu cứ kén chọn mãi, không chịu sớm lấy ai, vẫn để phòng không lạnh lẽo.

Cái hay của hai câu thơ này là đã nhắc đủ tên nữ sĩ Hồ Xuân Hương.

TA KHÔNG NHẬN SẮC

Sự mâu thuẫn giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn ngày càng sâu sắc, nhưng vì chúa Nguyễn đã hùng cứ miền Nam, ngày càng lộ rõ ý đồ thoát ly triều đình trung ương. Để làm giảm sự ngăn cách đó, chúa Trịnh bèn bày mưu phong sắc cho Nguyễn Phúc Nguyên (con trai Nguyễn Hoàng, cháu gọi Trịnh Kiểm bằng bác rể) làm Thuỵ quận công, Tiết độ sứ Thuận Quảng (Thuận Hóa - Quảng Ngãi) và chuẩn bị về Thăng Long cùng đánh họ Mạc.

Đào Duy Từ (lúc này là tham mưu cho chúa Nguyễn) biết rõ ý đồ đen tối trên của chúa Trịnh, bèn cho làm một chiếc mâm đồng hai đáy: đáy trên để vàng bạc, châu báu, đáy dưới để một tờ giấy có viết 4 câu:

Mâu nhi vô địch
Mịch phi kiến tích
Ái lạc tâm trường
Lực lai tâm địch.

Tạm dịch nghĩa như sau:

Mâu (dáo) không có lưỡi mác

Tìm không thấy dấu vết
Yêu mà để rơi rụng tim, ruột
Dùng sức để chọi nhau.

Lại Văn Khuông đem lễ vật ra Thăng Long được vài ngày, nhân lúc thuận tiện, bất ngờ cùng đoàn sứ giả trốn về miền Nam. Chúa Trịnh thấy sứ miền Nam đột ngột trốn đi, sinh nghi, cho soát lại lễ vật. Thấy chiếc mâm hai đáy, bèn cho người nậy đáy ra thì thấy bài thơ 4 câu như đã nói ở trên.

Nhiều người đoán mãi không ra, sau đó Hoàng giáp Phùng Khắc Khoan (em cùng mẹ khác cha với trạng trình Nguyễn Bỉnh Khiêm) đoán được. Đó là 4 chữ:

Dư bất thụ sắc

và ông giải thích như sau:

- Chữ *mâu* lả dáo, bỏ nét " " đi thì thành chữ *dư* nghĩa là: ta.

- Chữ *mịch* bỏ chữ *kiến* đi thì còn chữ bất nghĩa là: không.

- Chữ *ái* bỏ chữ *tâm* đi, thì còn chữ *thụ* nghĩa là: nhận.

- Chữ *lực* ghép thêm chữ lai thì thành chữ sắc.

Như vậy, *Dư bất thụ sắc* nghĩa là: *ta không nhận sắc phong.*

"LỜI CHỈ BẢO QUÝ BÁU"

Một hôm ăn tối tại một cửa hàng có các bậc nổi tiếng của ngành sân khấu Mátxcơva thường lui tới, kịch tác giả lớn Ôxtrôpxki thấy một diễn viên tỉnh ly được mọi người biết đến vì phong lưu hơn là vì tài năng.

- "Thế anh tới Mátxcơva làm gì vậy, anh bạn thân mến?

Ôxtrôpxki hỏi người diễn viên này khi anh ta tới bàn để chào ông.

- "Tôi chỉ đi ngang đây thôi, vừa đủ thời gian gặp qua những bạn đồng nghiệp nổi danh của tôi và thấu triệt những lời chỉ bảo quý báu của họ.

Anh chàng diễn viên nọ trả lời bằng một giọng làm ra vẻ thư thái có pha chút giễu cợt.

- "Thật là kỳ cục! Anh làm tôi nhớ tới chuyện vừa xảy cho tôi khi nãy. Anh thử tưởng tượng coi, - Ôxtrôpxki vừa tiếp tục nói vừa quay về những người bạn cùng bàn với mình, - rằng tôi đã đi một chiếc xe ngựa tới đây. Con ngựa quả là một con

ngựa tồi. Tên đánh xe cố hết hơi gọi nó lúc thì "con bồ câu của ta", lúc thì đem tên Chúa ra mà chửi nó hoặc còn mắm môi mắm lợi dùng roi quất nó, con vật cứ ì ra chẳng chịu nghe tí gì hết và cứ miễn cưỡng kéo lê một cách uể oải. "Con ngựa của anh đi chẳng nhanh gì cả". Tôi bảo tên đánh xe. "Hừ, tôi chẳng hiểu ra sao sốt. Thế mà tôi đã làm đủ mọi điều cần làm. Đã hai lần tôi dắt nó tới trường đua ngựa cho nó xem những con tuấn mã xử sự ra sao. Vô ích. Biết làm thế nào được: đã là ngựa tồi thì nó mãi mãi vẫn cứ là ngựa tồi!"

Và anh diễn viên tỉnh lỵ cũng phải gượng gạo cười góp vào tiếng cười phá của toàn thể mọi người, lãnh hội "lời chỉ bảo" quý báu của ông thầy.

AI DIỄN GIỎI HƠN

Ông bầu, chủ gánh nổi tiếng N. Xôlốpxốp đồng thời cũng là một diễn viên tài ba trong các vai hài hước. Năm 1893 ở Kiép, thủ đô nước Ucrain, gánh Xôlốpxốp đang biểu diễn thì đoàn kịch Pháp cũng đến. Nghệ sĩ bi kịch nổi tiếng Manê Xuli (Pháp) đã thành công rực rỡ trong vai Hămlét sau khi đoàn Pháp đi, Xôlốpxốp cũng muốn thử sức trong vai này. Trong một đêm diễn Hămlét, lúc

nghỉ giải lao, Xôlốpxốp, bước vào quầy giải khát của diễn viên.

Đến cạnh diễn viên Tsinasốp, ông hỏi:

- Này, Tsinasốp! Cậu thấy mình và Manê Xuli ai đóng vai Hămlét giỏi hơn?

Người diễn viên trẻ mới vào nghề kia trả lời ngay không chút đắn đo:

- Ông diễn giỏi hơn.

Xôlốpxốp hỏi lại, vẻ thận trọng:

- Tại sao?

- Vì ông là người trả lương cho tôi mà lại!

Tất cả những người có mặt trong quầy giải khát đều cười ầm lên. Bản thân Xôlốpxốp cũng phì cười. Ông thích những câu nói hóm hỉnh.

ĐỐI PHÓ GIỎI

Nghệ sĩ Nga nổi tiếng C. Václamốp khi tập vở *Những chiến sĩ* của M. Tsaicốpxki lần nào đến buổi tập cũng kêu đêm trước mất ngủ cho nên mệt quá.

Đạo diễn đành để ông nhờ riêng một người nhắc vở từng tiếng một. Cứ thế cho đến ngày công diễn lần đầu, Václamốp vẫn chưa thuộc được một đoạn nào trong lời kịch. Các diễn viên trẻ bực với nhà

nghệ sĩ lớn bậc đàn anh này bèn chơi ông một vố. Sắp đến lúc mở màn, họ bèn lấy ghim, ghim lại liền sáu trang trong vở, đoạn thán dài nhất và khó nhất của vai Václamốp đóng. Ai ngờ đêm công diễn ra mắt ấy, Václamốp tuyệt vời! Thì ra ông đã "ứng diễn" hoàn toàn suốt cả đoạn kịch ấy.

ÔNG COOCNÂY VIẾT KỊCH

Coocnây là một nhà soạn kịch Pháp ở thế kỷ XVII. Ông là một thiên tài vĩ đại, nhưng khi về già ông viết một số vở không được hay lắm. Một lần Boalô - một nhà phê bình cổ điển, sống cùng thời với Coocnây và Môlie, nhân muốn nói về những cái dở trong các vở kịch của Pháp lúc bấy giờ, đã viết một bài đại ý như sau:

Về lời trong các vở kịch có nhiều cái lúng túng. Đại để, có thể chia ra làm hai loại lúng túng: *lúng túng đơn và lúng túng kép*. Lúng túng đơn nếu tác giả còn biết mình muốn nói ý gì. Lúng túng kép thì không những người đọc (diễn viên) người nghe (tác giả) không hiểu mà ngay chính tác giả cũng không hiểu nốt. Để làm thí dụ về kịch thuộc loại lúng túng kép chúng ta hãy lấy 4 câu thơ trích trong vở kịch Tite và Bérénice của Coocnây, đoạn

Domitian (hồi I).

"Thưa cô, tôi có phải chết không? Đã gần tới đích vậy lòng bất khuất cao danh của cô có bền vững cho đến mức.

Làm cho mối tình còn sót lại, mà trước đây tôi ngỡ là mạnh lắm.

Có thể trong 4 ngày nữa tôi phải chết chăng?"

Quả là chẳng ai hiểu được!

Nhà đạo diễn Baron (một đạo diễn đồng thời là diễn viên Pháp khá nổi tiếng) đóng vai Domitian đọc mãi không hiểu bốn câu thơ trên đây, ông bèn đem nhờ Môlie, nhà viết hài kịch nổi tiếng đồng thời là người lãnh đạo ban kịch thường diễn những vở kịch của Coocnây, giải thích hộ. Môlie đọc đi đọc lại mãi cũng không hiểu được, sau ông bảo Baron:

- Hôm nay, ông Coocnây đến ăn với chúng ta, anh hãy đợi ông ấy đến mà hỏi.

Coocnây đến Baron tay bắt mặt mừng chào hỏi rồi đem ngay bốn câu thơ trên ra nhờ Coocnây giải thích giùm. Coocnây đọc xong một lúc lâu mới trả lời:

- Chà! Tôi xin thú thực là chính tôi cũng không hiểu. Và ông nói thêm: "Nhưng ra đến sân khấu thì anh cứ đọc váng lên. Ai không hiểu sẽ cảm phục cho mà xem!..."

Coocnây có ý coi thường thị hiếu rởm đời của đám khán giả quý tộc dốt nát.

BUỔI DIỄN ĐẦU TIÊN VỞ HERNANI

Buổi diễn đầu tiên vở Hernani, rạp hát chật ních. Mới diễn được vài câu, rạp hát đã náo loạn. Phe lãng mạn vỗ tay khen rầm rầm thì phe cổ điển lại cũng la ó rầm lên. Hai phe gườm nhau muốn nuốt tươi nhau. Người ta gọi vụ đó là "Trận Hernani" giữa hai phe đối nghịch.

Tới lúc tạm nghỉ, nhà xuất bản Manơ (Mane) đề nghị trả tác giả V. Huygô năm ngàn quan để in kịch.

Huygô đáp:

- Ông chưa biết sẽ ra sao mà đã đòi mua. Có thể sự hoan nghênh sẽ giảm.

- "Phải, nhưng nó cũng có thể tăng. Màn nhì tôi đã tính trả ông 2000 quan, qua màn ba tôi tính trả bốn ngàn, bây giờ tôi trả ông năm ngàn, tôi ngại rằng diễn xong vở kịch, tôi sẽ phải trả ông mười ngàn mất.

Thực may cho V. Huygô, trong nhà chỉ còn có năm chục quan.

TÔI CŨNG CÒN THẤY KHÓ HIỂU

Một diễn viên từ tỉnh lẻ đến thăm C.X.Xtanixlapxki và hãnh diện nói với ông.

- Thưa bác Cônxtantin Xecgâyêvich, từ khi cháu đã nghiên cứu xong hệ thống của bác...

- Xin lỗi - Xtanixláp ngắt lời anh ta - Anh bảo anh đã nghiên cứu xong hệ thống của tôi?

- Cháu đã làm việc quần quật suốt ba năm và...

Xtanixlápxki lại ngắt lời:

- Quái thật! Có ba năm thôi à? Tôi đã bốn mươi năm để hết tâm trí nghiên cứu hệ thống đó mà vẫn còn cảm thấy có những chỗ lờ mờ khó hiểu nữa là...

PHÊ PHÁN TỐT

Một diễn viên mới vào nghề tự cho mình là tài giỏi lắm. Anh ta yêu cầu Nicôlai Rưbacôp, một diễn viên bi kịch vĩ đại người Nga, xem anh ta đóng vai Ôtenlô như thế nào. Hết vở diễn, anh ta

hỏi Rưbacôp:

- Ở màn cuối, tôi diễn cảnh giết Đêxđêmôna có đạt không?

- Đạt lắm - Rưbacôp đáp - nhưng ngay ở màn đầu anh giết Sếcxpia còn đạt hơn nhiều.

TÁC PHẨM HAY NHẤT

Crêbinlon - tuy là một nhà soạn kịch nổi tiếng, nhưng sáng tác của ông lại thường phải nhờ vào sự giúp đỡ của các cộng sự thân tín. Thậm chí ông chỉ có ý đồ, còn tác phẩm lại do bạn ông hoàn thành! Một lần, có người khách đến chơi, phỏng vấn Crêbinlon:

- Theo ý ông, từ khi cầm bút đến nay, ông cho tác phẩm nào của ông là thành công nhất?

Để tỏ ra người dí dỏm và thâm thuý, sâu sắc, Crêbinlon cho gọi cậu con trai của mình đến trước mặt khách cười nói:

- Tôi có nhiều tác phẩm và không thể xác định tác phẩm nào hay nhất nhưng tôi có thể khẳng định rằng, thằng bé con tôi đây là tác phẩm tồi tệ nhất của tôi.

Cậu con trai của Crêbinlon cũng không phải

tay vừa. Cậu hiểu quá rõ công việc viết kịch của bố. Cậu nhìn khách rồi nhìn bố, điềm nhiên trả lời:

- Bố ạ! Điều đó không có gì đáng ngạc nhiên, vì con là tác phẩm duy nhất của bố không được ai giúp đỡ cả!

MÀN BỔ SUNG VỞ "QUAN THANH TRA"

Trong nhà hát kiêm quán rượu "Con dơi" ở Mátxcơva ngày trước có một thời kỳ người ta trình diễn một vở kịch ngắn lấy tên là *Chuyện xảy ra sau khi Khlestacốp đi khỏi,* coi như một màn bổ sung thêm cho vở Quan Thanh Tra của Gôgôn. Nội dung vở kịch ngắn này như sau: Màn mở, trên sân khấu tập trung các nhân vật quan chức của thành phố vây quanh thị trưởng. Tất cả đều hoảng hốt lo lắng "Làm thế nào được bây giờ?" Demlinica láu lỉnh đưa ra một ý kiến "Ta sẽ hối lộ ngài thanh tra thật." Mọi người tán thành và góp tiền lại. Demlinica bỏ vào một chiếc phong bì to. Thế rồi viên thanh tra thật đến, mặc áo triều phục màu xanh thêu kim tuyến, đeo gươm và cặp chiếc mũ ba góc ở nách, lão ta hét:

- Ra tòa! Ra tòa! Tất cả các ông ra tòa.

Demlinica chạy lén đến đằng sau viên thanh tra, vứt chiếc phong bì xuống đất rồi nhặt lên ngay:

- Xin đại quan tha lỗi. Ngài đánh rơi chiếc phong bì.

Viên thanh tra ngừng lại, cầm lấy chiếc phong bì, rồi sau một phút ngừng lặng, nói rất to:

- Ta đánh rơi hai chiếc phong bì kia mà!

Các quan chức thở phào nhẹ nhõm.

HUYGÔ VÀ NAPÔLÊÔNG III

Khi Lui Napôlêông giải tán Quốc hội, lên ngôi Hoàng đế, lấy hiệu là Napôlêông III, Huygô đã chống đối tên này kịch liệt nên phải trốn sang Brúych-xen (Bỉ) rồi sang đảo Giácxây, ở đấy ông viết hai tập sách đả kích Napôlêông III là *Napôlêông bé nhỏ* (văn xuôi) và *Trừng phạt* (thơ). Tháng Chạp năm 1852, Napôlêông III muốn mua chuộc lòng người cho phép tất cả những người lưu vong được về nước, không bị trừng phạt gì cả, miễn là hứa đừng chống chính phủ. Một số người về nước, Huygô không thèm về. Năm 1869, Napôlêông lại ban lệnh ân xá nữa. Huygô dùng ngay một câu có sẵn trong tác phẩm mình để đáp lại.

Trong kịch Cờ-rom-ven (Cromvell) có câu này:

- *"Thôi, tôi tha cho ông đấy - Tên bạo chúa kia có quyền gì mà tha".*

BANDĂC ĐỌC KỊCH

Nhà kinh doanh là vở kịch hay nhất của Bandăc. Một nghệ sĩ của nhà hát Comédie Francaise được dự buổi đọc kịch ở nhà hát kể lại:

"Bandăc đến nhà hát đầy vẻ tươi vui, phấn chấn. Ông mở tập bản thảo ra một cách tự tin, nhìn các vị "phán quan" với một cái nhìn đầy thách thức, rồi hất đầu ra sau và bắt đầu đọc. Ông mặc chỉnh tề như trong ngày lễ, cổ thắt cà-vạt, áo cài khuy. Nhưng mới chỉ đọc được một lớp kịch ông đã tháo phăng ngay cà-vạt ra, để hở cái cổ to tướng như cổ bò tót. Đến hết một hồi, ông cởi áo ngoài. Đến hết hồi hai, ông cởi áo gi-lê, ông như người bị ngạt. Ông xắn tay áo sơ-mi, cởi cúc áo *cho dễ chịu*. Ông vung tay làm điệu bộ, ông biểu diễn vở kịch với một vẻ say sưa kỳ lạ. Ông thay đổi giọng nói theo từng vai kịch: giọng oai vệ trong vai Mercactê, giọng mếu máo trong vai cha Viôlet, giọng cảm động trong vai Mina, giọng ngây thơ trong sáng trong vai Juli... ông là cả một đám đông ồn ào của

các chủ nợ, và những tiếng thì thào của bọn đầy tớ. Ông diễn tất cả, lúc cười nói, lúc quát tháo, có lúc quăng cả bản thảo đi, và đọc từ đầu đến cuối, không nhầm lẫn, không ngập ngừng: ông đã thuộc lòng vở kịch rồi. Không một diễn viên nào dù là diễn viên thiên tài có thể đóng một mình hai mươi vai kịch như Bandăc, đã làm sống động tất cả những nhân vật của ông. Các người ngồi nghe đều phải nhìn nhau lạ lùng... Đầu tóc rũ rượi, mồ hôi mồ kê hổn hển, Bandăc đọc hồi cuối, lúc Mercactê vùng vẫy cố thoát khỏi cảnh dọa dẫm của các chủ nợ. Nhưng đến khi Bandăc đưa bản thảo cho hội đồng xem thì lạ thay cái hồi kịch cuối cùng đầy sức lôi cuốn ấy không thấy có trong bản thảo. Thì ra Bandăc chỉ đọc giấy trắng. Những lời kịch thông minh, hóm hỉnh, những lớp đối thoại đáo để, lóe lên như những tia chớp... tất cả đều mới được ứng diễn từ tiếng đầu đến tiếng cuối... Trong những người ngồi nghe có người đã nói: chưa có một người nào như Bandăc đã cho ta cái cảm giác thế nào là sức mạnh không cưỡng nổi: "Thiên tài".

Và hôm sau Bandăc viết thư cho vợ chưa cưới:

"Hôm qua anh đã trở về nhà mệt gần chết, buổi đọc kịch đã giết anh. Anh chỉ có thể nói được với em là các diễn viên đã không sao mà ngớt được tiếng cười.

BẮT CHƯỚC SÊKHỐP

Có lần, Sêkhốp gửi tới một nhà hát bản thảo một vở kịch ngắn. Nhưng vì vội vàng, và một phần đãng trí nữa, ông quên để tên mình vào tác phẩm.

Chờ mãi, không thấy nhà hát trả lời về vở kịch của mình, Sêkhốp đến nhà hát trực tiếp hỏi. Người thư ký nhà hát liền lục lọi một hồi trong sọt giấy, đựng những bản thảo không dùng; lúc sau, anh ta lôi ra được kịch bản của Sêkhốp, phía trên có đề dòng chữ bằng mực đỏ: "Kịch viết tốt, gọn gàng, sâu sắc. Nhân vật có chiều sâu tâm lý. Nhưng hoàn toàn bắt chước lối viết của Sêkhốp. Không dựng được!" Chuyện vỡ lẽ, mọi người đều trách Sêkhốp đãng trí, đồng thời cũng khâm phục lối viết đặc sắc, độc đáo của ông. Đó là vở "Cầu hôn" mà đến nay cả hai phần nội dung và tính nghệ thuật vẫn còn giữ nguyên giá trị.

*

* *

TÀI BIẾN BÁO CỦA MARI ĐOÓCVAN

Năm 1830, Alếchxăng Đuyma cha viết vở bi hài kịch Ăngtôny (Antony) nội dung như sau:. Ăngtôny là một đứa con hoang, yêu Ađelơ (Adèle) mà không cưới được nàng vì vô gia cư và cha mẹ nàng gả nàng cho một nam tước. Rồi một hôm Ăngtôny vì cứu Ađelơ mà bị thương, người ta chở chàng về nhà nàng.

Họ thú thực mối tình với nhau. Chàng năn nỉ, van lơn, dọa dẫm đòi nàng phải chữa mình. Nàng mới đầu chống cự rồi sau xiêu xiêu. Chồng nàng hay được, bắt được tại trận, nàng xấu hổ, bảo Ăngtôny đâm chết mình đi. Chàng hôn nàng rồi đâm nàng. Cửa phòng bị phá tung ra. Nam tước, chồng của nàng, đâm bổ vào.

- Quân đốn mạt! Cái gì đây?... Ađelơ! Chết!

Ăngtôny đáp:

- Phải, chết rồi!... Bà ấy chống cự nên tôi đã giết chết. Nói xong liệng chiếc dao găm ở dưới chân nam tước. Kịch khúc soạn làm cho khán giả hồi

hộp từ đầu đến cuối. Kịch diễn một trăm ba chục lần riêng ở Pari.

Ở Ruăng (Rouen) khi diễn viên Mari Đoócvan (Marie Dorval) đóng vai Ađelơ, Bôcagiơ (Bocage) đóng vai Ăngtôny. Nhà dàn cảnh sơ ý hay ngu ngốc cho hạ màn ngay khi Ăngtôny đâm chết Ađelơ, không đợi cho Ăngtôny đối đáp như trên với chồng của Ađelơ. Khán giả vì biết vở kịch rồi, la ó phản đối, đòi diễn nốt, nhưng Bôcagiơ nhất định không trở ra sân khấu. Khán giả dọa phá rạp hát. Nhà dàn cảnh vội vàng cho kéo màn lên, mong rằng như vậy Bôcagiơ sẽ phải trở ra, nhưng Bôcagiơ vẫn không ra. Khán giả hồi hộp chờ đợi. Mari Đoócvan đóng vai Ađelơ chết, còn nằm trên sân khấu, thấy gay cấn quá, nhỏm dậy tiến lại phía sân khấu.

- Thưa quý vị, tôi chống cự với anh ấy... anh ấy đã giết tôi.

Rồi nàng cúi chào khán giả. Tiếng vỗ tay làm rung rinh cả rạp. Đó mới thật là kịch.

SỰ NHẠY BÉN CỦA ĐUYMA CHA

Giận nhau được ít lâu, Bandăc và Đuyma cha tình cờ gặp nhau tại nhà một người bạn. Suốt buổi tối, hai nhà văn nổi tiếng không nói với nhau một lời nào, nhưng vào khoảng nửa đêm, ra trước,

Bandăc đụng phải tác giả "Ba chàng lính ngự lâm", nói đổng thật to:

- Khi nào tôi bị cùn, tôi sẽ làm kịch.

- Nên bắt đầu ngay từ bây giờ! Đuyma quạt lại.

*

* *

Một buổi tối tại nhà hát quốc gia Pháp, Đuyma ngồi cạnh Xumê (Sumet) thấy một khán giả ngủ thiếp trên ghế trong khi đang diễn vở kịch của ông này.

- Anh thấy không, Đuyma bảo với người bạn đồng nghiệp của mình, tác dụng do những vở kịch của anh gây ra đấy.

Ngày hôm sau, rạp hát diễn một vở hài kịch của Đuyma; tác giả đứng ở lối vào dàn nhạc, chợt Xumê đập lên vai ông, chỉ ông thấy một người khách đang ngủ tại dàn nhạc, bảo ông bằng một giọng nửa ngọt, nửa cay chua:

- Ông thấy đấy, ông bạn Đuyma thân mến của tôi, là người ta cũng có thể ngủ được khi nghe văn của ông...

- Bậy nào! Đuyma đốp lại: chính là cái ông hôm qua vẫn còn chưa dậy đấy chứ!

*

* *

TÌNH HUỐNG KỊCH BẤT NGỜ

Sau cách mạng tháng Mười vào đầu những năm 20, nhà hát nghệ thuật Matxcơva dựng vở Quan thanh tra của N. Gôgôn.

Buổi tập cảnh một của vở kịch ấn định vào lúc mười một giờ sáng. Đạo diễn Xtanhilápxki, như mọi người đều biết, vốn có tính hết sức đúng giờ. Nhưng lần này người ta lại báo cho mọi người biết buổi tập được hoãn lại bốn mươi phút. Sau đó mọi người lại được thông báo chờ thêm chút nữa. Nói tóm lại hôm ấy buổi tập bắt đầu chậm hẳn một giờ.

Câu đầu tiên trong vở kịch vang lên "Thưa quý vị, tôi mời các vị đến để thông báo cho quý vị một tin không vui" và v.v...Đột nhiên nhà đạo diễn vĩ đại ngắt lời các diễn viên.

- Xin lỗi các bạn dù sao đi nữa tôi cũng không thể điều khiển tập tiếp.

- Sao vậy? Có chuyện gì kia ạ?

Xtanhilápxki cúi đầu và nói:

- Tôi đến chậm, bắt các bạn đợi vì tôi và

Viađimia Ivanôvich Nemirôvits Đansencô vừa được biết rằng nhà hát của chúng ta bị đóng cửa, còn cơ sở sẽ chuyển cho người khác...

Có thể tưởng tượng được tin đó đã gây một phản xạ như thế nào!! Người thốt lên những lời gay gắt. Người òa khóc. Người thảo luận với bạn xem có thể tìm ra những biện pháp nào đó v.v...

Quan sát cảnh hỗn độn này một lát Xtanhilápxki vỗ tay.

- Các bạn chú ý. Tôi nói không đúng sự thực. Không ai định đóng cửa nhà hát chúng ta hết. Nhà hát chúng ta được ưu đãi hết mức. Còn vừa rồi tôi lừa các bạn để các bạn hiểu rõ các quan chức của Gôgôn phải như thế nào khi được cái tin quan thanh tra sắp về địa phương họ. Các bạn hiểu chứ.

NHÌN THẤY HAY NGHE THẤY

Năm 1893 báo Thời đại (Temps) của Pháp có ra một loạt bài báo của tác giả viết kịch nổi tiếng trao đổi kinh nghiệm của mình. Nhà viết kịch Lơguvê, người thường viết chung với Xcríp quả quyết rằng ông ta "nghe thấy" các nhân vật đang trò chuyện, tranh cãi. Còn bản thân Xcríp thì quả

quyết rằng ông cảm thấy như các nhân vật ở chung quanh ông và ông "nhìn thấy" rõ từng cử chỉ động tác một của họ.

Phải chăng vì thế hai vị tác giả - một người "nghe thấy" một người "nhìn thấy", nên đã cộng tác với nhau viết nên những kịch bản hấp dẫn nhất thế giới đến nỗi thường được các nhà lý luận coi là kiểu mẫu cho lối viết kịch khéo tay (pièces bien faites) cho kỹ thuật.

HAI NGÔI MỘ CỔ

Những năm tháng sống lưu vong ở nước ngoài, Brêch giành khá nhiều thì giờ "thâm nhập" cảnh và người. Một lần, Brêch đến thăm một vườn hoa thuộc ngoại thành Luân Đôn (Anh). Ông bỗng ngạc nhiên và rồi chăm chú vào hai ngôi mộ cổ được xây cất rất công phu ngay góc vườn hoa đó. Ngôi mộ thứ nhất có dòng chữ khắc vào bia đá: "Nơi an nghỉ của một khán giả nổi tiếng nhất thế giới". Ngôi mộ thứ hai cũng có bia đá, nhưng có dòng chữ hơi khác "Nơi an nghỉ của một diễn viên nổi tiếng nhất thế giới". Điều ngạc nhiên của Brêch liền sau đó đã được người gác vườn giải thích với giọng hết sức "bi ai". Người gác vườn kể rằng: -

Cách đây lâu rồi, có một buổi người ta biểu diễn vở Ôtenlô. Diễn viên đóng vai Iagô vốn là người nổi tiếng đương thời. Đến đoạn Iagô xúc xiểm Ôtenlô làm cho Ôtenlô nghi ngờ Đexđêmôna ngoại tình với Caxiô, diễn viên đóng vai Iagô làm động tác nằm ép người xuống sàn sân khấu, tiếp tới anh ta trườn người mà bò ngoắt ngoéo như rắn bò. Một viên sĩ quan - ngồi ở hàng ghế khán giả sát liền sân khấu - đúng lúc ấy hét lên rất to, rút súng bắn liền hai phát. Khi mọi người xô lại viên sĩ quan thì cũng là lúc viên sĩ quan bừng tỉnh ra mình đang xem kịch chứ không phải cuộc đời thực đang diễn ra. Ngay lập tức, viên sĩ quan ấy dí nòng súng vào mang tai mình... Hai ngôi mộ cổ này chính là nơi họ vĩnh viễn an nghỉ... Người ta không cần ghi tên tuổi họ mà chỉ khắc vào bia đá là "một khán giả nổi tiếng", "một diễn viên nổi tiếng".

Nghe tới đây, Béctôn Brêch - nhà cách tân sân khấu luôn chủ trương phải giữ yếu tố gián cách giữa sân khấu và cuộc đời, Brêch nói dằn từng tiếng:

- Không! Không phải là "nổi tiếng"! Không phải là "nổi tiếng". Tôi đề nghị thay dòng chữ khắc trên mỗi bia đá như sau "Đây là nơi chôn một diễn viên tầm thường nhất thế giới" và "Đây là nơi chôn một khán giả tầm thường nhất thế giới".

ĐỒNG Ý KIẾN

Trong một buổi diễn kịch của nhà viết kịch người Anh nổi tiếng Bécna Sô (1854 - 1950) khán giả vỗ tay một cách say sưa. Chỉ có một ông nọ, mặt cáu kỉnh, mỗi khi mọi người vỗ tay, lại huýt còi. Bécna Sô khi ấy cũng có mặt trên sân khấu, mỉm cười quay xuống hỏi vị khán giả khó tính:

- Xin ông cho biết ý kiến của ông đối với vở kịch ra sao?

Ông khán giả la lên:

- Dở, dở quá, không thể thưởng được.

- Tôi cũng đồng ý kiến với ông. Nhưng biết làm thế nào? Tất cả mọi người đều vỗ tay. Còn chúng ta, thiểu số, chỉ có hai người.

TÂM HỒN CAO THƯỢNG CỦA SẾCHXPIA

Là một thiên tài có tâm hồn cao thượng, Sếchxpia phát hiện ra Ben Giônxơn là một nhà thơ trẻ

và là nhà viết kịch có nhiều triển vọng. Không chút đắn đo, ông nhiệt tình giúp đỡ và giới thiệu Ben Giônxơn với công chúng. Thấy thế một số bạn khuyên Sếchxpia cẩn thận:

- Thiên hạ thường đã lừa thầy phản bạn, ăn cháo đái bát. Anh nên thử thách hắn ta đã... vội gì.

- Hắn ta có tài - Sếchxpia nói... Hắn sẽ làm rạng rỡ thêm cho nền kịch nước Anh. Đó là điều đáng quý. Cho dù mai sau hắn đối xử với ta thế nào đi nữa, điều đó cũng chẳng quan trọng gì.

MỘT CÁCH XIN LỖI

Nhà viết kịch nổi tiếng nước Anh Sêriđan trong một tác phẩm có một chỗ nói đụng đến Quốc Hội nước Anh. Tòa xử ông phải ra trước Nghị viện xin lỗi và trong lúc xin lỗi phải quỳ xuống.

Sêriđan vào phòng họp của Nghị viện, quỳ xuống xin lỗi. Sau đó ông đứng dậy, lấy khăn tay ra lau hai đầu gối và nói: "Nghị viện gì mà bẩn thỉu đến thế này nhỉ!".

*

* *

CUỘC KỲ NGỘ GIỮA GIUYN VÉCNƠ VÀ ĐUYMA

Năm 1850, Giuyn Vécnơ (Jules Verne) mới hai mươi hai tuổi, lên Pari học luật trong hoàn cảnh thiếu thốn. Có lần ông phải nhịn ăn trong một tuần lễ mua một bộ đủ các tác phẩm của Sếchxpia. Ông thích văn chương hơn là môn luật. Một hôm ông vừa ở trong một phòng khách ra thì vô ý đụng nhầm một ông to lớn như hộ pháp đương bước vô. Ông này giơ chiếc can lên, hăm đánh, nhưng rồi thấy vẻ mặt xanh xao thiếu ăn của Giuyn Vécnơ, tỏ ý thương hại, chỉ cho cách làm trứng tráng gia vị bằng nghệ để bổ dưỡng.

Giuyn Véc-nơ đáp:

- Giá ông có sẵn trong túi áo mà cho tôi nếm thử thì thích hơn.

Ông hộ pháp mỉm cười đưa cho Giuyn Vécnơ một tấm thiếp và mời thứ tư sau tới nhà chơi.

Thì ra ông hộ pháp đó là nhà văn Alếchxăng Đuyma cha. Đuyma ngoài cái tài tráng trứng còn có tài nhận được những mầm non văn nghệ nữa.

Đuyma hướng dẫn Giuyn Vécnơ viết kịch và ngày 12-6-1850, hí viện lịch sử mà Đuyma điều khiển diễn vở kịch một hồi đầu tay của Vécnơ nhan đề là "Những cọng rơm đứt". Kịch diễn được 12 lần và đem về cho tác giả được hai chục quan. Tiếp đó Vécnơ lại viết một tiểu ca kịch nhan đề là "Collinaillard". Kịch này sau diễn được bốn chục lần cũng không được hoan nghênh và từ đó ông không ham soạn kịch nữa chuyển sang viết truyện. Cuối cùng ông phát hiện được thiên tài của mình trong loại truyện khoa học viễn tưởng và nổi tiếng với những tác phẩm: **Du lịch vào trung tâm trái đất, Từ trái đất lên mặt trăng, Hai vạn hải lý dưới đáy biển**. Năm 1872, truyện Vòng quanh thế giới trong 80 ngày được in báo rồi in sách, sau cùng diễn thành kịch ở hí viện của SanMartanh (Port - Sant- Martin) luôn trong hai năm.

NHÀ PHÊ BÌNH VÀ DIỄN VIÊN SÂN KHẤU

Năm 1881, Sara Becna, nữ nghệ sĩ nổi tiếng của Pháp, sang biểu diễn ở Nga.

Sau đêm biểu diễn đầu tiên vở Phedơrơ, bi kịch của Raxin, nhà phê bình sân khấu Suvôrin đã viết

bài phê bình trên báo. Bài viết ca ngợi Sara Berna, đến mức: "... Tôi hết lòng cầu mong cái chết của bà, nhất là ở chỗ kết thúc hồi 4 của vở bi kịch. Cái chết ấy sẽ tô điểm cho cuộc đời nghệ thuật của bà vòng hoa quý giá của bất tử.

Tôi nghĩ lời cầu mong ấy đối với bà không có gì lạ lùng bởi vì chính bà cũng cầu mong cái chết ấy. Gần đây Đôlava Đôđê trong một bài viết dưới hình thức hỏi đáp cũng có cầu mong cái chết trong giây lát. Chết vì lao động, chết cho một công trình lao động đẹp đẽ.

Vai kịch Phedơrơ là vai hay nhất của Sara Becna vì sự phức tạp của tình cảm, sức mạnh biểu hiện, cái duyên dáng, sức tạo hình, sức mạnh độc đáo của khát vọng. Do vậy mà tất cả tình cảm của người xem đều tập trung vào người đàn bà tội lỗi, yêu say đắm và đau khổ đến kinh hoàng ấy. Khỏi cần nói sự thành công của nghệ sĩ thật là to lớn. Cả nhà hát chật ních người đã hoan hô bà đến kiệt sức...

Vậy, tôi cầu chúc cho người nghệ sĩ xinh đẹp ấy được chết một lần trong vai Phedơrơ...".

Khi biết có bài phê bình trên báo, Sara Becna đã cho dịch ra tiếng Pháp để xem, và sau đó bà viết ngay cho Suvôrin một bức thư: "Tôi đã đọc đi đọc lại bài viết rất hay của ông về vở Phedơrơ. Chưa

bao giờ tôi được hưởng một niềm vui tự hào hơn thế. Đúng, là tôi đã mong được chết trong một cơn khủng hoảng nghệ thuật, nó đưa tôi về bên kia thế giới, nhưng có bao giờ mà những niềm mơ ước trở thành hiện thực được đâu..."

Phê bình và tiếp thu phê bình đến mức ấy quả thật là độc đáo.

ALẾCXĂNG ĐUYMA CHA VỚI ÔNG BẦU GÁNH HÁT

Năm 1836, Alếcxăng Đuyma cha soạn kịch Desordre Génie tả đời của một diễn viên Anh nổi danh, có thiên tài nhưng sống bê tha và chết cũng thê thảm. Vở kịch thành công vì Đuyma phơi bày được nhiều cái bí ẩn trong đời sống diễn viên lại móc khéo sở kiểm duyệt của Pháp. Ông bầu gánh hứa với Đuyma nếu hai mươi lăm buổi diễn đầu thu hút được sáu chục ngàn quan thì sẽ thưởng cho Đuyma thêm một ngàn quan. Tới buổi diễn thứ hai mươi lăm, Đuyma lại đòi tiền thưởng, ông bầu đang tính sổ, ngửng lên đáp:

- "Thật rủi cho ông, mới chỉ thu được 59.997 quan".

Đuyma hỏi mượn ông hai chục quan, trở ra

phòng bán vé, mua một vé phô-tơi năm quan.

"Bây giờ ông thu được 60.002 quan rồi đấy nhé.

Thế là ông bầu đành phải xỉa ngàn quan cho Đuyma.

SANG NĂM MỚI

L.Tônxtôi kể lại cho bạn bè là khi còn rất trẻ ông có viết một vở hài kịch. Ông đem đến nói với nhà soạn kịch Nga vĩ đại A.N.Ôxtrôpxki xem cho. Ôxtrôpxki hứa sang năm sẽ đọc vở hài kịch ấy, bởi vì ông phải đi Pêtécbua để lo sao sở kiểm duyệt thông qua vở kịch của bản thân mình. Thấy thế, Tônxtôi hỏi: Thế không thể đọc sớm hơn được ư? Ôxtrôpxki đã trả lời một cách hài hước.

- Anh sợ là năm mới nhân loại sẽ tu tỉnh và những thói hư tật xấu mà anh phê phán trong vở hài kịch của anh sẽ biến mất ư?

SỐNG CHẾT VÌ NGHỀ

Môlie vừa là tác giả, vừa là đạo diễn, vừa là diễn viên của nhiều vở kịch của ông. Vở kịch cuối cùng của Môlie là vở *Người bệnh tưởng* do ông

đóng vai Arpagông. Môlie diễn ba đêm liền, sau đó ông bị ốm nặng. Nhiều bạn bè khuyên ông nên nghỉ diễn để chữa bệnh. Nhưng ông không thể nghỉ khi khán giả đang ao ước được xem *Người bệnh tưởng*. Thế là tối 12-2-1673, vai Acpagông lại tiếp tục lên sân khấu. Khán giả vỗ tay nhiệt liệt hoan nghênh ông. Nhưng những tràng vỗ tay cổ vũ vừa chấm dứt thì Môlie ôm ngực ho từng cơn ác liệt, máu trong mồm phụt ra như xối. Và ông đã tắt thở sau khi đã cống hiến trọn đời cho nghệ thuật.

THIÊN TÀI CỦA LỐPĐƠ VÊGA VÀ CÁCLÔ GÔNĐÔNI

Theo Ăngtoan Ănbalat trong *Người ta trở thành nhà văn như thế nào?* (Nhà xuất bản hiệu sách Plông, Pari, 1925) thì nhà viết kịch nổi tiếng Tây Ban Nha Lốpđơ Vêga, từ khi mới năm tuổi - nghĩa là thời kỳ chưa cầm được bút viết, đã đọc thành thơ. Mười lăm tuổi, Vêga đã sáng tác được vở kịch dài 4 hồi. Sau này nhà viết kịch tài năng thực sự đó còn viết xong chỉ trong một ngày vở kịch thơ gồm 3.000 câu! Trí nhớ của Vêga vô cùng đặc biệt. Ông thường viết nhẩm trong óc, đọc thuộc lòng rồi chép lại thành văn.

Còn Cáclô Gônđôni - nhà viết hài kịch của nước Ý, sống sau Vêga hơn một thế kỷ thì 8 tuổi đã viết... hài kịch, đã để lại sự nghiệp sáng tác đồ sộ là... 280 vở hài kịch!

CUỘC ĐỜI SÂN KHẤU VÀ CUỘC ĐỜI CÓ THỰC CỦA RÔMÊÔ VÀ JUYLIET

Trước khi Sếcxpia cho ra đời vở bi kịch Rômêô và Juyliet, ở Ý cũng như ở Anh và Pháp, đã có nhiều người viết truyện ngắn hoặc truyện thơ về câu chuyện diễm tình đó. Hơn nữa, gần đây nhiều công trình nghiên cứu đã tìm ra được câu chuyện có thực về đôi trai gái Rômêô và Juyliet.

"Việc thực" và "người thực" về Rômêô và Juyliet có thể cho người ta thấy rõ hơn sức sáng tạo của nhà soạn kịch vĩ đại người Anh.

Sự thực thì mọi việc đã kết thúc êm đẹp. Người ta đưa tin khẩn cấp do cha Lôrân cử đi, đã kịp thời ngăn ngừa được mọi tai biến đã xảy ra. Đôi tình nhân vẫn sống. Do sự giúp đỡ của một vị quận công tiến bộ, hai họ Môntaghiu và Capiulet đã nhận ra lẽ phải. Các cụ đã xem lại những quan điểm cổ lỗ của mình và đã vứt bỏ những mối hiềm khích vô bổ, những hành động thù địch của gia đình và

những chuyện vô lý cũ khác, các cụ đã vừa lòng với cuộc hôn nhân của các con và còn cho thêm đôi trẻ tiền.

Rômêô và Juyliet đã sống rất sung sướng. Chẳng bao lâu, một đứa con ra đời và họ đã đặt tên là Mơkiuxiô để kỷ niệm một người bạn quá cố!

Nhưng rồi những đám mây đen đầu tiên đã xuất hiện trong cuộc sống của họ. Hàng ngày, những chuyện ỉ eo của cuộc sống đã dằn vặt Juyliet. Đã đến lúc phải cho người vú thôi việc chăng? Làm sao nói bóng gió được với cha Lôrân để ông ta đừng có đến nói những chuyện tào lao tẻ ngắt nữa. Tốt nhất là đi trang hoàng phòng khiêu vũ bằng những cây kim hương (có thể lấy ở nhà Môntaghiu) và những bông lau tím (những bông hoa mà cha Juyliet rất ưa thích) có hơn không?...

- Không thể trông đợi vào Rômêô được nữa; đáng lẽ phải là chỗ dựa, là người cố vấn trước tiên cho người vợ trẻ thì anh lại nói một cách vô tư vô lự rằng:

- Em yêu quý, em tự quyết định lấy mọi việc. Em cũng biết đấy, anh chẳng thạo gì những công việc đó cả.

Rồi người chồng trẻ cũng bắt đầu ngán ngẩm cuộc sống với người bạn gái. Juyliet đã ra dáng một phu nhân đường bệ vào tuổi mười sáu. Những

cuộc trao đổi hứng thú về thơ ca mới nhất, những cuộc nói chuyện về săn hươu v.v... đã diễn ra, nhưng cô đã im lặng như một người ngốc nghếch. Cô đã sa lầy vào trong những công việc vặt vãnh hàng ngày.

Mỗi ngày Rômêô trở về nhà rất muộn. Anh trả lời tầm phơ tầm phất: "Anh ngồi lì với các bạn bè. Bạn anh đã kỷ niệm buổi bình minh của thời Phục hưng". Những lời phàn nàn mà cô nghe đã phát ngấy lên rồi: "Nào là bọn lái buôn thành Vơnidơ đã mất hết cả lương tâm, nào là người tốt thì thắp nến giữa ban ngày cũng chẳng tìm ra v.v...".

Juyliet đã khóc đỏ hoe cả mắt. Câu chuyện về đôi trai gái Rômêô và Juyliet trong cuộc đời tầm thường và tẻ ngắt là thế.

Nhiều tác phẩm đã viết về câu chuyện tình đó đã bị thời gian làm phai nhạt. Nhưng chỉ tới khi Rômêô và Juyliet của Sếchxpia được đưa lên sân khấu thì câu chuyện của đôi tình nhân thành Vêrôna đó mới trở thành bất tử.

VIẾT KỊCH THẾ NÀO ?

Nhà viết kịch nổi tiếng Alếchxăng Đuyma con, lúc trước không định sẽ viết cho sân khấu, do

đấy ông không hề tìm hiểu gì về nghề viết kịch. Nhưng năm sau đó ông nợ nần chồng chất đến nỗi đành phải viết một vở để trang trải. Và thế là Trà Hoa Nữ ra đời. Sau khi nghĩ ý đồ xong ông đến tìm cha ông để hỏi cách viết kịch bản cho sân khấu, hy vọng sẽ được cha cho nghe những "bí quyết". Vì cha ông đã viết rất nhiều kịch bản nổi tiếng và hấp dẫn chưa từng có - Tháp đoạn hồn, Risa Đáchinhtông, v.v...

Nghe con trình bày xong, Alếcxăng Đuyma - cha trả lời:

"Rất đơn giản thôi. Hồi một sáng sủa hơn một chút. Hồi ba ngắn đi hơn một chút và toàn vở thông minh hơn một chút, thế là được!".

BẦY SẾU CỦA ĐURỐP

Một buổi sáng, một người đi săn sững sờ chứng kiến một cảnh tượng kỳ lạ: Bên một đầm nước trong vắt, ông thấy một đàn sếu có bộ lông óng mượt đang đứng thành một vòng tròn cùng nhảy múa. Con sếu to nhất ở giữa xòe cánh, quay tròn. Các con xung quanh nhịp nhàng giơ chân lên xuống. Người đi săn đem câu chuyện về thuật lại với các nhân viên rạp xiếc Cốttơruma, thì đó lại là

đàn sếu của V.L Đurốp bị mất hai tháng về trước.

Hôm đó, Đurốp đang chuẩn bị ôn luyện lần cuối để ngày mai ra mắt khán giả.

Khi ông vừa thả đàn sếu ra sàn vũ đài, thì hỡi ôi, trên nóc nhà tăng vẫn còn một lỗ hổng do người giúp việc quên chưa đóng lại. Đàn sếu thấy trời qua lỗ - bỗng lập tức thi nhau giương cánh bay thẳng. Qua hai tháng sống tự do trong thiên nhiên, chúng vẫn nhớ những động tác Đurốp đã dạy và tự động lặp lại một cách thú vị như vậy.

CÒN 13 QUAN NỮA...

Nhà văn Pháp Alếcxăng Đuyma cha - tác giả *Ba chàng ngự lâm* cũng là một nhà viết kịch tài năng.

Ông bắt đầu nghề viết của mình bằng các vở bi kịch và hài kịch. Nhưng viết mãi mà không nhà hát hoặc nhà xuất bản nào nhận. Đuyma thấy muốn thành công thì phải lên Pari. Lúc ấy ông 20 tuổi. Bán hết gia sản và trả nợ xong hai mẹ con ông còn được 253 quan. Đuyma để lại cho mẹ 200 quan và cầm 53 quan đi Pari. Trên đường, trong một trận đánh bi-a, ông thắng một ông chủ sự bưu điện và được thêm 12 lần số tiền đi đường nữa.

Làm thư ký cho hầu tước Oóclêăng (sau này là vua Lui Philíp). Đuyma suốt ngày lao đầu vào đọc và sáng tác kịch. Nhưng phải sáu năm sau, năm 1829, khi vở *vua Henry đệ tam và triều thần* được trình diễn tại thư viện lớn ông mới thực sự thành công và được hoan nghênh.

Ông viết tiếp các vở *Ăngtôny, Têrêxa Tháp đoạn hồn. Sau vở Napôlêông Bônapactơ* có khuynh hướng dân chủ, ông bị đe dọa tống giam, phải rời bỏ nước Pháp đi du lịch. Ông bắt đầu viết truyện. Từ đó, nhà viết kịch Đuyma lu mờ dần, nhường chỗ cho nhà tiểu thuyết lịch sử.

Tuy kiếm được nhiều tiền nhưng do tiêu hoang, Đuyma luôn nợ nần cho đến phút chót. Những năm cuối đời, mỗi tháng ông phải trả tiền lãi cho các món nợ là 2.500 quan.

Năm 1860, Đuyma con (tác giả *Trà hoa nữ)* khuyên Đuyma cha nên ngừng viết để nghỉ ngơi tuổi già. Ông Đuyma cha trả lời ngay:

- Con hãy nhìn vào hộc tủ: ba chỉ còn có 40 quan. Khi lên Pari hồi 20 tuổi, ba có 53 quan. Vậy ba còn thiếu 13 quan nữa. Bao giờ lấy được 13 quan ấy, ba mới nghỉ nếu không ba còn viết mãi.

*

* *

AI "OAI" HƠN?

Một lần A. Đuyma cha và V. Huygô đã nổi tiếng khắp thế giới về những kịch bản sân khấu của mình, được mời làm chứng cho con gái người làm vườn của Đuyma ở lễ cưới. Cô dâu, chú rể và người làm chứng hai phía cùng đến gặp ông thị trưởng đứng đầu thị trấn - nơi cư ngụ của cặp vợ chồng trẻ này - để làm thủ tục kết hôn. Ông là một người vóc nhỏ bé, đeo kính kẹp mũi, đội chiếc mũ bằng giấy.

- Người chứng của vị hôn thê? - Ông ta hỏi bằng giọng mũi.

Hai văn hào cùng bước lên phía trước.

- Họ tên ông? - Thị trưởng hỏi người đứng gần nhất.

- Alêcxăng Đuyma.

- Tên ông viết thế nào đây?

Đuyma ngó ông thị trưởng hồi lâu xem có phải thị trưởng muốn dỡn chơi, nhưng thấy câu hỏi hoàn toàn là nghiêm chỉnh, ông bèn chậm rãi đánh vần từng chữ tên mình.

- Nghề nghiệp của ông? - Thị trưởng hỏi tiếp.

- Nhà văn. Đuyma đáp.

Thị trưởng thậm chí không buồn ngó mặt Đuyma!

Đến lượt Victo Huygô cũng in hệt như vậy. Sau đó thị trưởng gọi đến người chứng phía chú rể. Một gã trai mập mạp, cao lớn, tiến lên phía trước, miệng cứ nở nụ cười ngây ngô.

- Họ tên ông?

- Giăng Gripphe.

- Nghề nghiệp?

- Chủ một tiệm buôn nhỏ ở Xanh Giecmanh.

Lập tức, thị trưởng nhấc mũ, đứng dậy kéo ghế mời anh chàng kia.

- Xin mời ngài ngồi!

Hai ông kịch sĩ đưa mắt ngó nhau.

Ở ngay kế cận thủ đô Pari, tiếng tăm của hai cây bút vĩ đại nhất nước Pháp vẫn thua "vai" của một gã chủ tiệm buôn vô danh tiểu tốt!!

CŨNG LÀ MỘT CÁCH HỌC

Từ hồi còn trẻ Brêch đã say mê sân khấu. Hàng ngày, ông rủ bạn là Acnôn Brônen đến các nhà

hát để xem dàn kịch. Không được mời, ông nghĩ đủ mọi mưu kế, lúc thì lừa người gác cổng, lúc lại dối bà quét rạp, ngày lấy lòng bác công nhân hậu đài, bữa lại mua chuộc người giữ trật tự... miễn sao lọt được vào phòng khán giả.

Thấy mỗi lúc được ngồi xem tập kịch, Brêch lộ rõ một sự chăm chú đặc biệt,

Brônen thắc mắc.

- Bạn rất ghét thứ nghệ thuật như họ đang làm cơ mà.

- Đúng thế. Mình đến đây để học cái cách không làm như họ đang làm.

GIAI THOẠI CỨU THƯƠNG

Môsna - diễn viên hài kịch nổi tiếng của nhà hát quốc gia Paraha - đặc biệt có tài biến báo trên sân khấu. Một lần Môsna gặp phải một tình huống oái oăm: trong vai một nhân vật đang cơn thịnh nộ, va đầu rất đau vào cây cột chống ngôi nhà dựng làm cảnh giữa sân khấu. Ngay lập tức, trán Môsna sưng vù lên trước tất cả các cặp mắt chăm chú của khán giả.

Nhanh trí, Môsna gọi vọng vào hậu trường nhờ

mang ngay bông băng cấp cứu. Người ta vội vàng mang ra và tất cả người xem đinh ninh sẽ thấy cảnh Môsna tự cứu chữa cho mình, nhưng không... Người ta thấy Môsna mặt lạnh như tiền, từ từ tháo băng, lót bông và cẩn thận băng lại... cho chiếc cột nhà mà đầu ông vừa mới va vào! Cơn nín thở của người xem được bùng ra với một trận cười vỡ rạp!

SỰ NGHỈ NGƠI CỦA ĐUYMA CHA

Đuyma cha có một sức sáng tác mạnh và dễ dàng kinh khủng. Trong hai mươi năm, ông cho ra đời 80 vở kịch, 150 tập truyện và tiểu thuyết, tổng cộng là 1200 cuốn, nuôi sống chủ nhà in, thợ in, diễn viên, nhạc công... có đến 2200 người.

Alêcxăng Đuyma con kể lại rằng một hôm hai cha con đi săn. Đến trưa, Đuyma cha nhất định đòi về trước để nghỉ. Năm giờ chiều trở về lều, ông con thấy cha mình đang ngồi duỗi chân, mắt đăm đăm nhìn bếp lửa. Đuyma con hỏi:

- Ba đang làm gì?

- Con không thấy ư: ba đang nghỉ ngơi.

- Ba có ngủ không?

- Không, không ngủ được, ồn quá!

- Thế ba ngồi bó tay thế này suốt bốn tiếng đồng hồ sao?

- Không, ba đã viết xong một vở kịch.

Đấy là vở Romulus mà sau này được Uỷ ban kịch nghệ Pháp đồng thanh khen ngợi.

Nhiều nhà phê bình có ý công kích lối viết nhiều và nhanh của Đuyma, nhưng ông trả lời:

- Lamáctin là một người mơ mộng. Vichto Huygô là một nhà tư tưởng, còn tôi, tôi là một nhà truyền bá.

HUYGÔ VÀ NỮ DIỄN VIÊN MÁC

Khi tập vở Hécnani, ngày ngày Victo Huygô lại rạp để bàn bạc với các diễn viên. Nữ diễn viên Mác (Mars) lúc đó làm chúa trên sân khấu, chỉ trích Huygô, đòi sửa chỗ này chỗ nọ, tưởng có thể bắt Huygô phải phục tùng mình như Alếchxăng Đuyma cha năm trước, chỉ vì cô Mác từ chối không đóng vai chính nên kịch Crítxtin của Đuyma không diễn được. Huygô tỏ vẻ bình tĩnh, lễ phép và nghiêm trang, tới lúc không nhịn được nữa, ông bảo: "Thưa bà, bà là bậc đại tài đấy, nhưng có một điều bà nghi ngờ nên tôi phải thưa để bà hay,

là tôi đây, tôi cũng là bậc đại tài, xin bà nhớ cho như vậy trong phép cư xử với tôi". Cô Mác đành chịu thua.

Tuy vậy, trong khi tập, cô Mác vẫn làm khó khăn. Cô nhất định không chịu nói câu "Ngài là sư tử oai hùng của thiếp" *(Vous êtes mon lion superbe et généreux).* Cô nói với Huygô:

- Tôi thấy gọi ông Phiếcmanh (Firmin - tên nam diễn viên đóng vai Hécnani) là sư tử của thiếp, nghe nó kỳ kỳ làm sao ấy!

Huygô giải thích?

- À. Tại vì trong khi thủ vai Đôna Son mà bà vẫn cứ muốn còn là cô Mác, nếu bà cứ thật sự coi như bà là con nuôi của Ruy Gômê-đơ Sinva, nghĩa là những thiếu nữ danh giá vọng tộc ở Cátxtiơ hồi thế kỷ thứ 16 thì bà sẽ không thấy Phiếcmanh trong vai Hécnani, bà chỉ còn thấy một viên chánh đảng ghê gớm đã từng làm cho vua Sáclơ Canh phải thất điên bát đảo ngay ở tại kinh đô, lúc đó bà mới hiểu rằng một người đàn bà như thế có thể gọi một người đàn ông như thế là "sư tử của thiếp" và như thế bà mới thấy chả có gì là kỳ cục cả.

Hôm sau, cô Mác vẫn quả quyết nói câu thơ ấy lên sẽ bị khán giả la ó. Cô đòi thay câu khác, thí dụ như "Ngài là chúa tể oai hùng của thiếp" *(Vous êtes monseigneur suprbe et généreux).* Huygô không

đồng ý.

- Chỉ có chữ sư tử làm cho câu thơ nổi bật, còn chữ chúa tể thì làm nó xẹp lép, chẳng thà bị la ó vì một câu thơ hay còn thích hơn được vỗ tay vì một câu thơ dở.

- Thôi được, thôi được - cô Mác làm hòa: Không việc gì phải nổi nóng... Sẽ ngâm *câu thơ tuyệt tác* của ông, không sửa đổi chi hết. Nào anh Phiếcmanh, ta tiếp tục... "Ngài là sư tử oai hùng của thiếp".

Tuy vậy trong buổi biểu diễn đầu tiên, cô Mác vẫn ngâm "Ngài là chúa tể oai hùng của thiếp". Câu thơ đó chẳng được vỗ tay và cũng chẳng bị la ó. Đến buổi diễn thứ hai cô Mác đột nhiên ngâm: "Ngài là sư tử oai hùng của thiếp", chưa dứt câu tiếng vỗ tay đã ran lên hồi lâu không ngớt - từ đó cô Mác mới hết dám làm cao với Huygô.

LÊNIN XEM KỊCH

Có một buổi chiều rỗi rãi ở Luân Đôn, một nhóm chúng tôi đến "Muydich Hôn" (một nhà hát bình dân nhỏ bé). Khi xem các vai hề, V.I. Lênin cười thoải mái. Cái cười của Lênin dễ dàng lôi cuốn người khác... Chưa bao giờ tôi gặp một con người

cười một cách dễ lôi cuốn người khác như Lênin. Thậm chí thật lạ lùng thấy một con người có đầu óc thực tế, một người nhìn rõ, cảm thấy sâu sắc tính chất không tránh khỏi của các tấn bi kịch xã hội lớn lao, không khoan nhượng, không gì lay chuyển nổi trong ý chí căm thù thế giới tư bản chủ nghĩa, lại có thể cười như trẻ thơ, cười đến chảy nước mắt. Cần phải có một sức khoẻ tinh thần vững chắc lớn lao mới có thể cười được như thế.

- Ôi chà anh bạn - nhà hài hước! Lênin nói trong tiếng cười - Tôi không ngờ đấy. Có quỷ mà biết được lại buồn cười đến thế cơ chứ!...

Và vừa lau những giọt nước mắt vì buồn cười, Lênin nói, vẻ nghiêm trang trở lại song vẫn với một nụ cười đôn hậu, dịu hiền:

- Anh có thể có thái độ trào phúng như thế đối với những thất bại, đó là điều hay! Sự trào phúng - một phẩm chất tuyệt diệu, lành mạnh. Mà điều đáng buồn cười trong cuộc sống, có lẽ cũng chẳng ít hơn điều đáng buồn, chẳng ít hơn đâu.

... Trong tập bút ký "Vlađimia-Ilich Lênin" nhà văn Macxim Gorki đã ghi lại mẩu chuyện trên đây về lãnh tụ thiên tài, nhà cách mạng vô sản vĩ đại. Và Gorki kết luận:

"... Tôi không thể hình dung nổi một người nào khác, một người đứng trên cao trên mọi người như

vậy, lại biết tự ngăn mình khỏi bị quyến rũ bởi lòng hiếu danh mà không hề mất đi sự quan tâm sôi nổi đến *Những con người bình thường*... Tiếng cười của V.I. Lênin như nhìn thấy rất rõ cái vụng về, sự dại dột của con người, và những trò ranh mãnh, tinh quái của lý trí, vừa biết thích thú với cái ngây dại trẻ thơ của những con người có trái tim giản dị".

RẠP HÁT ĐẶC BIỆT

Ở Matscơva, có một rạp hát đặc biệt. Mua vé vào rạp hát khó. Bởi rạp chỉ chứa 120 chỗ ngồi, mỗi tuần chỉ biểu diễn vào tối thứ bảy và ngày chủ nhật.

Khán giả rạp hát là những cô cậu tí hon. Diễn viên sắm vai là các con thú.

Trên tấm màn che sân khấu có đề dòng chữ: Giáo dục - giải trí. Mỗi khi một con thú ra làm trò, người ta đều giới thiệu vắn tắt đời sống, đặc điểm và những phương pháp luyện chúng làm xiếc. *Anh tiều phu Vaxili, Một ngày ở vườn trẻ, Nhà nhỏ trong rừng*... là những vở kịch được các em yêu thích nhất. Có nhiều vở kịch, người ta đã huy động tới

50 con thú cùng sắm các vai.

Rạp hát mang tên một nhà dạy thú lỗi lạc Liên Xô: Vơlađimia Lôônidôvítsơ Đurốp. Mục đích của rạp là "Giải trí, giáo dục thiếu nhi".

BÀI THƠ KHẨU KHÍ

Lý Công Uẩn người làng Cổ Pháp phủ Từ Sơn, bộ Vũ Ninh, làm vua từ năm 1009. Tương truyền, ông là nhân vật kỳ diệu, không có cha. Mẹ ông là bà Phạm Thị, sau một buổi đi vãn cảnh chùa Tiêu Sơn (phủ Từ Sơn), nằm mộng thấy mình đi lại với một vị thần rồi có thai, sinh ra ông. Vì không có chồng, bị tục lệ hà khắc ở thôn quê bắt buộc, ông bị mẹ mang bỏ vào cổng chùa Cổ Pháp và được sư Lý Khánh Văn trụ trì ở đây nhặt nuôi. Lớn lên, ông mang họ của Khánh Văn.

Ngay từ nhỏ, cậu bé Uẩn đã học rất giỏi và nghịch ngợm. Một lần mang oản lên chùa cúng Hộ Pháp, ông moi hết ruột ăn. Đêm đến, Lý Khánh Văn được Hộ Pháp báo mộng cho biết. Bị quở mắng, ông lên chùa đánh tượng 3 cẳng tay và viết vào lưng bốn chữ "Đồ tam thiên lý" (nghĩa là đày đi xa 3 dặm). Lý Khánh Văn lại nằm mộng thấy Hộ Pháp với khuôn mặt ỉu sìu, tới chào từ biệt:

"Tôi lại bị Hoàng thượng đày đi xa, tạm biệt ông". Hôm sau Lý Khánh Văn xem lưng tượng, quả thấy bốn chữ trên. Mấy chú tiểu trong chùa lấy nước rửa không sạch, lấy khăn lau không đi. Sư Văn phải nói với cậu bé Uẩn. Uẩn chỉ lấy tay xoa nhẹ, vết chữ đã mất.

Sau một thời gian ở chùa Cổ Pháp, Lý Công Uẩn được gửi sang chùa Tiêu Sơn cho sư Vạn Hạnh (em ruột Lý Khánh Văn) tiếp tục dạy dỗ. Tại đấy, cậu bé Uẩn cũng không ít điều phiền toái cho nhà chùa. Một hôm Uẩn bỏ học, sư giận quá, đem trói và đem bỏ ra tam quan chùa. Chăn màn không có, cậu bé Uẩn vẫn ngủ ngon. Trong phần di sản văn học ít ỏi được lưu truyền tới bây giờ, có một bài ông "tức cảnh" mà làm ra trong đêm bị trói này:

Thiên vi khâm chẩm, địa vi chiên
Nhật nguyệt đồng song đối ngã miên
Dạ thâm bất cảm tràng thân túc
Chỉ khủng sơn hà xã tắc điên

Dịch:

Trời làm màn gối, đất làm chiên
Nhật nguyệt cùng ta một giấc yên
Đêm khuya chẳng dám dang chân duỗi
Chỉ sợ sơn hà xã tắc nghiêng.

Thấy Lý Công Uẩn có tướng đế vương, Vạn Hạnh càng ra sức dậy dỗ. Khi vua Lê Long Dĩnh (Ngoạ Triều) chết, sư Vạn Hạnh cùng Đào Cam Mộc hợp sức đưa Uẩn lên ngôi vua (1009). Nhà Lý bắt đầu từ đấy.

TRẠNG XUÂN LÔI

Ở làng Xuân Lôi, gần Thị Cầu, Bắc Ninh có một gia đình hiếu học. Một hôm người cha đưa con đến xin học một ông đồ hay chữ ở làng Hạ Vũ. Khi hai cha con đến ông thầy đồ ra cho một vế câu đối và bảo đối được mới cho học. Nhân thấy trời mưa, ông đọc:

- *Lác đác mưa sa làng Hạ Vũ.*

Anh học trò liền đối:

- *Ì ầm sấm động đất Xuân Lôi.*

Câu đối rất chỉnh: Làng Hạ Vũ của thầy đối với đất Xuân Lôi của trò. Tiếng *"mưa"* đi với Hạ Vũ, tiếng *"sấm"* cũng rất hợp với tiếng Xuân Lôi.

Thầy khen câu đối hay và cho theo học. Anh học giỏi, có chí và sau này đã đỗ trạng. Nhân dân quanh vùng thường gọi là Trạng Xuân Lôi.

NÓI KHOÁC THÀNH VĂN

Hai trò, một ở kẻ Nghe, một ở làng Chằm. Họ chơi thân với nhau. Một hôm trong giờ chơi, cậu học trò kẻ Nghe bịa chuyện:

- Ở làng mình, trước có một con sông rất rộng, sau vì phù sa bồi đắp mãi đến nay chỉ là một cái ngòi nơi ban sáng chúng ta vừa đi qua trên một đoạn tre bắc ngang đó. Ông mình thường kể ngày xưa:

Sông kẻ Nghe kém lá tre, kín đất

Biết là bạn mình đã bịa, chợt nhớ cái gò đất đầu làng mình, cậu học trò làng Chằm liền đáp:

- Đầu làng mình có cái núi đất. Mẹ mình bảo, núi ấy bây giờ chỉ còn là một cái gò, nhưng trước đây rất cao, nên có câu:

Núi làng Chằm, cách ngọn răm, tới trời.

Cả hai học trò đều khéo bịa chuyện - nói khoác thành văn. Đôi câu đối ấy từ đó, cứ được truyền đi mãi...

KIẾN ĐẬU CÀNH CAM

Làng Đại Bái (Gia Lương) có nghề gò nồi đồng nổi tiếng từ lâu, nên gọi là làng Bưởi Nồi. Tương truyền ông tổ của nghề này là một vị quan thời Lý. Ông đã từng đi nhiều nơi và học được nghề gò đồng về dạy cho dân làng. Nhưng trong những ngày đầu nồi của dân Bưởi gò lên thường bị nứt. Vị quan nọ phải đi học lại cách gò. Khi ông học xong, trên đường về, ông bị một viên quan sở tại ngăn cản. Hắn ra một vế, như sau:

Kiến đậu cành cam leo quấn quít.

Viên quan sở tại bắt ông phải đối được mới cho về. Câu đối lại phải dùng những cây cối nhà họ cam, không được dùng bằng tên các loài thảo mộc nào khác.

Ông quan làng Bưởi, nghĩ đến quê hương ông đang nóng lòng đợi ông về để truyền thêm cho nghề, ông liền đối lại:

Ngựa về làng Bưởi chạy lanh chanh.

Ông đã dùng *"bưởi" "chanh"* để đối với *"cam" "quít"*, vế đối thật chỉnh.

Viên quan sở tại rất khâm phục và đành phải cho ông đi qua.

CHÚ RỂ THÔNG MINH

Anh trai làng Sộp lấy cô gái làng Rền (cùng huyện Tiên Du). Hôm cưới, nhà trai đến đón dâu, cổng làng nhà gái đóng lại. Từ phía trong cổng đưa ra năm chữ viết trên giấy hồng:

Rau rền làng Rền nấu...

Nhà gái xin chú rể đối lại thì cổng sẽ mở. Chú rể đối:

Cá sộp làng Sộp kho...

Vế đối đưa vào, cổng mở ngay. Họ nhà trai vào làng một cách đàng hoàng. Tuy vậy nhiều người vẫn chưa hiểu hết đôi câu đối ấy. Chú rể giải thích:

- Họ chơi chữ "rau rền" rất hay. Ta cũng chơi lại

chữ "cá sộp" cho đắt. Nhưng họ còn bắt ta vừa phải đối vừa phải tiếp tục điền vào vế xuất của họ cho hết nghĩa. Đọc cả vế xuất sẽ là:

Rau rền làng Rền nấu cá sộp làng Sộp.

Ta liền đối lại. Vế đối của ta đọc hết sẽ là:

Cá sộp làng Sộp kho rau rền làng Rền.

Thế mới đủ hết nghĩa.

Mọi người khen chú rể thật thông minh.

ANH NHÀ GIÀU KEO KIỆT

Một anh nhà giàu, tính rất keo kiệt, vơ nhặt từng đồng xu nhỏ, không thương một ai, không bỏ một cái gì. Trong nhà anh ta có một đôi trâu bằng sành, trên lưng trâu đặt chậu hoa. Ngoài cổng anh ta còn chôn một con chó đá để giữ nhà, giữ cửa.

Một lần anh ta đến xin chữ để khắc vào đôi câu đối đang sơn. Cụ đồ cho chữ nôm, anh ta đọc không nổi nhưng cứ cho khắc vào. Khi khắc xong, anh ta treo câu đối lên phòng khách. Mọi người phì cười đọc.

Bóp vãi cứt chó đá
Rán ra mỡ trâu sành.

Bị chạm nọc, anh ta đến trách cụ đồ. Cụ đồ giải thích:

- Ông treo "đôi" này rất thích hợp, vì nhà ông chả có trâu sành và chó đá là gì? Tôi đố ai bóp được chó

đá và rán được trâu sành nhà ông đấy. Như vậy của cải nhà ông sẽ không bao giờ suy suyển mảy may. Ông cứ nghe tôi, treo được.

Anh nhà giàu nghe cụ đồ nói hợp ý, nên cứ treo chơi mặc mọi người đàm tiếu.

GÁI CẨM BÀO - TRAI YÊN PHỤ

Thôn Yên Phụ huyện Yên Phong ở bờ nam sông Cầu có nghề làm sơn mài, dân quen gọi là nghề "bát bôi". Thôn Cẩm Bào thuộc xã Xuân Cầm, Hiệp Hòa ở bờ bắc sông Cầu có nghề đan lát dân quen gọi là nghề "chắp nối"

Một chàng học trò nghèo thôn Yên Phụ lấy vợ bên Cẩm Bào. Hôm cưới, họ nhà trai vào làng Cẩm Bào, cổng làng đóng chặt, ở trong đưa ra một vế đối bắt chú rể phải đối được mới cho vào:

Gái Cẩm Bào, chào nho sĩ, vị
bì bị, chị "bát bôi"

Chú rể liền múa bút viết:

Trai Yên Phụ, nụ xuân xanh, cứ
tung hoành, anh "chắp nối"

Lập tức pháo nổ ran, cổng làng mở toang, họ hàng nhà gái ra đón họ nhà trai. Làng xóm chưa thấy một đám cưới nào vui hơn.

ÔNG TRẠNG KHAI KHOA

Lê Văn Thịnh, người làng Dông Cứu, huyện Gia Bình (nay là Gia Lương) là "Ông trạng khai khoa" toàn quốc.

Năm 1075, đời Lý Nhân Tông, niên hiệu Thái Ninh thứ tư mở khoa thi Minh kinh bác học, khoa thi đầu tiên ở nước ta, Lê Văn Thịnh đã đỗ đầu khoa này, rồi ra làm quan Thị Lang.

Vì ngoại giao giỏi, nên sau đó, Lê Văn Thịnh được phong đến chức Thái sư, đứng đầu các quan văn.

Lê Văn Thịnh đã từng lên biên giới, tranh luận gay go quyết liệt với nhà Tống để đòi lại đất đai của ta. Nhà Tống hứa sẽ trả lại những đất đai mà chúng đã chiếm đóng. Nhưng riêng đất đai do bọn lại mục của ta "dâng nộp" cho chúng thì chúng cương quyết không trả.

Trước giọng lưỡi của phái bộ Tống như vậy, Lê Văn Thịnh đã đối đáp rất tài tình, sắc bén. Lời đối đáp ấy của ông trong hội nghị Vĩnh Bình (1084) đã được sách Tục tư trị thông giám trường biên ghi lại:

"Có người nói:

- Đất đai nào trước đây quân nhà vua đã đánh

chiếm thì nên trả lại cho Đại Việt, còn những đất đai mà bọn lại mục của họ (tự ý) đem dâng nộp để theo ta thì khó lòng trả lại.

Văn Thịnh cho rằng:

- Đất đai có chủ, bọn thuộc lại giữ đất đem dâng nộp và trốn đi thì đất ấy thành vật ăn trộm của chủ. Coi giữ đất cho chủ lại tự ý lấy trộm thì không tha thứ được, mà ăn hối lộ và tàng trữ (của ăn trộm) pháp luật cũng không dung. Huống chi (bọn chúng) lại có thể làm bẩn cả sổ sách của quí tỉnh hay sao?".

Trước quan điểm ấy và thái độ cứng rắn của Lê Văn Thịnh, phái bộ Tống đành cứng họng.

Tiếc rằng, cuối đời, trong vụ "hoá hổ"* Lê Văn Thịnh làm cho Lý Nhân Tông rất giận. Triều đình bàn cần phải giết ông đi, nhưng vua nghĩ đến ông là "Trạng khai khoa", lại có công trong vấn đề biên ải nên ông chỉ bị nhốt cũi, đưa đày lên trại Thao Giang.

---

* Tương truyền Lê Văn Thịnh nuôi một gia nô người Đại Lí (Vân Nam) có thuật lạ. Hắn đọc thần chú xong, thì biến thành hổ báo. Tên gia nô này đã truyền cho Lê Văn Thịnh thuật đó.

Một lần vua Lý Nhân Tông ngự ra hồ Dâm Đàm (Hồ Tây) xem đánh cá. Thuyền vua đang bơi trong hồ bỗng thấy mây mù nổi lên phủ kín. Trong đám mây mù, một con hổ lớn nhe răng, giương vuốt. Vua hoảng sợ bối rối. Lúc ấy, có người đánh cá là Mục Thuận chèo thuyền đến cứu vua, quăng lưới bắt hổ thì nhận ra đó chính là Thái sư Lê Văn Thịnh.

Theo Đại Việt sử kí toàn thư

EM SƠN, CHỊ NGUYỆT

Nhà nọ có hai con: đứa chị là Nguyệt (nghĩa là trăng), em trai là Sơn (nghĩa là núi). Cả hai, đều được khen giỏi chữ từ nhỏ.

Một buổi chợ phiên giáp tết thấy Sơn xách hai quả bưởi chạy về, Nguyệt liền ra vế đối:

Em Sơn náo nức đón xuân về, bắt chước bố đeo hai quả núi.

Vế ra, chơi chữ, khá "hóc búa": vừa nói Sơn đeo hai quả bưởi vừa nói đến chữ Sơn, có hai vạch hai bên.

Sơn nhỏ hơn chị ba tuổi, nhưng rất nhanh trí, thấy Nguyệt trên mái tóc có cài chiếc lược cong, Sơn liền ứng khẩu đối luôn:

Chị Nguyệt nôn nao chờ tết đến, theo đòi u cặp nửa vầng trăng.

Vế đối lại cũng rất hay: vừa nói đến Nguyệt cài lược trên đầu, vừa nói đến chữ Nguyệt, có một phảy cong như nửa vầng trăng vậy.

Hai chị em cứ thế, vừa đi học, vừa tập đối đáp văn chương, nên sau đó vài năm trở thành những người nổi tiếng một vùng.

VỤ ÁN HUYỀN QUANG - ĐIỂM BÍCH

Điểm Bích là người con gái đẹp, làm thơ giỏi được vua tuyển vào cung làm cung nhân. Nàng được vua Anh Tông sai đến thử đạo hạnh Huyền Quang ở chùa Vân Yên trên núi Yên Tử. Nàng đến chùa tìm mọi cách làm "động lòng trần", sao lung lạc cho được vị tổ thứ ba phái Trúc Lâm. Nàng đặt nên câu chuyện cha mình làm tri huyện, thu thuế nộp quan trên, nhưng giữa đường gặp cướp, mắc tội, và nàng phải đi xin tiền cứu cha. "Hiếu tâm" của nàng làm nhà thơ Huyền Quang xúc động, và cho nàng mấy nén vàng về nhà chuộc tội cho cha. Mấy nén vàng ấy lại chính là vàng của vua Anh Tông tặng nhà sư vì Huyền Quang làm công việc san định các bản kinh, xem duyệt các công văn, làm giỏi đến nỗi những văn bản qua tay ông không thể thêm bớt một chữ. Nay vua Anh Tông muốn thấy lại, qua mấy nén vàng, bằng chứng về sự "dan díu" của nhà sư với nàng Điểm Bích. Thật là "trò chơi nguy hiểm của một vị đế vương"! Giả sử chỉ có chừng ấy chuyện thì cũng khá rắc rối, nhưng bằng chứng Điểm Bích còn mang về một bài thơ nữa. Bài thơ này, theo lời Điểm Bích tâu với vua thì canh ba

đêm ấy khi nàng đến chỗ Huyền Quang thì nghe nhà sư ngâm bài kệ:

Vằng vặc trăng mai ảnh nước
Hiu hiu gió trúc ngâm sênh
Người hoà tươi tốt, cảnh hòa lạ
Mẫu Thích Ca nào thú hữu tình.

Hai câu đầu diễn tả ánh trăng vằng vặc chiếu qua cành mai, ánh lên như nước, và gió hiu hiu thổi luồn qua khóm trúc như tiếng sênh ca. Cảnh lặng và trong, đúng là cảnh trong thơ Thiền, đúng là giọng thơ của một Thiền sư, không thể lẫn!. Hai câu sau, hiểu cho phù hợp bối cảnh câu chuyện lúc đầu Điểm Bích kể lại thì đích là lời bờm xơm của một ông sư hổ mang: Người thì xinh đẹp, cảnh thì tốt tươi, kỳ diệu "đạo màu" của Thích Ca nào bằng được cái hữu tình ấy!

Bằng chứng đã "rõ ràng", vua Anh Tông bèn triệu nhà sư Huyền Quang về kinh, sai bày cỗ mặn để thử lòng ông lần cuối cùng! Sau khi lập đàn tràng, Huyền Quang thốt lên than về lòng thành của mình và mong muốn tất cả cỗ mặn biến thành cỗ chay. Mọi việc xảy ra như ông muốn, vua Anh Tông bấy giờ mới hiểu được Huyền Quang. Vua sai đưa Điểm Bích đến thuật lại câu chuyện mà nàng đã dối vua và hạ lệnh tống ngục.

Thi sĩ nhà sư Huyền Quang tâu với vua xin tha bổng cho Điểm Bích vì hoàn cảnh đáng thương của nàng.

VIÊN TRI PHỦ THUA CHÀNG PHỤ XE

Chợ Chì, thuộc xã Thái Hòa, Quế Võ. Còn Keo Táo là vùng chợ Keo, trước đây cũng thuộc đất Bắc Ninh.

Tương truyền rằng viên tri phủ nọ, nhân đi qua chợ Chì, hắn ra một vế đối:

Chị chờ em ở chợ Chì

Vế này hiểm hóc, khó đối ở chữ "Chị Chờ" chính là "Chợ Chì", lại có ý nghĩa: Chị chờ em... Viên quan thách đố và hứa cho giải. Nhưng cả bọn tuỳ tùng không ai đối nổi. Mãi cho đến khi đoàn kinh lí đến chợ Keo, anh lính hầu kéo xe mới ấp úng:

- Bẩm... con có thể đối được... xin quan cho phép con mới dám đối.

Viên quan Tri phủ có vẻ khoái chí bảo:

- Được, cho phép ngươi đối, ta chỉ cần câu đối cho chỉnh thôi.

- Con xin đối là:

Tao kéo mày về Keo Táo.

Biết mình bị xược, viên tri phủ tím mặt. Nhưng xét câu đối vừa chọi vừa hay, hắn đành gượng gạo khen và trao giải.

NÀNG TIÊN THI SĨ

Thân Nhân Trung người làng Yên Minh, huyện Yên Dũng (Hà Bắc).

Đời Lê Thánh Tông, niên hiệu Quang Thuận thứ 10 (1469) ông thi đậu đồng tiến sĩ làm Hàn lâm thừa chỉ, thăng Lại bộ thượng thư, Đông các đại học sĩ, nhập nội phụ chính. Vì có tài văn học, ông được cử làm Tao Đàn Phó nguyên suý thứ nhất. Mỗi khi Tao Đàn đi đâu, ông phải có mặt để ứng đối xướng họa với Đô Nguyên Suý Lê Thánh Tông hoặc các vị khác trong Tao Đàn*.

---

* Tao Đàn do Lê Thánh Tông sáng lập, có 28 nhà văn nhà thơ tương ứng với 28 vì sao trên trời nên còn gọi là "Nhị thập bát tú".

Trong số 28, vị Kinh Bắc có 14 vị là: Trạng nguyên Nguyễn Quang Bật, Bảng nhỡn Ngô Thầm, Tiến sĩ Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Nguyễn Xung Xác, Nguyễn Nhân Bị, Ngô Văn Cảnh, Nguyễn Tôn Mậu, Phạm Chí Nhiệm, Đàm Thuận Huy, Ngô Luận, Chu Huyên, Lê Tuấn Ngạn. Đặc biệt có sái Thuận là lính dạy voi đậu tiến sĩ năm 35 tuổi, sau làm Tao Đàn phó nguyên suý.

Xem vậy đủ biết sự ứng đối thơ phú của ông rất nhanh nhẹn tài giỏi.

Thế mà có lần chính ông chịu thua một ni cô thi sĩ.

Ấy là một ngày vào dịp đầu xuân, toàn hội theo vua đến thăm nhà Thái Học (tức trường Quốc Tử Giám) lúc về có ghé vào thăm chùa Ngọc Hồ, thôn Thanh Ngô gần đấy (Sinh Từ, Hà Nội).

Tiết xuân cảnh trí u nhã, hoa cỏ tốt tươi. Lúc ấy, trong chùa có tiếng tụng kinh. Một ni cô xinh đẹp tụng niệm giữa cảnh thanh vắng, giọng trong sáng du dương uyển chuyển lạ thường.

Xúc cảnh sinh tình, Lê Thánh Tông cảm hứng cầm bút đề lên vách hai câu thơ:

Tới đây thấy cảnh thấy người
Tuy vui đạo phật chưa nguôi lòng trần.

Rồi vua lấy luôn hai câu thơ trên làm đầu đề để các nhà thơ trong hội Tao Đàn cùng ngâm vịnh. Thân Nhân Trung có bài vịnh sau:

Ngẫm sự trần duyên khéo nực cười
Sắc không tuy hụt vẫn lòng người
Chày kinh một tiếng tan niềm tục
Hồn bướm ba canh lẩn sự đời
Bể ái ngàn trùng mong tát cạn
Nguồn âm muôn trượng dễ khơi vơi
Nào nào cực lạc là đâu tả?
Cực lạc là đây chín rõ mười.

Lúc ấy ni cô vừa tụng kinh xong, vua cầm bài thơ

đưa cho ni cô xem. Ni cô chê hai câu thực (câu 3 và 4) thiếu ý và cảnh, rồi cầm bút sửa lại là:

Gió thông đưa kệ tan niềm tục
Hồn bướm mơ tiên lẩn sự đời

Lê Thánh Tông và các nhà thơ Hội Tao Đàn đều khen hay. Phục tài, vua mời luôn ni cô lên kiệu cùng về Hoàng Cung.

Tương truyền rằng: khi đi đến ngoài cửa Đại Hưng (nay là phố chợ Cửa Nam) thì nàng chợt biến mất. Vua Lê Thánh Tông thấy đó là một sự lạ, sai dựng ở đó một cái lầu gọi là "Vọng tiên lâu" để lưu lại vết tích của một nàng tiên thi sĩ.

VŨ KHÍ CỦA MỘT NHÀ SƯ

Cuối thời Hậu Lê, sứ Thanh đến thăm chùa Bút Tháp, thấy pho tượng nghìn mắt, nghìn tay, một công trình nghệ thuật tuyệt tác của dân tộc ta, hắn phục lắm. Nhưng lại tỏ ra là sứ giả của Thiên Triều, một nước "siêu đẳng", ở dưới gầm trời không biết phục ai, hắn liền ngạo mạn ra vế đối:

Thiên thủ thiên nhỡn hà thiên môn?

Nghĩa là: nghìn tay nghìn mắt sao không nghìn "cửa" (chỉ cái của chị em)

Nhà sư trụ trì tại chùa ấy, hiểu dã ý của hắn, liền

đối lại:

Nhất tâm nhất đạo phụng nhất sứ.

Nghĩa là: Một lòng một đường phụng một sứ.

Vế đối ấy có thể hiểu là: "Một lòng, một đường, phụng thờ sứ thần". Thật là sự tôn trọng sứ giả hết mức.

Hiểu như vậy nên sứ Thanh đắc ý cười ha hả. Nhưng sau, hắn thấy phía ta mỉm cười thầm kín thì hắn chột dạ. Ngẫm nghĩ lại, hắn tím mặt rồi hầm hầm bỏ đi.

Thì ra, vế chọi của nhà sư còn có một nghĩa nữa, rất thâm thuý:

- Chúng tôi làm pho tượng nghìn tay nghìn mắt nhưng chỉ có một lòng một đường (ruột) để tiện dâng cho sứ xơi.

Cái nhục của sứ Thanh còn ở chữ "Sứ" đối đúng với chữ "Môn".

Quả thật, với câu chữ, nhà sư đã dùng như một vũ khí.

SẮC ĐẸP ĐẮM NGƯỜI

Nguyễn Giản Thanh sinh năm 1482 (chưa rõ năm mất). Ông là người làng Ông Mặc, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (tức làng Hương Mạc, tục gọi là làng Me, nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc). Ông là con tiến sĩ Nguyễn Giản Liêm, học trò Đàm Thuận

Huy (Đàm Thuận Huy là một trong những thành viên của Tao Đàn nhị thập bát tú). Ông đậu tiến sĩ khoa thi năm Đoan Khánh thứ 4 đời Lê Uy Mục (1508), từng làm quan nhà Lê, sau lại làm quan với nhà Mạc đến chức Lễ bộ Thượng thư, tước Trung phụng bá. Ngoài bài *"Phụng thanh xuân sắc phú"* nổi tiếng, ông còn để lại tập *"Thương cô châu ngọc"* (trong đó ông hợp tuyển thơ ca của các danh gia Việt Nam và Trung Quốc).

Ông mặt mũi khôi ngô, hình dung thanh tú. Tài văn chương ứng đối của ông thật nhanh nhẹn và kì lạ.

Từ bé, ông đã thông minh ý nhị, khác thường. Năm lên sáu tuổi, một hôm Giản Thanh mặc áo đỏ cưỡi một tàu lá cau làm ngựa, chạy ra chờ xem đám rước một viên quan to về hưu trí. Quân lính trẩy đến đâu, tiếng loa thét làm người đi xem giạt ra hai vệ đường. Duy có Giản Thanh vẫn cầm cổ ngựa mo, mắt giương trừng trừng, đứng nhìn viên quan hưu, không chút sợ hãi.

Thấy đứa trẻ khôi ngô lại bình tĩnh khác thường, viên quan đứng lại hỏi các cụ già ra đón, biết là con một ông nghè, mới gọi lại gần hỏi:

- Em đã đi học chưa?

Giản Thanh đáp:

- Cháu chưa đi học nhưng cháu hay chữ.

Viên quan ngạc nhiên cười hỏi:

- Sao chưa đi học mà đã hay chữ?

Giản Thanh thản nhiên trả lời:

- Vì cháu đã biết làm câu đối.

Viên quan liền ra câu đối:

- *Trẻ cưỡi mo cau,* em đối đi nào!

Giản Thanh không nghĩ ngợi lâu, đối ngay:

- *Già chơi hạc gỗ.* (Vì ở trước mặt viên quan, trong đám rước có con hạc bằng gỗ sơn son của vua ban).

Viên quan giật mình khen:

- Thế thì em hay chữ thật.

Giản Thanh lại thưa ngay:

- Cháu còn đối được câu dài nữa kia.

Viên quan ra vế đối, có ý mỉa mai con ông nghè mà còn bẩn thỉu hèn hạ thế này:

- *Hoài áo đỏ quét phân trâu*

Giản Thanh không phải vừa:

- *Thừa lọng xanh che dái ngựa*

(vì trong đám rước có nhiều lọng che viên quan, che cả dái ngựa, mà mặt viên quan dài thuỗn như dái ngựa thật!).

Viên quan tuy khó chịu nhưng phục lắm. Vả lại ai ai cũng chứng kiến cuộc đối đáp này, nên tỏ ra kẻ ưa tài, viên quan thưởng Giản Thanh ít tiền rồi đi.

*

* *

Thuở đi học, một hôm giảng văn xong, trời mưa mãi. Thầy trò không thể ra khỏi nhà. Muốn thử tài

các trò mình, thầy Đàm Thuận Huy liền "tức cảnh" ra một vế đối:

- *Vũ vô kiềm toả năng lưu khách.*

(Nghĩa là: Mưa không xiềng trói mà giữ được khách).

Không nghĩ ngợi, Nguyễn Giản Thanh đối luôn:

- *Sắc bất ba đào dị nịnh nhân.*

(Nghĩa là: Sắc đẹp không có sóng gió mà làm đắm được con người).

Thầy khen: Vế đối chỉnh, giọng văn có thể đỗ tới Trạng nguyên, nhưng sau tất đam mê vào vòng sắc dục mà hại lây cả sự nghiệp.

Quả nhiên Giản Thanh đỗ Trạng nguyên, làm quan với nhà Lê 20 năm, đến chức Đông các đại học sĩ, rồi lại thần phục họ Mạc. Trong khi thầy học cũ là Đàm Thuận Huy, bạn học là Thám hoa Nguyễn Hữu Nghiêm và tiến sĩ Nguyễn Tự Cường khởi nghĩa chống nhà Mạc và đều tự tiết cả, thì Giản Thanh vì quá say đắm một cô gái tài sắc ở kinh đô mà đi đến ô danh bại giá.

ĐỐI MẤT VỢ VÀ ĐỐI ĐƯỢC VỢ

• ĐỐI MẤT VỢ

Thấy một cô con gái nhà quyền quí, xinh đẹp, lắm của nhiều tiền, một anh học trò nhà nghèo, mặt mũi

lại xấu xí (mặt rỗ) đến dạm làm vợ. Cô gái đoán hẳn chàng trai này phải là người tài hoa khác thường. Cô gái liền ra một vế đối để thử tài, và tỏ ra rất kiêu căng, đốp chát:

Tiếc cho con cú đậu cành mai
Một mặt người là mười mặt của.

Vế ra ngụ ý: anh xấu trai quá; "con cú đậu cành mai". Cô đề cao cả cái vẻ đẹp hình thức "một mặt người là mười mặt của".

Anh chàng bị "dội gáo nước lạnh", nhưng vẫn rất bình tĩnh, tỏ tài văn chương loại khoa bảng của mình, liền đối lại, xem ra cũng loại chẳng vừa:

Ai đưa con thỏ lên cung quế
Mảnh chồng quan hơn đàn chồng dân.

Anh chàng có khen cô gái, ví với hình bóng chị Hằng, nhưng anh ta tỏ ra kiêu ngạo quá: "Mảnh chồng quan hơn đàn chồng dân".

Vế ra hai câu là hai thành ngữ, vế đối cũng vậy.

Cô gái công nhận là chàng trai có tài. Xét về hình dáng - mặt rỗ - cũng còn dễ chấp nhận. Nhưng không thể thương được cái tính dương dương tự đắc, đề cao quan lại coi thường dân chúng. Với cái *"ngũ"* ấy, ăn đời ở kiếp với nhau sao được. Bởi vậy cô gái ấy nhất định khước từ.

- ĐỐI ĐƯỢC VỢ.

Hứa Tam Tỉnh người làng Như Nguyệt (tục gọi

làng Ngọt) tổng Phương La, huyện Yên Phong, trấn Kinh Bắc (nay thuộc xã Tam Giang, huyện Yên Phong Hà Bắc) đậu Bảng nhỡn và làm quan với nhà Mạc đến chức Thượng Thư, tước Đông giáo hầu, từng đi sứ sang nhà Minh.

Thuở hàn vi, nhà trạng rất nghèo. Một hôm đi ngoài đường gặp võng quan trấn thủ xứ Kinh Bắc đi qua. Đằng sau võng quan lại có võng con gái ông. Thấy trong võng là một cô gái yêu kiều, đẹp chưa bao giờ thấy. Tỉnh nằn nỉ xin khiêng cáng thay cho một phu võng để có dịp ngắm nhìn người đẹp. Khiêng cáng rồi, Tỉnh đâm mê mẩn, nhất định bắt gia đình mua cau tới hỏi tiểu thư nọ về làm vợ. Gia đình ông sợ lắm, nhưng thương con nên cũng cử người tới dinh quan để kể lể sự tình. Biết chuyện quan phán: "Đã vậy, người về bảo anh ta đến đây, nếu quả anh ta có tài, ta sẽ gả tiểu thư cho".

Hứa Tam Tỉnh đến thật. Quan liền ra mấy vế đối, Tỉnh đều ứng đối trôi chảy. Thấy Tỉnh thông minh, quan lưu lại cho ăn học và hứa sau này nếu đỗ đạt sẽ gả con gái cho.

Năm sau, gặp kỳ thi hương, Tam Tỉnh ra thi và đậu luôn giải nguyên. Y hẹn,quan trấn thủ cho làm lễ thành hôn. Nhưng ngặt một nỗi, quan tân khoa đã thấp người, đen đủi xấu xí, lại bị lộ chuyện chàng từng là phu khiêng võng khi xưa, nên khi làm lễ hợp

cẩn, tiểu thư có ý chưa ưng chịu. Nàng đóng chặt cửa buồng và cho người hầu mang thiếp ra thưa rằng:

- Cô tôi có một vế đối, nếu quan tân khoa đối được thì hãy xin làm lễ động phòng.

Câu ra như sau:

Ốc lặn nguyệt xuyên, hình như kê noãn, tam tam tứ tứ.

(Nghĩa là: Nhà thủng, bóng trăng rọi xuống từng khoảng lốm đốm như trứng gà).

Câu đối đã hóc búa, lại có ý chê chàng nghèo. Buồn và tủi thân vì không sao đối lại được, thẹn công dùi mài kinh sử, Hứa Tam Tỉnh lững thững bỏ ra bờ sông với ý định sẽ tự tử.

Nhưng tình cờ, hôm ấy lại là một hôm trăng đẹp, muôn ngàn lớp sóng lô xô dập dềnh trên mặt nước, lấp lánh như được dát bạc dưới ánh trăng thanh. Tam Tỉnh bỗng nảy ý thơ, vội quay về trước phòng tiểu thư, đối rằng:

- Giang trường phong lộng, thế tự long lân, điệp điệp trùng trùng.

(Nghĩa là: Sông dài gió lộng sóng gợn trùng trùng điệp điệp như vẩy rồng).

Tiểu thư phải chịu là hay, liền mở cửa cho chàng vào "làm lễ".

TRẠNG KẾ VÀ BÀI THƠ "BÈO"

Giáp Hải (1507-1586) sinh ở làng Công Luận, Văn Giang, Hải Hưng nhưng trưởng thành ở làng Dĩnh Kế, thị xã Bắc Giang. Sau này, ông đổi tên là Giáp Trưng, hiệu Tiết Trai. Năm 1538, ông thi đậu trạng nguyên. Ông làm tới chức Lại bộ Thượng thư ,tước Kế khê bá tiến luân quận công. Giáp Hải có tài văn chương, giỏi về bang giao từ mệnh, ứng đáp tinh nhanh làm sứ Minh phải phục.

Một lần nhà Minh sai sứ sang hạch sách nhà Mạc đòi phải cắt đất, cống người vàng. Tương truyền trước khi sang xâm lược nước ta Mao Bá Ôn - quan đô ngự sử - gửi sang triều đình nhà Mạc bài thơ vịnh "Bèo". Nguyên văn như sau:

Tuỳ điều trục thủy mạo ương châm
Đáo xứ khan lai thực bất thâm
Không hữu căn miêu không hữu diệp
Cảm sinh chi tiết cảm sinh tâm
Đồ tri tụ xứ ninh tri tán
Đan thức phù thời ná thức trầm
Đại để trung thiên phong khí ác
Tảo quy hồ hải tiện nan tầm

THẦN SỢ - QUỈ KINH

Một viên quan làng Bưởi Nồi đi qua làng Quế Ổ - làng này có nghề đan bị cói và chiếu dạm. Cả làng này, suốt đêm ngày không mấy lúc ngớt tiếng thì thùm. Họ dùng chày đá, cối đá nện cói cho dẹt, gọi là *đập gon.*. Thấy ngựa quan qua làng, các cô gái ngừng tay nện, cười đùa rúc rích. Họ còn níu ngựa lại ra vế đối:

Gái Quế Ổ đập gon thần sợ.

Chữ "thần" còn có nghĩa là quan, ám chỉ ông.

Viên quan làng Bưởi chợt nhớ đến nghề nghiệp của làng mình: bà con nện những tấm đồng dầy - gọi là nện dát - để những tấm đồng đó mỏng ra, gò nồi.

Ngồi trên lưng ngựa, ông liền đối lại:

Trai Bưởi Nồi nện dát quỉ kinh.

Chữ "quỉ" ở đây, ông có ý bảo các cô gái tinh nghịch như những con quỉ.

Câu đối thật chỉnh. Các cô gái đành buông dây cương ra.

Tuy vậy, viên quan sợ những cô gái ấy còn những vế ra khó hơn mà ông không đối nổi, nên "thần" liền phóng ngựa chạy biến.

Dịch:

Cao sâu theo nước mọc im lìm
Nông nổi xưa nay vốn khó dìm
Ngọn gốc đã trơ không lá lảu
Cỗi cành sào lại cả gan tim
Coi thường tản mát khi thường tụ
Biết lúc lênh đênh chẳng biết chìm.
Vì gặp tung trời cơn gió táp
Cuốn theo về biển khó đâu tìm.

Bài thơ đầy vẻ khinh miệt nhân dân ta. Và cũng lộ sự ngạo mạn, hăm dọa của viên quan họ Mao.

Giáp Hải được triều đình uỷ thác lên cửa Nam quan để tiếp sứ, giao thiệp và họa lại bài thơ láo xược kia. Ông đã đáp lại thế này:

Cẩm lân mật mật bất dung châm
Đái điệp liên căn khởi kế thâm
Thường dữ bạch vân tranh thủy diện
Khảng giao hồng nhật, trụy ba tâm
Thiên trùng lãng dả thành nan phá
Vạn trận phong suy vĩnh bất trầm
Đa thiểu ngư long tàng nghiễn lý
Thái công vô kế hạ câu tầm

Dịch:

Sin sít hoa thêu cản mũi khâu
Mấy tầng gốc rễ vẫn xen nhau
Ganh cùng mây bạc trên làn sóng,
Đâu để vầng hồng lọt đáy sâu.

Nước vỗ, vỗ sao cho vỡ được.
Gió to, to mấy có chìm đâu?
Biết bao rồng cá nằm trong đó
*Cụ Lã đừng hòng thả lưỡi câu!**

Qua tám câu thơ này, Giáp Hải đã nêu bật sức mạnh tài năng, khí phách của một dân tộc.

Biết bao rồng cá nằm trong đó - Đa thiểu ngư long tàng nghiễn lý - một dân tộc đầy hào kiệt, nhân tài thì lũ giặc bắc phương kia dẫu giỏi như tướng Khương Tử Nha (nhà Chu còn gọi là Lã Vọng) thì cũng *chỉ vô kế hạ câu tầm* - đừng hòng thả lưỡi câu, đừng hòng chiếm được nước Nam này!

Xem xong bài thơ họa của ông trạng nguyên Kế, Mao Bá Ôn cho rằng không thể đánh được nước ta, bèn kéo quân về.

TAY CẦM BÁN NGUYỆT

Lê Thị Ỷ Lan (? - 1117) tên thực và năm sinh chưa rõ. Bà xuất thân từ một gia đình nông dân người hương Thổ Lỗi (Siêu Loại) lộ Bắc Giang.

Thời ấy, vua Lý Thánh Tông có một chuyến tuần du đến hương Thổ Lỗi. Nhà vua thấy lạ: mọi người chạy lại bên đường để xem xa giá, riêng có một người con gái như chẳng để ý gì hết cứ cặm cụi cắt cỏ và

hát. Câu hát ấy vua nghe rõ:

Tay cầm bán nguyệt xênh xang
Muôn vàn cây cỏ lai hàng tay ta.

Sau đó nhà vua thấy cô gái đến đứng tựa vào cây lan, nhìn vào một khoảng không thăm thẳm. Thấy lạ vậy, vua cho vời tới hỏi mới hay đó là một cô gái xinh đẹp, khẩu khí khác thường. Vua liền cho đón vào cung, lập làm phu nhân, đặt hiệu Ỷ Lan (dựa gốc cây lan).

Ỷ Lan với cương vị Nguyên phi đã từng thay vua Lý Thánh Tông lo việc nội trị trong thời gian vua đi đánh giặc "sóng gió" phía Nam. Có năm, bà còn bỏ tiền trong nội phủ ra chuộc những người con gái nhà nghèo phải ở đợ, rồi gả cho những người chưa vợ. Thời ấy đạo Phật ngày càng thịnh hành trong dân chúng. Các nhà sư đều học rộng hiểu sâu, ăn ở theo đạo lí, nên có ảnh hưởng lớn và rất được tôn kính. Nhân ngày hội sư ở chùa Khai Quốc (Thăng Long) Ỷ Lan đã thay mặt nhà vua, mở một cuộc hội kiến với các nhà sư. Bà cho đặt tiệc chay rồi cùng các nhà sư đàm luận về đạo Phật. Trong cuộc hội kiến đó bà nói rõ: Đạo Phật đến nước ta rất sớm, trước cả nước Tầu. Khi Phật giáo vào nước Tuỳ thì xứ Giao Châu đã xây ở Luy Lâu trên 20 bảo tháp. Nhưng kì lạ nhất là bà hiểu triết lí Phật rất sâu sắc, nói thông, rành rọt. Khi có một nhà sư hỏi bà đôi điều về đạo lí bà đã ứng khẩu đọc luôn một bài kệ bằng chữ Hán:

Sắc thị không, không tức sắc
Không thị sắc, sắc tức không
Sắc không câu bất quản
Phương dắc khế chân tông.

Nghĩa là:

Sắc là không, không tức sắc
Không là sắc, sắc tức không
Sắc không đều chẳng quản
Mới khế hợp chân tông.

Bài kệ bốn câu mà ý rất rộng, vừa giải thích vừa khuyên nhủ người ta đừng quá câu nệ vào "không" với "sắc", quá câu nệ vào những điều trìu tượng trong triết lí Phật.

Lời lẽ chữ nghĩa của Ỷ Lan đã khiến các nhà sư, kể cả Đại sư Thông Biện phải ngỡ ngàng khâm phục. Không hiểu công việc triều đình bề bộn như vậy, mà bà vẫn dành được thời gian thâm nhập giáo lí đạo Thiền tự bao giờ.

Từ hình ảnh cô gái "Tay cầm bán nguyệt" đến bài kệ trong buổi hội sư, Ỷ Lan đã trở thành một hiện tượng diệu kì của kỉ nguyên Đại Việt.

NGƯỜI HẦU BÀN VÀ CHÁNH SỨ PÔN BE

Tương truyền rằng, một lần chánh sứ Pháp là Pôn Be về Bắc Ninh. Hắn triệu tập các hàng quan lại kỳ hào về tỉnh. Trong bữa tiệc, để thử tài đọ trí của người Việt, Pôn Be liền ra một vế câu đối:

Vương là vua rút ruột vua tam là ba

Ý hắn muốn nói: Vua của ta cũng chỉ là hư vị (rút ruột), đất nước này chúng đã chia ba.

Trong vế câu đối này, Pôn Be còn tỏ ra là một người sành chữ Hán. Chữ "vương" rút ruột (một cái phẩy) đi thành chữ "tam" thật.

Vế ra như thế thật hiểm hóc.

Bọn quan lại kỳ hào phần thì sợ mình thò đuôi dốt, phần thì sợ vạ miệng, nên đành câm lặng. Còn Pôn Be hắn tỏ ra đắc ý tự mãn, coi như mình đã chơi một *"đòn cân não"* về mặt tài năng, trí tuệ với dân bản xứ.

Phòng tiệc đang lắng thì bỗng có tiếng cất lên *"Tôi xin đối"*. Mọi người nhìn lại, càng thêm sửng sốt, kẻ vừa nói chính là người hầu bàn.

Pôn Be gật đầu ra hiệu. Người hầu bàn trịnh trọng đọc:

Tây là tây chém đầu tây tứ là bốn.

Vế đối này rất chỉnh: "chém đầu" đối với "rút ruột" "tam: ba" đối với "tứ: bốn".

Về mặt chữ Hán cũng đúng. Chữ tây bỏ phần đầu, thành chữ tứ. Nhưng can đảm vô cùng của kẻ đối lại là dám nói đến *"chém đầu tây"* và phanh thây làm bốn mảnh.

Pôn Be sành tiếng Việt và tiếng Hán nên hắn hiểu cả. Ngậm bồ hòn mà miệng hắn cứ phải "bông", "bông", "tốt" "tốt"...

Có điều là từ bữa đó, đến xứ Bắc, hắn không còn dám nho nhe, tung ra một câu đối nào nữa.

HỌC LÀM THƠ LÚC NGỦ

Nguyễn Gia Thiều (1741 - 1798), hiệu Hi Tôn, tự Như Y thiền, Tước Ôn Như Hầu. Ông là một nhà thơ lớn của nước ta. Ông là tác giả của các tập thơ: "Tây Hồ thi tập", "Tứ trai thi tập", "Ôn Như thi tập", và là tác giả của tác phẩm nổi tiếng "Cung oán ngân khúc".

Quê hương Nguyễn Gia Thiều ở làng Liễu Ngạn (Siêu Loại). Là con trưởng của Đạt Vũ Hầu Nguyễn Gia Tô và công chúa Quỳnh Liên Trịnh Thị Ngọc Tuân, nên ngay từ 5 tuổi, Nguyễn Gia Thiều đã được đưa

vào nuôi trong phủ chúa. 15 tuổi ông đã ra làm quan. Nhưng đến năm 33 tuổi, ông đã chán đời danh vọng, bỏ quan, về làm nhà cạnh Tây Hồ, say sưa cùng "thi" "tửu".

Ở Tây Hồ, Nguyễn Gia Thiều còn có tên hiệu là Tâm Trai. Ông đã cùng ba em là Kì Trai Nguyễn Gia Cư, Hoa trai Nguyễn Gia Viêm và Thanh trai Nguyễn Gia Chu lập nên một Tao Đàn lấy tên là "Tứ Trai".

Nhiều danh sĩ thời ấy đã đến Tây Hồ kết bạn với Nguyễn Gia Thiều để cùng nhau luận đàm ngâm vịnh.

Về mặt thơ, rượu và tính cách ngang tàng của Nguyễn Gia Thiều, thì ít nhiều ta có thể hiểu ông qua hai câu thơ của Phạm Quí Thích tặng ông:

Quận cư Nam Việt ốc Tây Hồ
Thi tửu ngang tàng hảo trượng phu

Nghĩa là:

Người nước Nam, nhà ở Tây Hồ
Thơ rượu ngang tàng rất trượng phu.

Có một lần, Tao Đàn họp mặt đầy đủ. Mọi người đàm luận văn chương. Lúc tàn canh, mọi người thấy ông ngáy "khò, khò".

Không phải vì thế mà Tao Đàn ngừng ngâm vịnh. Mọi người lấy ngay cảnh mùa thu làm đề tài. Họ xướng họa mãi, cho đến khi toan đứng dậy ra về thì Nguyễn Gia Thiều mới bừng tỉnh. Một người đùa ông:

- Vịnh thu đấy, thơ ông đâu?

Thấy Nguyễn Gia Thiều còn dụi mắt. Tất cả cười ầm.

- Có, tôi có.

Giọng Nguyễn Gia Thiều còn ngái ngủ. Nhưng ông đã lướt nhìn cảnh thu có chim nhạn và khóm trúc trên một bức trướng mà người bạn ông mới đem tặng. Ông liền ứng khẩu đọc luôn:

Trướng gió lá thêu hầu muốn rụng
Màn sương nhạn vẽ cũng mong kêu

Hai câu thơ hay đến mức, khiến cho tất cả mọi người trong Tao Đàn đêm ấy phải kinh ngạc. Có một người khách lần đầu đến với Tao Đàn, tò mò hỏi ông.

- Dễ chừng Ôn Như tiên sinh làm được thơ cả trong giấc ngủ?

Nguyễn Gia Thiều đùa rằng:

- Thiều này, khi ngủ, thơ dễ đến hơn.

Nghe đâu, người khách ấy về nhà bắt chước Ôn Như Hầu, cứ sắp sẵn giấy bút rồi nằm ngủ. Nhưng cứ nhắm mắt, là ông ta ngủ thật, chẳng thấy đâu bóng dáng của Nàng Thơ.

THÁNH QUÁT

• VỊNH CON VOI

Cao Bá Quát tự là Chu Thần, hiệu là Cúc Đường, người làng Phú Thị, xưa thuộc Bắc Ninh. Ông nổi tiếng là người hay chữ, được người đương thời gọi là "Thánh

Quát". Tính ông vốn ngạo nghễ khinh đời, vì bị bọn vua quan chèn ép nên luôn luôn tỏ ra phẫn chí.

Hồi độ sáu bảy tuổi, Quát rất tinh nghịch nhưng rất thông minh nhanh trí, nên đã nổi tiếng thần đồng.

Một bận làng bổ tiền giao cho lý trưởng thuê thợ đắp hai con voi phục trước cửa đình. Hôm hoàn thành, Quát ra chơi thấy voi, liền đề ngay một bài thơ như sau:

Khen ai khéo khéo đắp con voi
Đủ cả đầu đuôi đủ cả vòi
Chỉ có cái kia sao chả thấy
Hay là thầy lý bớt đi rồi.

Lý trưởng ra đình, thấy bài thơ ấy, tức lắm, hỏi ra biết là Quát viết, hắn đùng đùng đến nhà ông để trị tội. Khi giáp mặt, Cao Bá Quát cãi bướng rằng:

- Tôi thấy voi không có "cái ấy", vả lại nghe phương ngôn có câu *"Chưa làm xã đã ăn bớt"*, nên tôi vịnh thế thôi. Ông có ăn bớt đâu mà ông phải chạnh lòng.

Cứng họng, lý trưởng đành cắn răng chịu nhục.

• DẦU VƯƠNG CẢ ĐẾ.

Khi còn đi học, một hôm Cao Bá Quát vào chùa nghịch. Nhà sư bắt được, ông nói là học trò, nhà sư liền bảo rằng:

- Nếu là học trò, ta ra cho một câu đối, làm được hay thì ta tha tội cho, không làm được sẽ bị đánh đòn.

Lúc ấy đã xẩm tối, sư đang ngồi rót dầu vào đèn thờ, nhà sư đọc vế ra:

- *Dầu vương* cả đế

Câu này nhà sư chơi chữ vừa nói việc rót dầu vương vãi ra đế đèn, vừa chơi chữ "đế vương" chỉ vua chúa.

Cao Bá Quát vốn ghét nhà sư hổ mang này, liền đối ngay:

- *Ỉa vãi vào sư.*

Rồi ù té chạy.

• VUA ẤY, TÔI ẤY.

Khi Tự Đức lên ngôi (1848) thì Cao Bá Quát vẫn còn phải làm một chức quan nhỏ. Tự Đức nghe tiếng hai anh em họ Cao đã lâu, một hôm bèn triệu Cao vào sân rồng để xem mặt và thử tài:

Vua ra đùa một vế đối rằng:

Nhất bào song sinh, nan vi huynh, nan vi đệ.

Vế ra ấy, muốn nói: ông Đạt và ông Quát là hai anh em sinh đôi, khó biết ai là anh, ai là em.

Cao liền đối lại một cách khéo léo:

Thiên tải nhất ngộ, hữu thị quân, hữu thị thần.

Nghĩa là: nghìn năm một gặp, có vua ấy, có tôi ấy. Ý muốn nói có ông vua tài giỏi như Tự Đức thì mới có bề tôi tài giỏi như Cao Bá Quát.

Tự Đức rất hài lòng về vế đối này. Tuy nhiên, nhà vua đã không lường hết được vế đối ấy còn có cách hiểu:

- Có vua ấy thì có tôi ấy, có Tự Đức thì có Cao Bá Quát, vỏ quít dày có móng tay nhọn.

Vế đối thật thâm thuý.

• HAI BÊN ĐỀU CHÓ.

Thời gian Cao Bá Quát ở trong kinh có hai ông quan khích bác nhau, người này bảo người kia là chó, rồi sinh sự đánh nhau, đem nhau đi thưa kiện, nhà vua thấy họ khai lúc đó Cao Bá Quát cũng có mặt, liền bắt ông đến làm nhân chứng.

Cao Bá Quát làm tờ khai trong đó có mấy câu:

Bất tri ý hà?
Lưỡng tương đấu khẩu
Bỉ viết cẩu!
Thủ diệc viết cẩu!
Dĩ chi dấu ẩu
Thần kiến thế nguy
Thần tấu!

Nghĩa là:

Không biết vì đâu
Hai bên cãi nhau
Bên nọ rằng chó
Bên kia cũng chó
Hai bên đều chó
Sinh sự đánh nhau
Thần thấy thế nguy
Thần bỏ

Thế là Cao Bá Quát xỏ cả hai bên: Hai bên đều chó!

• TRÊU VUA

Vua Tự Đức ngày trước là ông vua hay làm thơ và bình thơ. Một hôm ra triều, nhà vua khoe với bày tôi đêm qua nằm mơ được đọc hai câu thơ như sau:

Viên trung oanh uyển khề khà ngữ
Dã ngoại đào hoa lấm tấm khai.

Nghĩa là:

Trong vườn chim oanh hót khề khà
Ngoài vườn hoa đào nở lấm tấm

Nhà vua rất lấy làm thích thú vì mỗi câu thơ chữ Hán lại pha một cặp chữ nôm, *"khề khà"*, *"lấm tấm"*, và hỏi quần thần có biết ai xưa nay đã làm được câu thơ lạ như thế không?

Các quan đều phục lắm cho là thơ lạ. Riêng Cao Bá Quát chỉ đứng tủm tỉm cười. Nhà vua trông thấy cho là khinh mạn, bèn hỏi tại sao.

Cao thưa rằng ông đã thuộc lòng bài thơ 8 câu có hai câu *"thực"* như trên từ ngày còn để chỏm. Nhà vua biết Quát xỏ mình bèn bắt phải đọc cả bài ngay tức khắc, nếu không sẽ trị tội. Các quan cũng sợ thay cho Cao Bá Quát cả gan, và họ hồi hộp chờ trận lôi đình của thiên tử.

Cao Bá Quát suy nghĩ một lát như để ôn lại bài thơ đã lâu không nhắc tới rồi thong thả đọc:

Bảo mã tây phương *huyếch hoác* lai
Huynh hoang nhân tự thác để hồi
Viên trung oanh chuyển *khề khà* ngữ
Dã ngoại đào hoa *lấm tấm khai*

Xuân nhật bất văn sương *lộp bộp*
Thu thiên chỉ kiến vũ *bài lài*
Khù khờ thi tứ đa nhân thực
Khênh khang tương lại vẫn tú tài

Nghĩa là:

Huyếch hoác ngựa quý rời tây
Theo sau người cũng mặt mày huyênh hoang
Khề khà *oanh hót trong vườn*
Ngoài đồng lấm tấm *đào dường nở hoa*
Xuân không sương lộp bộp *sa*
Ngày thu chỉ thấy mưa sa lài bài
Khù khờ *thơ đã quen tai*
Còn đem khệnh khạng *hỏi người làng văn*

(**Mai Khê - Ngô Thúc Địch** *dịch*)

Tuy là bài thơ Cao Bá Quát ứng khẩu đọc ra để xỏ vua, nhưng Tự Đức không dám trị tội ông. Vua sai lấy chè sen và quế Thanh ra ban cho Quát và bắt Quát phải thú thật là đã bịa thêm sáu câu nữa.

RUN CẦY SẤY

Cậu học trò họ Nguyễn, ở huyện Siêu Loại (Thuận Thành) một hôm đang ngồi học, xã trưởng gọi đi dọn đường để đón quan. Cậu nhất định không đi. Hôm bọn quan về đình, xã trưởng bắt cậu trình quan:

Quan hỏi:

- Mày làm gì mà không đi dọn đường?

- Tôi là học trò nghèo.

- Nếu là học trò ta ra cho vế câu đối, không đối được ta sẽ có đòn.

Chàng màng chàng màng thấy dọn đàng
thì lủi như cuốc

Cậu học trò ứng khẩu đối ngay:

Hục hặc hục hặc nghe tin giặc đã run như cầy.

Quan bị xỏ đau điếng, nhưng chịu không bắt bẻ được phải tha cho về.

ĐÙA CHÚT VỚI ÔNG NGHÈ

Nguyễn Gia Cát người làng Huê Cầu huyện Văn Giang (xưa thuộc Kinh Bắc) sinh năm Cảnh Hưng thứ 23 (1762) đời Hậu Lê. Năm ông 26 tuổi, đời Lê Chiêu Thống (1787) ông đậu đặc cách với học vị:

Đệ nhị giáp đồng chế khoa xuất thân (Tiến sĩ)

Thuở nhỏ ông rất thông minh, nhưng có tính hay đùa nghịch.

Một lần có ông nghè làng bên cạnh về vinh qui, đường phải qua làng ông. Ông đang chơi với bạn lấy gạch viết ra đường một chữ MÔN rất to.

Ông nghè nọ cưỡi ngựa đến thấy thế hỏi:

- Sao em lại viết chữ MÔN to thế?

Gia Cát đáp:

- Quan nghè không nhớ chữ "đồng khai trùng môn"* của Tống Thái Tổ mà cháu vừa học hôm qua sao? Cổng không to thì voi ngựa võng lọng qua thế nào được?

Bị đứa trẻ lí sự, chất vấn, quan nghè hơi ngượng nhưng bảo ngay:

- Em này giỏi thật. Ta ra vế đối này, đối được ta sẽ thưởng:

Ngói đỏ lợp nghè lớp trên đè lớp dưới

"Nghè" là cái nhà, cái dinh vua ban cho những ông đỗ tiến sĩ, "Nghè" còn là ông tiến sĩ nữa.

Qua vế ra, ông nghè này còn tỏ ý: Ta là nghè, là lớp trên - lớp trên đè lớp dưới.

Vế ra lời đẹp ý sâu như một sự thách đố. Thường thì những đứa trẻ đối đáp sao nổi. Nhưng Gia Cát chẳng cần nghĩ ngợi nhiều đối ngay:

Đá xanh xây cống hòn dưới nống hòn trên.

Chữ "cống" cũng hai nghĩa như chữ "Nghè", cống vừa là cái cống vừa là hương cống (cử nhân - học vị dưới tiến sĩ).

Nhưng cái hóm hỉnh láu lỉnh của Gia Cát ở những chữ "hòn dưới nống hòn trên" có nghĩa răn đe "trên

---

* Đồng khai trùng môn: mở rộng cửa lớn.

đè dưới" nhưng nếu không có "hòn dưới nống hòn trên" thì trên cũng sụp. "Nống" còn được hiểu là chống lại nữa.

Biết là thơ văn của mình bị một đứa tóc còn để chỏm "bẻ gãy" nhưng quan nghè cũng đành chịu. Quan gật gù khen vế đối hay và thưởng cho một quan tiền.

Còn Gia Cát đem tiền ấy chia luôn cho các bạn để chơi đánh đáo.

RƯỢU NỒNG GỎI TÁI...

Xưa có một tên chánh tổng, giàu có, vợ đẹp con khôn tưởng như không có gì mong ước hơn nữa. Nhưng lão vẫn có cái tính ưa *"của nếp"*. Vào ngày hắn lên lão bảy mươi, lão ra một vế câu đối, để cho mọi người đến mừng lão đối đáp cho vui.

Vế ra hắn tỏ ra khoe khoang giàu sang phúc lộc:

Cửa cao nhà rộng, cơm trắng cá ngon, con hay chữ

Trong vế ấy, có một vần lửng "cá ngon" tưởng cũng khó đối.

Thế mà quay đi ngoảnh lại ai đó đã có một vế đối dán lên. Mọi người đọc và bấm bụng cười:

Gió mát trăng thanh, rượu nồng gỏi tái,
gái đang xuân.

Biết khẩu khí chữ nghĩa này, hẳn là lão đồ nghèo,

người láng giềng, vừa mới vào. Nhưng không lẽ làm to chuyện? Buổi khao lão bị "sái", mặt hầm hầm, lão xé luôn cả hai vế đối, cho vào bếp.

KHỈ XEM HỘI

Hội làng năm ấy rất to, có cả thi hát trống quân. Một viên quan cùng sáu tên lính về xem hội.

Khi đến hội, quan và lính mặt đỏ gay trêu ghẹo chị em thi hát. Chúng nói năng xàm xỡ, gây gổ cả với các chàng trai dự thi. Mọi người đứng xem tức lắm.

Lúc ấy bỗng bên nam cất lên giọng *hát ví,* giọng này khác với hát trống quân, nên chị em thấy lạ, rất chú ý nghe từng câu, tròn vành rõ chữ:

Trong Kiều có bảy chữ khi
Em mà giảng được anh thì chịu thua.

Các cô gái hát trống quân này cũng vào loại hay Kiều. Nhìn ánh mắt của các bên nam hướng về bọn quan, lính, các cô hiểu ngay ý, liền cất giọng. Nhưng thật là "chua ngoa", bao nhiêu chữ khi các cô đều hát chệch đi với một giọng trong trẻo:

Khỉ *về bỏ vắng trong nhà*
Khỉ *vào dùng dẳng, khỉ ra vội vàng*
Khỉ *ăn khỉ nói lỡ làng*
Khỉ *thầy* khỉ *tớ xem thường xem khinh*

Đúng bảy chữ Khỉ. Tiếng hát vừa dứt, mọi người hiểu ý, cười vang cả một vùng trời.

Bẽ mặt, bảy tên quan, lính - một bày "Khỉ", khỉ thầy, khỉ tớ lủi thủi ra về.

DU - ME TÂY

Cụ đồ Bưởi tên họ là gì không ai biết. Người ta chỉ biết cụ là dân của bốn làng Bưởi: Bưởi Nồi, Bưởi Cuốc, Bưởi Xuyên, Bưởi Đoan. Cụ có chân trong tổ chức yêu nước thời Đông Du.

Thời ấy, mười một làng thuộc xã Phú Hòa (Gia Lương) thành một tổng, gọi là tổng Tì Bà. Hôm tuyên đọc tên tổng, tri huyện Lang Tài cao hứng ra vế đối:

Ông Tổng Tì Bà tổng.

Vế này ngoài nghĩa: "Ông tổng (của) Tì Bà tổng" còn có nghĩa "Ông tổng tì (vào) bà tổng".

Tất cả thân hào tổng lí có mặt buổi đó chịu không ai đối nổi. Tri huyện càng đắc chí cho treo ra cổng huyện để thách đố. Treo đến nửa tháng không ai đố được.

Một hôm, cụ đồ Bưởi đi qua, cầm bút viết luôn:

Chó tây Đu - Me tây

Vế này, ngoài nghĩa "Chó tây, (của) Đu - Me tây" (P.Doumer - làm toàn quyền Đông Dương lúc ấy), còn

có nghĩa tục:

"Chó tây đụ (vào) mẹ tây".

Trong vế đối, cụ Đồ Bưởi cố ý đọc "Đu - me" thành "Du - mẹ", và có thâm ý chửi quan tri huyện Lang Tài là chó săn của Tây.

Xem xong vế đối, tri huyện vã mồ hôi, vội vã bỏ cuộc thi và cho lùng bắt người đối. Nhưng cụ có nhân dân che chở, tri huyện bắt sao nổi.

SỨ THANH NHỊN NHỤC

Đến thăm làng tranh Đông Hồ, sứ nhà Thanh thường rất nghênh ngang, ngạo nghễ. Hắn cho rằng dân làng tranh, chỉ biết vẽ vời chứ chẳng biết gì về chuyện văn chương chữ nghĩa.

Tuy vậy, hắn vẫn nhờ một lão nghệ nhân, giới thiệu nội dung ý nghĩa từng bức tranh cho hắn.

Khi xem đến bức tranh *"Đám cưới chuột"* thấy một chú chuột xách cá đến lễ mèo, bên dưới có đề chữ *"tống lễ"* sứ Thanh liền nảy ra một vế, chơi chữ rất hiểm hóc:

Tí tận, thử tống mão.

Nghĩa là: cuối năm chuột, chuột cống mèo. Thâm ý của hắn là ví ta như chuột, hắn như mèo, ta phải lễ hắn.

Nghe vậy, lão nghệ nhân của ta, liền đưa ra bức tranh vẽ một con trâu vểnh tai, đang "tè" trên con đường ngoằn nghoèo như một con rồng. Lão nghệ nhân liền đối lại:

Sửu đầu, ngưu thôn thìn

Nghĩa là: đầu năm trâu, trâu nuốt rồng. Trâu tượng trưng cho đồng ruộng quê ta, con rồng chỉ thiên triều-nhà Thanh. Sứ giặc hiểu ý liền im.

*

* *

Khi xem đến bức tranh *"Hứng dừa"* và *"Đánh ghen"* thì sứ Thanh rất lạ lùng. Trong tranh *"Hứng dừa"* có câu thơ nôm:

Khen ai khéo vẽ nên dừa
Đấy trèo đây hứng cho vừa một đôi

Và bức tranh *"Đánh ghen"* có câu:

Thôi thôi nuốt giận làm lành
Chi điều sinh sự thiệt mình thiệt ta.

Sứ Thanh không hiểu ra sao, lão nghệ nhân phải mất công giảng giải cho hắn hiểu ý nghĩa mỗi bức tranh, mỗi câu thơ. Đã vậy sứ Thanh vẫn chưa chịu lui, hắn còn trịch thượng ra vế đối:

Tứ thuỷ đồng lưu hà chi đạo?

Nghĩa là bốn dòng nước đều chảy chảy đường nào?

Ý hắn muốn nói: hai dòng ở hai quả dừa từ trên cây đưa xuống và hai dòng nước ở hai *"trái dừa"* của người phụ nữ hứng dưới. Tranh vẽ như thế còn gì là đạo lí.

Lão nghệ nhân của ta liền lấy ngay ý tứ của bức tranh *"Đánh ghen"*: Tranh có ba người: hai bà vợ và một ông chồng đang xung đột với nhau. Vợ cả đang dơ kéo muốn cắt tóc vợ lẽ. Vợ lẽ được chồng bênh chìa mớ tóc ra thách thức. Lão nghệ nhân đối lại:

Tam nhân tranh đoạt tất tại thiên.

Nghĩa là: ba người xung đột với nhau là do trời.

Ngụ ý: Nước Tầu rối ren phe phái lục đục tranh đoạt với nhau là tại kẻ cầm quyền. Sứ Thanh hiểu ý, hắn liền lảng sang xem tranh khác.

*

* *

Tiếp đó sứ Thanh xem bức tranh "Thầy đồ ếch". Bức tranh đề bốn chữ *"Lão ca giảng độc"*, trên đó vẽ một bàn của thầy đủ cả văn phòng tứ bảo. Nhưng không thấy có quyển sách nào. Sứ Thanh liền cười mỉa:

Lão oa giảng độc lõa vô thư.

Vế ra nghĩa là thầy đồ ếch dạy học, thầy không sách. Thâm ý của hắn: Ta không có sách mà các sách "tứ thư" "ngũ kinh" đều do người Tầu làm ra cả.

Lúc ấy nghệ nhân của ta chìa cho sứ Thanh xem

bức tranh vẽ một đoàn thanh niên cởi trần, đóng khố đang khiêng trống đi vật. Người nào cũng khoẻ mạnh, nhanh nhẹn. Người đi đầu vác tấm biển có đề bốn chữ *"Trung nam bản xã"*, nghệ nhân ta liền đối:

"Trung nam bản xã trung hữu trí"

Nghĩa là "Trai trẻ làng này trai có chí" Vế đối chỉnh, lấy được sự tích trong tranh, lại vừa nói được các ý: Nhà ngươi bảo ta không có sách, nhưng ta lại có trí lớn hơn cả sách, ta có sách riêng.

Ba lần lên giọng xấc xược, ba lần bị *"vả miệng"*. Sứ Thanh đành ngậm đắng nuốt cay, ngỏ ý xin mấy tờ tranh rồi tháo lui.

NHIỄU XANH NHIỄU ĐỎ...

Đón ngày quốc khánh Pháp (11-7) năm ấy, tổng đốc Bắc Ninh ra vế đối dán lên một cột cổng chào. Còn cột bên kia, hắn dán lên một tờ giấy trắng và treo giải thưởng cho ai đối được. Vế ra rằng:

Quần trắng quần thâm đừng quần tụ

Dân ta ngày ấy nam thường mặc quần trắng, nữ thường mặc quần thâm. Vế ra, hẳn nhằm răn đe: không được quần tụ, họp kín, biểu tình.

Hồi ấy, bọn quan lại bán nước thường mặc quần áo nhiễu xanh, nhiễu đỏ.

Đúng ngày 14 - 7 người ta bỗng thấy, trên tờ giấy ở phía bên kia cổng chào có vế đối lại như sau:

Nhiễu xanh nhiễu đỏ chớ nhiễu dân

Vế đối ấy, không biết ai viết.

Nhưng nghe đâu, tổng đốc Bắc Ninh đọc xong, hắn tím mặt vội vã cho dỡ cả cổng chào.

GẬY ÔNG ĐẬP LƯNG ÔNG

Từ Đạm đậu cử nhân đời Thành Thái, làm tuần phủ Ninh Bình rồi tuần phủ Bắc Giang.

Ngay từ khi còn làm An sát Ninh Bình, Từ đã từng bắt giam một anh học trò và bắt anh ta vịnh Kiều. Trong bài vịnh Kiều đó, Từ đã bị anh học trò nọ chửi:

Nợ trước hẹn hò con đĩ Đạm
Duyên say gặp gỡ bố cu Từ.

Khi Từ Đạm cho khắc thơ và khắc chân vào núi Dục Thuý (chùa Non Nước) Từ lại bị thi sĩ Tản Đà "đóng dấu chín" vào trán:

Năm ngoái năm xưa đục mấy vần
Năm nay quan lại đục đôi chân
Khen cho đá cũng bền gan nhỉ
Đứng để cho quan đục mấy lần.

Nhân thấy Lê Hoan Tổng đốc Hưng Yên mở cuộc thi về truyện Kiều, để thu hút nhân sĩ, Từ Đạm cũng

mở cuộc thi câu đối về truyện Kiều. Kết quả Từ Đạm đã thu hái được rất nhiều câu đối đúng đề tài, nhưng hầu hết là những câu đối, mượn truyện Kiều để chửi chính hắn. Thú vị nhất là trong truyện Kiều lại có hai nhân vật là Từ Hải và Đạm Tiên, nên hai chữ *"Từ" "Đạm"* được thường xuyên lôi ra, dân làng nho được dịp chửi đích danh.

Mới đầu là những câu còn có vẻ hiền lành:

- Thấy bóng chàng Kim lòng đã Trọng
Nghe danh ả Đạm dạ xin Từ.
- Ba trăm lạng đút nhân Từ nhỉ
Một giấc mộng sầu ảm Đạm không.
- Chết đứng Từ lâu còn thi thố
Sống thừa Đạm bạc vẫn vênh vang.

Nhưng càng về cuối cuộc thi Từ Đạm càng nhận được những câu vạch trần bộ mặt giả nhân giả nghĩa, ăn hối lộ của hắn:

- Nhân Từ, toàn ruồi xanh mặt sắt
Thanh Đạm, rặt bạc trắng tiền đồng.
- Từ tâm những đầu trâu mặt ngựa,
tay dao nách thước
Đạm bạc mà tế nhuyễn riêng tây vô lại già giang

Có những câu tố cáo sự gian dâm của Từ:

- Dập liễu vùi hoa, Từ cũng gớm.
Tan ong, nát bướm, Đạm không vừa.

Lại có những câu chửi Từ vỗ mặt:

- Bá Ngọ bố cu Từ dạ sắt gan vàng sao chết đứng

Chém cha con đĩ Đạm, môi soi mấ phấn
để nằm không.

Cái tài giỏi của các cây bút xứ Bắc là, mỗi đôi câu đối trên có một cách chửi. Quan phủ không ngờ cuộc thi lại trở thành một cuộc hội nghộ của các cây bút mà chính "ngài" là mục tiêu cho các ngòi bút lông, bút sắt thi nhau xỉa xói. Thật là *gậy ông lại đập lưng ông.*

Sau cùng, "ngài" tìm được một đôi câu đối không có chữ TỪ - ĐẠM:

Dám đem trần cấu dựa vào bố
Mượn màu son phấn đánh lừa con.

Cái giỏi của đôi câu đối này là tác giả chọn được hai "câu tám" trong Kiều:

Dám đem trầu cấu dựa vào bố kinh
Mượn màu son phấn đánh lừa con đen.

Tác giả chỉ cắt hai câu cuối đi, thành một đôi câu đối rất chỉnh mà có ý nghĩa hay.

Nghe đâu, Từ Đạm tuyên bố trao giải nhất cho đôi câu đối này. Nhưng lạ thay, không có một ai đến nhận giải. Lúc ấy Từ Đạm mới hiểu ra, cả đôi câu đối này, họ cũng dụng ý chửi mình.

CẢ SÔNG ĐÔNG CHỢ

Đó là cụ T. ở làng N. huyện Y. Cụ mất đã lâu nhưng dân làng vẫn thuộc khá nhiều thơ của cụ. Cụ nói về việc học của mình với giọng chua chát nhưng cũng đầy hài hước và đôi nét ngang tàng :

Tuổi đã sáu mươi mới vỡ lòng !
U a ú ớ nhục hay không ?
"Cu sê" ta cũng "cu sê" mấy,
"Nớp đít" ta thời "nớp đít" rung !

Ấy là những ngày cụ phải học chữ quốc ngữ, và bấy giờ dĩ nhiên phải học một ít tiếng Pháp, những *"nớp đít", "cu sê"*...

Hồi ấy ở tổng cụ có Chánh Thoải nổi tiếng về chuyện mẫn cán với quan phủ, quan huyện và cả chuyện chịu khó... ăn. Cụ đã làm luôn bài thơ "tặng" hắn, và chẳng mấy chốc bài thơ ấy lan truyền cả tổng.

Tặng cụ Chánh Thoải

Mẫn Sơn[1] cụ chánh bụng béo quay
Trát chưa về, cụ đã đi ngay
Nay Quỳnh[2], mai Sử[3], bát cùng chén

Sớm Chẩn[4], trưa Bùi[5], tỉnh lại say
Bà chánh không lo cơm rượu cụ
Cậu Tuân[6] chẳng phải vấn an thầy.

...

Chánh Thoải tức lắm cho người dò la tìm người viết nhưng mãi không được nên đành phải chịu.

Cụ cũng giỏi câu đối. Chả thế nhiều đám hiếu, hỷ cố nài cụ bằng được câu đối để làm sang cho gia đình. Ở thôn nọ trong làng có đám cưới. Nhà gái nhanh chân mời cụ đến. Lúc tới, cụ mới hay: Hai chị em nhà này cùng lấy một chồng. Theo lệ thường ở đây, gia chủ vội bưng ra mấy giải giấy đỏ đã bọc sẵn, khẩn khoản xin cụ đôi câu đối để mừng cho đám cưới linh đình. Thấy hai chị em nhà này ríu rít trong buồng, ông cụ thở dài nhưng lại mỉm cười. Suy nghĩ giây lát, ông cụ khom người, nắn nót viết:

Thế mới hay! Thế mới hay! Duyên chị phận em sum họp một.

Gia chủ còn đang băn khoăn mấy tiếng đầu không hiểu là hay thật hay là hay dở thật, thì cụ đã viết ngay sang tờ bên:

Thôi cũng được! Thôi cũng được! Cả sông đông chợ mặn mà hai.

---

1. Xã của Chánh Thoải
2,3,4,5: Các thôn xã xung quanh.
6. Con trai Chánh Thoải.

Đúng là những lời trê trách - nhẹ nhàng nhưng cũng khá sâu sắc. Dường như có cả nụ cười ý nhị bên trong. Đôi câu đối thật nhuần nhuyễn văn chương. Những thành ngữ được sử dụng đến tài tình.

Nghe nói gia chủ "bỏ thì thương, vương thì tội" giữa tài văn chương của cụ với sự thật không hay ho gì của chuyện xe duyên này nên chỉ biết hết lời cám ơn cụ và sau đó cho con cháu cất kỹ đi - chứ không phải trương lên - để "sau này kỉ niệm cho chúng nó".

KHÚC RU MẤT NGỦ

Xưa có một thầy đồ ngồi dạy học ở một nhà nọ vùng Yên Phong. Trình độ học vấn của thầy chỉ vào loại tầm tầm, nên dạy học được vài năm, thì rơi rụng gần hết.

Một hôm, có một trò, bẽn lẽn đứng lên hỏi thầy mấy chữ:

- Thưa thầy bộ *"mộc"* đứng bên chữ *"bất"* thì nghĩa là gì ạ?

Thầy không nhớ nên trả lời cho qua chuyện:

- *"Mộc" "bất"* nghĩa là *cây bất* chứ gì nữa.

Trò lại hỏi tiếp:

- Thưa thầy chữ *"Huấn"* là gì ạ?
- *"Huấn"* là ông Huấn.

- Dạ, chữ *"Mông"* ạ?

- *"Mông"* là ông Mông.

- Còn chữ "Phàm" ạ!

- *"Phàm"* cũng là ông Phàm.

Thấy cứ hỏi mãi, thầy quát:

- Ngồi xuống. Học hành thế nào mà không biết một cái gì cả.

Chẳng dè lúc đó, có một chị hàng xóm, bế con rong chơi ở đầu nhà. Thấy thầy đồ đang giảng chị ta nghe rất chăm chú. Đáng lẽ bộ *"mộc"* bên chữ *"bất"* thành chữ *"bôi"* nghĩa là cái chén. Còn chữ *"huấn"* là dạy, chữ *"mông"* là bị che lấp, chữ *"phàm"* nghĩa là cái buồm. Biết là thầy đồ dốt, giảng phứa, không nhịn được nữa, chị bèn cất lên một câu lục bát theo điệu ru con:

À ơi... Ai trồng cây bất bên sông
Hay là ông Huấn ông Mông ông Phàm?

Nghe hết câu hát ru, biết là cái chị con mọn ấy đã biết mình giảng sai, nên hát diễu, mặt thầy đồ cứ đỏ tía dần lên. Vì một câu hát ru mà đêm hôm ấy thầy đồ hóa ra mất ngủ.

Nghe đâu, gà gáy hôm sau thầy đồ quơ nải, biến mất.

THƯỢNG CỌP VÀ BÀI THƠ CON CÓC

Nguyễn Đình T. người làng nọ, là một viên quan tham nhũng khét tiếng ngày xưa.

T. đỗ phó bảng về đời Tự Đức, được bổ làm tri huyện một miền sơn cước. Do tài mẫn cán dẹp "giặc cỏ" mà y tiến nhanh như diều gặp gió. Đến khi Pháp sang xâm lược nước ta, y đã leo đến chức Tuần phủ Sơn Tây. Sau đó y lại được thăng cấp làm Tổng đốc sơn Hưng Tuyên.

Để tỏ lòng tri ân với "nước mẹ" Đại Pháp, Nguyễn Đình T. càng ra sức trổ tài khuyển mã, đàn áp nghĩa quân, bóc lột nhân dân thậm tệ. Người đương thời gọi Nguyễn Đình T. là Thượng Cọp với ý nghĩa y dữ như cọp. Năm sáu mươi tuổi, T. về làng mở tiệc khao lão "lục tuần khánh hạ". Bấy giờ Đề Vang và Đốc Tít đang hoạt động chống Pháp trong vùng bèn lập mưu bắt cóc Thượng Cọp để cảnh cáo cả bọn việt gian thân Pháp.

Thấy Thượng Cọp mặc áo sồi to xụ như một chú cóc, tỏ vẻ ăn năn hối lỗi, nên Đề Vang và Đốc Tít không nỡ giết. Hai ông bắt Thượng Cọp phải làm một

bài thơ tự vịnh với nhan đề "Con cóc" thì sẽ được tha. Thượng Cọp đành phải nuốt hận viết bài thơ "Con cóc" như sau:

Hơn sáu mươi năm đội lốt người
Ngày nay hóa cóc nghĩ buồn cười
Bao năm trên gác khoanh đai gấm
Mấy thuở trong hang khoác áo sồi
Tặc lưỡi chỉ quen nghề nuốt bạc
Nghiến răng phải chịu dấu bôi vôi
Cậu trời, ấy thế mà quơ được
Xin để nuôi chơi chớ nỡ hoài.

Rõ là y đã tự nhận mình là kẻ *"quen nghề nuốt bạc" "chịu dấu bôi vôi"*. Và y cũng tỏ lời van xin tha tội chết.

Đề Vang và Đốc Tít niêm yết bài thơ lên cho mọi người được biết rồi ra lệnh cởi trói tha cho Thượng Cọp.

Nghe đâu, sau trận này, Thượng Cọp xấu hổ quá, đến nỗi mang bệnh mà chết.

CHÚ BÉ ẤY LÀ AI?

Chuyện xảy ra trên một chuyến đò của làng Chi Nhị. Hôm ấy trời lặng gió, dòng sông Đuống lặng lờ trôi. Con thuyền đầy khách từ từ rời bờ Bắc đưa khách về bờ Nam. Từ phía xa, chiếc thuyền của một

ngư dân nào đó đang trôi dập dềnh. Bỗng giữa dòng nước, một chiếc chày bằng gỗ bị cháy dở đang lập lờ trôi, chắc là của ngư dân nọ không dùng đến vứt đi. Trên con thuyền lướt qua, chẳng mấy ai chú ý, trừ một ông khách nãy giờ vẫn chăm chú theo dõi chiếc chày này. Đó là một ông nghè tuổi đã ngoại tứ tuần. Ông đang đăm chiêu suy nghĩ, rồi bỗng nảy ra một ý hay, ông liền lẩm nhẩm đọc:

Chày cháy trôi sông của ngư ông ngỡ cá.

Câu đó là một vế đối. Với tài chơi chữ: Cá chày, cá cháy, cá trôi, và "ngư ông" cũng là người làm nghề cá. Mà chiếc chày chìm nổi lập lờ, trên dòng nước trông cũng giống con cá thật.

Vế ra thật sắc sảo thâm thuý. Mọi người tấm tắc khen. Nhưng không ai dám đối lại. Giữa lúc ấy, ở phía cuối con thuyền bỗng có tiếng một trẻ nhỏ:

- Thưa ông, con xin được đối.

Mọi người đổ dồn con mắt về phía chú bé chừng hơn 10 tuổi, khuôn mặt thông minh, lanh lợi. Ông nghè nở nụ cười đôn hậu, nhưng có ý coi thường:

- Được, cháu cứ đố cho vui.

Cậu bé trịnh trọng đọc:

Hôm mai vượt bể người tinh tú ngỡ sao.

Nghe vậy, ông nghè hơi thay đổi sắc mặt: Vế ra toàn là nói tới cá, thì vế đối toàn nói tới sao: Sao hôm, sao mai, sao vượt, và "tinh tú" cũng là sao.

Vế ra cụ thể cạn hẹp, vế đối khoáng đạt rộng lớn. Ông nghè tấm tắc khen chú bé:

- Cháu đối hay lắm. Rồi cháu sẽ hơn ta.

Vừa lúc đó, con đò cập bến. Mọi người trả tiền rồi lên bờ. Riêng với chú bé, vì phục tài ứng đối, bác lái đò không lấy tiền. Chú lặng lẽ, lên bờ, bước nhanh về phía làng xa.

Những người qua đò trên chuyến ấy, không ai biết chú bé là ai.

Chỉ riêng bác lái đò biết rõ: tên chú là Trần Danh Án, quê làng Bảo Triện, ngày ngày chú vẫn qua sông đi học.

Và đúng như lời tiên đoán của ông nghè nọ, năm 19 tuổi Trần Danh Án thi đỗ Nhị Giáp tiến sĩ, tức Hoàng Giáp.

BÀI THƠ RĂN ĐE

Đền Quan Nguyên ở ngay phố Khám, sát đường 182, thuộc Thuận Thành. Trong đền này thờ hai cha con tên Lê Thanh Bạch.

Lê Thanh Bạch, đỗ cử nhân người Thuận Xương, được cử làm tri phủ Thuận Thành. Hắn nổi tiếng là tàn ác. Mặt hắn lúc nào cũng bì bì như da cam và vênh váo. Dân làng quanh vùng, ai cũng kêu ca oán ghét.

Vào năm Tự Đức thứ 15 (Nhâm Tuất - 1862) nhân dân vùng này, dưới sự lãnh đạo của Cai Vàng nổi dậy. Nghĩa quân kéo về Phủ Thuận - lúc ấy đóng ở làng Bảo Khám. Cha con Lê Thanh Bạch chống cự lại, nên bị nghĩa quân giết chết.

Sau này, nghĩa quân bị Triều đình nhà Nguyễn đàn áp. Bọn quan lại, bắt dân phải lập đền thờ hai cha con Lê Thanh Bạch. Một lần tên quan phủ mới - cũng nổi tiếng tàn ác, hống hách, vênh váo - đến thăm đền Quan Nguyên. Khi hắn bước chân vào đền, thấy trên tường có một bài thơ chưa ráo mực, như sau:

Thuận Thành tri phủ môi thâm xịt
Siêu Loại dân sinh đít đỏ hồng
Chém cha cái mặt vênh vênh ấy
Bỏ xác, đất này có nhớ không?

Chẳng biết thơ ai mới viết? Viết về kẻ đã mục xương hay viết cho người đương chức?

Hiểu dân tình vùng này chẳng vừa, viên quan tri phủ mới biết sợ, từ đó không dám vênh vang, hống hách như trước nữa.

QUAN SỨ HỌC ĐÒI QUAN THÁI THÚ

• THÚ CỦA QUAN THÁI THÚ.

Sĩ Nhiếp (cuối thời Hán) là quan Thái Thú đất Giao

Châu (nước ta lúc bấy giờ).

Lúc còn sống, Sĩ Nhiếp nuôi hai con nghê và rất yêu quí chúng. Hai con vật này hình dáng trông giống cừu, nhưng có bờm có sừng rất kì dị.

Khi Sĩ Nhiếp mất, hai con nghê không có người trông nom chăn dắt cẩn thận nên thường sổng chuồng, chạy nhảy lung tung, phá hoại hoa màu của nhân dân quanh vùng. Nhân dân lại thêm một phen nữa điêu đứng vì hai con thú của quan Thái Thú.

Thời bấy giờ, có một anh học trò gia đình đã nghèo, lại bị nghê phá mất mảnh ruộng trồng khoai. Anh học trò tức lắm, định vác gậy đập chết nghê, nhưng bà mẹ can ngăn: Con đừng đụng đến thú nhà quan mà mắc vạ.

Suy ngẫm, anh học trò nghèo đành phải nuốt giận. Về nhà, vẫn ấm ức không nguôi, anh ta mới làm một bài thơ nôm mắng thú dữ như sau:

Sĩ Vượng hắn chết đã bao ngày.
Cớ chi thú vẫn bám đất này
Khác giống thần qui không móng vuốt
Tựa loài long mã có bờm vây
Lăng xăng cốt để xui lòng chủ
Tàn phá quen mui dựa thế thầy
Có nẻo có đường thì cuốn xéo
Coi chừng, có bữa sẽ tan thây

Bài thơ viết xong, anh học trò nọ mang dán ngay ở cổng đền Sĩ Nhiếp, để cảnh cáo hai con vật. Nhưng là

giống thú, hiểu sao được thơ, nên chúng vẫn ra sức phá hoại hoa màu.

Căm quá, anh học trò đành rủ bạn, vác dao nằm phục sẵn trong ruộng khoai. Một bữa quen mui, hai con vật mò vào ruộng. Thế là chúng bị hàng chục lưỡi dao băm bổ. Bị chém, hai con nghê chạy về hai ngả nhưng rồi đều chết. Vì vậy, ngày nay vẫn còn di tích hai con nghê bằng đá giống hệt nhau: Một ở lăng Sĩ Nhiếp, một ở chùa Dâu. Cả hai con, trên lưng, vẫn còn hằn nhiều vết chém.

• QUAN SỨ HỌC ĐÒI...

Khoảng năm 1907 - 1913 quan công sứ tỉnh Bắc Ninh tên là Đờ vanh Tôve. Hắn từng được khen là một học giả. Hắn thạo chữ Hán, nói tiếng Việt sõi như người An Nam vậy.

Hắn đã đứng ra bắt phu xây dựng một chiếc Tam Môn ở đền Tam A bắt chước theo kiểu khải hoàn môn ở Pari. Hắn tự tay viết bốn chữ lớn "Nam giao học tổ" ở cổng đền Sĩ Nhiếp - tên Thái Thú đời Hán ở nước ta. Một buổi sáng hắn đã tổ chức kỉ niệm Sĩ Nhiếp thật linh đình. Trong buổi lễ hắn tuyên thệ sẽ theo gót Sĩ Vương mang văn hóa Âu Mỹ sang giáo hóa cho dân tộc An Nam và khuyên người An Nam phải hết lòng vâng lời quan cai trị Đại Pháp.

Sau việc làm đó, hắn hỉ hả, tưởng đã lừa bịp được nhiều người. Không ngờ ngay buổi chiều hôm đó, hắn đã nhận được một bài thơ không rõ của ai gửi tặng hắn.

TẶNG ĐỜ-VANH TÔ-VE

"Nước mẹ" bày ra cũng lắm trò
Giả cầy trọng Đạo với sùng Nho
"Nam giao học tổ" tô tên hiệu
Bắc quốc văn nhân sửa miếu thờ
Quan sứ học đòi quan Thái Thú
Ông Tây bắt chước kiểu thằng Ngô
Ô hô, Nho Đạo là như vậy
Đuôi chuột che đi vẫn cứ thò.

Với bài thơ ấy, âm mưu đen tối của hắn bị vạch trần. Hắn như bị một cái tát vào mặt. Dân vùng Siêu Loại ghê gớm thật!

THIÊN TUYỆT BÚT

Nguyễn Cao (1837 - 1887) quê ở Cách Bi, Quế Dương. Ông từng dấy quân chống thực dân Pháp, việc không thành mà chí không nản. Nhưng rồi trong một trận đánh ở Gia Lâm, Nguyễn Cao bị thương nặng đành về ẩn náu ở Kim Giang (thuộc Ứng Hòa, Hà Tây). Khi ấy chẳng may ông bị giặc bắt bỏ ngục.

Trong những ngày bị giam giữ, giặc ra sức dụ dỗ mua chuộc ông, nhưng ông vẫn khẳng khái không chịu đầu hàng. Ở trong ngục thất Nguyễn Cao đã viết bài "Tự Phận Ca" (Bài ca "tiết phận"). Đó là một thiên

tuyệt bút:

... "Hỡi ơi trẻ tạo, sinh ra làm chi
Sống mà bị chìm đắm trong vùng dê chó
Thà chết đi cùng trời đất đi về!
Sống mà làm vật thừa, thịt bướu cõi nhân thế
Thà chết đi mà làm cành quỳnh, hoa ngọc
nơi nước đẹp non kỳ!
Nhị biếc vẫn đó, Nùng xanh còn kia
Một tấc đất sạch, nấm mồ lè xè
Dằng dặc thay, lồng lộng thay!
Nào gươm núi Sóc, nào thơ trên trời
nào cọc sông Đằng!
Khí thiêng lên xuống trên chín tầng mây
Hãy hóa làm gió mưa sấm sét
Rửa hôi tanh cho dòng nước trôi đi"...

Tấm lòng trước sau như một, thương nước thương nhà của người thủ lĩnh "Đại nghĩa đoàn" Nguyễn Cao là như thế! Lời thơ cảm thán khí thơ uất hận xoay quanh cái lẽ tử sinh của đời người, nhưng vượt lên vẫn là sự trường tồn của dân tộc, và ước nguyện của ông "Rửa hôi tanh cho dòng nước trôi đi!". Cuộc đời ông cũng "vằng vặc trăng rằm" như tấm lòng của ông vậy.

Một buổi chiều cuối tháng Ba năm Đinh Hợi (1887), ở nhà ngục Hỏa Lò, một tên thực dân đội lốt thày tu dụ dỗ ông quy hàng.

Sau nhiều lần đối đáp với tên thực dân bằng lời lẽ

đanh thép, Nguyễn Cao đứng phắt dậy, mắt nảy lửa, ông lấy móng tay sắc nhọn rạch chéo bụng mình để tỏ thái độ của mình.

Giữa ngục tối, một dòng máu vọt ra như một tia lửa, đỏ chói.

ĐUỐC CƯƠNG THƯỜNG

Nguyễn Quyền (1870 - 1942) Thường gọi là Huấn Quyền, quê làng Da, nay thuộc Thuận Thành, Hà Bắc.

Năm 1891 khoa Tân Mão, ông thi hương trường Nam Hà, lẽ ra đậu cử nhân, nhưng vì bài thơ "Vịnh bó đuốc" của ông trái ý với quan chủ khảo, nên bị đánh hỏng tuột.

Chủ khảo khoa đó là Hoàng Hữu Xứng người tỉnh Quảng Trị làm Tham Tri Bộ lại, rồi làm đến tuần phủ Hà Nội. Khi giặc Pháp tấn công, Hà Nội bị thất thủ, Tổng đốc Hoàng Diệu thắt cổ chết. Còn Hoàng Hữu Xứng chỉ *"nhịn đói"* vài hôm rồi lại ra làm tay sai cho Pháp.

Ngày xưa, thí sinh vào trường thi từ lúc tờ mờ sáng, phải đốt đuốc *"đình liệu"* để thay đèn. Bóng đình liệu còn tượng trưng cho lòng trung chính của kẻ sĩ. Theo một cụ đậu khoa đó cho biết, bài thơ của thí sinh

Nguyễn Quyền rất hay, có câu:

Bóng đuốc cương thường soi sáng cả mặt người trung và kẻ gian, nên nó càng rực rỡ.

Đọc đến câu ấy, quan chủ khảo Hoàng Hữu Xứng bị chạm nọc, nên bảo rằng, bài thơ đó mơ hồ, nguy hiểm. Và Xứng nhất quyết đánh trượt.

Những khoa sau, Nguyễn Quyền đi thi, nhưng chỉ đậu tú tài, rồi sau ông phải làm huấn đạo ở Lạng Sơn. Ở đó ông bị ảnh hưởng tư tưởng của nhà triết học Pháp: Volaie, Moatesqueu, Rousseau và tư tưởng của những nhà cải cách văn hóa Trung Quốc lúc bấy giờ.

Vào năm 1907 ông cùng Lương Văn Can và một số sĩ phu khác mở trường Đông Kinh Nghĩa Thục để truyền bá tư tưởng mới, mở mang dân trí, khơi dậy tinh thần tự lực tự cường của dân tộc.

▪ VĂN CHỈ KHÔNG VĂN.

Tổng Thượng Mão, quê hương Nguyễn Quyền là nơi có nhiều người học hành giỏi giang thi đỗ làm quan. Chỉ kể riêng làng Đại Mão đã có đến ba bốn dòng họ cùng có người làm quan trong triều, đến nỗi người ta phải gọi là Ngõ Quan trong, Ngõ Quan ngoài.

Từ lâu, tổng Thượng Mão được suy tôn là đất văn hiến, văn vật.

Năm ấy cả tổng góp tiền xây chung nhau một Nhà Văn Chỉ ở làng Bình Cầu, thờ các vị tiên hiền, để tỏ rõ phong độ của nơi hiếu học, tôn sư trọng đạo.

Khốn nỗi, vì có nhiều người tài giỏi quá nên Văn Chỉ xây xong, các cột đều phải bỏ trống. Không ai dám viết một đôi câu đối thờ, vì sợ nếu có sơ xuất gì lại bị người khác bẻ bai, chê cười. Nơi thờ ông tổ đại Nho được gọi là "Văn chỉ không văn" là thế.

Bấy giờ Nguyễn Quyền mới trạc mười hai, mười ba tuổi. Hàng ngày cùng các bạn chăn trâu, Nguyễn Quyền thường vào Văn Chỉ chơi. Một hôm Quyền lấy than viết lên tường đôi câu đối như sau:

Nơi học hành, học sĩ có học
Đất văn vật, văn chỉ không văn.

Không ngờ hai dòng chữ nguyệch ngoạc trên tường của cậu bé chăn trâu còn để chỏm đã khiến các bậc danh sĩ, tai to mặt lớn của đất văn vật choáng váng mặt mày. Các vị bảo nhau: Thì ra mình học đến già vẫn bị thằng bé cười là dốt. Văn sĩ cả tổng không bằng đứa trẻ chăn trâu!

• THIÊN ĐỊA HỮU CHÍNH KHÍ.

Hồi còn nhỏ, Nguyễn Quyền cùng em là Nguyễn Kiểm được ông nội là một vị quan đã về hưu kèm cặp dạy dỗ. Một hôm ông nội ra vế đối sau đây:

Kinh sử thị lương điền, kỳ tiền bá dẫn kỳ hậu thừa dực.

Nghĩa là:

Kinh sử là ruộng báu, người trước dắt dìu, người sau noi theo.

Ý của ông nội muốn qua vế đối giáo dục cho các

cháu lòng tự hào về truyền thống của gia đình mình, lấy học vấn làm nơi tiến thân.

Không dè Nguyễn Quyền đã đối lại như sau:

Thiên địa hữu chính khí, bất đãi sinh tồn, bất tuỳ tử vong.

Nghĩa là:

Trời đất có chính khí, chẳng sợ sống chết, chẳng chờ mất còn.

Người ông xem vế đối giật mình kinh sợ về chí khí của cháu. Ông đoán chắc sau này đứa cháu trai của ông sẽ không sợ gì nguy hiểm gian lao, không uy lực nào khuất phục được.

Quả nhiên sự tiên đoán ấy sau đã trở thành sự thật.

Ngày nay, tại nhà thờ họ Nguyễn ở làng Đìa, bên cạnh bức hoành phi khắc ba chữ "Trung hiếu môn" sơn son thiếp vàng rực rỡ, vẫn còn đôi câu đối trên.

• MỪNG ÔNG THỢ GIẶT.

Hồi ấy, trường Đông Kinh Nghĩa Thục, một tổ chức vận động cải lương được nhân sĩ yêu nước và quần chúng cách mạng hoan nghênh nhiệt liệt.

Trong các cuộc diễn thuyết, bình văn của nhà trường, số người tới dự rất đông:

Buổi diễn thuyết người đông như hội
Kỳ bình văn khách tới như mưa.

Thực dân Pháp hoảng sợ, vội vàng ra lệnh đóng cửa nhà trường.

Sau khi nhà trường bị đóng cửa, Nguyễn Quyền cùng các bạn mở hiệu buôn Hồng Tân Hưng. Bên ngoài hiệu là nơi buôn bán, bên trong là tổ chức liên lạc của những người yêu nước.

Hiệu buôn Hồng Tân Hưng có một cửa hàng nhận giặt là quần áo. Người thợ giặt là một đồng chí cách mạng. Một hôm Nguyễn Quyền đến chơi, ông lấy bút viết lên tường bài thơ sau:

Mừng ông mở hiệu chốn Hà Thành
Tô điểm cho đời lắm vẻ xinh
Giặt hết vết đen cùng vết đỏ
Hồ toàn màu trắng với màu xanh
Năm châu tới cửa treo quần áo
Trăm họ qua nhà nhận số danh
Các giống bụi trần nay giũ sạch
Nên người lịch sự khách văn minh.

Bài thơ vừa kể hết công việc hàng ngày của người thợ giặt: giặt, hồ, rũ sạch, tô điểm... lại vừa nói lên ý tưởng của những chiến sĩ cách mạng; làm cho đất nước hết "đen ố", "sạch bụi trần" văn minh, lịch sự.

Khi bọn thực dân Pháp biết đến bài thơ ấy cho xóa đi thì người ta đã thuộc làu và truyền tụng rất sâu rộng.

TRỜI ĐÊM CHE CHỞ

Ở Gia Bình xưa có một ông Khóa Yên. Ông vốn là một nhà nho yêu nước, làm nghề dạy học.

Đầu thế kỷ này, nước ta bị thực dân cai trị bóp nghẹt. Thầy Khóa Yên sắp đi hoạt động chống Pháp, bạn của ông là ông Cử Luyện có làm một bài thơ khuyên can như sau:

Hai mươi tám tuổi mấy chốc già
Gai góc đường đời dễ mấy ai
Chồng chất hai vai thêm chuốc nặng
Gió mây muôn dặm thật là xa
Tấm thân phù thế đau lòng mẹ
Cái vẻ trâm anh giữ nếp nhà
Cầm kỳ... nuôi chí đàn con trẻ
Đợi ngày trời đất sẽ chiều ta.

Ý ông Cử Luyện muốn khuyên ông Khóa Yên hãy thương lấy bà mẹ đơn côi, nên ở nhà giữ "vẻ trâm anh" dạy học chờ đợi thời cơ, đừng sa vào nơi chông gai nguy hiểm.

Ngay hôm sau, Cử Luyện đã nhận được bài thơ họa lại của ông Khóa Yên:

Hai mươi tám tuổi nhẽ đâu già
Trăm họ nguy nan để thế à?
Đá sắt một lòng âu đã quyết
Gió mây muôn dặm ngại chi xa
Tấm thân phù thế sinh vì nước
Cái vẻ trâm anh sẵn tự nhà
Tay kiếm tay cờ xoay cuộc thế
Ta đi trời đất sẽ chiều ta.

Người mang thơ đến cho ông Cử Luyện còn nói thêm rằng:

- Ông Khóa Yên gửi lời chào và đã ra đi ngay chiều hôm trước.

Ông Khóa Yên đã đi hoạt động chống Pháp thật.

Có lần vì trời bỗng mưa to, ông phải trú vào một điếm canh đê nọ. Không ngờ trong điếm canh có đủ mặt bọn quan lại kì hào địa phương. Chúng lấy danh nghĩa là canh đê chống lụt, để tụ tập trong điếm chè chén, cờ bạc, đàn hát, phè phỡn.

Bọn chúng không biết ông, nên xét hỏi. Ông bảo ông là thầy đồ đi chơi nhà bạn để uống rượu bình thơ. Vốn tò mò chúng bắt ông đọc thơ. Sau khi làm một khói thuốc lào, ông ứng khẩu bài thơ sau đây.

BỮA TIỆC TRÊN ĐÊ

Điếm canh, lại "được" buổi trời mưa
Rượu sẵn khuyên nhau cứ uống bừa
Tổng lí lao xao làng bạc "lọc"

Quan viên sàm sỡ ả đào tơ
Bài ù bạch thủ chân thầy lục
Chầu đánh xuyên tâm lỗi cụ thừa
Thiên hạ ngoài kia con lũ cuốn
Trong này mở tiệc thật vui chưa?

Bị vạch mặt, bọn quan lại hào lí tức nổ ruột. Chúng la hét om sòm. Giữa lúc chúng nhốn nháo Khóa Yên nhà ta biến mất. Bọn chúng cho người đuổi theo định xử ông Khóa theo *"luật giang hồ"*, đẩy ông ngay xuống vệ đê cho *"con lũ cuốn"* cùng thiên hạ một thể. Nhưng ông đã "cao chạy xa bay".

Bận ấy, bầu trời quê hương đã chở che cho ông.

ĐẦU XỨ TỐ VỚI THƠ

• DANH DỰ CỦA QUAN GIÁO THỤ

Ngô Tất Tố (1902 - 1954), quê ở làng Cói Lộc, huyện Từ Sơn. Nói đến Ngô Tất Tố là tác giả của cuốn tiểu thuyết hiện thực phê phán "Tắt Đèn" thì ai cũng biết nhưng còn ít người biết đến Ngô Tất Tố làm báo viết thơ.

Hồi Ngô Tất Tố làm báo, ở quê nhà vẫn có một viên giáo thụ nổi tiếng là hay ăn lễ. Viên giáo thụ này vừa làm chức "học quan" của phủ, vừa kiêm cả chức hiệu trưởng. Trường này to, học trò đông, nên giáo thụ

được khá nhiều lễ vật.

Một hôm không rõ vì cớ gì, viên giáo thụ đuổi một học sinh. Cha mẹ em gặp giáo thụ để xin cho con được trở lại trường. Sau đó, tiền mất mà con vẫn không được học, nên cha mẹ em oán giận, kể xấu về viên giáo thụ. Viên này cậy thế quan liền phát đơn kiện, nhưng không có bằng cớ gì để ghép tội được, đành bắt bị cáo phải đền danh dự cho quan giáo thụ là bốn hào bạc.

Vài hôm sau, Ngô Tất Tố viết và cho đăng bài báo *"Danh dự của quan giáo thụ"*, kể lại chuyện này.

Kết luận bài báo, nhà văn viết:

- Thế là Tòa án Từ Sơn đã đánh giá danh dự của quan giáo thụ bằng giá hai cân thịt lợn (vì khi ấy, giá một cân thịt lợn vừa đúng hai hào).

- MẸ CHA QUÂN CHÓ

Viên giáo thụ Từ Sơn nổi tiếng là ăn bẩn. Ngoài việc ăn lễ, hắn còn tìm cách bắt chẹt học sinh để lấy tiền.

Có lần hắn sai một em học sinh đi đun nước pha trà. Chẳng may cái ấm đất rạn sẵn nên vỡ làm đôi. Thế là hắn bắt đền em học sinh lấy một hào bạc.

Thấy việc làm đê tiện của hắn, nhiều người lấy làm tức, nói vung ra. Việc ấy đến tai viên học quan ở tỉnh. Viên này buột miệng chửi "mẹ cha quân chó".

Ngô Tất Tố nghe được chuyện ấy liền về Đình Bảng gặp người bạn là Đỗ Ngọc Toại, giáo viên trong trường

ấy để hỏi lại cho rõ sự tình.

Mấy hôm sau, người ta thấy trên báo có đăng bài báo "Mẹ cha quân chó", kèm theo bài thơ "chửi chó" như sau:

Ghẻ mướp mà còn có mỡ đuôi
Mẹ cha quân chó thế thì thôi
Cắn càn chỉ chực công cùng chủ
Ăn bẩn không e tiếng ở đời
Túng thế dậu gai còn cố dứt
Được mồi gầm chạn cũng liền chui
May sao gặp được cơn hồng thủy
Bàn độc đòi phen bảnh chọe ngồi.

Tài tình của Ngô Tất Tố ở chỗ, trong một bài "thất ngôn bát cú" mà vận dụng, tới bốn thành ngữ về loài ăn bẩn ấy:

- *Chó ghẻ có mỡ đằng đuôi*
- *Chó cùng dứt dậu*
- *Chó chui gầm chạn*
- *Chó nhảy lên bàn độc*

Viên giáo thụ này, không ngờ, gặp phải người tài hoa trong làng văn, nên hắn bị một vố chửi ra chửi.

ÔNG TÚ TÍCH VÀ BÀI THƠ MẮNG MUỖI

• KHẨU KHÍ

Nguyễn Cảnh Lâm là một chiến sĩ cách mạng hoạt động trong phong trào *Đông Kinh Nghĩa Thục*. Ông sinh ra ở làng Phật Tích, huyện Tiên Du - nay là Tiên Sơn, Hà Bắc. Ông thi đậu tú tài, nên thường được gọi là Tú Phật Tích hoặc Tú Tích.

Hồi còn nhỏ, Nguyễn Cảnh Lâm hay chơi tập trận với các bạn chăn trâu.

Một hôm có người khách đến chơi nhà nghe bố Cảnh Lâm phàn nàn về đứa con tinh nghịch của mình, ông khách bèn ra câu đối để thử sức học của cậu. Khách ngồi trong nhà, trông thấy những cây chuối ở phía cuối vườn, liền đọc:

Diệp xuất hình như thiên tử phiến

Nghĩa là: Lá mọc ra giống như cái quạt của nhà vua.

Cảnh Lâm đối ngay:

Hoa khai trạng tự tướng quân can.

Nghĩa là: Hoa nở trông như gan của vị tướng quân.

Ông khách khen hay và bảo với bố Nguyễn Cảnh Lâm:

- Cậu bé này sau sẽ trở thành một võ tướng gan dạ, ông đừng nên buồn.

Lời tiên đoán đó sau này trở thành sự thật.

• THƠ HAY, KHÔNG ĐƯỢC GIẢI.

Nguyễn Diệp Quảng, tri phủ Thuận Thành là con rể Hoàng Cao Khải.

Thời gian Quảng làm quan ở Thuận Thành, do lụt lội mất mùa liên tiếp xảy ra, nhân dân ở đây sống rất khổ cực. Diệp Quảng muốn che đậy cái thực tế xấu xa ấy bèn tổ chức ra Tao đàn Thuận Thành, tập hợp một số nho sĩ lại, cùng nhau ngâm vịnh để tô vẽ mặt mày cho y. Bấy giờ nhân dân ta vừa qua lụt, cấy được ít lúa *"tái giá"* - lúa muộn. Diệp Quảng bèn lấy ngay sự việc đó làm đề tài, mở cuộc thi thơ. Y còn quy định nghiêm ngặt, lấy tên bài thơ là "Lúa con gái" và chỉ dùng vần "non".

Nguyễn Cảnh Lâm tuy ở khác huyện nhưng cũng gửi dự thi một bài như sau:

Nam mẫu khen ai lấp sóng cồn
Lúa đương con gái vẫn còn non
Bức tranh tố nữ ba giăng tỏ
Vườn cảnh sương sinh bốn mặt tròn
Vẫn rắp ôm đòng chen các chị
Sau này đông sữa cứu đàn con
Gầm trời dễ có cô xinh nhất
Bởi cái xoan xanh tiết vẫn còn.

Tuy là một bài thơ bị quy định vần luật nghiêm

ngặt, nhưng Nguyễn Cảnh Lâm vẫn diễn tả rất sinh động: "Lúa con gái", nên:

Vẫn rắp ôm đòng chen các chị
Sau này đông sữa cứu đàn con.

Đồng thời ông còn gửi gắm được cái chí của mình muốn cứu dân cứu nước: "Bởi cái xoan xanh tiết vẫn còn".

Đọc được tư tưởng ấy của tác giả, nên Nguyễn Diệp Quảng, đã gạt bỏ bài thơ này. Cuối cùng hắn đã trao giải nhất cuộc thi thơ ấy cho một bài thơ có vẻ hiền lành hơn của Tú Phan (tức Đỗ Trọng Phan) người Đại Mão.

• MẮNG MUỖI

Năm 1907, Nguyễn Cảnh Lâm hoạt động chống Pháp nên bị bắt giam vào ngục. Ở nhà giam chật hẹp bẩn thỉu, ông bị muỗi rệp hành hạ, đến kiệt sức. Cái hôm ra đối chất trước công đường, thân thể ông bị muỗi đốt mẩn lên từng đám như người lên sởi.

Quan Án trông thấy ông như vậy, mới khuyên rằng:

- Ông là nhà nho, sức vóc yếu ớt, tội gì mà cầm *đuốc đốt trời, trời kia chẳng cháy lửa rơi cháy mình.* Nếu ông thực thà thú nhận, ăn năn hối lỗi, thì tôi sẽ xin với quan Đại Pháp tha cho. Tội gì nằm tù cho lũ muỗi hành hạ.

Nguyễn Cảnh Lâm khảng khái nói:

- Tôi làm việc nghĩa, giặc không sợ, đâu sợ lũ muỗi. Đêm qua tôi có làm bài thơ "mắng muỗi". Đây, tôi đọc

ông nghe. Nói vậy ông đọc luôn:

Mồ cha quân vô lại
Bá ngọ lũ tham ô
Hút máu không ghê tởm
Trương thây chửa biết no
Cắn quanh sao vẫn bé
Ăn trộm dám kêu to
Mất ngủ, căm mày lắm
Này, cho nhát quạt mo!

Bài thơ chửi vỗ mặt quan Án và cả bọn tham quan lại những "hút máu".

Quan Án giận tím mặt, nhưng biết ông là con người đanh thép nên từ đó hắn không dám mở miệng thuyết phục thêm một lời nào nữa.

CON CÒ LẶN LỘI...

Trong những năm đầu của thế kỷ 20, phong trào yêu nước chống Pháp của các sĩ phu phong kiến ngày càng sôi nổi. Đến năm 1909 nhân vụ chống thuế ở Trung kỳ và vụ "Hà Thành đầu độc" thực dân Pháp đã đàn áp dã man, bắt nhiều sĩ phu yêu nước xử án "khổ sai chung thân" rồi đày ra Côn Đảo.

Ở làng nọ (thuộc HT) có một sĩ phu yêu nước bị giặc bắt đưa đi đày. Tin đó làm cả làng xôn xao.

Nhiều người cho rằng, sự hoạt động yêu nước là đáng kính, đáng khâm phục.

Nhưng một số người lại cho rằng đi hoạt động là dại dột, đang chỗ quang đâm quàng bụi rậm, đang an nhàn thảnh thơi không muốn, lại đi chuốc lấy tù đày.

Thế là mọi người trong làng, xôn xao bàn tán về chuyện "khôn" và "dại".

Một số thỏa hiệp đã làm hẳn một bài thơ "Con cò lặn bờ sông" thể hiện quan điểm sống cầu an, hưởng lạc, thơ rằng:

"Chỉ khác cò quăm có cái lông
Trời sinh ra vốn ở bờ sông
Đầu dòng văn tự còn đeo đẳng
Cuối bài phôi pha chẳng ngại ngùng
Dại cũng tép tôm no ấm đủ
Khôn gì mò mẫm cốc công không
Một mai họp mặt loan hồng lại
Mặc sức giăng ca chuyện khắp đồng"

Một số các sĩ phu yêu nước nhận được bài thơ này, bực lắm: à, thì ra họ bảo những người đi hoạt động yêu nước là "công cốc" chẳng có tác dụng gì, chỉ chuốc họa vào thân, thì ra họ ca ngợi cái sự an phận thủ thường "tép tôm no ấm đủ". Thật là hèn đớn, đáng khinh bỉ. Bừng bừng nộ khí, các sĩ phu yêu nước liền họa lại bài thơ "Con cò lặn lội bờ sông" đó như sau:

Này hỡi ai ơi thực giống Hồng?
Cò dò nên mới lội bờ sông

Aó tơi xốc xếch che vùng Lạc
Tóc tuyết bờ phờ lượn bãi Long
Vì nước, chân cò không bước vội?
Thương nòi, chắp cánh chửa bay tung?
Hẳn mong đục nước cầu thân béo
Nên phải bờ Nam bến Bắc dong?

Bài thơ đã nhắc nhở đối phương là con Rồng cháu Lạc, sao "vì nước" "thương nòi" mà không dám hoạt động yêu nước, còn lừng chừng, chờ đợi, đắn đo suy hơn tính thiệt? Phải chăng chỉ mong "đục nước béo cò"?.

Thành ngữ "đục nước béo cò" được vận dụng một cách tài tình.

Nghe đâu sau đó, số cầu an thỏa hiệp đã làm một bữa rượu, mời các cụ trong làng, và xin rút bài thơ mà họ đã tung ra. Nhưng *nghìn năm bia miệng vẫn còn.*

TIÊN TRI

Sắp đến ngày lên đường đi thi, hai trò nọ rủ nhau đến chào thầy đồ. Để thử tài đức họ, thầy liền ra câu đối:

- Thư là sách, sách để trên án thư.

Vế ra chữ nghĩa thật phức tạp, tưởng hai trò sẽ bí.

Nhưng không! Một trò, trông thấy ở góc nhà có cái phạn đựng cơm, liền đối:

Phạn là cơm, cơm đựng trong bình phạn

Cậu học trò thứ hai có vẻ bình tĩnh hơn, nhân trông thấy thanh kiếm để trên giá, cậu xin đối:

Kiếm là gươm, gươm treo vào giá kiếm.

Khen cả hai trò nhanh trí, nhưng thầy đồ nghĩ thêm: "Phạn là cơm..." Trò này chưa làm gì đã nghĩ đến ăn, sau này nếu có quyền cao chức trọng cũng chỉ đục khoét dân. "Kiếm là gươm..." Trò kia có khí tiết, sau này có thể trở nên người phò đời giúp nước.

Quả nhiên sau này đúng như vậy.

ÔNG NGHÈ NGHÈO

Nguyễn Hằng là người làng Hoa Cầu huyện Văn Giang (xưa thuộc Kinh Bắc) đậu tiến sĩ năm 39 tuổi (khoa Bính Tuất đời Hậu Lê), làm quan đến chức Đặc tiến kinh tử lộc đại phu, Sơn Tây đẳng sứ thừa chính uy tham, tước thọ Kiều tử. Khi hưu trí được vua tặng chức Bảo, tước Thọ Kiều hầu. Làm quan to nhưng tính tình giản dị và trong sạch nên ông sống một cuộc đời thanh bạch, ở thì nhà tranh, ăn thì rau luộc, cà muối. Nhưng không vì nghèo túng mà ông thay đổi khí tiết.

Sinh thời, ông làm bài thơ "nghèo", đến nay vẫn được truyền tụng :

Ứ hử trên đầu tóc đã hai
Nghĩ mình khó ngọt chửa bằng ai
Nằm nhà dột, khư khư ngáy
Lắc hầu không, khích khích cười
Cột thiếu mành to tháng giá
Bếp không niêu đất nấu canh khoai
Lại nghe Chu Dịch lời này nữa
Bĩ cực ngày rày ắt thai lai.

Khi thi đỗ đạt rồi, ông nghè Nguyễn Hằng về vinh quy bái tổ, cũng chỉ có rau, muối, dưa cà đãi khách.

Ba mươi chín tuổi đậu đăng khoa
Song biết ai bằng song biết ta
Đãi khách vẻ vang rau luộc, muối
Liễn canh chan chứa nước dưa, cà.

Bạn đồng khoa là tiến sĩ Lê Thế Lộc người xã Hạ Yên Quyết (tức làng Cót) huyện Từ Liêm, sang chơi làng ông, nhân đi qua cầu (bắc qua sông Nghĩa Trụ) đọc đùa một vế đối : *Sẽ đỗ đầu cầu đi lát sát*

"Sẻ đỗ đầu cầu", "cầu" vừa là cầu qua sông, vừa là làng Hoa Cầu. (làng của Nguyễn Hằng).

Nguyễn Hằng liền đối ngay :

Chuột ngồi miệng cót vẩy le te.

"Cót vừa là cót thóc (chuột ăn thóc, vảy vỏ ra bốn phía), "Cót" còn là làng Cót tức Hạ Yên Quyết (làng của Lê Thế Lộc.

Vế ra đã hay, vế đối lại càng tuyệt.

Nếu chẳng sống trong thanh bạch, Nguyễn Hằng đâu có được vế đối sống động ấy.

BÁC LÁI ĐÒ HAY CHỮ

Đời vua Lê Đại Hành (980-1005) có sư Đỗ Thuận là người học rộng thơ hay, am hiểu việc đời, có công lao lớn, nhưng mỗi lần nhà vua định phong chức cho thì sư đều không nhận. Vì thế, Lê Đại Hành càng kính trọng, nhà vua thường chỉ gọi là Đỗ pháp sư chứ không gọi tên thật.

Khoảng năm Thiên phúc thứ tám (987), vua nhà Tống sai quốc tử giám bác sĩ là Lý Giác sang sứ Việt Nam. Vua Lê Đại Hành bèn sai sư Thuận giả làm người chèo đò ra đón sứ ở bên bờ sông Sách Giang[1], Lý Giác vốn là một tay sính thơ khi ngồi đò nhân trông thấy xa xa trên mặt nước có hai con ngỗng trời, liền ngâm hai câu thơ rằng:

Nga nga lưỡng nga nga
Ngưỡng diện hướng thiên nha

Dịch:

Ngỗng ngỗng hai con ngỗng
Chân trời nghển cổ trông

Sư Thuận nghe xong tay vẫn chèo nhịp nhàng,

---

1) Sách Giang: thuộc vùng Nam Sách, Hải Dương

miệng tươi tắn nối vần ngâm tiếp hai câu cho thành một bài tứ tuyệt:

Bạch mao phô lục thủy
Hồng trạo bãi thanh ba.[1]

Dịch:

Lông trắng phơi nước biếc,
Sóng xanh quậy chèo hồng.

Thấy một tay lái đò mà cũng hay chữ như vậy, Lý Giác hết sức kinh ngạc và cảm phục.

Về sau, vua nhà Tống còn sai Lý Giác sang sứ Giao Châu một lần nữa. Lúc về, Lý Giác có tặng sư Thuận một bài thơ lưu biệt trong đó có hai câu:

Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,
Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu,

(Ngoài trời còn có trời nên chiếu,
Sóng lặng khe đầm rọi mảnh thu)[2]

---

(1) Bài này nguyên gốc ở bài thơ " Vĩnh nga" của Lạc Tân ương nhà thơ đời Đường làm lúc 10 tuổi:

... Nga, nga, nga!
Khúc hạng hướng thiên ca
Bạch mao phù lục thủy,
Hồng chưởng bát thanh ba,
(Nghĩa tương tự như trên)

Ở đây Lý Giác cũng như Đỗ Thuận đều chỉ là ngâm lại bài thơ của Lạc Tân Vương, chứ không phải là tự sáng tác ra. Song như vậy cũng không hại gì đến ý đồ của người kể thoại: "Một tay lái đò mà cũng học rộng đến thế, đủ biết nước Nam có lắm người tài" Xuất xứ bài thơ xin xem Toàn Đường thi của Trung-hoa thư cục xuất bản, Thượng Hải 1960 - quyển 70, tr. 864.

(2) Xem toàn văn bài thơ ở phần *Tiểu luận*.

Sư Thuận đưa bài thơ cho vua Lê Đại Hành. Vua triệu sư Khuông Việt[1] vào giải thích hộ. Khuông Việt nói: "Đây là sứ Trung Hoa tỏ ý kính trọng bệ hạ cũng ngang với hoàng đế của ông ta". Vua hài lòng lắm, liền sai sư Khuông Việt làm một bài ca tiễn Lý Giác. Bài ca làm theo điệu "Tống vương lang qui" như sau:

Trường quang phong hảo cẩm phàm trương,
Giao vọng thần tiên phục đế hương
Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lương.
Cửu thiên qui lộ trường,
Nhân tình thảm thiết, đối ly thương.
Phan luyến sứ tình lang,
Nguyện tương thâm ý vị Nam cương,
Phân minh báo ngã hoàng.

Dịch:

Trời lạnh gió tốt cánh buồm trương,
Ngùi ngóng người tiên lại đế hương.
Muôn trùng non nước sóng mênh mang
Chín trời thăm thẳm dặm trường.
Nhìn chén biệt ly tình thảm thương.
Vin xe sứ lòng vấn vương,
Xin đem thâm ý vì Nam cương:
Phân minh báo thánh hoàng.

---

(1). Sư Khuông Việt tên thật là Ngô Chân Lưu, quê ở làng Cát Lợi quận Thường Lạc (chưa rõ nay thuộc nơi nào) sinh năm 959, mất năm 1041. Vua Lê Đại Hành ban hiệu là Khuông Việt đạt sư, phàm các việc quân quốc trọng sự đều đem bàn luận với nhà sư.

BỊ TRÓI VẪN LÀM THƠ

Theo truyền thuyết, Lý Công Uẩn[1] người làng Cổ Pháp, phủ Từ Sơn; tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Hà Bắc) là một nhân vật khá kỳ dị.

Tương truyền ông không có cha; bà mẹ là Phạm Thị Nhân đi chơi chùa Tiêu Sơn, ở phủ Từ Sơn, Bắc Ninh, nằm mộng thấy đi lại với thần nhân rồi về có thai mà sinh ra ông. Nhưng có thuyết lại nói Phạm Thị là một bà góa chồng đến làm thuê ở chùa Cổ Pháp người trụ trì chùa ấy là sư Lý Khánh Văn "đi lại" với bà, đến khi bà thụ thai thì đuổi bà đi nơi khác. Đến ngày sinh đẻ, bà Phạm Thị bọc con trong manh áo cũ rồi mang bỏ ngoài cửa tam quan chùa Cổ Pháp. Lý Khánh Văn nghe tiếng trẻ khóc bèn ra nhặt đem vào nuôi và đặt tên là Lý Công Uẩn. Bấy giờ có câu ca dao có ý châm nhọc nhẹ nhàng Lý Khánh Văn như sau:

Con ai đem bỏ chùa này,
Nam mô di phật con thầy, thầy nuôi.

Công Uẩn là một chú bé khôi ngô, rắn rỏi và rất thông minh, nên được bố nuôi yêu quí và chăm sóc

---

(1) Làm vua từ 1005 đến 1009

dạy dỗ. Lúc Công Uẩn lên sáu tuổi, học đã tinh thông mà tính lại hay tinh nghịch. Một hôm, nhà sư sai Công Uẩn đem oản lên chùa cúng Hộ pháp, chú bé liền khoét oản ăn trước. Đến đêm, Hộ pháp báo mộng cho sư biết. Sáng hôm sau, sư gọi Công Uẩn lên mắng. Chú bé tức lắm, lên chùa đánh cho Hộ pháp ba cẳng tay, rồi viết vào sau lưng pho tượng mấy chữ: "Đồ tam thiên lý" (đày ba ngàn dặm). Đêm hôm đó, nhà sư lại thấy Hộ pháp đến, mặt ỉu xìu, ngỏ lời từ biệt: "Hoàng đế đã đày tôi đi xa, xin có lời chào ông". Sáng hôm sau, nhà sư lên xem pho tượng Hộ pháp thấy sau lưng quả có mấy chữ "đồ tam thiên lý" thật. Nhà sư bèn sai tiểu lấy nước rửa, nhưng không sao rửa sạch. Sau phải bảo Công Uẩn vào rửa thì chú bé chỉ lấy ngón tay xoa xoa là sạch ngay.

Khi Uẩn đã hơi lớn, Lý Khánh Văn thấy để ở chùa mình không tiện, bèn gửi sang chùa Tiêu Sơn nhờ sư Vạn Hạnh dạy bảo. Vạn Hạnh là em ruột Khánh Văn một nhà sư có tài văn học và có cả tài kinh luân. Ở đây Công Uẩn vẫn không đổi tính nết xưa, vẫn học ít chơi nhiều. Một hôm Công Uẩn trốn học, bị Vạn Hạnh trói lại cả đêm ở tam quan. Canh khuya muỗi đốt không ngủ được, Công Uẩn tức cảnh ngâm bốn câu thơ rằng:

Thiên vi khâm chẩm, địa vị chiên,
Nhật nguyệt đồng song đối ngã miên.
Dạ thâm bất cảm tràng thân túc,
Chỉ khủng sơn hà xã tắc điên.

Dịch:

Trời làm màn gối đất làm chiên,
Nhật nguyệt cùng ta một giấc yên.
Đêm khuya chẳng dám dang chân duỗi,
Chỉ sợ sơn hà xã tắc nghiêng.

Vạn Hạnh nghe thơ cho là Công Uẩn có khí tượng đế vương, rất mừng, từ đó ra công dạy dỗ và lo toan cho Công Uẩn nên nghiệp lớn. Nhà sư "túc trí đa mưu" ấy đưa được Công Uẩn vào làm quan trong triều. Không bao lâu, nhờ tài trí của mình, Lý Công Uẩn thăng lên đến chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ là một địa vị cận thần cực to lúc bấy giờ. Khi Lê Long Đĩnh (Ngọa Triều) chết. (1009), nhận thấy lòng dân rất oán ghét nhà Lê vì những tội ác của Ngọa Triều, sư Vạn Hạnh cùng với bọn Đào Cam Mộc bèn mưu thay đổi triều đại, tôn Lý Công Uẩn lên làm vua. Nhà Lý bắt đầu từ đấy.

CHƯƠNG DƯƠNG - HÀM TỬ

Trần Quang Khải là con thứ vua Trần Thái Tông, người làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, sinh năm 1241, mất năm 1294. Ông là người học rộng và thông hiểu nhiều thứ tiếng, tài kiêm văn võ, có công lớn trong việc phá quân Nguyên ở đời Trần.

Khoảng cuối năm Giáp Thân (1284), trước sức tấn

công ồ ạt của quân xâm lược nhà Nguyên dưới quyền tổng chỉ huy của Thoát Hoan, quân ta thua liên tiếp trận này đến trận khác, cuối cùng phải bỏ kinh đô Thăng Long cho giặc chiếm đóng. Tiết chế thống lĩnh toàn quân là Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đưa vua chạy về Thanh Hóa, và sắp xếp việc kháng chiến chống ngoại xâm.

Mùa xuân năm sau, Ất Dậu (1285), đạo quân Nguyên do Toa Đô thống lĩnh đi đường Chiêm Thành tiến ra định đánh chiếm đất Nghệ An, nhưng được thượng tướng Trần Quang Khải chống giữ rất vững, Toa Đô không đánh nổi, lại thêm lương thực ngày một cạn dần, Toa Đô bèn bàn với Ô Mã Nhi dẫn quân xuống thuyền vượt bể ra Bắc để hợp binh với Thoát Hoan. Được tin ấy, Trần Quang Khải phi báo ra Thanh Hóa cho Trần Hưng Đạo biết. Hưng Đạo liền sai Chiêu văn vương Trần Nhật Duật đem quân ra đón đường đánh Toa Đô ở vùng Hải Dương và cho Trần Quang Khải mang một đạo quân thứ hai kéo thẳng ra Thăng Long, chờ lúc nào Trần Nhật Duật diệt xong quân Toa Đô thì cùng hợp binh đánh úp Thăng Long.

Quả nhiên tháng Tư năm ấy (Ất Dậu) quân Trần Nhật Duật gặp đoàn chiến thuyền của Toa Đô ở bến Hàm Tử (thuộc huyện Đông An, tỉnh Hưng Yên). Quân ta đánh rất hăng, Toa Đô tử trận, Ô Mã Nhi trốn lên một chiếc thuyền con chạy thoát.

Trần Quang Khải được tin đại thắng, liền chia quân

một mặt đánh chiến thuyền của Thoát Hoan ở bến Chương Dương, mặt khác bổ vây Thăng Long và giải phóng được kinh đô. Quân Thoát Hoan chạy trốn chết sang được sông Hồng và cố giữ đất Kinh Bắc (Bắc Ninh).

Trần Quang Khải kéo quân vào thành mở tiệc khao quân. Giữa lúc cất chén vui vẻ, các tướng sĩ đề nghị thượng tướng ngâm một bài thơ. Trần Quang Khải tay bưng chén rượu, ứng khẩu ngâm rằng:

Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm hồ Hàm Tử quan.
Thái bình tu nỗ lực
Vạn cổ thử giang san.

Dịch:

Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước vẫn nghìn thu.

TO ĐẦU MÀ DẠI

Hồi mới lên bảy tuổi, trạng Hiền thường hay chơi nặn đất với bọn trẻ con.

Một lần trạng nặn con voi đất, rồi lấy bốn con cua để vào bốn chân, lấy đỉa làm vòi, lấy bướm làm tai thành ra voi đất mà cũng cử động được, khiến bọn trẻ vui thích reo hò ầm ĩ. Chợt một ông quan đi qua

đứng lại xem và hỏi chuyện Hiền. Thấy Hiền khéo léo lại láu lỉnh, ông quan liền đọc bớn một câu:

Đồng tử ngũ lục nhân, vô như nhĩ xảo!

Nghĩa là:

Bọn trẻ năm sáu đứa, không đứa nào khéo bằng mày.

Trạng thấy vậy, hỏi ông quan rằng: "Trước hết xin ông cho biết ông làm chức quan gì?". Quan nói: "Ta là quan thái thú ăn lương hai ngàn hộc". Thấy quan có ý khoe khoang, Hiền liền đọc rằng:

Thái thú nhị thiên thạch, mạc nhược công...

Nghĩa là:

Quan thái thú ăn lương hai ngàn hộc, chẳng ai... bằng ông.

Quan cười bảo: "Đối còn thiếu một chữ!" Hiền nài cho tiền rồi sẽ đối nốt. Quan cho tiền xong, Hiền liền bổ sung rằng:

Thái thú nhị thiên thạch, mạc nhược công liêm

Nghĩa là:

Quan thái thú ăn lương hai ngàn hộc, chẳng ai liêm bằng ông.

Quan chịu là giỏi, nhưng vui miệng hỏi thêm:

- Thế nếu ta không cho tiền, thì chú đối chữ gì?

Hiền trả lời:

- Khó gì? Nếu ông không cho tiền thì tôi chỉ việc điền chữ "tham" vào thôi.

Quan biết thằng bé láu cá, đành phải bỏ đi không dám trên chọc gì nữa, kẻo lại mang tiếng "to đầu mà dại"!

NGỰA ĐÁ LẤM BÙN

Vua Trần Nhân Tông tên thực là Trần Khâm, quê ở làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, Nam Định; sinh năm 1258, mất năm 1308, làm vua được 14 năm rồi đi tu ở núi Yên Tử, khai sáng ra phái Trúc Lâm trong Phật giáo Việt Nam. Nhà vua sáng tác khá nhiều thơ văn.

Sau khi đại thắng trận Bạch Đằng năm 1288 và kết thúc vẻ vang công cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Nguyên, Trần Hưng Đạo rước vua Nhân Tông cùng Thượng hoàng Thánh Tông về Thăng Long. Vua mở việc khao thưởng tướng sĩ, và truyền cho dân chúng mở hội vui chơi ba ngày ba đêm, gọi là "Thái bình diên yến".

Tương truyền rằng trong mấy hôm đó, người ta thấy ở chân các con ngựa đá tạc ra để chầu hầu trước các miếu, điện đều có dính bùn. Người ta cho rằng chính các ngựa đá và muôn vật vô tri của đất nước đều có tham gia đánh giặc. Việc đến tai vua Trần Nhân Tông. Nhân lúc vui mừng, vua liền ứng khẩu ngâm hai câu thơ rằng:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.

Dịch:

Xã tắc hai phen bon ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng.

HOA SEN TRONG GIẾNG NGỌC

Mạc Đĩnh Chi, tự là Tiết phu, người làng Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, sống vào khoảng đầu thế kỷ XIV, không rõ năm sinh và mất.

Tục truyền làng ông có một gò đất lớn, vốn là khu lăng tẩm đã lâu đời, cây cối mọc um tùm, rậm rạp thành rừng, hươu, khỉ rất nhiều. Một bữa mẹ ông vào đó kiếm củi, bị một con khỉ độc hiếp rồi có mang. Bố ông tức giận, cải trang làm đàn bà đi kiếm củi và giết chết con khỉ ấy. Được vài hôm, ở chỗ xác con khỉ bỗng thấy mối đùn lên thành một ngôi mộ. Sau đấy ít lâu thì bố ông mất, lúc hấp hối dặn người nhà chôn mình vào chỗ mộ con khỉ.

Khi Mạc Đĩnh Chi sinh ra, tướng mạo vô cùng xấu xí: lùn, đen, mồm rộng, mũi tẹt, trán dô. Người làng thường bảo đó là con tinh khỉ nghiệm vào. Nhưng ông lại rất thông minh, ngay từ nhỏ đã nổi tiếng thần đồng. Đời Trần Anh Tông, niên hiệu Hưng Long thứ 12 (1304). Ông đi thi, văn bài làm trội hơn mọi người nhưng vì mặt mũi xấu xí nên nhà vua không muốn cho ông đỗ. Ông bèn dâng bài phú "Ngọc tỉnh lên" (Hoa sen trong giếng ngọc) để nói lên cái phẩm giá

thanh cao của mình. Trong bài phú có những câu như:

... Phi đào lý chi thô tục; phi mai trúc chi cô hàn, phi tăng phòng chi cẩu kỷ; phi Lạc thổ chi mẫu đơn.

Phi đào lệnh đông ly chi cúc; phi Linh quân cửu uyển chi lan.

Nãi Thái Hoa phong đầu ngọc tĩnh chi liên...

Nghĩa là:

Chẳng phải như đào trần, lý tục; chẳng phải như trúc cỗi, mai gầy[1].

Cẩu kỷ phòng tăng khó sánh; mẫu đơn đất Lạc nào bì[2]

Giậu Đào lệnh cúc [illegible] ví được; vườn Linh Quân lan sá kể gì.[3]

Ấy là giống sen giếng mọc ở đầu núi Thái Hoa vậy!...

Vua xem xong bài phú, tỏ ý rất cảm phục, liền cho

---

(1) *Đào Trần, lý tục:* Do câu thơ cổ: "Đào lý mãn [illegible] tổng thô tục" (Hoa đào hoa mận đầu núi đều là thứ thô tục).

(2) *Cẩu kỷ Phòng tăng:* cẩu kỷ là tên một cây thuốc, đời Đường, Lưu Vũ Tích vịnh cây cẩu kỷ có câu: "Tăng phòng dược thụ y hàn tỉnh" (Cây thuốc của nhà chùa nương bên giếng lạnh). Mẫu đơn đất Lạc: Đất Lạc Dương, Trung Quốc là nơi có hoa mẫu đơn đẹp nhất, nên người ta cũng thường gọi là "hoa Lạc Dương".

(3) *Giậu Đào lệnh:* Đào lệnh tức Đào Tiềm đời Tấn, làm quan lệnh ở Bành Trạch. Thơ Đào Tiềm có câu: " Thái cúc đông ly hạ". (hái hoa cúc ở dưới giậu phía Đông).

Vườn Linh quân: Khuất Nguyên tên chữ là Linh Quân. Thiên Ly tao của Khuất Nguyên có câu: "Dư ký tư lan chi cửu uyển hề, hựu thụ huệ chi bách mẫu" (Ta tưới hoa lan chín uyển, lại trồng hoa huệ trăm mẫu) - Một uyển bằng 30 mẫu Trung Quốc đời xưa.

Mạc Đĩnh Chi đỗ trạng nguyên. Về sau ông làm tới chức tả bộc xạ (thượng thư) và là ông quan thanh liêm, được nhân dân rất yêu mến.

TRĂNG LÀ CUNG, SAO LÀ BẠN

Mạc Đĩnh Chi sang sứ triều Nguyên, lúc vào bệ kiến, vua Nguyên muốn thử tài văn chương của trạng và cũng muốn dò khí tiết của viên bồi thần[1] bằng một câu đối. Vua Nguyên đọc:

Nhật hỏa vân yên, bạch đán thiêu tàn ngọc thỏ.

Nghĩa là:

Mặt trời là lửa, mây là khói, ban ngày đốt cháy vừng trăng.

Mạc Đĩnh Chi biết là vua Nguyên kiêu hãnh, tự xem mình là mặt trời, và coi Việt Nam như mặt trăng, ban ngày nhất định phải bị mặt trời thôn tính, ông bèn ứng khẩu đối ngay:

Nguyệt cung linh đan, hoàng hôn xạ lạc kim ô.

Nghĩa là:

Trăng là cung; sao là đạn; chiều tối bắn rơi mặt trời.

Câu ra đã giỏi mà câu đối lại tài hơn. Vua Nguyên nghe đối biết là mình bị trả miếng rất đau, nhưng

---

(2) *Bồi thần:* Bề tôi của vua một nước chư hầu đối với hoàng đế Trung Quốc.

cũng hết sức kính phục Mạc Đĩnh Chi, bèn thưởng cho trạng Việt Nam rượu ngon và rất nhiều vàng lụa.

CHƯA BIẾT MÈO NÀO CẮN MỈU NÀO

Hồi Mạc Đĩnh Chi sang sứ nhà Nguyên thường hay cưỡi lừa đi rong chơi các phố.

Một hôm mải ngắm cảnh hàng phố, đang nghênh ngang trên lưng lừa, bỗng chạm phải ngựa của một người ở phía trước mặt đi tới. Người ấy tức mình liền đọc một câu rằng:

Xúc ngã kỵ mã, Đông di chi nhân dã, Tây di chi nhân dã?

Nghĩa là:

Chạm ngựa ta cưỡi, là người rợ phương Đông hay là người rợ phương Tây?

Từ chữ "Đông di" trở đi là lấy ở sách Mạnh Tử, có ý khinh rẻ, cho Mạc Đĩnh Chi là kẻ mọi rợ, man di.

Mạc Đĩnh Chi thấy người đó có thái độ kẻ cả như vậy, bực lắm, bèn đáp lại rằng:

Át dư thừa lư, Nam phương chi cường dư, Bắc phương chi cường dư?

Nghĩa là:

Ngăn lừa ta ngồi, hỏi người phương Nam mạnh hay người phương Bắc mạnh?

Từ chữ "Nam phương" trở đi là lấy ở sách Trung

Dung. Câu này lời lẽ rất ngang tàng, ý bảo rằng chưa chắc người phương Bắc đã hẳn là mạnh hơn người phương Nam, chưa biết "mèo nào cắn mỉu nào?"

Người Nguyên nghe Mạc Đĩnh Chi trả lời, biết gặp phải tay cứng cổ, ra roi cho ngựa đi thẳng không dám hoạnh hoẹ gì nữa.

NGỰ SỬ MIỆNG CÒN HƠI SỮA

Đoàn Nhũ Hài người làng Trường Tân, huyện Gia Phúc, tỉnh Hải Dương, sinh vào khoảng cuối đời Trần Thánh Tông, thông minh, hoạt bát, tính khí cương trực. Khoảng niên hiệu Hưng Long đời Trần Anh Tông (1293- 1314), ông còn trẻ lắm, lên kinh sư theo học, nhưng chỉ học một mình, không chịu theo một thầy nào.

Bấy giờ thượng hoàng Trần Nhân Tông từ Thiên Trường về thăm kinh sư, nhân bất chợt đi xem các cung điện, đến cung vua thì thấy Anh Tông đã nửa ngày còn ngủ mê man, hỏi ra mới biết đêm hôm trước vua uống rượu quá say. Thượng hoàng giận lắm, lập tức sai xa giá về ngay Thiên Trường, sau khi xuống chiếu cho các quan, hai hôm sau phải về Thiên Trường triều hội. Tả hữu túc vệ hoảng sợ quá, chạy vào lay Anh Tông dậy, tâu lại sự việc. Anh Tông không kịp mặc áo, chạy ra khỏi điện để kịp gặp thượng hoàng, nhưng Nhân Tông đã đi xa lắm rồi. Khi chạy ngang qua chùa Tư Phúc, vua chạm phải một chàng con trai

mải đứng dựa cột ngẫm nghĩ điều gì, thấy vua đến mà không tránh. Vua đang cuống cuồng, bực bội hỏi: "Ngươi là ai? Làm gì ở đây?" - "Thưa, thần là Đoàn Như Hài, là học trò, đang học!" - "Sách vở đâu mà bảo là học?" - Người học trò đáp: "Cần gì phải có sách mới học được?". Anh Tông nghe nói thế cũng phì cười chẳng những không giận, lại dịu dàng hỏi: "Người là học trò, vậy có thể làm giúp ta việc này được chăng?" Vua kể lại câu chuyện vừa xảy ra, rồi nói tiếp: "Trẫm khổ vì rượu, phải tội với thượng hoàng. Nay muốn về tạ tội, nhưng về hai tay không thì không dám. Vậy người làm hộ trẫm một bài biểu". Như Hài điềm nhiên hỏi: "Bệ hạ hối hận thực ư?" Vua đáp: "Sao lại không thực? Ngươi há chẳng trông thấy hay sao?" - "Vậy xin được tội, bệ hạ hứa sẽ chừa rượu chăng?" - "Nhất định là chừa" ! Như Hài xin giấy bút rồi thảo ngay tại chỗ một bài biểu dâng vua. Vua kén ba mươi lực sĩ, dùng thuyền nhẹ, đi ngay, lại không quên đem cả Như Hài đi theo. Thuyền đi hai ngày hai đêm thì tới nơi. Vua ở ngoài bến, sai Như Hài đội biểu vào chầu. Thượng hoàng trông thấy, hỏi: "Ai đấy?" Quan hầu chạy ra hỏi rồi vào tâu: "Là người dâng biểu của quan gia![1]" Thượng hoàng ngoảnh lưng lại không nói gì. Tới trưa, rồi tới chiều. Chợt có một cơn mưa giông dữ dội, sấm vang sét nổ, mưa đổ như trút, Như Hài vẫn quỳ không nhúc nhích, như là không xảy ra việc gì. Nhân Tông thượng hoàng sực nhớ lại người dâng sớ buổi sáng,

---

(1) *Quan gia:* tên gọi các vua đang trị vì đời nhà Trần để phân biệt với thượng hoàng.

liền hỏi: "Người ngoài sân còn đấy không?" Rồi sai lấy tờ biểu vào xem, thấy lời lẽ khẩn khoản, thống thiết, chân thành, cho sai mời Anh Tông vào bảo: "Trẫm còn nhiều con, không đứa này nối ngôi thì đứa khác. Kẻ làm vua không thể rượu chè bê tha như thế. Trẫm đang sống mà còn thế, sau đây thì làm thế nào?" Anh Tông cúi đầu khóc lóc tạ tội. Thượng hoàng lại hỏi: "Người soạn biểu là ai? Đỗ đạt gì chưa?" Vua thưa: "Đó là Đoàn Nhữ Hài, chỉ là một học trò nghèo". Thượng hoàng lấy làm lạ lắm, cho mời vào và bảo: "Nhà ngươi soạn biểu rất hợp ý trẫm", bèn xuống chiếu cho vua và trăm quan trở lại kinh sư và dặn vua cất nhắc cho Nhữ Hài.

Về đến kinh, vua liền cho Nhữ Hài làm ngự sử trung tán. Bấy giờ Đoàn Nhữ Hài mới có 20 tuổi. Trong triều có kẻ ghen ghét, cho là Nhữ Hài quá ít tuổi mà giữ chức ngự sử là chức can gián vua và đàn hặc các quan thì còn thể thống gì. Họ truyền cho nhau hai câu thơ:

Phong hiến luận đàm truyền cổ ngữ,
Khẩu tồn nhũ xu Đoàn trung tán...
(Ngự sử tụng truyền câu cổ ngữ,
Đoàn trung tán miệng còn hơi sữa)

ĐỌC THƠ CHÊ HẠNG VÕ

Hồ Tông Thốc, người làng Thổ Thành, phủ Diễn Châu (nay là làng Dương Khê Thượng, huyện Quỳnh Lưu) tỉnh Nghệ An, không rõ sinh ra và mất năm

nào. Thuở nhỏ đã nổi tiếng thơ hay, một lúc có thể làm trăm bài. Ông đậu trạng nguyên năm 1372, đời Trần Nghệ Tông, đã có lần đi sứ Trung Quốc.

Tương truyền, một hôm thuyền của sứ bộ đi trên sông Ô Giang, đến chỗ có miếu thờ Hạng Võ dựng ở trên bờ; người ta đồn miếu đó rất thiêng, hễ thuyền bè qua lại trên sông mà không ghé vào lễ bái thì sẽ bị đắm.

Tuy có biết chuyện đó, nhưng khi qua miếu, Hồ Tông Thốc vẫn không cho đốt vàng, cứ để thuyền đi thẳng. Quả nhiên, ngay lúc đó sóng gió bỗng nổi lên ầm ầm, chiếc thuyền tròng trành chỉ trực đắm. Hồ Tông Thốc chẳng hề nao núng, ung dung ra đầu thuyền ngâm một bài thơ:

Quân bất quân hề, thần bất thần,
Như hà miếu mạo tại giang tân?
Giang Đông tích nhật do hiềm tiểu.
Hà tích thiên tiền bách vạn cân.

Dịch:

Vua chẳng vua, mà tôi chẳng tôi.
Bến sông miếu mạo để thờ ai?
Giang Đông ngày trước còn chê nhỏ.
Tiền giấy nay sao lại vật nài ?

Hồ Tông Thốc đọc xong, tự nhiên gió lặng sóng im, và người ta nói miếu từ đó mất thiêng, thuyền bè qua lại không phải đốt vàng thắp hương nữa.[1]

---

(1) Có thuyết nói truyện trên đây là truyện Mạc Đĩnh Chi.

GỬI TRỨNG CHO ÁC

Trần Nguyên Đán, hiệu là Băng Hồ, tức là ông ngoại của nhà anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi, là cháu bốn đời của Chiêu Minh Đại Vương Trần Quang Khải. Ông làm quan đến chức tư đồ nhập nội kiểm hiệu bình chương Quốc thượng hầu, tức như ngôi tể tướng. Vì thấy vua Trần Nghệ Tông quá nhu nhược lại tin dùng Hồ Quý Ly, ông đoán biết cơ nghiệp nhà Trần sắp đến hồi mạt vận, hết lời khuyên can Nghệ Tông sửa đổi lại triều chính, chăm lo đến tình cảnh cơ cực của dân, nhưng Nghệ Tông không nghe. Kế cùng, Băng Hồ rút lui về ở ẩn tại Thanh Hư động, núi Côn Sơn, thuộc làng Chi Ngại, huyện Phượng Nhãn, tỉnh Hải Dương. Mùa đông năm Canh Ngọ niên hiệu Quang Thái thứ 3 (1390), Băng Hồ ốm nặng. Thượng hoàng Nghệ Tông được tin, xa giá về Côn Sơn thăm. Biết tư đồ không qua khỏi, Nghệ Tông hỏi ông về cách cứu vãn tình hình chính sự. Băng Hồ lặng lẽ không đáp, hồi lâu chảy nước mắt và đọc hai câu thơ:

Nhân ngôn ký tử dữ lão nha,
Bất tức lão nha liên ái phủ?

Tức là câu về sau người ta đã dịch ra và hầu như đã trở thành một câu ca dao:

Đem con mà gửi quạ già,
Biết đâu quạ để con ta được toàn?[1]

Bấy giờ Nghệ Tông ngờ rằng Băng Hồ tướng công mê loạn nói nhảm, nên không để ý, cứ việc tin dùng Quý Ly, giao tất cả quyền chính cho một tay ông ta và uỷ thác con mình là vua Thuận Tông cho ông ta phò tá. Quả nhiên tám năm sau; (4 năm sau khi Nghệ Tông chết) Hồ Quý Ly thiên đô vào Thanh Hoá (Tây Đô), bắt Thuận Tông phải nhường ngôi lại cho con mới lên ba, tức Thiếu Đế (1398- 1400) rồi Quý Ly giết Thuận Tông, truất Thiếu Đế mà lên làm vua, đúng như lời tiên tri của Trần Nguyên Đán.

RAU SẮNG CHÙA HƯƠNG

Tản Đà tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu, sinh năm 1888, mất năm 1939, ở làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây. Quê ông ở gần núi Tản sông Đà, nên ông lấy hiệu là Tản Đà.

Ông thông minh, học chữ Hán giỏi, nhưng thi mấy

---

(1) Hoặc:

Gửi con cho cái quạ già:
Biết là cái quạ thương là chẳng thương?

1. Theo mục "Khí vật tùng đàm" trong sách *Uyên gián loạt hàm* thì đời xưa người ta thường đặt chiếc kỷ hai đầu sơn đỏ, ở giữa sơn đen cho bậc tôn quí ngồi để tỏ ý trọng vọng. Ghế đen ở đây có lẽ cũng là loại ghế dành cho các bậc tôn quí ngồi, nên Hiến Phủ mới cự Qui Ly như vậy.

khoa không đỗ, sinh ra chán nản. Sau ông bỏ nghề thi cử, chuyên làm thơ, làm báo. Thơ ca của ông khá gần gũi với thơ ca dân gian, có một nghệ thuật đặc biệt điêu luyện, được nhiều người ưa thích.

Tương truyền Tản Đà rất thích rau sắng, nhất là loại rau sắng chùa Hương. Nhiều lần ông đã ca tụng thứ rau này trong thơ ca mình.

Khoảng năm Nhâm Tuất (1922) ông ở trong một hoàn cảnh rất túng bấn, đến dịp hội chùa Hương 18 tháng 3, ông không đi được, nhân ngồi ở Hà Nội[1] nhớ hội chùa, nhớ rau sắng, ông ngâm bài ca tự tình rằng:

Muốn ăn rau sắng chùa Hương.
Tiền đò ngại tốn con đường ngại xa
Mình đi ta ở lại nhà
Cái dưa thì khú, cái cà thì thâm.

Sau đó, bài thơ được phổ biến trên báo.

Cuối tháng Ba năm ấy, ông bỗng nhận được một bưu kiện gửi đến, không đề là của ai. Mở xem thì là một bó rau sắng chùa Hương còn xanh tươi; kèm thêm mảnh giấy con đề 4 câu thơ rằng:

Kính dâng rau sắng chùa Hương,
Tiền đò đỡ tốn, con đường đỡ xa.
Không đi thời gửi lại nhà,
Thay cho dưa khú, cùng là cà thâm.

Ký tên: *Đỗ Trạng nữ*[2]

---

(1) Hồi này Tản Đà đương ở Tản Đà thư điếm ở Hàng Gai, Hà Nội.
(2). Tên thật là Đỗ Thị Khê biệt hiệu Song Khê, hay làm thơ và rất phục Tản Đà. Lúc ấy cô đương làm về y tế ở Phủ Lý.

Nhà thơ vừa cảm động vừa lấy làm lạ không biết món quà của ai. Với trí óc đầy mơ mộng, ông gọi ngay kẻ cho quà là "Người tình nhân không quen biết". Ông không biết gửi lời cảm tạ về đâu, nên đành làm một bài thơ đăng lên báo vào mục *Truyện thế gian*. Bài thơ như sau:

Mấy lời cảm tạ tri âm,
Đồng bang là nghĩa, đồng tâm là tình.
Đường xa rau vẫn còn xanh,
Tấm lòng thơm thảo, bát canh ngọt ngào.
Yêu nhau xa cách càng yêu,
Dẫu rằng suông nhạt còn nhiều chứa chan.
Nước non khuất nẻo ngư nhàn,
Tạ lòng xin mượn "thế gian" đưa tình.

LÊN BÀ KHÔNG KHÓ

Khoảng năm 1907-1908, Nguyễn Khắc Hiếu vào học ở trường Quy Thức, phố Gia Ngư, Hà Nội. Cứ chiều chiều tan học, từ phố Gia Ngư về phố Hàng Nón là nơi cậu thanh niên Hiếu ở với anh là ông phó bảng Nguyễn Tái Tích, bai giờ cậu cũng phải "mua đường" đi vòng qua phố Hàng Bồ là nơi có một cô gái tuyệt đẹp ngồi bán hàng. Đó là cô con gái ông Đỗ Thận. Nhờ anh rể là Nguyễn Thiện Kế dạm hỏi, cậu ấm Hiếu biết nhà gái chỉ đòi chàng rể cái "ấn tri huyện", từ đó cậu mới quyết tâm lao đầu vào lối học cử nghiệp. Nhưng

khoa đầu tiên, thi năm 1909 bị hỏng, khoa thứ hai, thi năm 1912 cũng hỏng nốt. Khoa này (Nhâm Tí) ở trường thi xảy ra một vụ rất thảm thương: Một người học trò cũng đã hỏng mấy khoa trước rồi, đến khoa này thì bị ốm nặng, nhưng anh ta cứ cố vác lều chõng vào thi. Ngày hôm đó bị mưa bão suốt ngày, anh ta lên cơn sốt dữ dội và lăn đùng ra chết ngay trong chiếc lều lụt ngập của mình.

Nhìn bảng không có tên, cậu ấm Hiếu cùng với một số đông anh em trượt thi vào quán trước cổng trường uống rượu giải buồn. Mỗi người không khỏi nghĩ đến cái chết thương tâm của anh học trò và liên hệ đến số phận bạc bẽo của mình.

Một người trong đám biết tiếng Nguyễn Khắc Hiếu có tài làm thơ đứng lên nói:

- Bác ấm rất tài thơ, thử tức cảnh cho anh em nghe một bài cho đỡ buồn.

Nguyễn Khắc Hiếu không đợi để nói hai lần, liền ngâm:

Văn hay chẳng đỗ thì dừng,
Gió mưa khỏi chết nửa mừng nửa thương!
Cái nghiệp bút nghiên cay đắng đủ trăm đường,
Bảng vàng mũ bạc anh nhường mặc ai,
Muốn lên bà khó lắm em ôi!

Mọi người đều phá lên cười. Rõ ràng bài thơ đã cất đi một phần cái gánh nặng chung của những người hỏng thi đang gánh, nhưng ít lâu sau đó, khi cậu ấm

Hiếu đi ngang qua phố Hàng Bồ, thì vừa vặn gặp "ý trung nhân" vừa khóc... vừa bước chân lên xe kéo về nhà chồng, một người mới đoạt được cái "ấn tri huyện" nhờ khoa thi ấy.

NGƯỜI TÌNH NHÂN KHÔNG QUEN BIẾT

Một hôm Tản Đà đi xe lửa xuống Hải Dương chơi với bạn. Nhà thơ ngồi đối diện với một người phụ nữ khá xinh tươi linh lợi. Tàu chạy chậm, nhà thơ mở cặp lấy quyển *Khối tình con* của mình mới in xong ra đọc cho đỡ buồn ngủ. Người thiếu phụ trông thấy, khẩn khoản hỏi mua lại quyển sách. Thi sĩ không bán mà đưa tặng ngay cuốn sách cho người yêu thơ. Người này vui mừng cảm ơn mãi mà vẫn không biết mình đang nói chuyện với chính tác giả quyển thơ.

Ít lâu sau, ông bạn Hải Dương mời nhà thơ đến phố Đông Kiều nghe hát. Lúc cô đầu ra tiếp, nhà thơ nhìn mặt thấy ngờ ngợ quen quen nhưng chưa tiện hỏi. Còn nàng thì đoan trang cất tiếng hát:

Khách hà nhân giả? (1)
Có làm sao suồng sã dám đưa thơ.

---

(1) Khách là ai thế. Bài hát nói này in trong Tản Đà vận văn, tập 1 nhà xuất bản Hương Sơn, Hà Nội.

Chốn tiên cung ai kén rể bao giờ,
Chi những sự vẩn vơ mà giấy má...

Nhà thơ giật mình, tự hỏi tại sao cô này lại hát bài của mình, ngay lúc giáo đầu. Xong bài hát, nhà thơ lại ngồi gần hỏi chuyện, nhìn rõ thì ra cô ta là người đã được tặng quyển *Khối tình con* trên xe lửa. Nhà thơ rất vui mừng, thích thú vì thơ mình đã có nhiều người đọc. Vui mừng và thích thú hơn nữa là giai nhân ngồi trước mặt lại chính là cô đầu Hiếu mà nhà thơ đã mơ tưởng bấy lâu.

Ông liền đọc luôn bài ca "Người tình nhân không quen biết" mà ông đã gửi bâng quơ cho cô, khi nghe nói ở Hải Dương có một đào nương tên là Hiếu.

Bài ca như sau:

E thì nhời, nhắn thăm ai ngần ngự e thì nhời
Chung tên[1] biết tiếng nhưng người chưa quen.
Ngọn Đông trào nhờ dì Gió đưa duyên
Bờ xa bến lạ cho thuyền tới nơi
Hỏi giai nhân tài tử mấy người
Tình chi chữ "hiếu" trên trời có hai?
Gặp nhau khi cũng bật cười[2]

Đọc xong, hai người cùng bật cười nhưng là cái cười cảm động đến chảy nước mắt. Sau đó hai người tri kỷ tình tự cả đêm.

---

(1) Tên tác giả cũng là Hiếu (Nguyễn Khắc).
(2) *Tản Đà vận văn*, tập 1.

THƠ KHÓC NHẦM

Mai Lâm là một nhà giáo hay thơ. Ông dạy học ở Cao Bằng, thường đọc thơ Tản Đà và yêu thích cả thơ lẫn người. Ông vẫn ao ước được giáp mặt nhà thơ, nhưng vì đường sá xa xôi nên chưa có dịp gặp gỡ. Bỗng An Nam tạp chí đình bản và Mai Lâm nghe đồn là chủ nhân (Tản Đà) đã chết. Ông hết sức thương tiếc và ân hận là không được gặp nhà thơ. Ông bèn làm một bài thơ viếng thi sĩ Tản Đà như sau:

Ôi thôi hỡi bác Tản Đà,
Suối vàng nay đã lánh xa cõi đời.
Xa trông mây nước ngậm ngùi,
Tấm lòng thương nhớ mấy lời viếng thăm.
Nhớ ai vướng vít tơ tằm,
Nước non ai kẻ đồng tâm hẹn hò.
Thơ đầy túi, rượu lưng hồ,
Dẫu cho kiết cũng danh nho nước nhà.

*

* *

Ôi thôi hỡi bác Tản Đà,
Suối vàng nay đã lánh xa cõi đời.
Tôi với bác, bác với tôi,
Tuy không quen biết cũng người đồng bang.

Lại thêm cùng mối văn chương,
Chung tình non nước, tơ vương bên lòng.
Bấy lâu tôi những ước mong,
Có phen run rủi tương phùng đôi ta.

*

* *

Ôi thôi hỡi bác Tản Đà,
Suối vàng nay đã lánh xa cõi đời.
Làm chi vội mấy bác ơi,
Chí cao nghiệp lớn ai người nối theo.
Thuyền nan ai giữ mái chèo.
Con tàu bảo quốc ai liều sóng khơi?
"Bức dư đồ rách" ai bồi,
"Báo An Nam" nghỉ ai rồi lại ra?
Ôi thôi hỡi bác Tản Đà!...

Bài thơ được gửi đăng ở tạp chí *Tiểu thuyết thứ bảy* mà chính lúc đó Tản Đà lại đang giúp việc cho báo này. Nhận được bài thơ của Mai Lâm khóc mình, Tản Đà thú lắm, vì chẳng mấy khi được biết cái cảnh có kẻ tưởng mình đã chết mà chân thành khóc mình. Tản Đà liền đăng ngay bài thơ ấy lên và làm một bài đáp lại như sau:

Nực cười cho bác Mai Lâm,
Thương nhau chi sớm mà lầm khóc nhau.
Cõi đời đã lánh xa đâu,
Mà cho ai nhớ ai sầu hỡi ai.
Tóc tơ vướng vít còn dài,

Con tằm còn trả nợ đời chưa xong.
Lửa hương còn chất bên lòng
Nho tàn còn vẫn trong vòng trăm năm.

*

* *

Nực cười cho bác Mai Lâm,
Thương nhau chi sớm mà lầm khóc nhau
Suối vàng ai đã vội đâu,
Mà cho ai tiếc ai sầu hỡi ai.
"Bức dư đồ rách" không bồi,
"Báo An Nam" nghỉ biết đời nào ra.
Hủ nho vô ích nước nhà,
Rượu thơ còn vẫn la cà trăm năm

*

* *

Nực cười cho bác Mai Lâm,
Thương nhau chi sớm mà lầm khóc nhau.
Hồn thơ đã mất đi đâu,
Mà cho ai khóc ai sầu hỡi ai.
Dưới trên còn đất còn trời,
Còn non, còn nước, còn người nước non.
Đà chưa cạn, Tản chưa mòn,
Còn ai thi sĩ lại còn tri âm...

Mai Lâm đọc thơ của Tản Đà thì vừa ngạc nhiên vừa bật cười; rồi tức tốc về ngay Hà Nội tìm gặp nhà thơ, để mời đi uống rượu mừng và tỏ tình thắm thiết giữa người yêu thơ với nhà thơ...

ÔNG CỐNG LÀM TRÂU

Bà huyện Thanh Quan người làng Nghi Tàm, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông, không rõ năm sinh và mất. Tên họ bà là gì hiện nay cũng chưa rõ; chỉ biết chồng bà là Lưu Nguyên Uẩn, đỗ cử nhân năm Mậy Tý thời Minh Mệnh (1828) và được bổ tri huyện Thanh Quan (tức huyện Thái Ninh, tỉnh Thái Bình bây giờ), vì thế người ta thường thường gọi bà là bà huyện Thanh Quan. Bà là một người làm thơ nôm rất có tài; từng được cử làm cung trung giáo tập ở trong triều.

Tương truyền khi ông huyện Nguyên Uẩn ngồi huyện Thanh Quan, mỗi lần đi vắng, bà thường vẫn nhận đơn thay chồng. Một hôm có một ông cống mới đỗ, đệ đơn xin làm thịt trâu để ăn khao trả nợ miệng. Lúc ấy đang mùa cày cấy, theo lệnh trên không được mổ trâu. Nhưng vốn là một nhà thơ, nên bà huyện cũng có ý nể ông cử tân khoa; lại cũng muốn nhân dịp đùa ông cử bằng văn tự chơi, bà liền cầm bút phê vào đơn hai câu rằng:

Người ta thì chẳng được đâu,
Ừ thì ông cống làm trâu thì làm!

Ông cống đọc lời phê, thấy rõ ý xỏ xiên hóm hỉnh của bà huyện (ừ, ông muốn làm trâu, làm ngựa thì

làm) thì cũng hơi đỏ mặt; song cái điều mà ông mong muốn nhất là "mổ trâu" thì đã được phê chuẩn rồi, cho nên ông rất lấy làm hài lòng và vui vẻ ra về...

CHO THỊ ĐÀO ĐI LẤY CHỒNG

Một hôm khác, cũng gặp lúc ông huyện đi vắng, có người phụ nữ tên là Nguyễn Thị Đào đưa đơn xin bỏ chồng, vì chồng yêu một người khác mà xử tệ với mình. Bà huyện hỏi đầu đuôi cặn kẽ, biết người phụ nữ có chuyện khổ tâm, bà liền phê luôn vào đơn bốn câu lục bát như sau:

Phó cho con Nguyễn Thị Đào,
Nước trong leo lẻo cắm sào đợi ai,
Chữ rằng xuân bất tái lai,
Cho về kiếm chút kẻo mai nữa già.

Thị Đào cứ thế mà bỏ chồng. Anh chồng bèn kiện quan huyện. Nghe nói quan huyện Nguyên Uẩn bị cách chức vì nhiều lý do, nhưng việc để bà huyện phê đơn quấy này cũng là một.

CHÊ KHÉO

Trong thời kỳ làm cung trung giáo tập, bà Thanh Quan do tài làm thơ và đức dạy học, được Minh Mệnh tin dùng, quý mến. Bà thường được ra đàm luận

văn thơ với vua mặc dù Minh Mệnh vốn rất khắc nghiệt.

Một lần, có bộ chén ký kiểu của Trung Quốc mới đưa sang, chén vẽ sơn thủy Việt Nam và có đề thơ nôm, cũng như một số đồ sứ ký kiểu thời đó. Minh Mệnh đưa khoe với những người chung quanh. Người ta yêu cầu bà huyện Thanh Quan làm một câu thơ nôm. Bà làm hai câu thơ rằng:

Như in thảo mộc trời Nam lại,
Đem cả sơn hà đất Bắc sang.

Minh Mệnh rất thích thú.

Cùng hôm đó, vua viết hai chữ "Phúc thọ" rất lớn hình như để "ban ơn" chúc mừng một đại thần nào đó. Vua hỏi bà Thanh Quan chữ viết thế nào? Bà khen:

PHÚC tốt hậu THỌ tốt trường

Nghĩa là:

Phú rất dày, và thọ rất dài

Ban đầu vua hơi ngơ ngác, sau nhìn kỹ lại vua mới hiểu ý, mỉm cười và gật đầu, thì ra vua đã viết một chữ "Phúc" béo phục phịch và một chữ "Thọ" dài lêu đêu. Bà huyện Thanh Quan chê vua viết chữ xấu nhưng lời chê thật là khéo léo và văn vẻ.

TRAI SỪNG GÁI SỎ

Phía Nam tỉnh Hà Tĩnh có một vùng gọi là chợ Voi; phụ nữ ở đấy xưa kia có lối mặt áo ngắn hở bụng, vì thế người các nơi thường cười rằng:

Nhất cao là núi Hoành Sơn,
Lắm hươu Bán Độ, to lườn chợ Voi.

Một hôm, có anh học trò tên là Trạch là tay sừng sỏ ở vùng Kỳ Anh, tới hát chọi với các cô gái chợ Voi, nhân câu hát trên liền bỡn bên gái một câu rằng:

Em đừng khoe sắc khoe tài,
Khoe cao Bán Độ, khoe đài Hoành Sơn

Chẳng dè lại gặp phải bên gái có cô Vương cũng là tay đáo để, cô liền đáp lại một câu đầy giọng "đàn chị" như sau:

Chữ rằng: "Nhân kiệt địa linh",[1]
Có Hoành Sơn với Bán Độ mới đinh sinh anh tài.

Bị câu hát xỏ lại đau, anh đồ đành vác ô chuồn thẳng...

Nhưng giá chỉ có thế thì lại không nên chuyện; đằng này lúc Trạch lấy vợ lại đi với ngay một cô chợ Voi mới tức cười. Bởi vậy, một hôm đụng trán cô Vương, cô ta liền hỏi ngay anh đồ rằng:

Giao tất trạch hữu, cư tất trạch lân,[2]
Cớ sao cậu lại ở gần chợ Voi?

Trạch ta đành đớ cổ ra không biết trả lời sao nữa, là vì câu chữ ở trên chọn đúng hai chữ "trạch" để chỉ tên anh ta. Rồi câu chuyện bị bà con kháo nhau khắp vùng. Bố Trạch là một cụ đồ nho hay chữ, khi nghe

---

(1). Đất thiêng sinh người tài.
(2). Giao thiệp phải chọn bạn, ở phải chọn láng giềng.

được chuyện đó liền gọi Trạch tới hỏi tên cô gái rồi mắng Trạch rằng: "Mày ngu như bò, thế mà cũng đòi đi đối đáp. Người ta lấy câu của Mạnh Tử có chữ trạch để bắt bí mày, sao mày không lấy câu của Khổng Tử có chữ Vương ra mà đối lại?"

Được bố gà, hôm sau Trạch hăm hở đi tìm cô Vương đáp rằng:

Mạc phi vương thổ, mạc phi vương thần.(1)
Thê hương khách địa nên anh ở gần chợ Voi!(2)

Nhưng nghe xong cô Vương không chịu thua, lại ví:

Chợ Voi anh có vợ rồi,
Cớ sao anh cứ lôi thôi là cà?

Trạch tức mình bèn nói liều:

Chợ Voi anh có vợ rồi,
Muốn trồng thêm cành nữa cho rậm chồi nhiều hoa

Cô Vương đã tính về, thấy anh học trò lắm điều nên lại xỏ ngọt cho một câu nữa:

Một buồm lọt lạch thì thôi,
Đừng đeo đai buồm nữa, chạy buồm đôi nhọc lòng.

Anh đồ Trạch lần này mới chịu thua thực sự, không dám ho he gì nữa.

---

(1) Đây là một quan niệm phong kiến; nguyên cả câu là " Phổ thiên chỉ hạ mạc phi vương thổ, xuất thổ chi nhân mạc phi vương thần" Nghĩa là: Dưới gầm trời đâu cũng là đất nhà vua, người ở trên mặt đất ai cũng là tôi của nhà vua" .

(2) *Thê hương khách địa*: Quê vợ ở nơi đất khách (không ở cùng làng).

HAI ANH EM HỌ QUÁCH

Quách Đình Bảo và Quách Hữu Nghiêm là hai anh em ruột, cùng đỗ tiến sĩ dưới thời Lê Thánh Tông. Hai ông người làng Phúc Khê, huyện Thanh Lan (nay là huyện Thanh Quan), xứ Sơn Nam hạ (vùng Thái Bình, Nam Định). Cả hai anh em đều làm đến thượng thư. Đình Bảo được Lê Thánh Tông giao cho biên soạn bộ Thiên Nam dư hạ tập cùng với Thân Nhân Trung, Hữu Nghiêm có để lại tập *Phê bình văn minh cổ súy* của Lê Thánh Tông. Cả vùng Thái Bình đều truyền tụng công đức và uy danh của hai ông thượng thư ấy, và cho rằng họ được hiển vinh như vậy là nhờ phúc âm của người ông.

Tục truyền tổ phụ của Quách Đình Bảo và Quách Hữu Nghiêm là một nông dân nghèo khó, thường làm thuê làm mướn và đi chăn vịt cho người khác, tính tình thật thà chất phác, không hề làm mất lòng ai, lại hay giúp đỡ người chung quanh. Một hôm, ông cuốc vỡ một đám ruộng, bỗng bắt được một chĩnh vàng. Ông tự nhủ rằng: "Khi không bắt được của rơi, không phải do công sức của mình làm ra, nếu ngồi mà hưởng thì sao cho phải với đạo trời? Và chắc chắn của này là của nhà ai trước kia bị hoạn nạn, lưu lạc tha phương, nếu con cháu họ còn sống thế nào cũng có ngày về

tìm". Nghĩ xong bèn đem đi chôn một chỗ khác không cho ai biết. Quả nhiên, vài năm sau, có người Trung Quốc sang nước ta, đến chỗ đám ruộng tìm tòi rồi kêu khóc thảm thiết. Ông cụ hỏi lại cặn kẽ, người Trung Quốc nói là của tổ tiên người ấy chôn cất ở đấy, có để giấy tờ di chúc lại rõ ràng; hỏi các chi tiết đều trả lời đúng, ông cụ liền đưa người Trung Quốc đến chỗ chôn mới, và giao giả nguyên vẹn. Người Trung Quốc chia cho ông cụ một phần vàng để tạ tấm lòng quý hóa của ông, nhưng ông nhất định không lấy một đồng.

Lại nói chuyện về Quách Đình Bảo; lúc bấy giờ ở vùng Thái Bình, Nam Định (đều thuộc trấn Sơn Nam hạ) có hai người nổi tiếng nhất về tài học là Quách Đình Bảo và Lương Thế Vinh. Hai người cũng có đi lại chơi thân với nhau. Lương Thế Vinh thì tính tình phóng khoáng, nhẹ nhàng, không câu nệ, không khắc khổ; còn Quách Đình Bảo thì cần mẫn, chăm chỉ, lao tâm khổ tứ nhiều trong việc học tập. Đến năm có khoa thi hương, hai người cùng đỗ một lần, Thế Vinh đỗ thủ khoa, Đình Bảo đỗ thứ hai. Ba tháng trước khi vào kinh thi hội, Thế Vinh đến thăm Đình Bảo. Mới đến đầu làng Phúc Khê, nhân ghé vào một quán hàng nước nghỉ chân, Thế Vinh nghe người ta kháo chuyện với nhau về việc Đình Bảo đang học ngày, học đêm ráo riết lắm. Thế Vinh bàn góp vào, cười mà nói: "Kỳ thi gần đến nơi mà hãy còn cố sức học, anh này chẳng qua cũng chỉ có tiếng hão thôi, chứ trong bụng cũng

chẳng có gì uẩn súc cho lắm". Vinh lại nói thêm: "Tôi cũng định vào thăm bác Quách chơi đây. Nhưng có lẽ chỉ quấy bác ấy mất học, đành về vậy!"

Lúc Đình Bảo ra chơi hàng, bà chủ hàng kể chuyện lại, Đình Bảo nói: "Người ấy chỉ có thể là Lương Thế Vinh!" Liền sửa soạn hành trang sang Nam Định thăm Thế Vinh. Đến nơi, Thế Vinh không có ở nhà. Đình Bảo cặn kẽ hỏi mãi, người nhà phải đưa Bảo ra ngoài cánh đồng xa, thì thấy Thế Vinh đang thả diều giấy nô đùa với trẻ con trong làng. Đình Bảo thất kinh nói: "Thôi, tài học người này ta không thể nào theo kịp!" Nói xong, lủi thủi trở về, không gặp Vinh nữa, mà từ đó không dùi mài sách vở khắc khổ nữa. Đến lúc thi hội, Đình Bảo đỗ hội nguyên, Thế Vinh đỗ thứ hai. Thế Vinh nức nở khen bạn. Nhưng đến khi vào thi đình, thì Thế Vinh lại đỗ trạng nguyên, Đình Bảo chỉ đỗ thám hoa, kém Vinh những hai bậc.

THƠ CHỬI TAY SAI CỦA PHÁP

Tương truyền sau khi lấy đào Nhu, Tư So lập căn cứ địa chống Pháp ở núi Non Dài. Bấy giờ tên Vùng lại trở mặt phản bội, tự xưng là quận Vùng và làm tay sai cho Pháp. Một bữa, Vùng đánh lừa mời So đến nhà chơi, rồi phục binh giết chết.

Bà Nhu căm thù tên phản bội, liền đem quân đánh,

bắt được hắn, chặt đầu đem về tế chồng, và tiếp tục cầm binh chống Pháp.

Bà Nhu chống Pháp ở Sơn Tây được hơn một năm, rồi dời lên Tuyên Quang, lấy dải núi rừng ở Hàm Yên làm cứ địa, kéo dài cuộc kháng Pháp được hai năm nữa. Cuối cùng, tự thấy thế cùng lực kiệt, bà Nhu vượt biên giới sang Quảng Tây; từ đó không ai biết hành tung của bà ra sao nữa. Tuy nhiên, người ta còn kể rằng, khoảng năm 1922, bà Nhu đã có lần lẻn về quê thăm mả chồng. Năm ấy cô đào Nhu trẻ đẹp bất khuất đã là một bà già 72 tuổi. Dò biết tin, một tên cường hào ở làng là Vương Hữu Đài vội đi báo với công sứ Sơn Tây đem lính khố xanh về vây bắt bà Nhu. Nhưng lúc bọn giặc kéo đến thì bà đã đi thoát từ bao giờ, và để lại một tờ giấy có đề bốn câu thơ dán ở cổng làng như sau:

Ký ngữ Vương Hữu Đài,
Tâm tử chân khả ai
Bất dục ô ngô nhẫn,
Lưu đãi quốc dân tài

Một nhà nho trong vùng đã dịch ra quốc văn rằng:

Vương Hữu Đài cũng con nhà,
Người còn lòng chết, thực là xót xa.
Chẳng thèm chém bẩn gươm ta,
Để phần dân nước xét ra tội mày!

MỘT LỐI DỊCH THƠ KỲ LẠ

Từ Diễn Đồng sinh năm 1866, mất năm 1922, người làng Hà Hồi, huyện Thường Tín, Hà Đông, trong một gia đình nhà nho nghèo. Ông tính nết ngang tàng, hay châm biếm hài hước, từ lúc còn đi học đã nổi tiếng hay nôm.

Năm 1906, ông đỗ tú tài, người ta thường gọi là tú Đồng (hoặc tú Từ). Ông không ra làm việc với chính quyền thực dân, ở nhà dạy học và bốc thuốc.

Khoảng năm 1908, Đốc học Hà Nội có mở cuộc thi dịch thơ Đường theo một chủ trương cải cách văn hóa nào đó. Bài đưa ra dịch là bài "Thu hứng" của Đỗ Phủ:

Văn đạo Tràng An tự dịch kỳ,
Bách niên thế sự bất thăng bi
Vương hầu đệ trạch giai tân chủ.
Văn vũ y quan dị tích thì.
Trực Bắc quan san kim cổ chấn,
Chinh Tây xa mã vũ thư trì.
Ngư long tịch mịch thu giang lãnh.
Cố quốc bình cư hữu sở ti (tư).

Từ Diễn Đồng cũng gửi bài dịch dự thi, nhưng ông không cố ý tranh hơn thua mà chỉ nhân bài *Thu hứng* này để nói lên ý nghĩ của mình đối với thời cuộc. Ông

đã dịch rằng:

Nghe nói trong kinh lắm chuyện đùa,
Nước đời sao lắm nỗi cay chua.
Những con nhà khá đi đâu cả,
Một bộ đồ tuồng rặt mới mua.
Tiếng trống lừng vang tin Bắc dược [1],
Mảnh tờ sao chẳng báo Tây thua.
Rồng nằm bể cạn heo may lắm,
Nước cũ ai là chả nhớ vua [2]

Bài dịch của ông thực ra chỉ là một bài phỏng dịch nhằm mục đích trào phúng, cho nên nó không sát nguyên văn lắm.

Tuy nhiên, bài dịch của ông đã được nhiều người chú ý và khen hay, ngay cả một số người trong ban chấm thi, do đó các quan đành phải tặng thưởng. Nhưng rồi ông cũng vẫn bị bắt giữ mấy ngày để chịu phạt về cái tội "láo xược". Lúc được tha, các bạn đùa rằng: "Anh không phải là đầu xứ mà là hàng xứ", nghĩa là phải ở nhà pha. Tên gọi đùa này lưu truyền mãi cho đến khi ông mất.

---

(1) Ý muốn nhắc đến việc ông Đề Thám thắng trận ở Yên Thế, Bắc Giang. Nhưng mà chính quyền thực dân và bù nhìn đều muốn bưng bít, không cho nhân dân biết.

(2) Ý muốn nhắc đến vua Hàm Nghi. Lúc ấy ở Bắc Kỳ còn nhiều người quý mến, thường nhắc đến vua Hàm Nghi luôn.

RẮN TRẮNG, RỒNG VÀNG

Trong số các nhà thơ phụ nữ quen thuộc, bà Đoàn Thị Điểm không những là một nhà thơ nổi tiếng, mà còn tỏ ra là một người rất có tài mẫn tiệp trong việc ứng đối.

Đoàn Thị Điểm sinh năm 1705 và mất năm 1748, hiệu là Hồng Hà nữ sĩ, người làng Giai Phạm, (nay là làng Hiến Phạm), huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

Tương truyền hồi bà còn nhỏ tuổi, một hôm đang đọc sách Bắc sử, anh ruột bà là ông Đoàn Doãn Luân ra một câu đối rằng:

Bạc xà đương đạo, Quý bạt kiếm nhi trảm chi,

Nghĩa là:

Rắn trắng cản đường, Quý tuốt gươm ra chém. (1)

Bà Điểm không cần nghĩ đối luôn:

Hoàng long phụ chu, Vũ ngưỡng thiên nhi thán viên. (2)

Nghĩa là:

Rồng vàng đội thuyền, Vũ ngửa mặt mà than.

---

(1) *Quý:* tức Lưu Quý tên thật của Hán Cao Tổ. Khi Quý qua một cái đầm thấy con rắn trắng, liền tuốt gươm ra chém. (Tích này ở trong Bắc sử)

(2) *Vũ:* tức vua hạ Vũ. Khi vua Vũ qua sông, có con rồng vàng nổi lên, người trong thuyền đều sợ, riêng vua vẫn bình tĩnh như thường, sau rồng vàng phải lặn đi (Tích này ở trong Bắc sử)

HAI CÔ ĐIỂM, HAI ÔNG LUÂN

Một hôm bà Điểm đang soi gương ở cửa sổ, ông Luân trông thấy đọc cho bà một vế câu đối như sau:

Đối kính họa mi, nhất điểm phiên thành lưỡng điểm.

Nghĩa là:

Soi gương vẽ mày, một nét hóa thành hai nét.

Câu này cũng còn có nghĩa là một cô Điểm hóa ra hai cô Điểm.

Bà Điểm nghe xong đối lại ngay:

Lâm trì ngoạn nguyệt, chích luân chuyển tác song luân.

Nghĩa là:

Tới ao xem trăng, một vừng biến ra hai vừng.

Câu này cũng có ý chỉ một ông Luân, hóa ra hai ông Luân

Thế là kẻ tám lạng gặp người nửa cân, hai anh em chẳng ai chịu kém ai.

KHÔNG HAM PHÚ QUÝ

Bà Đoàn Thị Điểm là người có sắc đẹp, có lời nói văn hoa, có cử chỉ tao nhã, nên bà nổi danh rất sớm.

Năm bà 16 tuổi, thượng thư Lê Anh Tuấn nhân không có con muốn đưa bà về làm con nuôi, để dâng

cho chúa Trịnh Giang. Nghe tiếng bà sành thơ nôm, Lê Anh Tuấn muốn thử tài. Lúc bà mới đến nhà, ông bèn ra đầu đề:

"Một ngày không thấy như là ba thu"

Và bảo bà vịnh thơ quốc âm. Bà Điểm liền ngâm rằng:

Những mảng mấy khắc giang [1] *cầm hạc,*
Ngỡ đã và phen đổi lá ngô.

Lê Anh Tuấn khen ngợi không ngớt rồi ngỏ ý muốn tiến bà vào cung chúa Trịnh. Nhưng bà không bằng lòng, bèn lại cùng anh là Doãn Luân dời nhà ở tới chỗ người cha đang dạy học ở làng Lạc Viên, huyện Yên Dương, tỉnh Kiến An, để tránh trước những sự không hay có thể xảy ra vì việc từ hôn ấy.

NHỜ CÓ RÂU MÀ THOÁT ĐÒN

Khoảng Lê Trịnh, có ông Trần Văn Trứ, sinh năm 1715, không rõ năm mất, người làng Từ Ô, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương là người nổi tiếng thanh liêm và nhân hậu.

Ông đỗ tiến sĩ, hay sáng tác thơ văn, có làm nhiều chức quan to ở trong triều, cuối cùng thấy chính sự trong triều quá đổi mục nát, liền cáo lão về trí sĩ. Ai nấy đều tiếc.

Thời gian về nhà, ông biết viên tri huyện huyện mình (Thanh Miện) là kẻ rất hách dịch, hễ ai qua dinh mà không xuống ngựa, xuống cáng đều bị hắn đánh

đòn. Một hôm, nhân đi chơi qua huyện, ông mượn một con bò cưỡi đi, nghênh ngang không chịu xuống. Lính huyện lôi ông vào quan. Ông kêu là thầy đồ già đi dạy học ở tỉnh xa mới về nên không hay biết lệ này, vả lại lệ quan buộc phải xuống ngựa chứ không buộc phải xuống bò. Lão huyện thét lác một hồi, truy hỏi sách nọ, vặn sách kia để thử thách thầy đồ. Sau chừng như thấy ông đối đáp trôi chảy, ung dung, lại có tuổi tác, nên cũng có ý nể, lão huyện liền bảo ông:

- Lý ra tội nhà thầy là phải đánh đòn, nhưng ta nể cái bộ râu của thầy nên tha đòn cho. Vậy thầy phải đối câu đối ta ra để tạ ơn nghe!

Rồi lão huyện ra vế đối rằng:

Huyện quan Thanh Miện kiến vô lễ nhi dục công.

Nghĩa là:

Quan huyện Thanh Miện thấy kẻ vô lễ nên muốn đánh.

Ông nghè Từ Ô thấy nói "nể cái bộ râu" bèn cười khẩy và đọc:

Tiên sĩ Từ Ô hạnh hữu tu nhi đắc thoát .

Nghĩa là:

Tiến sĩ Từ Ô may nhờ có râu mà thoát đòn

Lão huyện nghe xong biết ngay đó là tướng công họ Trần; sợ toát mồ hôi, vội sụp xuống lạy lục van xin rối rít.

Ông nghiêm sắc mặt, chỉnh cho một hồi về đạo đức khiêm tốn, chăn dân,... rồi bỏ đi.

Thế là cái lệ "hạ mã" hống hách; vô lý cũng bị "hạ" luôn từ đó. [1]

THƯ MƯỢN ÁO CẦU

Tục truyền, Lê Quý Đôn có một người con trai và một anh học trò đều nổi tiếng hay chữ.

Đến khoa thi, vua Lê và chúa Trịnh đánh cuộc nhau: vua thì đoán con Quý Đôn đỗ đầu, chúa thì đoán học trò Quý Đôn đỗ đầu. Lúc vào thi, Quý Đôn dặn anh học trò đánh tráo bài cho con mình, vì thế con ông đỗ đầu mà anh học trò đỗ thứ hai. Thế là vua được cuộc chúa thua. Chúa vốn biết sức học của anh học trò khá hơn con trai Lê Quý Đôn mà té ra lại bị thua cuộc, lấy làm tức lắm. Lâu dần, mưu gian của Quý Đôn bị vỡ lở, chúa nổi giận liền cách chức Quý Đôn và xóa tên hai người kia trong sổ trúng tuyển.

Được vài năm sau, có sứ nhà Thanh sang tới cửa ải thì dừng lại không đi nữa, mà chỉ đưa một tấm vóc có đề dấu rất kỳ lạ và nhắn chừng nào giải được thì sứ mới vào nước.

---

(1) Thoại này Đăng khoa lục sưu giảng cho là chuyện Trương Phu Duyệt, người Kim Đâu, Thanh Miện. Về câu đối thì vế ra không khác gì, còn vế đối lại có khác đôi chữ; câu của Duyệt đối lại như sau: " Kim đâu hoàng giáp hạnh hữu tu nhi hoạch miễn" . (Hoàng giáp làng Kim Đâu nhờ có râu mà được tha đánh đòn).

Vua chúa hội cả quần thần lại hỏi, chẳng ai đoán ra chữ gì cả, chúa lo lắm. Các quan tâu rằng phải hỏi Lê Quý Đôn thì may ra mới xong được.

Chúa bất đắc dĩ lại phải khôi phục chức tước cho Lê Quý Đôn và cho triệu vào triều để hỏi.

Nhưng, Quý Đôn khước từ là không biết. Sau chúa lại phải trả cả khoa mục cho hai người kia, bấy giờ Quý Đôn mới chịu giải.

Ông bảo xin vua gửi lên cho sứ nhà Thanh một tấm áo cầu tự khắc sẽ đến. Vua chúa, quần thần cũng chưa hiểu ý nghĩa ra sao, nhưng cứ vẫn phải theo lời Lê Quý Đôn. Quả nhiên, nhận được áo, sứ Thanh đến ngay. Ngày sứ đến, Lê Quý Đôn được cử ra tiếp sứ. Đôn viết vào một mảnh giấy đỏ bốn chữ (phỉ xa bất đông) để đưa sứ xem. Sứ đứng dậy vái bốn vái, rồi lấy áo cầu giả lại phái đoàn Việt Nam, tỏ lòng hết sức khâm phục tài trí của người Việt Nam. Bấy giờ vua chúa quần thần nhà Lê mới ngã ngửa người biết là đố mẹo. Chữ viết không ra chữ xa mà cũng chẳng ra chữ đông. Thì ra đó là câu trong Kinh thi, thơ "Mao khưu" : Hồ cừu mông nhung; phỉ xa bất đông. Nghĩa là: "Áo hồ cừu rách rưới; chẳng phải là không có xe mà không sang phía Đông" Sứ Thanh muốn nói là mình không có áo đại lễ nên không dám đến. Cả một câu mà thu gọn vào có một dấu, chỉ một dấu mà thay thế đủ lời lẽ của cả một bức thư; triều đình xôn xao khen kẻ đố mười phần thì lại càng phục người giải trăm phần.

MƯỢN DỊP CHỬI QUAN

Có anh học trò trốn đi phu, viên quan bắt vợ anh ta phải đi thay. Thấy vợ bị lôi đi, anh ta thương xót nhảy xổ ra nắm vợ lại. Viên quan nổi giận liền thét lính nọc đánh. Anh ta kêu la rầm rĩ là sức học trò mỏng manh không chịu nổi đòn. Viên quan bảo nếu vậy phải đối một câu đối thì mới tha, và hứa là nếu hay thì sẽ miễn phu cho cả hai vợ chồng. Rồi hắn đọc rằng:

Phụ là vợ, phu là chồng, vì chồng vợ phải đi phu.

Đọc xong viên quan có vẻ tự đắc và hí hửng lắm. Mà kể câu này cũng oái oăm thật, vừa chữ Hán lại vừa chữ nôm, chữ "phu" đầu là chữ Hán, nghĩa là "chồng", còn chữ "phu" cuối thì lại là nôm (phu phen). Nhưng anh học trò đâu phải tay xoàng. "Nhân dịp này phải giáng cho hắn một đòn nên thân chứ!" Anh học trò nghĩ vậy, rồi cũng đọc luôn:

Ngã là ta, nhĩ là mày, tại mày ta nên mới ngã.

Nghe xong, viên quan lẩm bẩm nhắc lại từng chữ: "Ngã ta, nhĩ... mày, tại mày... ta... ngã... Chậc! Cũng Hán cũng nôm... hay thật". Rồi hắn truyền tha cho cả hai vợ chồng. Nhưng về sau, ngẫm nghĩ lại, hắn ta mới cảm thấy choáng váng như vừa bị một cái tát. Hắn nhẩm lại nhiều lượt: "Tại mày... ta... ngã", thì ra

đến bây giờ hắn mới thấy chỗ xỏ lá của anh học trò. Vế đối ấy là lời anh ta nói với vợ, nhưng cũng chính là lời anh ta chửi vào mặt viên quan.

MẮNG QUAN TRƯỜNG

Có anh học trò tên là Lỗi, bình sinh tính tình rất ngang bướng, không chịu nhường nhịn ai, nhất là đối với bọn quan lại thì anh càng tỏ ra cứng đầu cứng cổ.

Khi vào thi, viên quan thừa ty được cử làm sơ khảo kỳ thi ấy, vốn là kẻ quen coi thiên hạ bằng nửa con mắt, thấy bộ Lỗi có vẻ nghênh ngang liền nói mỉa bằng một vế đối rằng:

Lỗi kia đã nặng bằng ba thạch

Lỗi là tên anh học trò, viết ba chữ thạch chồng lên nhau. Ở đây tên quan dụng ý chơi chữ, đồng thời cũng là cảnh cáo khéo anh học trò rằng tội ngông nghênh của anh ta đáng được trừng trị.

Anh học trò tức quá, chẳng còn nể nang gì nữa, cũng trả miếng ngay:

Ty nọ xem khinh đáng nửa đồng

Ty là chỉ chức thừa ty của viên quan, đồng thời chữ "ty" lại là một nửa chữ "đồng". Anh học trò vừa dụng ý chơi chữ như viên quan, lại vừa chủ tâm nói xỏ rằng giá trị của viên quan chỉ đáng nửa đồng tiền mà thôi.

Viên sơ khảo biết gặp phải tay chẳng vừa, lại thấy

tài ứng đối cũng khá nhanh nhẹn, nên đành nuốt giận, cắn răng, không dám hé miệng nói gì nữa.

CỬA TƯỚNG NHÀ CÔNG

Có chàng công tử nọ con một vị tướng quân đã quá cố. Công tử giàu có nổi tiếng mà văn thơ cũng dốt nát nổi tiếng. Nhưng nghề đời "xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ", công tử thường vẫn làm ra vẻ văn chương lỗi lạc lắm.

Một hôm, công tử ta cố ngồi nghĩ lấy một đôi câu đối để thờ mẹ. Vế trên làm đã xong, công tử lấy làm đắc ý lắm. Nhưng còn vế dưới thì nghĩ mãi vẫn không ra.

Chợt có một người khách, quần áo có vẻ cũ kỹ bước vào nhà, xưng là học trò nghèo lỡ độ đường, xin công tử giúp tạm cho ít lương ăn.

Công tử ta thấy khách kêu là học trò, có ý muốn nhờ làm nốt hộ vế đối, liền nói:

- Nếu thầy quả là học trò thì ta ra cho một vế đối, hễ đối được ta sẽ cho năm quan tiền, bằng không thì ta sẽ tống cổ ra khỏi cửa ngay lập tức.

Khách bằng lòng xin đối. Công tử lấy giọng rồi đọc rằng:

Mệnh mẹ muôn năm cửa tướng.

Khách còn ngẫm nghĩ chưa kịp đối thì công tử đã giục:

- *Mệnh mẹ đối đi!*

- Dạ, xin đối với mồ cha ạ!

- Ừ khá đấy! *Muôn năm* đối đi.

- Chín kiếp...

- Được, thế *cửa tướng?*

- Xin đối với *nhà công ạ.*

- Chà, tuyệt hay! *Tướng với công* thì chọi thật.

Rồi công tử gọi gia nhân inh ỏi, sai lấy ngay năm quan tiền để thưởng cho khách.

Khách được tiền vội cáo từ, chuồn luôn.

Đợi cho khách đi rồi, công tử mới ung dung ngồi ngâm nga lại hai câu đối:

Mệnh mẹ muôn năm cửa tướng,
Mồ cha chín kiếp nhà công.

Bỗng công tử vỗ đùi đánh đét một cái, thét lên giật giọng:

- À, mẹ kiếp, ra thằng này nó chửi xỏ mình mà mình không biết [1]. Bay đâu đuổi theo bắt lấy nó cho ta.

Gia đinh dạ ran, chạy tới tấp. Nhưng thầy đồ đã cút mất từ bao giờ.

---

(1) Mồ cha chín kiếp nhà công: " Công" là tước công mà cũng có nghĩa là ông. Câu này thành ra câu chửi.

THẰNG QUAN HUYỆN

Đời Lê Mạt, năm nào mất mùa đói kém, vẫn có lệ cho nhà giàu nộp thóc để lấy chức quan. Chức quan ấy thường là chức "huyện thằng", tức chức phó tri huyện chuyên coi về việc tuần phòng.

Chính vì chức huyện thằng là chức lấy tiền mua được như thế, thêm vào đó lại có chữ thằng đi kèm dễ bị người ta chế giễu, bởi vậy nên đã xảy ra lắm chuyện tức cười...

Tương truyền ở vùng Hoan Châu thời đó, có viên huyện thằng tính hay hống hách, nhân một hôm có cô bé con cắp sách đi học về, gặp hắn ở ngang đường mà không cất nón chào, hắn tức lắm liền gọi lại và ra câu đối rằng:

Học trò là học trò con, tóc bỏ lon xon là con học trò.

Rồi bắt cô bé phải đối ngay, nếu không thì sẽ đánh đòn về tội vô lễ. Cô bé biết là tên huyện thằng ấy vốn không được ai ưa, lại bị hắn bắt ức và ra câu đối châm chọc là con nọ con kia thì càng ghét, liền đối lại như sau:

Quan huyện là quan huyện thằng, xử kiện lằng nhằng là thằng quan huyện.

Huyện thằng tức lắm nhưng đành chịu đại mặt với

"con ong non", vì câu đối của cô bé rất hay và rất chọi không bẻ vào đâu được.

KỶ NIỆM VÔ GIÁ

Cô đầu V, người huyện Bình Lục (Hà Nam), lúc gần luống tuổi bỏ nghề, về quê lấy một người chồng làm ruộng. Nhờ siêng năng, cần cù, vợ chồng dựng được cái nhà ba gian. Ở căn giữa, bên cạnh bàn thờ của gia đình, cô đầu có đặt riêng cái bàn thờ người mẹ nuôi của cô, tức là bà trùm nhà cô ở hát ngày xưa. Trước bàn thờ, cô có treo một đôi câu đối nôm. Bấy giờ trong làng không còn mấy ai nhớ đến nghề cũ của cô.

Hôm ăn mừng nhà mới, vợ chồng cô V, mời một số bà con quen biết trong đó có anh đồ vừa mới đến dạy học ở làng. Sau khi khen nhà cửa cao ráo, mát mẻ, anh đồ bất chợt trông thấy câu đối thờ liền đến gần để đọc. Đọc xong, anh ta có vẻ lấm lét nhìn bà chủ nhà, tủm tỉm cười, rồi lại đọc lại, lại tủm tỉm cười. Bà chủ nhà ngạc niên, hỏi duyên cớ. Lúc đầu, anh cứ lắc đầu nói không có chuyện gì, nhưng sau gạn mãi, anh mới nói:

- Thưa bác, cháu xin hỏi thực, hình như hồi xưa bác có làm nghề hát ả đầu thì phải?

Bà chủ kinh ngạc một cách vui vẻ, hỏi lại:

- Quả đúng như thế. Nhưng tại sao thầy biết?

Chưa trả lời thẳng vào câu hỏi của bà chủ, anh đồ

chỉ vào câu đối mà nói:

- Ai làm cho bác đôi câu đối này?

- Ấy! Đó là cả một chuyện dông dài. Đấy là câu đối cụ Tam Nguyên nghĩ cho đấy. Cụ chả là người huyện tôi. Trong huyện, thuở đó, hễ ai có việc hiếu hỉ gì đều đến xin câu đối của cụ. Lúc đó, mẹ nuôi tôi mất, mà chẳng có con cái gì, chỉ có tôi là con nuôi, tôi phải đứng ra lo liệu ma chay. Muốn cho được chu tất, tôi liền đến xin cụ Tam Nguyên đôi câu đối nôm để thờ. Lúc đó, cụ đang còn sống. Chính là đôi câu đối thầy đang đọc đấy. Mà sao? Thầy thấy câu đối dở hay sao?

- Thưa bác không ạ! Trái lại câu đối rất hay! Không những nó đã đủ tình đủ nghĩa, nó còn chỉ cái nghề của bà cụ và của bác một cách rất kín đáo nữa. Thế ra xưa nay bác cứ để thờ mà không để ý đến ý nghĩa của nó. Mà chắc từ đó đến nay cũng ít ai để ý nên không nói cho bác biết. Này nhé, câu đối như thế này:

Giàu làm kép, hẹp làm đơn, tống táng cho yên hồn phách mẹ;

Cá kể đầu, rau kể mớ, tình tang thêm tủi phận đàn con.

Bác để ý vế hữu có chữ *kép* đối với chữ *đầu* ở vế tả, chữ *tống táng* đối với chữ *tình tang,* chữ *phách* đối với chữ *đàn. Đầu, kép, phách, đàn, tống táng, tình tang,* không tả cảnh nhà hát ả đầu thì còn tả gì? Cụ Tam Nguyên thật là hóm hỉnh, thật là tài! Đây là một kỷ niệm vô giá của cụ để lại cho bác, bác nên trân

trọng giữ gìn.

Bà chủ nhà nghe giảng mới vỡ nhẽ, vừa mừng vừa cảm động.

LO TRƯỚC THIÊN HẠ

Một hôm cụ Tam Nguyên Yên Đổ đến thăm một thầy đồ dạy học ở làng bên cạnh; ông đồ này thường tỏ ra là có khí tiết, có biết làm thơ văn, lại thích thơ cụ. Lúc đó, ông vừa pha chè vừa giới thiệu với Yên Đổ chiếc nhà gianh ông mới dựng xong, than phiền một cách khiêm tốn rằng nhà tạm đủ ở, nhưng phải cái xây theo hướng Bắc, rồi đây lúc nóng sẽ nóng ghê, mà lúc rét sẽ rét cóng. Cuối cùng, ông đồ nói:

- Không dám giấu gì cụ lớn. Cháu vừa nghĩ xong một vế đối để dán nhà học mới, nhưng cũng chỉ nghĩ được có một vế, còn vế sau thì nghĩ mãi vẫn chưa ra, nếu cụ lớn nghĩ nốt hộ cháu để ghi làm kỷ niệm lâu dài thì vinh dự quá.

Rồi ông đồ đọc:

"Người nước Nam, hỏi tiếng Tây chẳng biết Tây, hỏi tiếng Tàu chẳng biết Tàu; chỉ một nhẽ: mình tiên vương chi đạo dĩ đạo...[1]

---

(1) Chữ ở sách Đại học nghĩa là: Làm cho sáng cái đạo của tiên vương để mà noi theo.

Cụ Yên Đổ ung dung nhắp chén trà, xong cười mà nói:

- Anh bảo vế thứ hai anh chẳng nghĩ ra, nhưng anh chẳng cũng đã đọc cho tôi nghe rồi là gì?

Ông đồ kinh ngạc nói:

- Bẩm cụ lớn có đâu ạ?

- Đây này, anh chẳng đã bảo như thế này là gì:

"Nhà hướng Bắc, chưa ai rét thời đã rét, chưa ai nực thời đã nực; mới gọi là: tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu!"[1]

Thầy đồ vừa sung sướng vừa kính phục, vội lấy giấy bút chép ngay.

VỢ THỢ NHUỘM KHÓC CHỒNG

Bên cạnh nhà Nguyễn Khuyến, có người làm nghề nhuộm rất khéo nên khách hàng đến thuê nhuộm luôn luôn đông đúc, vải lụa phơi trước nhà anh ngày nào cũng rực rỡ đủ màu: xanh, vàng, đỏ, tím. Chẳng may một hôm anh ốm rồi chết, để lại vợ trẻ với một mụn con thơ. Người vợ chạy sang nhà Nguyễn Khuyến xin đôi câu đối khóc chồng.

Yên Đổ lấy bút giấy, viết ngay hai câu như sau:

"Thiếp từ thuở lá thắm xe duyên, khi vận tía, lúc cơn đen, điều dại điều khôn nhờ bố đỏ;

---

(1) Lời Phạm Trọng Yên đời Tống: Nguyên cả câu là: "Sĩ đương tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc". Nghĩa là: kẻ sĩ nên lo trước thiên hạ và vui sau thiên hạ.

Chàng ở dưới suối vàng nghĩ lại, vợ má hồng, con răng trắng, tím gan tím ruột với trời xanh".

Thế là có đủ: thắm, tía, đen, điều, đỏ rồi lại: vàng hồng, trắng, tím, xanh hầu hết các màu sắc trong tay người thợ nhuộm, không những thế, câu đối còn nói rõ được tình cảnh gia đình người chết, nói rõ được mối tình thắm thiết của người vợ khóc chồng.

CÔ KIỀU CƯỜI

Một nhóm học trò lớn, nhân một hôm thầy đi vắng, ngồi tán gẫu với nhau về thơ *Kiều*.

Một anh nhận xét:

- Trong suốt *Truyện Kiều,* người ta thấy cô Kiều lúc nào cũng khóc, không có lúc nào cười, các bạn có thấy không?

Một anh nữa nói:

- Đúng đấy! Cô Kiều thật quả không bao giờ cười. Nhưng mà có một lần người ta trông vào cô thì thấy cô buồn cười. Đố các bạn đó là lần nào?

Nhóm học trò còn đang suy nghĩ, thì một anh chợt nói:

- Tôi biết rồi. Đó là lần thăm mả Đạm Tiên

"Vân rằng: Chị cũng nực cười!
Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa!"

Cả nhóm thanh niên đều vỗ tay cười. Nhưng một anh nãy giờ không nói gì, đứng ra nói:

- Các anh bảo cô Kiều không bao giờ cười ư? Tôi nói là có đấy, mà lại cười to, cười nhiều nữa kia!

Nhóm học trò sửng sốt, hỏi vặn:

- Đâu, lúc nào? Anh đọc chúng tôi nghe!

Anh học trò ung dung nói:

- Đó là lúc Từ Hải trở về rước cô:

Cùng nhau trông mặt cả cười,
Dan tay về chốn trướng mai tự tình"...

Nhóm học trò lại một phen vỗ tay như pháo rang.

GÁI NỘI DUỆ CẦU LIM

Một anh công tử Hà Nội đi chơi xuân, sang vùng Bắc Ninh. Áo the, quần trắng, nón dứa, dép quai, anh ta có vẻ huênh hoang tự phụ. Liếc thấy trong thửa ruộng ven đường cái có mấy cô gái đang khom lưng làm cỏ lúa, anh ta càng làm dáng thêm. Một cô trông thấy liền lên tiếng ghẹo trước:

Hỡi anh đi đường cái quan,
Dừng chân đứng lại em han[1] *đôi lời*
Đi đâu vội mấy anh ơi?...

Anh chàng vốn có biết hát ví chút ít liền hát bừa một câu trả lời:

Nhà em tội lỗi gì đâu,
Cả ngày em chổng phao câu lên trời.

---

(1) *Han:* hỏi han, có nơi hát là than

Thấy anh ta hát bậy, một cô liền trả miếng ngay :

Này anh ơi!
Bây giờ nông vụ chí kỳ,
Em mà không chồng lấy gì anh xơi?

Anh chàng đỏ mặt tía tai, không biết ăn nói làm sao, đành rảo bước trước một loạt cười dòn dã của các cô gái. Được một quãng, gặp bà cụ già anh ta hỏi: "Đây là làng nào cụ nhỉ, sao các cô con gái ở đây lại chua ngoa đáo để thế?" Cụ già nói: "Đây là Nội Duệ, Cầu Lim, đất quan họ nổi tiếng mà anh không biết à? Xưa nay người ta vẫn thường ví:

Trai Cầu Vồng Yên Thế. Gái Nội Duệ Cầu Lim đấy?"

Nghe xong, anh chàng toát mồ hôi, cắm đầu đi luôn một mạch không còn dám ngoái cổ lại nữa.

MỘT PHÚT HÓA TRĂM NĂM

Cụ Tam Nguyên có một người học trò đã lớn tuổi. Một hôm anh ta tất tưởi đến xin cụ cho phép nghỉ vì bố vợ chết, đồng thời xin cụ nghĩ hộ cho đôi câu đối để phúng.

Yên Đổ hỏi:

- Ông cụ ấy người thế nào?

- Thưa cụ, cụ tôi không biết chữ, người thật thà hiền lành lắm.

Yên Đổ lẩm bẩm: Thế làm câu đối nôm thì tốt hơn

nhỉ? Rồi cụ hỏi to:

- Nhưng anh hãy kể tôi nghe ông cụ đau bệnh gì mà chết, gia đình, vợ con, con cháu ra sao...

Anh học trò hiểu tính thầy học bao giờ làm câu đối cho ai cũng muốn thật cụ thể, chi tiết, thiết thực, bèn kể một lèo:

- Thưa cụ, cụ tôi năm nay sáu mươi tám tuổi, không đau ốm gì cả, sáng hôm qua đi thăm đồng về, rửa tay chân, sửa soạn ngồi vào ăn cơm sáng, thì tự nhiên ngả vào tay mẹ vợ tôi rồi chết. Cụ tôi có ba con đã lớn, một trai đầu, và hai gái, vợ tôi là gái út.

Yên Đổ nghe xong, gật gù rồi bảo:

- Anh lấy giấy bút mà chép. Tôi đọc đây.

Rồi cụ đọc ngay tức khắc:

Khi ông sống, ông đẻ anh, đẻ chị, ông đẻ vợ tôi[1], *nay được sáu tuần thêm tám lẻ;*
Giờ ông chết, ông bỏ cửa, bỏ nhà, ông bỏ bà lão, ai ngờ một phút hóa trăm năm![2]

BÀI THƠ GHI VÀO ĐÁ

Nguyễn Thượng Hiền, hiệu Mai Sơn, sinh năm 1868 ở làng Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà

---

(1) Chú ý đến trật tự Yên Đổ trình bày. Người đọc đủ hiểu người có câu đối phúng là rể út, và người chết có ba con, con cả là giai.

(2) *Một phút hóa trăm năm:* chết đột ngột, bất ngờ không đau ốm gì.

Đông. Ông học giỏi, 18 tuổi đỗ cử nhân, 27 tuổi đỗ hoàng giáp, nổi tiếng văn chương xuất sắc, nhưng không muốn ra làm quan. Sau bị triều đình và thực dân Pháp bắt ép, Nguyễn Thượng Hiền phải nhận chức đốc học ở Ninh Bình, và Nam Định. Tại đây, ông đã gặp được các nhà cách mạng như Phan Bội Châu, Tăng Bạt Hổ, Nguyễn Quyền v.v... Trong lúc làm quan, ông đã từng bí mật giúp đỡ các học sinh xuất dương và dùng thơ văn hô hào phong trào Duy Tân cứu nước chống Pháp. Công việc bị lộ, thực dân Pháp định bắt ông, nên khoảng đầu năm 1908 ông phải trốn ra nước ngoài. Hồi thế giới đại chiến (1914) ông lẻn về tổ chức đánh úp Lạng Sơn, Móng Cái nhưng không thành công. Về sau, nhiều anh em đồng chí bị bắt, bị khủng bố, riêng ông lại trốn được sang Trung Quốc. Bấy giờ ông đã già yếu, nên sinh ra buồn chán, vào tu ở một ngôi chùa thuộc Hàng Châu, rồi mất tại đó (1926).

Tục truyền rằng sau khi Nguyễn Thượng Hiền thi đỗ, ông không ra làm quan, mà về ở ẩn tại Na Sơn thuộc huyện Nông Cống (Thanh Hóa). Ông thường đi lang thang vào các vùng quê để xem xét cảnh vật và nhân dân, tìm người đồng tâm đồng chí. Một hôm đi qua một quả đồi, Nguyễn Thượng Hiền trông thấy một cây đại thụ bị gió to làm đổ xuống, đàn ong rừng bâu vào đua nhau hút nhụy, hút nhựa, đàn kiến vống cũng xúm vào đục khoét thân cây. Liên hệ tới cảnh nước mất, bị giặc trong giặc ngoài hùa nhau vơ vét của cải,

bóc lộc nhân dân, cũng chẳng khác gì cây đại thụ kia bị trận gió cuồng làm đổ để cho ong kiến đục khoét; Nguyễn Thượng Hiền xúc động bèn đề vào phiến đá bên đồi một bài thơ chữ Hán. Lời dịch như sau:

Gió cuồng một trận nổi lên,
Xô cây đại thụ đổ bên góc đồi.
Hoa còn chi chít trên chồi,
Nhị thơm mà nỡ bỏ hoài lùm gai.
Ong rừng đâu kéo tới nơi,
Hàng ngàn hàng ức tơi bời trước sau.
Leo cành hút nhụy đua nhau,
Vo ve sớm tối nghe rầu bên tai.
Cây sống chết, chẳng đoái hoài,
Chỉ cần kiếm được chút lời là hơn.
No nê chất ngọt cả đoàn,
Nhìn nhau nét mặt hân hoan lạ thường v.v...

Viết xong bài thơ, Nguyễn Thượng Hiền lại chú thích rõ ở bên cạnh rằng:

"Hoàng Cao Khải xu nịnh người Pháp, giữ binh quyền chỉ có vài năm mà làm đến phụ chính đại thần, ra kinh lược Bắc Kỳ gây nhiều vây cánh, từ triều đình đến thôn quê đều khiếp sợ. Nguyễn Thân cũng chuyên chế binh quyền ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, giết hại đồng bào rất nhiều để nịnh giặc, làm đến chức Can chánh điện đại học sĩ".

Mọi người thấy lạ kéo đến xem, thì ra đó là bài thơ nói lên tội ác của bọn Hoàng Cao Khải, Nguyễn Thân.

BÀI THƠ ĐEM LẠI QUỐC THỂ

Võ Huy Tấn là một nhà văn học kiêm ngoại giao nổi tiếng dưới triều vua Quang Trung.

Ông quê ở làng Mộ Trạch, huyện Đường An, nay là Bình Giang, Hải Dương: không rõ năm sinh và mất. Ông đậu hương cống đời Lê, sau ra làm quan với triều Tây Sơn; từng sang sứ nhà Thanh và được triều đình Mãn Thanh rất khâm phục về tài ứng đối. Tương truyền khi đi sứ nhà Thanh, một hôm ngồi ở công quán tình cờ thấy trong cuốn sổ ghi những đồ cống của ta, do tên lại thuộc nhà Thanh biên chép, có viết hai chữ di quan (quan mọi) để chỉ sứ bộ Việt Nam. Võ Huy Tấn bất bình vô cùng.

"Biết làm thế nào bây giờ, chẳng lẽ đi gây gổ với một tên lại thuộc? Tên này, chẳng qua cũng chỉ là kẻ thừa hành của vua quan nhà Thanh mà thôi". Ông suy nghĩ lung lắm và cuối cùng, ông đã tìm được một hình thức phản kháng vừa tao nhã, vừa sâu cay.

Ông đề luôn một bài thơ bốn câu ba vần vào cuối sổ rồi trao cho tên lại thuộc xem:

"Di" bản lòng "cung" hựu đái "qua"
Ngô bang văn hiến tự Trung Hoa.
Thần kinh khâm tứ An Nam quốc,
Thử lự thư lai bất diệc ngoa.

Dịch nghĩa:

"Di" vốn là "cung" hợp với "qua",[1]
Nước Nam văn hiến giống Trung Hoa.
Từ xưa tên nước rành rành đó.
Viết bậy là "di" há chẳng ngoa?

Viên lại mục này cũng là một người hay chữ, xem xong anh ta rất phục bài thơ ở chỗ khéo léo mà cương nghị: vừa giữ được quốc thể vừa không đẩy cuộc ngoại giao tới chỗ gay go. Tài tình nhất là cách chiết tự chữ di của Võ Huy Tấn đã làm cho bọn sứ thần nhà Thanh phải kiêng sợ. Nó có nghĩa là: Các ông đừng coi chúng tôi là man di, di đây là di có sức mạnh, gồm cung và mác (chữ di gồm chữ cung và chữ qua hợp lại) chứ không phải là nước yếu hèn đâu!

Nghe nói, sau khi bài thơ được truyền đến tai vua Thanh thì lối gọi miệt thị dân tộc từ đấy được bãi bỏ.

KHÓC MƯỚN KIẾM ĂN

Có một lần Cao Bá Quát đi thăm bạn ở xa. Bạn đi vắng, ông phải trở về, bụng đói mà tiền thì đã hết nhẵn.

Đang đi lang thang thất thểu, chợt nghe gần đấy có kèn trống đám ma. Quát theo chừng lần tới nơi.

---

(1) Chiết tự chữ di: hai chữ *cung* và *qua* ghép lại thành chữ *di*.

Hỏi ra biết là đám tang một ông cụ già nhà khá giả. Quát liền bước vào nhà; thấy quan viên ngồi chật ních trong rạp; ở chính giữa rạp thấy có dăm bảy ông râu dài, ngồi chễm chệ trên chiếu cạp điều, đang ngất ngưởng nói chuyện chữ nghĩa; lại thấy hiếu chủ chắp tay bẩm báo chầu chực, nên Quát đoán là văn thân hào mục, hay cử tú gì đó.

Quát liền tới gần hiếu chủ nói:

- Tôi là khách qua đường, nghe nói cụ nhà phúc đức lắm, nay chẳng may cụ hai năm mươi về chầu Phật, bụng tôi lấy làm cảm động vô cùng. Nên xin được vào phúng cụ vài câu rồi đi.

Mấy vị ngồi chiếu cạp điều nghe Quát nói thế thì muốn lên mặt đàn anh, vừa rung đùi vuốt râu vừa hất hàm hỏi:

- Thế nhà thầy ở đâu qua đây? Làm nghề gì?

Quát thưa:

- Bẩm các quan, tôi ở làng bên đi dạy học về qua đây!

Các ông lại tranh nhau hỏi:

- Dạy học à? Thế đã thi cử khoa nào chưa?

Quát đáp:

- Bẩm cũng có theo đòi vài ba khoa, nhưng đều hỏng cả. Về nhà văn dốt vũ dát nên đành phải đi gõ đầu trẻ!

Các quan viên lại hỏi luôn:

- Thế nhà thầy định phúng câu đối nôm hay chữ đấy?

Quát trả lời:

- Bẩm có mấy chữ dạy trẻ hết mất rồi, giờ xin làm

nôm thôi ạ!

Các ông đàn anh được thể lại lên giọng:

- Ừ, thế thì làm đi rồi các cụ sẽ phủ chính cho!

Quát bèn hắng dặng rồi ngâm nga rằng:

Thấy xe thiên cổ xịch đưa ra, không thân thích nhẽ đâu mà khóc mướn?

Tưởng sự bách niên đùng nghĩ đến, động can tràng nên nỗi phải thương vay!

Các quan viên nghe xong đề lè lưỡi thán phục, kéo ngay Quát lên chiếu cạp điều mời cùng đánh chén. Đến sau rượu đã ngà ngà, mấy ông cứ gạn hỏi mãi, Quát đành phải xưng tên thật. Thế là ông nào ông nấy giật mình thon thót, đứng vội dậy chắp tay xin lỗi Quát rối rít.

BỊA THƠ TÀI HƠN VUA

Tự Đức vốn là ông vua sính thơ và hay khoe thơ mình. Nghĩ được câu thơ nào thường vẫn đem đọc cho quần thần nghe và lấy làm tự đắc lắm.

Một hôm sau buổi chầu, Tự Đức nói với các quan:

- Đêm qua trẫm nằm mơ làm được hai câu thơ thật kỳ lạ, để trẫm đọc cho các khanh nghe!

Rồi đọc luôn:

Viên trung oanh chuyển "khề khà" ngữ
Dã ngoại đào hoa "lấm tấm" khai

Các quan nghe xong đều lấy làm lạ vì chưa hề được

nghe lối thơ vừa chữ vừa nôm ấy bao giờ, nhất là những chữ "khề khà", "lấm tấm" nghe thật thú vị. Còn Cao Bá Quát lúc bấy giờ cũng có mặt ở đấy, thì vẫn thản nhiên mà tâu rằng:

- Tâu bệ hạ, tưởng gì chứ hai câu ấy thì từ hồi còn để chỏm đi học, thần đã được nghe rồi ạ! Thần được nghe cả bài tám câu kia, nếu bệ hạ cho phép, thần xin đọc lại tất cả.

Tự Đức đang hí hửng về mấy câu thơ dở chữ dở nôm rất độc đáo của mình, không dè lại bị Quát giội một gáo nước lạnh thì tức lắm, vì rõ ràng hai câu thơ đó chính ông ta đã nghĩ ra. Tuy nhiên, ông ta vẫn cố trấn tĩnh bảo Quát đọc cho nghe cả bài thơ, với thâm ý nếu không đọc được thì sẽ trị cái tội khi quân ấy cho hả giận.

Còn đình thần cũng bực tức là Quát dám cả gan xúc phạm đến vua, và họ đang chờ một trận lôi đình: ông nọ lấm lét nhìn ông kia, không khí triều đình trở nên căng thẳng, nặng nề khác thường...

Quát bình thản suy nghĩ một lát như để nhớ lại một bài thơ lâu ngày không nhìn đến, rồi cất giọng sang sảng ngâm rằng:

Bảo mã tây phương huếch hoác lai,
Huênh hoang nhân lự thác đề hồi.
Viên trung oanh chuyển khề khà ngữ,
Dã ngoại đào hoa lấm tấm khai.
Xuân nhật bất văn sương lộp bộp,

Thu thiên chỉ kiến vũ bài nhài.
Khù khờ thi tứ đa nhân thức,
Khệnh khạng tương lai vấn tú tài.

Nghĩa là:

Ngựa báu từ phía Tây huếch hoác lại,
Người huyênh hoang nhờ cậy dìu về.
Trong vườn oanh hót giọng khề khà,
Ngoài đồng hoa đào nở lấm tấm.
Ngày xuân chẳng nghe tiếng sương rơi lộp bộp,
Tiết thu chỉ thấy mưa bài nhài.
Tứ thơ khù khờ đã nhiều người biết,
Khệnh khạng còn mang đến hỏi tú tài.

Bài thơ vừa đọc dứt, cả đình thần hoang mang nhìn nhau, còn Tự Đức thì biết đích là Cao Bá Quát chơi xỏ mình, nhưng cũng rất sửng sốt và hết sức thán phục. Vua sai lấy chè và quế ban cho Quát và bắt Quát phải thú thật là đã bịa thêm sáu câu.

GHẸO MỘT TRẢ LỜI HAI

Sương Nguyệt Anh tên thật là Nguyễn Thị Ngọc Khuê, sinh năm 1862 mất năm 1922, con gái thứ tư của Nguyễn Đình Chiểu. Bà là người có tài có sắc, nhưng cuộc đời riêng khá long đong. Đầu tiên bà lấy con trai một ông huyện là phó tổng Nguyễn Công Tính. Sau, ông này mất, bà lại làm bạn với ông Mai Lương Ngọc. Mấy năm sau, ông Ngọc cũng mất nốt, từ đó bà

không lấy ai nữa. Và trên cái tên hiệu cũ là Nguyệt Anh, bà bắt đầu thêm chữ *Sương* (người ở góa).

Tương truyền, trong thời kỳ bà ở góa, nhà bà hầu như lúc nào cũng có các tao nhân, mặc khách tới thăm viếng ngâm vịnh để buông lời cợt ghẹo. Có những kẻ ở xa mà cũng cố tìm cách gửi thơ văn đến để nói chuyện nguyệt hoa.

Một lần, phủ Học có gửi cho Sương Nguyệt Anh bài thơ như sau:

Phải gần với Nguyệt lúc lưng vơi,
Đặng hỏi Hằng Nga nỗi sự đời.
Ở hạ mây mưa còn kém sắc,
Về thu non nước tỏ cùng nơi.
Hãy trông Du Lượng xây lầu rước,
Hoặc đợi Thanh Liên cất chén vời.
Vóc ngọc há sờn cơn gió bụi,
Tài tình rõ mặt khá đua bơi.

Bà Sương Nguyệt Anh thấy lời thơ có vẻ thô bạo, thiếu đứng đắn, tức mình bà liền hoạ luôn một lúc hai bài gửi lại cho phủ Học:

Đường xa vòi vọi, dặm vơi vơi,
Nghĩ nỗi mây xanh ngán sự đời.
Biển ái sông ân còn lắm lúc,
Mây ngàn hạc nội biết là nơi.
Một dây oan trái rồi vay trả,
Mấy cuộc tang thương há đổi đời.
Chước qui mưu thần âu những kẻ,
Gặp cơn nguy biến khó đua bơi.

Hết lúc trăng đầy đến lúc vơi,
Dinh cư trong cuộc phải coi đời,
Ven mây bắn thỏ xa ngàn dặm.
Đáy nước, cung thiềm tỏ khắp nơi.
Nội trí đứa gian hiểm vẻ rạng.
Vui lòng người triết thú đua bơi,
Khơi dòng Hối thục ưng ra mắt,
Đứng giữa trời xanh tiết chẳng dời.

Phủ Học khi nhận được một lúc hai bài thơ liền, thì đã biết ngay là gặp tay chẳng vừa, đến lúc đọc thấy giọng thơ cứng cỏi thì càng hoảng lắm, từ đấy tắc họng không còn dám buông lời cợt nhả gì đối với Sương Nguyệt Anh nữa.

THƠ ĐIÊN CUỒNG NGU NGỘ

Xiển Ngộ tên thật là Nguyễn Văn Xiển. Sinh vào khoảng 1860, người làng Hoàng Bột, huyện Hoằng Hóa (Thanh Hóa) cùng quê với Trạng Quỳnh. Ông thông minh hoạt bát, học giỏi, nhưng thi mãi không đỗ, thường có những hành động cử chỉ ngạo ngược. Người đời cho ông là "Ngộ chữ" (điên vì nhiều chữ quá) và gọi ông là Xiển Ngộ. Cái tên này đã thành phổ biến khắp vùng Thanh Hóa. Nhưng hành động ngỗ ngược của ông đã thành ra những giai thoại nhiều người biết. Một hôm, Xiển Ngộ đến Thanh Hóa đi thi, lại hỏng lần nữa. Ông buồn rầu, cùng các bạn hỏng

thi ngồi than phiền, chực mượn rượu tiêu sầu, nhưng sờ túi, các thầy đồ đều hết tiền cả. Một bạn đố Xiển dám vào xin tiền Tôn Thất Thuyết, lúc ấy đang làm tổng đốc Thanh Hóa, có tiếng là hách dịch lắm. Xiển nhận ngay, nhưng bắt anh em phải cuộc.

Sáng sớm hôm sau, Tôn Thất Thuyết ra công đường thấy một người quỳ ở sân, Thuyết quát lính hỏi tên kia muốn kêu gì. Xiển đứng dậy trình ngay:

- Con muốn chết, đến đây để nhờ lưỡi gươm của cụ lớn hóa kiếp cho!

Tôn Thất Thuyết quát:

- Tên này thật là đồ điên cuồng ngu ngộ. Vì sao mày lại muốn chết?

Xiển đáp:

- Bẩm cụ lớn, con là học trò thi hỏng, nhà lại nghèo, sống thêm hổ bút hổ nghiên, nên muốn chết cho rảnh!

Thuyết thấy Xiển có vẻ thư sinh nho nhã, nói năng lại hoạt bát, liền bảo:

- Nếu là học trò giỏi mà thi hỏng thì cũng đáng thương. Còn như học trò lười, dốt, thì chết đi cũng phải. Bây giờ ta ra đề cho ngươi vịnh thử bài thơ xem ngươi là học trò hạng nào.

Rồi Thuyết lấy ngay đầu đề là "Điên cuồng ngu ngộ".

Xiển ứng khẩu đọc luôn bốn câu như sau:

Cao Tổ điên hào kiệt,
Võ Đế ngộ thần tiên.
Tăng Điểm cuồng thiên địa,
Nhan Tử ngu thánh hiền.

Nghĩa là:

Cao Tổ điên đảo người hào kiệt,
Vũ Đế giác ngộ chuyện thần tiên.
Tăng Điểm ngông cuồng với giời đất,
Nhan Tử ngu ngơ mà thánh hiền [1]

Nghe bài thơ, Tôn Thất Thuyết biết Xiển là người tài giỏi, học rộng, trí nhanh; trong chớp mắt biến... bốn chữ chê thành bốn chữ khen, để tỏ chí khí của mình. Thuyết bèn thưởng cho Xiển 30 quan tiền, và an ủi, khuyên lơn Xiển nên cố gắng học nữa.

Thế là Xiển Ngộ đã được cuộc. Các bạn phải khao một bữa chén linh đình.

TẤN SĨ LÀ CÁI GÌ

Huỳnh Thúc Kháng tên húy là Huỳnh Hanh, sinh năm 1875 ở làng Thạnh Bình, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Ông nhà nghèo, học giỏi, đỗ tiến sĩ

---

(1) Bốn nhân vật kể ra đây đều là những bậc vua chúa thánh hiền tài giỏi trong sử sách:
Hán Cao Tổ có tài thuyết phục làm cho những người tài giỏi phải theo mình. Hán Vũ đế thích tìm hiểu chuyện thần tiên để rút ra những kinh nghiệm xử thế. Tăng Điểm (Tăng Tử là học trò giỏi bậc nhất của Khổng Tử. Lúc nói chí hướng của mình, ông không thích làm quan làm giàu mà thích sống thanh cao. Nhan Tử (Nhan Hồi) học trò giỏi nhất của Khổng Tử. Bên ngoài, ông có vẻ như người ngu đần, nhưng thực ra là bậc thánh hiền.

năm 1904, nhưng không ra làm quan, ở nhà đọc "tân thư" và giao du với các nhà nho tiến bộ: Phan Chu Trinh, Trần Quí Cáp, Ngô Đức Kế, Phan Bội Châu... Năm 1908, nhân vụ đấu tranh chống sưu thuế, chống bắt phu sôi nổi ở Trung Kỳ, ông bị bắt và bị án đày chung thân ra đảo Côn Lôn.

Hồi ở đảo, hàng ngày ông cùng các bạn thường vẫn phải đi làm "xâu" đập đá. Vốn chân học trò, nên các ông đập rất yếu, tụi ma tà ghét lắm.

Một hôm, có một tên ma tà nhỏ tuổi coi xâu đập đá, thấy các nhà nho làm việc ươn quá, liền cầm lăm lăm ngọn roi mây đi từ đầu này đến đầu kia, hỏi từng người:

- Mầy là cái gì?

- Thưa cử nhân!

Tên ma tà cho một roi đau điếng rồi hắn hỏi tiếp:

- Còn lão này là cái gì?

- Thưa là tú tài.

Hắn lại cho một roi nên thân. Đến lượt hỏi Huỳnh Thúc Kháng, ông trả lời thật thà:

- Tôi là tấn sĩ. Nhưng khi nói ông có vẻ cười, không chịu khúm núm. Tên ma tà tức giận nói:

- Tấn sĩ à? Tấn sĩ gì tao chẳng biết, nhưng mày ăn nói vô lễ, cho một roi từ rày về sau biết tay tao!

Vì tù buổi đó phần đông đều là những nhà khoa bảng nên ít ai thoát khỏi ăn roi. Duy có người xưng chánh tổng là được khỏi roi. Bởi lẽ tên ma tà bé quá không biết khoa giáp là gì, chỉ biết có chánh phó tổng,

nên trọng chánh phó tổng hơn.

Các nhà khoa mục vừa bực mình vừa buồn cười. Có người đề nghị làm một bài thơ tức cảnh, thì Huỳnh Thúc Kháng liền ứng khẩu đọc ngay mấy câu thơ rằng:

Tấn sĩ, nhĩ hà vật?
Ngôn ngữ thái ngạo mạn.
Tặng nhĩ nhất trường tiên,
Sĩ tri ngã thủ đoạn.

Dịch là [1]:

Tấn sĩ mầy cái gì?
Ăn nói quá vô lễ.
Cho mầy một ngọn roi,
Mầy biết tay tao nhé!

Anh em nghe bài thơ thú lắm. Từ đó vẫn truyền đọc luôn và xem sự việc xảy ra như một giai thoại.

GIỐNG KHỔNG MẠNH

Trần Cao Vân người làng Tư Phú, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, sinh năm 1866. Ông học rộng, văn hay nhưng thi không đỗ, người khảng khái và chín chắn. Ông nghiên cứu *Kinh dịch,* từng soạn ra sách *Trung thiên dịch.* Ông sinh trưởng vào lúc trong nước gặp nhiều biến cố, nên sớm bước vào hoạt động chính

---

(1) Huỳnh Thúc kháng tự dịch.

trị. Ông bị tù nhiều lần nhưng vẫn tích cực hoạt động chống Pháp; có liên hệ với Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền; sau âm mưu bạo động với vua Duy Tân.

Tương truyền, Trần Cao Vân ngay từ lúc còn ít tuổi đã tỏ ra rất có tài trong việc đối đáp.

Năm mười ba tuổi, ông theo học một trường ở ngay làng. Thầy đồ dạy học rất cần mẫn, ngoài những giờ học hàng ngày, tối nào thầy cũng dạy thêm cho các trò tập đặt đối làm bài. Một hôm nhằm bữa sáng trăng các trò đều đến đông đủ. Lúc vào học, ngay ở giữa trường có một cái đèn treo. Nhân đấy thầy đồ ra câu đối như sau:

Đèn treo giọi sáng bốn phương nhà.

Trong đám học trò, Cao Vân bấy giờ là nhỏ tuổi nhất, nhưng đã lanh trí đứng lên đối lại rằng:

Trăng tỏ chiếu soi muôn cụm núi.

Thầy đồ khen câu đối ấy là xuất sắc; tuy lời lẽ giản dị không có gì, nhưng là câu ứng khẩu tự nhiên mà lại bao hàm một ý chí to lớn ở bên trong.

Lại một lần nữa, Cao Vân đến nghe giảng sách ở nhà một ông cử nọ. Buổi giảng vừa xong, có người láng giềng đem biếu bà cử một mớ hành hương để làm giống. Sau khi người láng giềng về rồi bà cử bảo: "Hành này còn non mà đã tàn sớm thế này e giống không mạnh".

Giọng miền Nam Trung Bộ phát âm "tàn" ra "tàng" âm "không" ra "khổng".

Ông cử nghe câu nói của vợ, thấy có ngụ ý vô tình mà độc đáo, bèn lấy đấy để ra câu đối cho học trò. Ông đọc:

Hành tàng giống Khổng Mạnh.

Nghĩa là: Kẻ sĩ phải làm y như Khổng Tử, Mạnh Tử, đã dạy, lúc gặp thời thì nên ra mà hành động, lúc không gặp thời thì cần phải thoát tàng, phải ẩn náu mình đi.

Trong lúc học trò đang còn suy nghĩ, thì Trần Cao Vân đã ứng khẩu đối ngay:

Cải hóa con càn khôn.

Nghĩa là: Làm người đứng trong vũ trụ, xứng đáng là con của vũ trụ, con của càn khôn, thì phải được cải hóa, phải được giáo dục, rèn luyện, để càng ngày càng tiến bộ hơn. Câu này lại còn có cái nghĩa thứ hai, là giống rau cải càng để già chừng nào thì sau khi gieo vãi, con cải mọc lên càng khoẻ. (Giọng miền Nam Trung Bộ, âm "càn" cũng đọc là "càng").

Tất cả mọi người đều chịu phục vế đối này. Không những đáp ứng đầy đủ những yêu cầu về nghệ thuật đối với vế ra, mà nó còn bao hàm một tinh thần tích cực hơn hẳn tinh thần thụ động của vế ra.

NGỎ Ý BẰNG VĂN THƠ

Khoảng năm 1916, bấy giờ Trần Cao Vân mới ở Côn Đảo về được vài năm, nghe tiếng vua Duy Tân tuy nhỏ tuổi nhưng thông minh và có khí tiết,

ông liền tìm cách liên lạc để tuyên truyền, lôi kéo.

Lúc đầu Trần Cao Vân liên lạc với một viên đội thị vệ là Nguyễn Quang Siêu, nhờ đó mà ông được biết vua Duy Tân thường ra chơi hồ Tĩnh Tâm. Trần Cao Vân bèn giả dạng một người câu ếch, lân la đến gần và đọc những vần thơ cảm khái, lâm ly để khích động lòng yêu nước của nhà vua. Rồi cứ thế, cuộc gặp gỡ và giao thiệp bí mật giữa hai bên càng ngày càng khăng khít mãi.

Ban đầu vua tôi đàm luận với nhau về thơ văn, rồi dần dần bàn đến thời thế, đến khả năng một cuộc khởi nghĩa chống Pháp cứu nước. Trần Cao Vân muốn nhờ vua dò xem ý tứ của Nguyễn Hữu Bài là tên quan thượng thư có thế lực lúc bấy giờ. Muốn công việc khỏi bị bại lộ, Trần Cao Vân đọc cho vua một vế đối thác lời vua để thử Bài. Vế đối rằng:

"Ngồi trên nước khôn toan việc nước,
trót buông câu sở dĩ phải lần".

Vua y lời, mời Nguyễn Hữu Bài vào cung thăm hỏi, cuối cùng vua đọc vế đối mà vua nói là chưa nghĩ ra được vế thứ hai và đề nghị Bài nghĩ giúp. Bài là một tên Việt gian khét tiếng gian ác, có bao giờ nghĩ đến việc thương nước thương dân? Nhưng thấy vua có giọng cảm khái như vậy, chẳng lẽ lại trâng tráo tự vạch rõ tim đen của mình, hắn cũng giả vờ thở than chán nản rồi đối lại rằng:

"Ngẫm sự đời mà ngán cho đời,
liều nhắm mắt tới đâu hay đó".

Trần Cao Vân nghe vua truyền lại vế đối của Bài, biết là không thể trông mong gì về phía đó nữa.[1]

ÔNG NGHÈ ĐÈ ÔNG CỐNG

Xưa có một ông quan huyện xuất thân hương cống (cử nhân), thường lên mặt hay chữ không ai bằng. Trong hạt có hai người học trò nổi tiếng hay chữ, một hôm có việc đến quan; quan hợm mình bày ra trò hỏi chữ nghĩa, cuối cùng bảo một anh ra cho anh kia một câu đối để đối cho quan xem.

Một anh liền nhanh nhẹn ra một vế câu đối nôm rằng:

Đá xanh xây cống, hòn dưới chống hòn trên.

Ngoài nghĩa đen nói về việc xây cống, anh học trò có ý bảo quan huyện rằng dù quan có giỏi mười mươi thì cũng chỉ đỗ đến hương cống là cùng, sau tôi đỗ cao hơn thì không nói làm gì, nhưng nếu cũng lại đỗ hương cống như quan, thì tôi cũng sẽ xuất sắc hơn quan.

Quan huyện đã hơi bực tức, thì anh học trò thứ hai đã xin đối lại và đọc rằng:

Ngói đỏ lợp nghè, lớp sau đè lớp trước.[2]

---

(1) Cuộc bạo động về sau bị bại lộ, vua Duy Tân bị đày sang đảo Rê-uy-ni-ông, còn Trần Cao Vân thì bị xử chém.

(2) Khi lợp nhà ngói (hoặc nhà tranh) người ta phải để lớp ngói (tranh) sau đè lên lớp trước cho nước chảy xuống, không tràn vào nhà. Chú ý: ở vế đối trên chữ *chống* (có sách chép là *nống*) vần với chữ *cống*, thì ở vế đối dưới, chữ đè lại cũng vần với chữ *nghè*.

Ngoài ý nghĩa nói về việc lợp miếu (lợp nghè), anh học trò này cũng muốn bảo ngầm cho viên quan biết: Tôi chẳng chịu đỗ hương cống như ông đâu, tôi sẽ đỗ tiến sĩ mà như vậy ông nghè tất nhiên phải đè ông cống rồi!

Viên quan bị châm đau điếng người, từ đấy hết thói hợm hĩnh tự phụ.

THƠ NHẠO TRI PHỦ

Gặp tiết trời đại hạn, một viên tri phủ lập đàn cầu đảo, nhưng cầu mấy bận mà chẳng thấy mưa, chỉ khổ cho nhân dân phải đóng góp hao tiền tốn của. Có anh học trò thấy vậy làm bài thơ nhạo như sau:

Thái thú xuất kỳ vũ,
Nhân dân giai hỷ duyệt.
Bán dạ thôi song khai,
Kiến nguyệt!

Tạm dịch:

Tri phủ cầu mưa rơi,
Nhân dân sướng mê tơi!
Nửa đêm mở cửa ngó,
Trăng soi!

Bài thơ lọt tới tai viên tri phủ, y giận lắm cho bắt anh học trò. Lúc anh ta đến y bảo phải làm bài thơ khác đền tội không sẽ đánh đòn. Anh học trò dạ dạ vâng vâng xin ra đầu đề. Nguyên viên quan hiệu là

(là sông) đối với "nước", "địa" (là đất) đối với "trời", "tích tằng" (xưa từng) đối với "nay đã", lại hai đoạn câu "nhất cận thị, nhị cận giang" và "giàu ở làng, sang ở nước" đều là hai câu tục ngữ ở đầu miệng mọi người, đối như vậy đã là rất chỉnh, rất hay. Nhưng đến "ốc" (là nhà) mà Nguyễn Khuyến tìm được cách đối với "tôm" thì lại càng hóm hỉnh, tài tình hơn nữa.

MẶC THẰNG NGHE

Trần Tích Phiên[1], hiệu là Dực Đình, sinh năm 1870, người làng Vị Xuyên, tỉnh Nam Định, ông hay chữ có tiếng, nhưng không đi thi, tham gia phong trào Cần Vương, theo Nguyễn Quang Bích đánh giặc Pháp ở vùng Tây Bắc. Lúc Quang Bích mất, ông trở về làng, kết giao với nhà thơ Tú Xương. Ông làm thơ nhanh, và hài hước châm biếm cũng chua cay lắm. Ông mất năm 1922.

Người ta kể chuyện:

Khi Trịnh Hữu Thăng đỗ tiến sĩ, được về vinh quy, làng Vị Xuyên nhận được lệnh của tri huyện Mỹ Lộc, Nam Định sức đi đón ông nghè tân khoa này. Làng Vị Xuyên rất sửng sốt, vì Nghè Thăng người làng Bách Tính, huyện Thư Trì, Thái Bình thì lẽ ra làng này phải đón rước, có can gì đến làng Vị Xuyên ở khác

---

(1) Có người nói Trần Bích Phiên

huyện, khác tỉnh, Trần Tích Phiên nghe chuyện lấy làm bực mình, lên hỏi ông huyện Mỹ Lộc "việc ấm ớ" này. Viên tri huyện có biết tiếng Trần Tích Phiên, nên mời ông ngồi và giải thích:

- Việc này có hay hớm gì đâu. Tôi mắc phải cái vạ. Nguyên do cụ Thượng chả biết nợ nần gì lão Hàn Hòa là bố vợ ông Nghè (Trịnh Hữu Thăng). Lão này lợi dụng xin cụ cho dân Nam Định đi rước con rể mình cho thêm oai. Cụ Thượng nể lão ta, nên sức cho tôi là tri huyện sở tại phải đảm nhiệm việc đó. Thật là vô lý, nhưng biết nói sao. Thời thế như vậy. Thôi, ông anh cũng ngơ đi cho, để các trai tráng trong làng ta, họ làm việc đó cho xong chuyện.

Trần Tích Phiên nói:

- Quan lớn đã bảo vậy, tôi cũng xin vâng, nhưng tôi có bài thơ xin phiền ngài chuyển hộ cho ông nghè.

Tiếp đó, nhà thơ mượn giấy viết ngay bài thơ, rồi đọc cho ông huyện nghe. Bài thơ như sau:

Dù ai chửi bới mặc... thằng nghe (1)
Rước xách lâu nay vớ được nghè.
Khoe mẽ giàu sang lưng bố vợ
Chúng ông khác tổng sợ gì đe (2).

Ông huyện phải nhận, nhưng chả biết có dám đưa cho quan nghè không.

---

(1) Mặc... thằng nghe: đọc lái lại thành " mẹ Nghè Thăng"
(2) Do câu tục ngữ: " chửa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng"

THUYỀN QUYÊN VỚI ANH HÙNG

Phạm Văn Ngôn, hiệu Tùng Nham, người làng An Nội, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, thi đỗ tú tài, nguyên là học trò giỏi của ông đốc học Đặng Nguyên Cẩn, tham gia các phong trào đấu tranh chống Pháp khoảng đầu thế kỷ XX, bị bọn thống trị thực dân bắt đày ra Côn Đảo, rồi chết ở đấy. Ông tính tình phóng khoáng, hiên ngang quả cảm, bộc lộ cả trong thơ văn của mình.

Lúc trẻ, một hôm nhân đi chơi với ba bốn anh em bạn học ở làng bên, gặp một cô gái rất xinh đẹp, các thầy khóa thả lời trêu ghẹo, cô bé chỉ chúm chím cười không đáp. Một người trong bọn tự nhiên đọc một vế đối:

Tài sắc đó đà nghiên cả nước...

Anh tiếp tục nghĩ vế thứ hai, thì chợt cô gái dừng lại, mạnh dạn bảo:

- Tôi đố các anh vẫn dùng chữ Kiều mà đối lại vế đối ấy!

Cả bọn học trò bị đẩy vào thế bí, đang lúng túng thì Ngôn liền đỡ lời:

- Nếu chúng tôi đối lại:

Anh hùng đây cũng lúc không nhà!

thì cô thấy thế nào?

Cô gái chịu là hay. Và nghe đâu từ đó, bắt đầu cuộc tình duyên giữa hai người.

ÁO BÀO HỐT BẠC

Năm Kỷ Dậu (1909) Phạm Văn Ngôn bị bắt giam ở khám tỉnh Nghệ An, chờ ngày đày đi Côn Lôn. Lúc đó ông bị đánh gẫy hai cái răng và người còn đầy thương tích, vì ông đã chống cự dữ dội với bọn lính đến vây bắt ông. Vào trong khám ông liền được tin người bạn cũ của ông là Vương Hữu Phu (cũng là học trò cụ Đặng Nguyên Cẩn) thi đỗ đình nguyên. Vương Hữu Phu là con một nhà khoa bảng danh vọng ở Hà Tĩnh, bố đỗ giải nguyên (đậu cử nhân), anh ruột đỗ tiến sĩ thứ hai. Bản thân Vương Hữu Phu trước cũng là người có tâm huyết, sau thỏa hiệp với Pháp, được Pháp nâng đỡ trong kỳ thi hội và thi đình nên mới được lấy đỗ đình nguyên.

Nghe tin ấy, Phạm Văn Ngôn quên cả nỗi đau xót riêng của mình, viết một đôi câu đối mừng gửi bạn. Nhưng ông dụng ý gửi cho có một vế, vế ấy như sau:

"Phụ giáp ư hương, huynh ất ư hội, quân khôi ư đình, khoa hoạn nhất môn trung, quốc sủng gia khương như thử giả!"

Nghĩa là:

"Cha đậu trường hương, anh nhì trường hội, nay ông lại nhất trường đình, khoa hoạn một nhà đầy, ơn

nước phúc nhà là thế thế".

Vương Hữu Phu nhận đối với vế đối, mũi to bằng thúng, nhưng thấy còn thiếu vế thứ hai, vội vàng nhờ người vào nhà lao xin nốt. Phạm Văn Ngôn để cho chờ chán, mới viết tiếp vế thứ hai như sau:

"Phan du vu Nhật, Đặng hệ vu tù, Ngô lưu vu hải, công danh thiên lý ngoại, trâm bào hoa hốt vị hà tai?"

Nghĩa là:

"Phan sang ở Nhật, Đặng nhốt ở tù, Ngộ đày ở biển[1], công danh nghìn dặm cách, bào thêu hốt chạm ấy chi chi!"

Vương Hữu Phu đọc xong vế đối bỗng tái người, và bấy giờ mới hiểu câu đối của Phạm Văn Ngôn chẳng qua là một câu chửi cực kỳ thâm thúy!

CÂU THƠ NÊN NGHĨA

Vua Lê Thánh Tông tên thực là Tư Thành, lúc còn niên thiếu thường gọi là hoàng tử Hiệu, sinh năm 1442 và mất năm 1497. Ông là con Lê Thái Tông và bà Ngô Thị Ngọc Giao. Ông rất thông minh và chăm học. Các môn kinh, sử, luật, lịch, thi, họa, ông đều tinh thông. Đặc biệt ông rất chuộng văn học.

Tương truyền một buổi chiều tà mùa hạ, hoàng tử Hiệu đi hóng mát trên bờ sông đào vùng Tống Sơn

---

(1) *Phan:* Phan Bội Châu. *Đặng:* Đặng Nguyên Cẩn. Ngô: Ngô Đức Kế.

(Thanh Hóa) tình cờ gặp một cô gái đương vo gạo ở một bến nọ. Cô gái nhan sắc tuyệt vời, khiến hoàng tử không sao bỏ đi được. Đứng tần ngần hồi lâu; hoàng tử liền đọc bỡn một câu rằng:

Gạo trắng, nước trong, mến cảnh lại càng thêm mến cả...

Câu văn của hoàng tử tuy còn bỏ lửng, nhưng ý nghĩa đã quá rõ ràng. Cô gái kia nghe xong vẫn cứ cúi đầu làm thinh. Mãi lúc cắp rá gạo ra về, cô mới ngoái cổ đáp lại:

Cát lầm gió bụi, lo đời đâu đấy hẳng lo chò...

Câu này cũng bỏ lửng, thiếu chữ như câu trên, nhưng nghĩa cũng rõ lắm. Ý nói đời đương loạn lạc, làm thân nam nhi nên ra tay giúp đời trước đã, rồi sau có nghĩ đến chuyện mình hay chuyện ai hẳng hay.

Nghe lời cô gái, hoàng tử càng thêm yêu mến bội phần. Sau đó, hỏi dò mới biết đó là cô Ngọc Hằng con một vị quốc công. Mẹ vì bị tình phụ nên đưa cô đến ở vùng này làm ăn. Từ đó, hai người thường gặp nhau luôn. Sau này, khi Lê Thánh Tông lên ngôi thì Ngọc Hằng cũng trở thành người vợ yêu quý của nhà vua.

DÂU THỬ TÀI RỂ

Có anh học trò nọ nổi tiếng hay chữ. Khi anh ta cưới vợ, tối hôm động phòng hoa chúc, cô dâu

đóng cửa buồng, ra cho một vế đối bảo hễ đối được thì mới mở cửa cho vào:

Hang Thiên thai then khóa động đào, đóng chặt lại kẻo chàng Lưu quen lối cũ.

Cô dâu tả cảnh mình lúc ấy mà lại dùng điển "Lưu Thần nhập Thiên Thai" kể cũng không dễ đối.

Nhưng chú rể nào phải tay vừa, cũng lấy ngay tích Bái Công nhà Hán dẫn quân vào cửa Hàm Cốc để chọi lại:

Cửa Hàm Cốc lỏng khuôn tạo hóa mở toang ra cho ông Bái dẫn quân vào!

Cô dâu nghe xong, chịu chồng là giỏi, liền mở cửa ngay [1].

QUÂN TỬ CỐ CÙNG

Có một người học trò nhà nghèo rớt mùng tơi, một hôm hết tiền ăn phải đem quần áo đến cầm ở một nhà kia. Không ngờ lại cầm đúng vào nhà một ông quan hồi hưu, vốn là một bậc đại nho.

Nhà nho nọ thấy nhà nho kia gặp cảnh ngộ như vậy thì cũng thương tình. Ông quan bèn bảo anh học trò: "Thầy có thực là học trò thì tôi ra cho vế câu đối

---

(1) Thoại này ở Bình Lục (Hà Nam) truyền là của Yên Đổ làm cho con trai sang nhà bố vợ (?)

này, nếu đối được tôi sẽ cấp tiền cho ăn học khỏi phải cầm cố gì nữa!" Rồi ông ta đọc luôn:

Quân tử cố cùng, quân tử cùng, quân tử cố.

Nghĩa là: Người quân tử bền lòng lúc cùng, người quân tử cùng, người quân tử bền lòng[1].

Câu này lấy chữ trong sách Luận ngữ: "Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tư lạm hỹ". (Người quân tử gặp lúc cùng khổ thì vẫn bền lòng, chớ kẻ tiểu nhân gặp lúc cùng khổ thì hay làm xằng bậy).

Người học trò lẩm nhẩm trong miệng, đoạn đối ngay rằng:

Khổng Minh cầm túng, Khổng Minh túng, Khổng Minh cầm.

Nghĩa là: Ông Khổng Minh bắt, tha; Ông Khổng Minh tha, ông Khổng Minh bắt.

Lấy tích "Khổng Minh thất cầm Mạnh Hoạch" trong truyện Tam quốc. Quan xem rồi khen câu đối súc tích vừa có nghĩa đen, vừa có nghĩa bóng, vừa đối chữ, vừa đối tiếng.

Từ đấy anh học trò được cấp tiền ăn học thường xuyên, không còn phải lo toan gì nữa.

---

(1) Cố: còn thể hiểu theo nghĩa nôm **na** là cầm cố (trỏ việc anh học trò vì cùng quẫn phải đi cầm quần áo).

BÂY GIỜ EM ĐÃ CÓ CHỒNG

Tục truyền, sau khi đã biết rõ chính Đào Duy Từ là kẻ làm ra vụ đố chữ [1], Trịnh Tráng bực lắm, nhưng cũng rất phục tài Đào Duy Từ, nên đã sai người đem nhiều vàng bạc và một bức mật thư vào thuyết Từ, để hòng thu phục ông về làm quân sư cho mình. Xem xong thư, Từ mỉm cười, giả lại số vàng bạc, rồi lấy giấy bút viết một bài ca dặn đưa về cho chúa Trịnh. Bài ca như sau:

Ba đồng một mớ trầu cay,
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng, như cá cắn câu!
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ,
Chim vào lồng biết thuở nào ra?...

Trịnh Tráng đọc bài thơ trên, biết Từ không muốn thay đổi ý chí, nhưng nhà chúa vẫn kiên trì phái người đi dụ dỗ Từ một lần nữa. Từ thấy vậy, lại nhờ người gửi luôn hai câu nữa ra Đàng Ngoài:

Có lòng xin tạ ơn lòng,
Đừng đi lại nữa mà chồng em ghen.

---

(1) Xem giai thoại: Ta chẳng chịu phong.

Dụ dỗ, mua chuộc mãi không được, Trịnh Tráng tức quá, từ chỗ mến phục chuyển sang căm ghét Từ. Chúa tôi họ Trịnh đặt ra những câu hát như sau để đả kích Từ:

Có ai về tới Đàng Trong,
Nhắn nhe "bố đỏ" liệu trông đường về. (1)
Mải tham lợi, bỏ quê quán tổ,
Đất nước người dù có cũng không...

hoặc:

Rồng khoe vượt gió tung mây, (2)
Biết đâu rồng đất có ngày xác tan...

Từ hay biết các câu hát ấy chỉ cười khảy và càng quyết tâm nghiên cứu kế hoạch phá Trịnh.

THỢ VẼ ĐỀ THƠ

Có một người thợ vẽ, vẽ đã giỏi mà lại làm thơ cũng khá.

Vị đại thần nọ gọi người ấy đến bảo vẽ cho một bức chân dung.

Chân dung vẽ xong, vị đại thần ngắm nghía lấy làm thích thú lắm nhưng vẫn vờ chê ỏng chê eo, rồi lại

---

(1). Nói "bố đỏ" cũng có ý ám chỉ vào chỗ Từ họ *Đào*.

(2). Đào Duy Từ là tác giả bài văn nổi tiếng *Ngọa long cương*, tự ví mình với con rồng nằm có ngày sẽ vượt gió tung mây

bắt người thợ vẽ đề luôn bài thơ vào đấy cho được tôn thêm giá trị.

Người thợ vẽ vốn đã không ưa lão quan này, lại thấy hắn làm nhiêu khê như thế thì càng ghét, liền nảy ý định xỏ hắn một vố chơi. Người ấy nghĩ một lát rồi lấy bút viết bốn chữ cách nhau rõ xa:

Chân... Lão... Cầm... Thú...

Nghĩa là: *"Thực loài cầm thú già"*.

Để chân dung một bậc trọng thần mà lại như thế thì xỏ xiên quá đáng. Nên viên quan mới liếc qua một cái đã nổi giận đùng đùng, thét lính vật cổ người thợ vẽ xuống để đánh đòn về cái tội láo xược ấy.

Người thợ vẽ không hề hoảng sợ, bình tĩnh nói: "Dạ, bẩm ngài nóng tính quá, tôi còn đang viết dở, mới viết bốn chữ đầu câu vào cho khỏi quên chớ đã xong đâu!" Vị đại thần vẫn còn hậm hực, nửa tin nửa ngờ: "Nếu vậy nhà người viết nốt đi xem?"

Người thợ vẽ liền viết tiếp vào các chữ trước thành một bài thơ sau:

Chân tể tướng,
Lão trung thần.
Cầm chi phượng
Thú chi lân.

Dịch:

Thật tể tướng,

Quả trung thần.
Cầm thì phượng,
Thú thì lân.

Bốn chữ đã biến thành bài thơ ca ngợi rất mực cung kính: Nào bảo vị đại thần là tể tướng trung thần chân chính; nào ví địa vị của ông ta cũng cao tột bậc như con phượng, con lân là vua trong loài chim, loài thú. Bấy giờ vị đại thần mới hài lòng; nhưng riêng người thợ vẽ thì vẫn cười thầm, vì bài thơ xét kỹ vẫn còn có ý xỏ xiên ở bên trong, và nếu đọc riêng bốn chữ đầu câu thì người ta vẫn thấy rành rành câu *"Chân lão cầm thú"*.

XUẤT XỨ Ở MIỆNG TÔI

Tục truyền không rõ vào thời nào, có một người đi thi đình, khi vào thi, quan trường ra đề văn sách về việc "Chè, muối". Các sĩ tử chỉ quen nấu sử sôi kinh, theo lối học cử nghiệp, không mấy ai chú ý hoặc nắm vững tình hình thực tế đương thời, do đó phần đông đều bí chưa biết nên viết như thế nào. Riêng người kia, nhận đề thi rồi là cắm đầu viết thao thao bất tuyệt; trong bài văn sách của người ấy có đoạn như sau:

Trà thuế trưng hỹ, nhi trà bà chi diện thanh thanh.
Diêm thuế giác hỹ, nhi diêm ông chi đầu bạch bạch.

Nghĩa là:

"Thuế chè thu rồi, thì mặt bà lái chè xanh nhờn. Thuế muối đánh xong, thì đầu ông hàng muối trắng toát".

Khi chấm đến mấy câu này, quan trường phê là "tân kỳ" (mới lạ) và khen ngợi không ngớt mồm, rồi cho người ấy đỗ thám hoa.

Sau, quan trường ngẫm lại, cứ lấy làm phân vân không hiểu mấy câu ấy xuất xứ ở sách nào mà có ý nghĩa "động thời văn" như vậy [1]. Mãi sau hỏi lại thì người ấy mới trả lời: "Xuất xứ ở miệng tôi đấy!" Thấy vậy, quan trường có ý hối. Nhưng việc đã lỡ rồi, đành phải giấu kín, không dám nói ra nữa.

GIÀU CÓ, SANG KHÔNG

Cùng thôn với Yện Đổ, có một nhà giàu có lớn, vừa làm ruộng, vừa buôn bán. Nhân chủ nhà làm lễ cưới vợ cho con cả, anh ta mấy lần khẩn khoản đến mời cụ Tam Nguyên sang dự cho thêm phần long trọng. Thấy là chỗ đi lại cũng thân tình, Yên Đổ không nỡ từ chối mãi, đành phải áo thâm khăn lượt chống gậy sang. Đến nơi, cụ thấy người ta mang lễ mừng đám cưới rất nhiều. Cụ liền bảo lấy bút mực, cụ viết mừng đôi câu đối.

Cụ viết:

---

(1). Có ý nghĩa động đến chế độ đương thời.

Giàu có thiếu chi tiền, đi một vài quan [1] *đâu phải lẽ:*
Sang không thì cũng bạc [2] *kiếm dăm ba chữ* [3] *gọi là tình.*

Sau khi cụ cáo từ ra về, người ta đổ xô lại bàn tán về đôi vế đối. Mọi người đều phục tài cụ về chỗ chỉ dùng có mấy chữ mà đủ lý đủ tình, nói lên rõ hoàn cảnh của nhà chủ và của cụ, đặc biệt là người ta thưởng thức các chữ cụ cho đối chọi nhau hết sức hóm hỉnh tài tình: như *giàu* đối *sang*, *có* đối *không*, *tiền* đối *bạc, một vài* đối *dăm ba, quan* đối *chữ, lẽ* (lý) đối *tình* v.v...

GẶP CHÓ

Có một lần, viên tổng đốc Nam Định là Vũ Văn Báo viết thư mời Nguyễn Khuyến đến chơi. (Việc này là làm theo lệnh viên công sứ nhằm mua chuộc, lôi kéo Nguyễn Khuyến ra làm quan lại để thu phục lòng người lúc bấy giờ).

Nguyễn Khuyến nhận lời và cho cả người con trai

---

(1) *Quan*: quan tiền, gồm 100 đồng tiền; còn có nghĩa là *quan* cai trị dân.

(2) *Sang* : dự đám cưới mà *không* mang lễ mừng thì cũng mang tiếng bạc bẽo, vô tình.

(3) *Chữ*: chữ nghĩa, văn chương. Cũng còn có nghĩa là *đồng tiền* (*chữ* tiền, *trự* tiền), để đối ý với chữ *quan* ở vế trên.

là Nguyễn Hoan cùng đi. Khi hai cha con đến cổng dinh tổng đốc thì gặp viên công sứ Nam Định đi ra; vào khỏi cổng thì có con chó tây nhảy xổ tới cắn. Nguyễn Khuyến hốt hoảng vội đẩy con trai lên cản chó.

Lúc vào nhà, sau câu chuyện phiếm, Vũ Văn Báo nói đến việc chính phủ bảo hộ muốn mời Nguyễn Khuyến ra làm đốc học thành Nam, Nguyễn Khuyến không trả lời, chỉ rung đùi đọc đùa một câu tức cảnh rằng:

Hối đáo nhĩ môn phùng nhĩ cẩu,
Cấp lương ngô tử thế ngô thân.

Tạm dịch:

Đến cổng nhà ngươi thời gặp chó.
Kíp đem con trẻ thế thân già.

Vũ Văn Báo hiểu ý mỉa mai chua cay của nhà thơ, cũng giận; song chỉ cười nhạt không dám nói ra. Vì Báo đối với Nguyễn Khuyến vừa là bạn, lại vừa là chỗ thông gia.

Hôm sau về nhà, Nguyễn Khuyến làm một bài thơ thác lời gái góa để gửi cho Báo. Bài thơ như sau:

Chàng chẳng biết gái này gái góa,
Buồn nằm suông quên cả áo cơm.
Khéo thay cái mụ tá ơm [1].
Đem chàng tuổi trẻ ép làm lứa đôi.
Chàng tuổi trẻ chơi bời quên nhọc,

---

(1). *Tá ơm*: là mụ mối, chỉ việc Vũ Văn Báo mối lái cho Nguyễn Khuyến ra làm quan với Pháp.

Gái già này sức vóc được bao?
Muốn sao, chiều chẳng được sao,
Trước tuy sum họp sau nào được lâu?
Lấy chồng vốn nhờ câu ăn mặc.
Chẳng ngờ rằng đói rách hổ ngươi,
Vốn xưa cha mẹ dặn lời.
Tư bôn [1] *lại phải kẻ cười người chê.*
Mụ hỡi mụ, thương chi thương thế?
Thương thì hay nhưng kế chẳng hay.
Thương thì gạo vải cho vay,
Lấy chồng thì gái già này xin van!

Báo xem xong, không những hiểu ngay rằng Nguyễn Khuyến vin cớ tuổi già để từ chối việc ra làm quan với Pháp, mà cũng biết chán cụ Tam Nguyên còn chửi ý rất đau nữa là khác, nhưng vì lời thơ khôn khéo, kín đáo quá, không thể moi móc chỗ nào được nên đành nuốt giận làm lành, xuê xoa cho qua chuyện và từ đấy không dám lôi kéo dụ dỗ gì nữa.

VỊNH PHỖNG ĐÁ

Nguyễn Khuyến cáo quan về ở ẩn, viên kinh lược Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải cho mời ông đến làm gia sư (thầy dạy học trong nhà), để có dịp giám sát chặt chẽ hơn. Ông từ chối không được, sau đành phải

---

(1). Trốn theo trai, ý nói bỏ dân bỏ nước đi theo Tây.

đi một cách miễn cưỡng.

Một hôm, viên kinh lược mở tiệc khao mừng long trọng, gia sư nguyên là một vị tam nguyên nên cũng được mời dự. Tân khách toàn là quan lại Bắc Kỳ, đai vàng áo tía rực rỡ. Còn ông đồ Khuyến lúc ấy thì chỉ áo vải khăn thâm. Trong tiệc ông ngồi yên chẳng nói chẳng rằng. Bọn quan lại thấy vậy có ý khinh miệt, chỉ trỏ bàn tán với nhau, bảo Nguyễn Khuyến là ông phỗng đá; ý muốn nói sự có mặt của ông ở đấy cũng bằng thừa mà thôi!

Nguyễn Khuyến nghe được, bực lắm. Nhân lúc viên kinh lược bảo ông làm bài ca trù cho cô đầu hát ông liền lấy ngay "Phỗng đá" làm đề và làm một bài như sau:

Người đâu tên họ là gì?
Khéo thay chích chích chi chi nực cười (1)
Giang tay ngoảnh mặt lên trời,
Hay còn lo tính sự đời chi đây?

*

* *

Thấy phỗng đá lạ lùng muốn hỏi,
Cớ làm sao len lỏi đến chi đây?
Hay tưởng trông cây cỏ nước non này
Chí cũng rắp giang tay vào hội lạc(2)*?*
Thanh sơn tụ tiếu đầu tương hạc,

---

(1) *Chích chích chi chi:* cũng chỉ ù ù, cạc cạc, không biết gì việc đời.
(2) *Hội lạc:* tên một hội vui chơi của một số nhà thơ đời Tống.

Thương hải thùy tri ngã diệc âu[1]
Thôi cũng đừng chấp chuyện đâu đâu,
Túi vũ trụ mặc đàn sau gánh vác[2]
Duyên hội ngộ là duyên tuổi tác[3]
Chén chú, chén anh, chén tôi, chén bác.
Cuộc tinh say say tỉnh một vài câu.
Nên chăng đá cũng gật đầu!

Bài ca trù làm xong, viên kinh lược giục cô đầu hát ngay lên để thưởng thức. Lúc ấy có Phan Văn Ái làm chức quan nhỏ trong nha kinh lược cũng ngồi dự tiệc, nghe thấy cái tâm sự u uất và cái độ lượng "không chấp chuyện đâu đâu" của nhà thơ như thế, Ái rất xúc cảm.

Vốn chẳng ưa gì bọn quan trên, lại bất bình với thái độ khinh mạn của chúng đối với Nguyễn Khuyến, Ái cũng mượn dịp họa lại luôn một bài ca trù theo đầu đề "Phỗng đá" như sau:

Non thiêng *khéo đúc nên người,*
Trông chừng sành sỏi khác loài trần gian.
Trải bao gió núi mưa ngàn,
Đã già già sóc, lại gan gan lỳ.
Gan lỳ già sóc

---

(1). Hai câu thơ Hán nghĩa là : Ta cười ta đầu đã bạc như đầu con (hạc) mà vẫn thích thú cuộc đời. Nhưng ai biết đâu ta lại giống con chim âu nhàn nhã không muốn nghe chuyện đời lật lọng.
(2) Túi vũ trụ: bầu trời đất, cuộc đời, việc đời.
(3) Duyên hội ngộ: duyên gặp gỡ sum họp.

thường gọi là thím Hồng. Về sau, cô lại lên Hà Nội lấy một viên quan tư nhà binh Pháp; bấy giờ tên cô có thêm một chữ "Tư" Từ đấy người ta thường gọi là cô Tư Hồng, cái tên gói ghém lịch sử hai đời chồng.

Cô Tư Hồng khéo biết lợi dụng thời cơ và nhan sắc, làm nên giàu có, tiếng tăm lừng lẫy một thời. Cô có hai "kỳ công" được người ta nhắc đến luôn, đó là việc bao thầu vụ phá thành Hà Nội để lấy gạch, và việc phát chẩn gạo cho đồng bào Thừa Thiên. Việc bao thầu đã đưa lại cho cô hàng mấy dãy nhà và nhiều biệt thự đồ sộ ở Hà Nội. Về vụ gạo, cô ta được phép độc quyền bán gạo cho đồng bào bị lụt ở Thừa Thiên; lợi dụng việc này cô ta đã đầu cơ rất ghê; nhưng khi việc vỡ lở thì lại sảo quyệt biến thành món gạo phát chẩn. Vì thế, Tư Hồng đã được triều đình Huế, vâng lệnh thực dân Pháp, phong cho hàm *tứ phẩm nghi nhân* là hàm của hàng án sát tỉnh. Kế đó, Tư Hồng lại chạy cho bố cũng được phong luôn hàm hàn lâm thị độc. Thế là có giàu lại có sang; Tư Hồng thừa dịp về làng khao vọng hết sức linh đình.

Bấy giờ, Nguyễn Khuyến cũng được mời đến dự, nhưng ông cáo bệnh không đi; cho người mang đến mừng ba chữ *"Chi chi giã"* để đề vào hoành phi và hai câu đối nôm như sau:

Có tàn, có tán, có hương án thờ vua, danh giá lẫy lừng hăm sáu tỉnh[1]

---

(1). *Hăm sáu tỉnh:* toàn cõi Bắc Kỳ bấy giờ.

Nào biển, nào cờ, nào sắc phong cho cụ, chị em[1] *hồ dễ mấy lăm người!*

Hôm ấy các quan khách đến dự đông lắm; nghe nói văn chương của Yên Đổ thì đều xúm lại xem, nhưng không ai hiểu ba chữ "chi chi giã" là thế nào cả. Nghe đâu chỉ có một ông đốc học tình cờ đọc lái lại ba chữ "chi chi giã" thành ra "cha cha dĩ" nên đã hiểu được dụng ý của Nguyễn Khuyến. Tuy vậy, ông ta chỉ cười thầm trong bụng chứ không tiện nói ra. Còn về đôi câu đối nôm thì mọi người đều khen hay, cho rằng ca tụng như thế là hết lời. Nhưng riêng ông đốc học cũng lại chỉ cười thầm; vì ông biết Nguyễn Khuyến cũng đã dựa theo câu tục ngữ "Làm đĩ có tàn có tán, có hương án thờ vua" để chửi xỏ Tư Hồng.

Rồi nhân thể ông đốc học nảy hứng, cũng theo gót Nguyễn Khuyến mà mừng một đôi câu đối rằng:

Ngũ phẩm sắc phong hàm cụ lớn
Ngàn năm danh tiếng của bà to.

Tương truyền hai câu này cũng được mọi người trầm trồ khen mãi; mà bố con Tư Hồng thấy nôm na dễ hiểu, ngắn gọn dễ nhớ, cũng thích lắm. Song họ có biết đâu rằng ông đốc học đã chửi xỏ chẳng kém gì Nguyễn Khuyến. Vì quai hàm của cụ mà đem đối với cái kia của bà thì cũng khá là đau!

---

(1) *Chị em*: tiếng gọi thân mật để chỉ phụ nữ làm những nghề không được trọng vọng lúc bấy giờ như cô đầu, gái làng chơi, v.v... Đây là dụng ý mỉa mai của Yên Đổ.

CÂU ĐỐI KÉN CHỒNG

Xưa ở làng Cổ Am thuộc huyện Vĩnh Bảo, tỉnh Hải Dương có cụ tú nọ mở trường dạy học. Trong số học trò có Vân Quế là người xuất sắc, văn bài bao giờ cũng được thầy khen bạn phục. Quế không những hay Hán mà còn có tài nôm. Một hôm thầy ra chơi một câu rằng:

Trai Cổ Am học trường Cổ Am.

Vân Quế ứng khẩu đối ngay một câu thật chọi:

Gái Hà Nội bán hàng Hà Nội.

Gần trường có ông phủ về hưu, có một tiểu thư kiều diễm đã đến tuổi lấy chồng. Học trò bên cụ tú thường vẫn ngấp nghé. Quế ta cũng thầm yêu trộm nhớ, ngặt vì thân phận hàn sĩ nên "đũa mốc" chẳng dám chòi "mâm son", vẫn rụt rè chưa dám gì.

Tình cờ một buổi nọ, quan phủ sang chơi. Cụ tú liền đem bài của học trò ra khoe. Quan xem xong, quay ra đám học trò nói: "Con bé Sen nhà tôi cũng đã theo đòi được ít nhiều nghiên bút, đang muốn kén bạn trăm năm. Nó có ra một vế đối, nếu ai đối được thì nó xin nâng khăn sửa túi".

Cả bọn học trò đều nhao nhao xin được đối. Ông

phủ liền đọc:

Cô Sen mặc yếm hoa sen, đứng ở hồ sen cho người quân tử.

Các trò khác đều ngẩn người, kẻ tính bằng, người nhẩm trắc còn đang bí thì Vân Quế đã mau lẹ đáp:

Cậu Quế mặc áo cánh quế, trèo lên cung quế bế chị hằng nga.

Đối xong, cả trường đều cười ầm, quan phủ cũng cười, rồi tấm tắc khen và hứa nếu Quế học thành tài thì sẽ gả con gái cho.

CHẢ KÉM GÌ LÝ BẠCH

Một ông quan võ sính thơ nôm ở bên một người hàng xóm khéo tán ăn. Hễ làm được bài thơ nào quan cũng gọi người kia sang đọc cho nghe. Hắn nghe rồi tán tụng khen hay, và bảo quan "chả kém gì Lý Bạch" (1), thế là ông quan lại cho hắn ăn uống lu bù.

Có lần quan cho gọi hắn sang đánh chén, khi ngồi ăn quan nói: "Tôi mới làm cái chuồng chim ở sau vườn nhân nghĩ được bài thơ tứ tuyệt, tôi thử đọc bác nghe xem sao nhé!".

Rồi quan khề khà đọc rằng:

---

(1). Nhà thơ nổi tiếng đời Đường.

Bốn cột chênh vênh đứng giữa trời,
Đứa thì bay bổng đứa bay khơi.
Ngày sau hắn đẻ ra con cháu,
Nướng chả băm viên đánh chén chơi.

Người kia nức nở khen: "Chà! Hay qúa, xin quan đọc lại từng câu để cho con được thưởng thức hết cái hay của bài thơ ạ!"

Quan thích chí, hai cánh mũi phập phồng, dõng dạc đọc lại ngay:

Bốn cột chênh vênh đứng giữa trời.

Người kia tán:

"Tuyệt! Cứ như câu này thì quan phải làm đến chức tứ trụ".

Quan tiếp:

Đứa thì bay bổng đứa bay khơi.

Người kia nịnh:

"Ôi, quan còn thăng chưa biết đến đâu!"

Quan đọc đến câu:

Ngày sau nó đẻ ra con cháu.

Thì hắn ta lại tán:

"Hay quá! Con cháu của quan còn là vô kể!"

Quan đọc nốt:

Nướng chả băm viên đánh chén chơi.

Người kia lại tâng bốc: "Tuyệt quá! Cảnh quan lớn về sau thì tha hồ mà phong lưu"

Quan võ mũi nở bằng cái đấu, đắc chí rung đùi, rót rượu mời người kia và nói: "Thơ tôi kể cũng tự nhiên đấy nhỉ?

Bây giờ nhân cuộc vui tôi thử làm một bài tức cảnh nữa nhé!".

Sau đó, quan nhìn quanh thấy con chó, mới vịnh luôn một bài thơ rằng:

Chẳng phải voi, chẳng phải trâu,
Ấy là con chó cắn gâu gâu.
Khi ngủ với nhau thì phải đứng,
Cả đời không ăn một miếng trầu.

Người kia lại gật gù tâng bốc, quan lại thưởng rượu và gọi thêm đồ nhắm, hắn ta được thể lại càng đưa quan lên chín tầng mây.

Rồi vui miệng hắn cũng xin đọc theo một bài. Được quan cho phép, hắn liền đọc:

Quanh quanh đằng đít lại đằng đầu,
Hễ thấy ai vào cắn gâu gâu.
Ăn hết của thơm cùng của thối,
Trăm năm chẳng được chén chè tầu.

Cứ thế, cuộc ngâm vịnh kéo dài mãi cho đến lúc hai người rượu đã say mềm mới thôi.

THƠ BÁN THAN

Khi nhà Lê mất, có nhiều vị di thần đi ở ẩn không chịu ra làm quan với nhà Nguyễn. Trong đó có một ông không rõ tên họ là chi, làm nghề bán than để qua ngày.

Một hôm ông ta quảy gánh than ra đường, gặp đám quan quân nhà Nguyễn đi qua, ông vẫn thản nhiên không tỏ vẻ sợ hãi gì hết. Có vị đại thần nọ trông thấy ông ta có khí tượng khác thường, lấy làm lạ, liền bắt lại hỏi và bảo thử làm bài thơ bán than. Ông ta không ngần ngại, đọc một bài bằng quốc âm rằng:

Một gánh kiền khôn quảy lếch ngàn,
Hỏi: chi bán đó? Dạ rằng: than!
Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt,
Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn.
Ở với lửa hương cho vẹn kiếp,
Thử xem vàng đá có bền gan.
Những e nhem nhuốc toan nghề khác,
Song lệ trời kia lắm kẻ hàn! (1)

Vị đại thần nghe xong biết là người có tài, biếu cho

---

(1) Bài thơ này có nhiều sách nói là của Trần Khánh Dư đời Trần. Chúng tôi theo Phạm Đình Hổ có lẽ đúng hơn. Vì lời văn không phải ở hồi Trần sơ.

năm quan tiền và ngỏ ý mời ông ta ra làm quan với triều Nguyễn. Nhưng ông ta chỉ cười rồi quảy gánh than đi thẳng.

ĐỌC THƠ CHỮA THẸN

Trong các nhà thơ phụ nữ của ta, Hồ Xuân Hương và thơ ca của bà là một hiện tượng khá đặc biệt được rất nhiều người đàm luận từ xưa đến nay.

Hồ Xuân Hương người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An. Chưa rõ năm sinh và năm mất, chỉ biết bà sống vào khoảng cuối Lê đầu Nguyễn [1]

Tục truyền: hồi Xuân Hương còn đi học; một hôm gặp phải trời mưa đến sân nhà trường, đất trơn, cô nữ sinh trượt chân ngã oạch một cái, các bạn học thấy đều cười ầm lên.

Nhưng Xuân Hương đã đứng ngay dậy, ung dung đọc hai câu thơ rằng:

Giơ tay với thử trời cao thấp,
Xoạc cẳng đo xem đất vắn dài.

Rồi cắp nón bình thản đi vào. Còn mấy chàng học trò, thấy nàng ứng khẩu tài như thế thì cũng phục, không dám chòng ghẹo gì thêm nữa.

---

(1) Tiểu sử Hồ Xuân Hương hiện nay vẫn còn là vấn đề phải tiếp tục tìm tòi.

MẢNH TÌNH

Hồ Xuân Hương vốn nổi tiếng là tài hoa, lại hay bày ra các cuộc xướng họa văn thơ ở trong nhà để làm vui, nên khách khứa thường lui tới nhà bà rất đông. Trong số đó, những khách yêu chuộng văn chương mà đến thì cũng có; song hạng khách "phất phơ" vì tò mò mà đến, hoặc vì sĩ diện hão mà đến cũng không phải là hiếm...

Bấy giờ có một công tử con quan ăn mặc rất bảnh bao nhưng học hành quá kém, đã năm lần bảy lượt đến định làm quen với Xuân Hương. Biết anh ta chỉ là một người tầm thường, nhiều lần Xuân Hương thoái thác không chịu tiếp. Một hôm lại thấy anh ta dẫn xác đến, Xuân Hương bực quá chạy vào nhà trong, rồi cho cô gái ở ra mời trầu; cơi trầu có quả cau bổ đôi kèm theo mảnh giấy đề hai câu thơ như sau:

Mảnh tình ví xẻ làm đôi được,
Mảnh để trong nhà, mảnh đệ ra!

Ý Xuân Hương vừa muốn nói bà đã có người yêu, không thể nào tiếp anh công tử được nữa, nhưng đồng thời cũng thách thức anh ta trả lời thơ mình ra sao?

Anh công tử xem thơ xong, chừng liệu sức mình không đối chọi nổi, bỏ cả trầu không dám ăn, về luôn.

CHIÊU BẢY VÀ CÔ CÚC

Nguyễn Du, tác giả *Truyện Kiều* nổi tiếng, tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông sinh năm 1765 (niên hiệu Cảnh Hưng) và mất năm 1820 (niên hiệu Minh Mệnh).

Ông vẻ người khôi ngô, tuấn tú, rất thông minh, lúc lên 6 tuổi đi học, sách vở chỉ xem qua một lượt là thuộc. Năm 19 tuổi, ông thi hương đậu tam trường; có ra làm quan với nhà Lê. Khi Tây Sơn nổi lên, ông về ở ẩn tại quê nhà. Sau ông bị nhà Nguyễn triệu ra làm quan và cử đi sứ Trung Quốc vào năm 1813; đến năm 1820 ông lại được cử đi sứ lần nữa nhưng chưa kịp đi thì mất.

Tương truyền lúc còn trai trẻ Nguyễn Du - khi ấy thường gọi là cậu Chiêu Bảy [1], rất thích hát phường vải. Bấy giờ có làng Trường Lưu cũng thuộc huyện Nghi Xuân, là một trong những làng nổi tiếng về hát phường vải, về nghề dệt vải và về con gái đẹp. Làng Tiên Điền thì có nghề làm nón; con trai phường nón thường kéo nhau sang hát phường vải ở Trường Lưu. Họ đi hát vì mê hát, nhưng một phần cũng là vì mê các cô gái đẹp.

---

(1) Nguyễn Du là con thứ bảy của Xuân quận công Nguyễn Nghiễm; nên gọi là Chiêu Bảy

Trong các chuyến đi ấy, Chiêu Bảy chẳng bao giờ vắng mặt. Có một đêm hát nọ, Chiêu Bảy tình cờ được gặp một cô gái tên là Cúc, người đẹp, giọng hay, tài bẻ chuyện, nhưng chỉ phải một nỗi đã sắp quá thì mà vẫn chưa chồng. Chiêu Bảy biết thóp như vậy, liền bẻ ngay một câu như sau để ghẹo chơi:

Trăm hoa đua nở mùa xuân.
Cớ sao Cúc lại muộn mằn về thu?

Chiêu Bảy vờ nói chuyện hoa, nhưng kỳ thực là muốn hỏi châm chọc: Các cô gái khác đều đã đi lấy chồng, sao riêng cô Cúc lại để quá lứa nhỡ thì như vậy?

Nhưng cô Cúc nào phải tay vừa, thoáng nghe qua cô đã hiểu ngay ý tứ của đối phương, bèn hát đáp lại rằng:

Vì chưng tham chút nhụy vàng,
Cho nên Cúc phải muộn màng về thu.

Hoa cúc vốn là loài hoa nở về thu; cúc nở về thu mới là đang độ mãn khai, thế là đúng kỳ chớ không phải là muộn.

Câu hỏi cũng khôn mà câu trả lời thật cũng khéo lắm; Chiêu Bảy đành phải lảng sang chuyện khác không dám hỏi về việc ấy nữa.

CÂU THƠ BỎ LỬNG

Nguyễn Du lúc còn là học trò ở với thân sinh là Xuân quận công Nguyễn Nghiễm ở Hà Nội, theo học với một ông đồ họ Lê ở Gia Lâm, bên kia sông

Nhị. Cậu học trò cùng các bạn ngày nào cũng phải qua sông bằng đò ngang. Người chở đò là một cô gái nhà nghèo, nhưng xinh xắn và ăn nói có duyên. Cậu học trò họ Nguyễn rất để ý.

Một hôm, cậu đến chậm, lỡ chuyến đò, cậu phải đợi chờ sốt ruột, nên làm một bài thơ nhờ bạn đưa cho cô lái, để tỏ lòng mình và cũng để thử lòng cô gái. Bài thơ như sau:

Ai ơi, chèo chống tôi sang,
Kẻo trời trưa trật, lỡ làng tôi ra.
Còn nhiều qua lại lại qua,
Giúp cho nhau nữa để mà...

Câu thơ cuối, tác giả bỏ lửng có ý để chờ cô gái điền vào. Nhận được, cô gái bẽn lẽn và từ chối, nhưng về sau nể lời bạn, cô cũng thêm vào hai chữ... *quen nhau*.

Thế rồi hai người yêu nhau. Nhà thơ thổ lộ tâm tình ra bốn câu lục bát rằng:

Quen nhau nay đã nên thương,
Cùng nhau xe mối tơ vương chữ tình.
Cảnh xinh xinh, người xinh xinh,
Trên trời, dưới nước, giữa mình với ta.

Họ yêu nhau tha thiết, quyết chí lấy nhau, nhưng rồi không lấy được nhau. Bởi lẽ đơn giản: Nguyễn Du là cậu trai quý tộc mà cô kia thì chỉ là một cô gái bình dân. Chẳng những thế, do chuyện yêu đương ấy Nguyễn Du còn bị gọi về nhà chịu một trận đòn nên thân, rồi lại bị gửi về học một ông đồ khác ở mạn Thái Bình.

Hơn mười năm sau, khi Nguyễn Du có dịp trở lại bến cũ đò xưa thì cô gái đi lấy chồng lâu rồi, chỉ còn cây đa vẫn còn xanh tươi trước gió, dòng nước đỏ vẫn lặng lẽ trôi xuôi. Bến đò vẫn đông người qua lại nhưng vắng bóng một người. Trông cảnh cũ nhớ người xưa, nhà thơ đành bùi ngùi sẽ ngâm lên bốn câu lục bát để gửi gắm lòng mình:

Yêu nhau những muốn gần nhau,
Bể sâu trăm trượng, tình sâu gấp mười.
Vì đâu xa cách đôi nơi,
Bến nay còn đó nào người năm xưa?

Câu chuyện đau lòng này, sau được Nguyễn Du tự tay ghi chép trong một bản thảo, dưới nhan đề "Mối tình hận của ta"

CHẾT VÌ BÀI THƠ

Nguyễn Văn Thành người Thừa Thiên, vào Nam theo phò Nguyễn Ánh từ hồi mới bắt đầu đánh nhau với Tây Sơn. Thành có nhiều chiến công rất lớn, nên khi Gia Long được ngôi vua và luận công khen thưởng thì Thành đứng đầu hàng "khai quốc công thần".

Trong suốt thời kỳ đánh nhau với Tây Sơn, Nguyễn Văn Thành và Lê Văn Duyệt thường kình địch với nhau. Một hôm trước giờ xuất trận, Lê Văn Duyệt rót rượu mời Thành uống. Thành cười nhạt trả lời rằng: "Làm đại tướng đến giờ ra trận thì nhảy lên

lưng ngựa tuốt gươm xông tới, cần gì phải mượn hơi men để lấy hăng?". Thành thúc ngựa đi trước, quả trận ấy giành được công đầu. Từ đó Duyệt quyết tìm dịp trả thù cho được. Nhân Thành có một người con tên là Nguyễn Văn Thuyên, đậu cử nhân, thường hay giao du với các văn sĩ đương thời.

Bấy giờ nghe nói ở Thanh Hóa có hai nhà danh sĩ là Nguyễn Văn Khuê và Nguyễn Đức Nhuận, Thuyên liền làm một bài thơ, trao cho người nhà là Nguyễn Trương Hiệu cầm đi mời họ vào Huế chơi. Thơ như sau:

Văn đạo Ái Châu đa tuấn kiệt,
Hư hoài trắc tịch dục cầu ty.
Vô tâm cửu bão Kinh Sơn phác,
Thiện tướng phương tri Ký bắc kỳ.
U cốc hữu hương thiên lý viễn,
Cao cương minh phượng cửu thiên tri.
Thử hồi nhược đắc sơn trung tể,
Tá ngã kinh luân chuyển hóa ky.

Tạm dịch:

Ái Châu nghe nói lắm người hay,[1]
Ao ước cầu hiền đã bấy nay.
Ngọc phác Kinh Sơn tài sẵn có,[2]
Ngựa kỳ Ký Bắc biết lâu thay,[3]

---

(1) Ái Châu: Tức Thanh Hóa.
(2) Kinh Sơn: Tên núi ở Trung Quốc, nơi có ngọc quý. Về sau ngọc quý nói chung người ta cũng gọi là Kinh phác, Kinh bích.
(3) Ký Bắc: Tên đất ở Trung Quốc, nơi có nhiều ngựa thiên lý.

Mùi hương hang tối xa ngàn dặm,
Tiếng phượng gò cao suốt chín mây,
Sơn tế phen này bằng nắm lấy,
Giúp nhau vận chuyển với thời xoay.

Tưởng chuyện chơi cho tiêu khiển, nào dè chuốc họa to mà khôn hay. Nguyên tên Hiệu có hiềm riêng với Nguyễn Văn Thuyên, liền chạy sang tố cáo với Lê Văn Duyệt. Duyệt liền nắm lấy bài thơ, đem vào tâu vua, cho đó là cha con Nguyễn Văn Thành âm mưu làm loạn. Gia Long lập tức bắt Thuyên đem bỏ ngục. Thành chạy theo níu áo vua kêu khóc là bị oan: nhưng Gia Long chẳng nói gì, dứt áo bỏ vào cung, rồi từ đó cấm không cho Thành đến chầu.

Thành buồn bực, uất ức, uống thuốc độc tự tử; còn Thuyên thì sau bị chém đầu.

CÂU THƠ HOÀNG BÀO

Lê Văn Duyệt trả thù được Nguyễn Văn Thành tưởng như đã thỏa nguyện. Ai ngờ sau khi Duyệt chết rồi (1831) thì đến năm 1835, mả ông ta lại bị Minh Mạng cho san phẳng và người ta dựng lên tại đó một hòn đá lớn khắc mấy chữ thật to: *"Chỗ này là nơi tên hoạn Lê Văn Duyệt phục pháp"*. Nguyên do chính, vì Duyệt là bố nuôi Lê Văn Khôi, người cầm đầu cuộc khởi nghĩa Phan An, chiếm lĩnh toàn cõi Nam Bộ từ 1833 đến 1835. Nhưng khi bắt tội Lê Văn

Duyệt, người ta đã gán cho Duyệt có bảy tội đáng chém và hai tội đáng thắt cổ. Trong hai tội sau, có tội gọi là "Câu thơ hoàng bào"

Số là sau khi Gia Long chết (và Nguyễn Văn Thành bị vu oan đến phải tự tử) thì Lê Văn Duyệt là người oai quyền nhất nước, đến Minh Mạng cũng phải kiêng nể. Lúc bấy giờ, người ta đồn rằng Duyệt hay khoe chuyện với người chung quanh là ông ta có xin được một quẻ thẻ thánh cho, có bốn câu thơ như sau:

Tá Hán tranh tiên như Hán tướng.
Phụ Chu ninh hậu thập Chu thần.
Tha niên tái ngộ Trần Kiều sự.
Nhất đán hoàng bào bức thử thân.

Tạm dịch:

Giúp Hán há thua gì tướng Hán,
Phò Chu nào kém bọn tôi Chu?
Trần Kiều ví gặp cơn binh biến,
Ép mặc bào vàng dễ chối ru (1)

Bài thơ ý nói: "Giá sử, nay mai lại xảy ra một vụ binh biến như Vụ Trần Kiều, quân lính ép ta phải lên làm vua như đời xưa họ đã từng ép Tống Thái Tổ, Triệu Khuông Dẫn, thì có lẽ ta cũng đành lòng nghe

---

(1) Triệu Khuông Dẫn tướng giỏi của nhà Hậu Chu, mang quân đi đánh rợ Khiết Đan (Liêu). Nửa đường, đến đất Trần Kiều, thì quân lính không chịu đi nữa, lấy áo bào vàng (áo hoàng đế) ép Triệu phải mặc, rồi kéo về Kinh buộc vua Cung đế nhà Hậu Chu phải nhường ngôi cho Triệu, Triệu lập nên nhà Tống.

theo họ, chứ không thể nào khác hơn!"

Sự việc thực hư thế nào không biết, nhưng trong dịp bới tội Lê Văn Duyệt để xử (mặc dầu đã chết rồi) thì có người nhắc đến việc đó, và triều đình lên án thành một tội đáng xử thắt cổ!

ĐỀ THƠ MỪNG LỄ THỌ

Hoàng Phan Thái tự là Đại Hữu, sinh khoảng đầu thế kỷ 19, người xã Cổ Đan (nay là Nghi Phúc) tổng Đặng Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông nhà nghèo, học giỏi, tính tình cương trực, đi thi đậu đầu xứ nên cũng thường gọi là đầu xứ Thái. Vào năm 1861 - 1862, ông cùng cai tổng Vàng nổi lên chống lại triều đình nhà Nguyễn; sau việc thất bại, ông bị bắt và bị xử tử ở Nghệ An.

Tương truyền hồi Hoàng Phan Thái ra Bắc tìm cai tổng Vàng, một hôm đi đường bị đói, nghe nói gần đấy có nhà đang có đám, ông liền lần tới. Nguyên nhà này có ba con trai đều vào hạng hào phú ở trong làng, hôm ấy mừng thọ cho bà mẹ 70 tuổi.

Sau khi Hoàng Phan Thái tự giới thiệu là học trò kiết lỡ độ đường, chủ nhà đưa cho ông bức vóc và bảo làm bài thơ mừng.

Hoàng Phan Thái đã hỏi dò được gia cảnh nhà đám, bèn viết hai câu, trong khi viết ông cố ý để cách xa nhau chừng vài ba dòng. Hai câu như sau:

Nhân sinh thất thập bản phi nhân,
Sinh lai tam tử giai vi đạo.

Dịch là:

Người sống bảy mươi chẳng phải người,

Sinh được ba con đều kẻ trộm.

Khách khứa đám tiệc đều lấy làm lạ không hiểu ra sao cả. Mấy ông con trai nhà chủ bực tức ra mặt, cho là "thằng kiết điên rồ". Có ông đàn anh trong nhà đám nóng tiết đòi đánh đuổi đi... Nhưng Hoàng Phan Thái cứ ung dung như không có chuyện gì xảy ra. Mặc cho họ ngơ ngác tức tối một hồi, ông mới đủng đỉnh viết xen vào thêm hai câu nữa, thành một bài thơ đầy đủ như sau:

Nhân sinh thấp thập bản phi nhân,
Nhân thị tiên nhân giáng tại trần.
Sinh lai tam tử giai vi đạo,
Đạo đắc bàn đào hiến mẫu thân.

Tạm dịch là:

Người sống bảy mươi chẳng phải người,
Người chính là tiên xuống ở đời,
Đẻ được ba con đều kẻ trộm,
Trộm lấy đào tiên biếu mẹ xơi.

Bấy giờ ai nấy đều thở phào hể hả. Vì bài thơ bỗng trở nên có ý nghĩa sâu sắc.

Chủ nhà lúc ấy cũng hết sức phục tài anh trò kiết; vội bưng một mâm cỗ thật đầy mời Hoàng Phan Thái ăn.

GHẸO SƯ

Hoàng Phan Thái đi trọ học ở một xóm gần chùa, các bạn học nói cho biết sư chùa đó chính là một sư hổ mang, thường hay ăn thịt chó.

Thái biết chuyện, một hôm lấy giẻ quấn vào chân đi khập khễnh đến chùa xin ăn, vin cớ là học trò nghèo lại đau yếu.

Lúc ấy đã xẩm tối, sư đang ngồi rót dầu vào đèn thờ, nghe nói là học trò, nhà sư liền bảo rằng:

- Có thật là học trò thì ta ra cho một câu đối, làm được hay ta sẽ bố thí cơm nước và thưởng tiền cho.

Nhân vừa nói chuyện vừa rót dầu, làm dầu đổ vương vãi ra cả đế đèn, sư bèn tức cảnh đọc ngay một câu rằng:

Dầu vương cả đế.

Câu này nhà sư muốn dụng ý chơi chữ, vừa nói việc dầu đổ vương vãi ra đế đèn, lại vừa muốn tỏ ra có khẩu khí đế vương, dùng hai chữ vương, đế theo nghĩa chữ Hán.

Hoàng Phan Thái nghĩ bụng: "Lão trọc hổ mang này cũng muốn ra vẻ có khẩu khí đế vương à! Được, sẽ cho biết tay". Rồi đó, Thái cố tình đối liều một câu như sau:

Ỉa vãi vào sư.

Nhà sư tức quá, đứng ngay dậy, xống ra chực túm lấy Thái. Nhưng Thái tinh nghịch đã vừa chạy vừa kêu: "Ôi làng nước ôi! Ối làng nước ôi!" Người xung quanh nghe kêu đổ xô ra hỏi duyên cớ. Thái bèn mượn câu chuyện tiếu lâm quen thuộc ở vùng đó, trả lời: "Đậu phụ chùa cắn tôi"[1] Thâm ý của Thái là muốn xỏ việc nhà sư hay ăn thịt chó. Nhà sư nghe nhắc đến chuyện "đậu phụ" thì thẹn quá, phải quay trở vào, không dám đuổi đánh Thái nữa.

VĂN TẾ RI-VI-E

Người ta còn kể lại rằng, hồi thực dân Pháp lập mưu đánh chiếm Hà Nội, cử một viên đại tá hải quân là Ri-vi-e (Henri Rivière) ở Nam Kỳ ra để làm việc này.

Ri-vi-e đóng quân ở Đồn Thủy, tổ chức chỗ ăn ở làm việc rất quy mô, chu đáo, hòng thống trị lâu dài. Nhưng chẳng được bao lâu, y đã bị giết chết trong

---

(1) Nguyên có câu chuyện tiếu lâm đại khái như sau thường hay được dân vùng ấy kể nhau nghe: Một ông sư hay ăn thịt chó, hôm nào cũng có nồi thịt chó hầm ở bếp. Chú tiểu thắc mắc thì sư nói dối là nồi đậu phụ. Một bữa sư đang tụng kinh, có hai con chó cắn nhau ăng ẳng ở sau vườn chùa; sư hỏi cái gì mà ồn ào thế, chú tiểu bèn đáp: " Bạch cụ, đó là đậu phụ chùa cắn đậu phụ làng đấy ạ!" Ở đây, Hoàng Phan Thái đã tinh nghịch mượn tiếng "đậu phụ" (tức là " chó" theo cách nói của sư trong truyện) để xỏ nhà sư.

một trận phục kích của quân Cờ đen tại Ô Cầu Giấy.

Được tin y chết, triều đình Huế vội tư cho Nha kinh lược Bắc Kỳ đến điếu tang. Tên quan kinh lược liền cử viên thương biện ở Nha vốn là một nhà nho hay chữ làm bài văn tế. Biết tính ông này hay trào phúng, lúc giao nhiệm vụ, viên kinh lược đã dặn đi dặn lại phải chúc tụng thế này, biểu dương thế nọ v.v... Nhưng ông thương biện miệng thì vâng dạ mà bụng lại nghĩ khác, nên ông làm bài văn tế như sau:

Nhớ ông xưa,
Mắt ông xanh lè, mũi ông thò lò,
Đít ông cưỡi lừa, mồm ông huýt chó
Buồng ông bày toàn những cỏ
Nhà ông ở Đường Tây (1)
Ông vào làng Mật-đỏ,
Để dẹp Cờ đen
Cho yên con đỏ.
Ai ngờ nó giết chết ông.
Nó mang đầu ông đi
Nó bỏ xác ông đó.
Chúng tôi vâng lệnh triều đình
Tế ông: Trứng một ổ, chuối một buồng
Ông ăn cho no, ông nằm cho yên,
Thây ông đây kia, đầu ông đó nọ,
Khốn nạn thân ông, đéo mẹ cha nó!

---

(1) Khu bon Pháp đóng ở Đồn Thủy
Chú ý: *đường* đối với *mật*

Bài văn làm xong, viên kinh lược không dùng nhưng viên thương biện đã đem đọc cho bạn bè nghe và chỉ một loáng nó đã được truyền miệng đi khắp ba mươi sáu phố phường.

THƠ TẶNG NGƯỜI CÙNG CẢNH

Phan Bội Châu biệt hiệu Sào Nam, quê ở làng Đan Nhiệm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, sinh năm 1867 và mất năm 1942.

Thuở nhỏ ông theo học chữ Hán, rất thông minh khoảng 8, 9 tuổi đã làm được những bài văn ngắn và thường dự các cuộc thi ở phủ, huyện. Năm 34 tuổi, ông đỗ giải nguyên, nổi tiếng là hay chữ.

Ông hoạt động cách mạng rất sớm, từng xuất dương qua Trung Quốc, Nhật Bản để lo liệu cho công cuộc cách mạng ở trong nước. Về sau, ông bị Pháp bắt cóc rồi bị giam lỏng tại Huế cho đến lúc chết.

Trong quãng đời hoạt động cách mạng, Phan Bội Châu đã từng viết rất nhiều thơ văn yêu nước, để cổ động phong trào và vạch trần tội ác của giặc Pháp.

Lúc thiếu thời, ông vốn rất ghét cái học cử nghiệp, ông vẫn thường ngâm hai câu thơ trong sách Tuỳ niên: "Tức dạ bất cong duy trúc bạch, lập thân tối hạ thị văn chương". Nghĩa là: Khuya sớm những mong ghi sử sách; lập thân hèn nhất ấy văn chương.

Thế nhưng ông vẫn phải buộc lòng nuốt giận mà theo con đường khoa cử, để kiếm chút danh vọng cho dễ ăn nói với đời.

Nghe đâu, ông tuy học giỏi nhưng đi thi thì lại rất long đong. Phải sáu lần thi hương mới được tên treo trên bảng. Chính vì vậy, nên đối với những người cùng cảnh, ông rất thông cảm. Người ta còn truyền câu chuyện tặng thơ như sau: Bấy giờ có nhà nho Trần Quý Cáp quê ở Quảng Nam, nhà nghèo học giỏi, mà thi cử hỏng hoài. Cáp thi bốn khoa mới đỗ tú tài. Khoa Quý Mão (Thành Thái 1903) Cáp vào trường nhất, trường nhì đều ưu cả, nhưng đến trường ba thi trượt. Lúc đó Phan Bội Châu đã đậu thủ khoa rồi, đang đàng hoàng ngồi làm bài ở trường Giám trong Kinh. Thấy cảnh ngộ của Cáp cũng long đong về đường khoa cử như mình trước kia, Phan Bội Châu bèn tìm đến thăm. Trong lúc đàm đạo, nhân được biết Cáp cũng là người khảng khái, có lòng với nước với dân, nên Phan Bội Châu có làm tặng Cáp một bài thơ như sau:

Ngã tích như quân lệ âm thùy,
Quân kim đối ngã cưỡng khai mi.
Túy tinh ngã bối song cuồng nhãn,
Đắc táng nhân gian nhất cuộc kỳ,
Thiên địa hữu tình dung ngã kiện,
Gian sơn vô ngữ tiếu nhân si.
Bằng quân thả chước tốn tiền nguyệt,.
Mai ý xung hàn chi tự tri.

Tạm dịch là:

Tớ trước như ngươi lệ nhỏ đầy,
Ngươi nay gặp tớ gượng tươi mày.
Bọn ta say tỉnh hai tròng mắt,
Cờ thế hơn thua một cuộc xây.
Trời đất có lòng nuôi sức khoẻ,
Non sông không nói mỉa người ngây.
Thôi đành rót rượu cùng trăng uống,
Mai trổ rừng đông lọ biết ai?

Cáp đọc thơ rất cảm khái, rồi đó, hai người thành đôi bạn chí thiết.

MỘT CŨNG ĐỦ RỒI

Phan Bội Châu hồi còn trai trẻ, có lần sang làng Xuân Hồ hát ví phường vải, bị bên gái hỏi như sau:

Sách rằng Nghiêu hữu cửu nam,
Biết Đan Chu là một, hỏi tám chàng tên chi?

Phan vò đầu vò tai mãi mà không biết trả lời ra sao; vì khi học Bắc sử chỉ thấy sách chép vua Nghiêu có chín con trai, người đầu là Đan Chu, chứ tám người kia có thấy ghi tên đâu.

Sau bí quá, Phan đành phải tìm cách đánh trống lảng vậy; bèn láu lỉnh vặn lại rằng:

Các em là phận nữ nhi,
Một Đan Chu cũng đủ, hỏi mần chi những tám người?

Thế là Phan đã chuyển bại thành thắng, chẳng những gỡ được thế bí mà còn quay lại tấn công nữa, làm cho cô nào cô nấy thẹn chín người và rồi lại đến lượt chính các cô đâm ra lúng túng không tìm được câu trả lời...

MỘT LŨ ĂN MÀY, MỘT LŨ QUAN

Nguyễn Quý Tân, hiệu Đỉnh Trai, biệt hiệu Tản tiên đình cư sĩ, người làng Thượng Cốc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, sinh năm 1811, mất năm 1856. Thuở nhỏ, nổi tiếng là người có văn tài, năm 29 tuổi đậu kỳ thi hương, năm 31 tuổi đậu tiến sĩ, từ đó tục thường gọi ông là Nghè Tân. Ông có ra làm tri phủ được mấy tháng, nhưng rồi chán với công danh, thế sự, ông xin từ chức, đi ngao du sơn thủy, uống rượu, ngâm thơ. Thơ ông phần nhiều nhằm đả kích vào bọn quan lại áp bức bóc lột dân.

Tương truyền cuối đời Thiệu Trị (1840 - 1847) ông được triệu vào kinh làm quan ở bộ, sau lại được bổ làm chức thanh tra quan lại ở Bắc Kỳ, nhưng không được bao lâu ông lại lấy cớ ốm đau xin về. Thời kỳ làm thanh tra, ông thường mặc giả học trò nghèo để dễ điều tra tình hình tham quan ô lại.

Người ta kể chuyện ngay hồi còn đi học, Nghè Tân đã tỏ ra khinh ghét chế độ quan trường.

Một hôm nhằm ngày rằm trung thu, các quan đầu

tỉnh Hải Dương (tỉnh của Nguyễn Quý Tân) rủ nhau cùng vợ hầu, các cô chiêu, cậu ấm ra phố xem nhân dân phá cỗ; lính tráng hò hét dẹp đường om sòm, các ngọn roi quất vào đầu dân kêu vun vút. Nghè Tân có mặt ở đó, tức lắm, không chịu tránh đường cho quan đi. Lính bắt lại cho quan định tội. Nghè Tân nói mình là học trò, mải xem một chiếc đèn kéo quân đẹp quá, nên không biết quan đến.

Một viên quan bảo:

- A, có phải anh là học trò mải xem đèn kéo quân thì anh hãy làm một bài thơ vịnh đèn kéo quân đi. Hay thì các quan lớn tha, dở thì phải đánh đòn.

Nghè Tân vâng lời, nghĩ một chốc lát, rồi đọc:

Một lũ ăn mày, một lũ quan.
Quanh đi quẩn lại cũng một đoàn.
Đến khi dầu hết đèn thôi cháy,
Chẳng thấy ăn mày chẳng thấy quan!

Các quan nghe xong thơ đều bầm gan tím mật nhưng không biết chê vào đâu được, đành phải bấm bụng để cho Nghè Tân đi.

CÂU ĐỐI KHÓC CHỒNG CHUNG

Nhà Nguyễn Quý Tân ở gần nhà một người có hai vợ. Hai người vợ này là hai chị em ruột, ăn ở với nhau rất là hoà thuận. Ngờ đâu, chẳng bao lâu người

chồng bị vu cáo là tùng đảng với kẻ cướp và phải bắt giam vào ngục mấy năm trời. Đến khi được tha về nhà, thì không đầy một tháng anh ta lại mắc bệnh mà chết.

Hai chị em thương xót vô cùng, ma chay xong bèn rủ nhau sang nói với Nghè Tân xin đôi câu đối về thờ. Nghè Tân thấy là hai người phụ nữ nông thôn, không biết chữ Hán, liền làm hộ hai người đôi câu đối như sau:

"Nghĩ rằng, rết khoẻ nhờ chân chị ngã em nâng đành đã vậy!

Ai ngờ, cóc chết hỏi chuyện quan tha ma bắt biết làm sao?"

Hai câu này được dân làng rất tán tụng.

CHỮA THƠ VƯƠNG BỘT

Vương Bột (650 - 675) là một nhà thơ xuất sắc ở đầu thời Đường. Năm ngoài 20 tuổi, nhân dịp dự bữa tiệc mừng tết trùng cửu (mồng 9 tháng 9 âm lịch) ở Đằng vương các, ông có làm bài thơ và lời tựa về Đằng vương các rất nổi tiếng. Sau đó, trên đường sang Giao Chỉ thăm cha, ông bị đắm thuyền và chết đuối trên sông Chương Giang.

Tục truyền, từ đó ở khúc sông này, cứ vào khoảng đêm khuya canh vắng, người ta thường nghe văng vẳng có tiếng ngâm hai câu tả cảnh đặc sắc trong bài "Đằng vương các tự" :

Lạc hà dữ cô lộ tề phi,
*Thu thủy cộng trường thi*ên nhất sắc

Nghĩa là:

Ráng chiều với con cò lẻ loi cùng bay,
Nước thu cùng trời xanh một màu.

Hồ Tông Thốc[1] trong dịp đi sứ Trung Quốc, một buổi chiều tà nhân chèo thuyền dạo chơi trên khúc sông Chương Giang, nơi Vương Bột chết đuối được nhân dân địa phương kể cho nhau nghe câu chuyện nói trên. Hồ Tông Thốc nghe rồi, bèn ra đứng mũi thuyền nói to lên rằng:

- Hà tất *dữ, cộng* nhị tự?

Nghĩa là:

Cần gì phải dùng cả hai chữ dữ, cộng (với, cùng)?

Mọi người hỏi tại sao ông lại bảo như vậy, thì ông giải thích rằng:

"Hai câu tuy hay, song thừa hai chữ dữ và cộng, vì đã có nói tề phi (cùng bay) thì mặc nhiên là có ý dữ (với) trong đó rồi, đã nói nhất sắc (một màu) thì mặc nhiên là có ý cộng (cùng) trong đó rồi!"

Sau đó, ông sửa lại hai câu như sau:

Lạc hà cô lộ tề phi,
Thu thủy trường thiên nhất sắc.

Mọi người nghe nói, đều phụ Tông Thốc là bắt bẻ có lý, và cho rằng hai câu của ông tuy về âm hưởng

---

(1) Có thuyết nói Mạc Đĩnh Chi.

thì không bằng hai câu của Vương Bột, nhưng về mặt văn tự thì quả có gọn và hàm súc hơn.

Rồi từ đó, trên khúc sông ấy người ta không còn nghe thấy tiếng ngâm thơ của oan hồn họ Vương nữa...

LÒNG TA KHÔNG PHẢI ĐÁ

Khoảng cuối đời Trần, có bảng nhãn Lê Hiến Phủ người làng Chính An, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương, làm quan tới chức đại học sĩ, là người rất trung trực không sợ cường quyền.

Tương truyền khi Quý Ly đang chuyên quyền, thường ngày đến làm việc ở nhà chính sự đường vẫn ngồi trên một chiếc ghế đen [1] Lê Hiến Phủ thấy vậy liền cự rằng:

- Nay ông dám ngồi ghế đen, rồi nữa ngai vàng ông cũng ngồi à?

Quý Ly gật gù đáp:

- Xin ông hãy đổi cái bụng dạ ấy đi.

Hiến Phủ không hề sợ, cứng cỏi trả lời rằng:

- Bụng dạ trời sinh, sao có thể đổi được!

Đoạn ngâm mấy câu thơ:

---

(1) Theo mục "Khí vật tùng đàm" trong sách Uyên gián loạt hàm thì đời xưa người ta thường đặt chiếc kỷ hai đầu sơn đỏ, ở giữa sơn đen cho bậc tôn quý ngồi để tỏ ý trọng vọng. Ghế đen ở đây có lẽ cũng là loại ghế dành cho các bậc tôn quý ngồi, nên Hiến Phủ mới cự Quý Ly như vậy.

Ngã tâm phi lịch
Bất khả quyển dã.
Ngã tâm phi thạch,
Bất khả chuyển dã [1]
(Lòng ta chẳng phải chiếc chiếu,
Không thể cuốn tròn được,
Lòng ta chẳng phải hòn đá;
Không thể chuyển vần được!)
Rồi lại nói: "Lòng ta như thế đấy!"

Quý Ly nghe nói giận lắm, nhưng vẫn lẳng lặng không nói gì cả.

Sau đó Hiến Phủ tâu với vua, vua càng tin dùng hơn và phong cho chức hiến gián đại phu. Ít lâu sau Hiến Phủ cùng với vua tìm cách trừ Quý Ly, sai một người môn khách giấu mũi nhọn trong tay áo để ám sát, song việc không thành, ông bị Quý Ly đem giết.

Trước khi hành hình, ông vẫn ung dung đọc bài thơ cảm khái, có câu rằng:

Thốn nhẫn trừ tàn thiên địa bạch,
Thất tâm bảo quốc quỷ thần tri

Tạm dịch:

Tấc nhọn trừ gian trời đất rõ,
Tấm lòng đền nước quỷ thần hay.

Nhà vua nghe biết rất thương xót ông, ban cho cỗ áo quan gỗ vông và truyền chôn cất chu đáo.

---

(1) Đây là một đoạn trong bài thơ " Bách chu" ; Kinh Thi

PHÚC ĐỨC GÌ MÀY BỐ ĐĨ GIAI

Nguyễn Đăng Giai người làng Lộc Thành (Quảng Bình) sống vào khoảng giữa thế kỷ XIX. Khi làm tổng đốc Hà Nội kiêm kinh lược Bắc Kỳ, Giai đã từng đứng ra làm khá nhiều chùa chiền.

Ông ta có dựng một ngôi chùa trên bờ hồ Hoàn Kiếm, đặt tên là chùa Báo Ân, người ta thường gọi là chùa "Quan Thượng". Nhưng kỳ thực, bát nước công đức ấy chỉ toàn là mồ hôi nước mắt của tín chủ mười phương, chứ cũng chẳng phải tiền túi của ông ta. Không những thế ông ta còn sà sẻo, kiếm chác vào đấy là đằng khác.

Có người biết rõ thủ đoạn bóc lột và lối đạo đức giả của Giai như vậy, nên đã làm một bài thơ viết lên vách chùa "Quan Thượng" để giễu rằng:

Phúc đức gì mày bố đĩ Giai,
Hao tiền bên Bắc lại bên Đoài.
Kìa gương Vũ đế treo còn đó,
Chết đói Đài thành, phật cứu ai?

Hai câu sau nói đến tích vua Vũ đế nhà Lương là người rất mộ đạo Phật, thế mà gặp lúc loạn lạc lại phải chết đói ở Đài Thành chả được thần phật nào cứu giúp. Thật là mai mỉa!

Nguyễn Đăng Giai đến thăm chùa, thấy thế tức lắm, cho người đi dò la khắp nơi, nhưng rồi cũng đành chịu chẳng biết ai viết để mà trị tội.

HÉ GƯƠNG

Một o hàng vải xứ Nghệ - chắc chắn là tay cừ trong đám hát phường vải - một hôm mang vải đi thuyền xuống tỉnh bán. Thuyền chật, người đông, nhất là trong khoang, chỗ sang trọng nhất, thì đã bị dăm bảy thầy đồ ý chừng cũng xuôi tỉnh thi cử gì đấy chiếm mất. O hàng vải không có chỗ ngồi, nhưng không chịu lép, leo ngay lên mui thuyền ngồi. Chẳng biết o ta có nghĩ ngồi như vậy là ngồi lên trên đầu các thầy nho không? Một lúc lâu, cô ả muốn tụt xuống, không ngờ tà váy bị gió thổi, mắc vào một đầu sào gác dọc trên mui thuyền. Hai chân đã xuống đất, mà tà váy lại cứ bị níu ở lại trên, cô loay hoay mãi mới gỡ ra được. Nhưng dù sao, các thầy đồ ngồi trong khoang cũng đã trông thấy cả rồi. Một thầy đồ trẻ nhất bọn lấy giọng ngâm lên một câu "Kiều lẩy" như sau:

Rõ ràng trong ngọc trắng ngà,
Sẵn đây ta đúc một toà thiên nhiên (1)

Ai có ngờ đâu cô em đã ngồi xuống đàng hoàng ở

---

(1) Nguyên câu trong Truyện Kiều là:
Rõ ràng trong ngọc trắng ngà
Dây dày sẵn đúc một toà thiên nhiên

đằng lái, khoan thai sửa lại khăn trên đầu, rồi cũng lên giọng trong trẻo ngân nga, "lẩy" lại một câu rằng:

Mười lăm năm mới một lần,
Hé gương cho khách hồng trần thử soi! (2)

Các khách hồng trần - các thầy đồ - đau điếng người, nhưng phải phục lăn vì cô ả đã tài tình, chân thật góp những giọng cười trong giòn nhất vào trận cười thích thú của hành khách.

"HỌ" "VẮT"

Một thư sinh ở thành thị về nông thôn thưởng xuân. Chàng ta là người học giỏi, mê Kiều và rất thuộc Kiều, thường vẫn tự phụ về vốn liếng Truyện Kiều của mình.

Nhân đi qua một bãi cỏ rộng, thấy mấy cô thôn nữ đang vừa chăn bò vừa cười đùa rất hồn nhiên, vui vẻ, chàng ta liền sấn đến định tán chuyện làm quen.

Một cô trong bọn bỗng buột miệng ngâm:

Trồng chừng thấy một văn nhân...

Rồi cô bỏ lửng. Chàng thư sinh thấy cô ta khen thế thì hãnh diện lắm, vội sửa lại bộ cánh và có ý ngong

---

(2) Nguyên câu trong Truyện Kiều là:
Mười lăm năm bấy nhiêu lần
Làm gương cho khách hồng quần thử soi.

ngóng muốn nghe nốt câu sau. Chợt một cô khác cất giọng ngâm tiếp:

... Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao

Tưởng các cô coi mình là Kim Trọng, té ra họ chỉ đánh giá mình như Mã Giám Sinh, chàng thư sinh vừa thẹn vừa bực. Nhưng rồi nhận thấy các cô động đến thơ Kiều là cái món sở trường của mình thì anh ta có ý coi thường các cô lắm, bèn lên mặt hợm hĩnh hỏi:

- *Truyện Kiều* các cô thuộc được bao lăm mà cũng dám giở dói ra như vậy?

Bị xem khinh, một cô nhanh nhảu nói mát:

- Vâng, chúng em quê mùa đâu có thuộc Kiều bằng anh được. Còn anh thuộc Kiều nhiều thì mời anh hãy đọc một câu Kiều để bảo con bò kia đứng lại cho chúng em biết tài với!

Chàng thư sinh nghe nói thế thì bỗng chột dạ tự nhủ: "Chết chửa, mình thuộc Kiều nhưng có biết dùng Kiều để điều khiển bò bao giờ đâu?". Nhưng rồi anh ta cũng đánh liều đọc:

Tần ngần đứng suốt giờ lau,
Dạo quanh chợt thấy mái sau có nhà.

Anh ta lợi dụng chữ đứng trong câu thơ và đọc rõ to chữ ấy. Song con bò vẫn chẳng nghe lời anh. Các cô đều cười ầm ỹ. Tưởng bò chưa nghe rõ, anh ta lại đọc lần nữa và để tỏ ra mình làu Kiều, anh ta đọc một câu khác:

Trong vòng tên đạn bời bời,
Thấy Từ còn đứng giữa trời trơ trơ.

Anh ta lại thét to chữ đứng trong câu thơ này. Nhưng con bò vẫn như không nghe thấy gì cả. Thì ra chàng thư sinh chưa quen tiếng nói của đồng ruộng sau phải nhờ các cô bảo cho biết, bấy giờ chàng ta mới đọc chữa rằng:

Họ Chung có kẻ lại già,
Cũng trong nha dịch lại là từ tâm.

Anh đọc to và kéo dài tiếng họ, quả nhiên con bò đứng lại ngay. Kế đó có một cô lại thách:

- Bây giờ anh hãy đọc một câu cho con bò đi rẽ sang phải xem nào?

Chàng thư sinh làm bộ thông thạo chẳng cần nghĩ ngợi, đọc luôn:

Nàng rằng phận gái chữ tòng,
Chàng đi thiếp cũng một lòng xin đi.

Anh đọc thật to và nhấn mạnh cả hai tiếng đi, con bò nghe thấy bước đi ngay, song nó lại đủng đỉnh đi thẳng chứ không rẽ sang phải. Anh chạy theo đọc lại lần nữa nó cũng chẳng nghe cho. Chợt anh nhớ ra một câu khác, chắc mẩm lần này thế nào cũng có kết quả. Anh dõng dạc ngâm:

.....

Rẽ cho để thiếp bán mình chuộc cha

Anh nhấn mạnh và kéo dài tiếng rẽ. Nhưng khốn

thay! Con bò vẫn cứ đi thẳng. Các cô thấy vậy đều ôm bụng cười nắc nẻ. Chàng thư sinh ngượng quá, đỏ mặt tía tai, đành xin chịu thua. Bấy giờ một cô trong bọn mới đọc chữa cho rằng:

Một vùng cỏ mọc xanh rì,
Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu

Cô nhấn mạnh tiếng vắt, quả nhiên con bò ngoan ngoãn rẽ sang phải ngay.

Thế là chàng thư sinh hết lên mặt hợm hĩnh về cái vốn Kiều của mình, vội vã nói mấy câu đánh trống lảng rồi chuồn thẳng...

THUYỀN QUYÊN Ứ HỰ

Nguyễn Công Trứ tự Tồn Chất, hiệu Ngô Trai, biệt hiệu Hi Văn, người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, sinh năm 1778, mất năm 1858, ông đậu giải nguyên(đầu cử nhân), làm quan trải ba triều Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức. Ông có tài thơ văn, đặc biệt sở trường về lối ca trù.

Tương truyền thuở Nguyễn Công Trứ còn hàn vi, ở vùng ông có một cô đào nổi tiếng tài sắc nhưng tính nết kiêu kỳ, không phải vương tôn công tử chưa dễ ai đã được thưởng thức lời ca giọng hát của cô ta.

Nguyễn Công Trứ vốn là tay mê hát ả đảo đồng thời lại là con người đa tình, nên thấy cô đào kia tài

sắc như vậy thì khao khát lắm. Nhân có biết vài ngón đàn, ông liền nảy ra một kế là đến xin với cô ta cho theo làm kép. Ông được cô đào nhận lời. Thế là từ ấy cậu học trò nghèo Nguyễn Công Trứ không mất một đồng nào, mà lại tha hồ được nghe cô đào "quí tộc" ấy ca hát.

Một hôm cô đào được mời sang hát cho một nhà có đám mừng ở làng bên, Nguyễn Công Trứ và một tiểu đồng cũng cùng đi. Lúc qua cánh đồng vắng vẻ, Nguyễn Công Trứ bèn làm bộ hốt hoảng kêu lên rằng bỏ quên mất dây đàn ở nhà. Cô đào tưởng thật, liền sai ngay tiểu đồng chạy về lấy. Thế là mưu kế đã thành; giữa khoảng đồng không mông quạnh chỉ còn lại Nguyễn Công Trứ và một cô đào. Bấy giờ ông mới giở trò chòng ghẹo, song cô kia chỉ "ứ hự" tràn, chứ cũng chẳng cự tuyệt nhiếc mắng gì.

Về sau khi Nguyễn Công Trứ làm tổng đốc Hải An nhân ngày sinh nhật mở tiệc mừng, có sai gọi mấy cô đào tới hát giúp vui. Tình cờ cô đào cũ cũng lại có mặt trong buổi hát hôm ấy. Cô ta trông thấy quan tổng đốc, thì nhận ra ngay đó là anh kép đã trêu mình ở cánh đồng năm xưa, bèn nhắc khéo lại hai câu mưỡu rằng:

Giang sơn một gánh giữa đồng.
Thuyền quyên ứ hự, anh hùng nhớ chăng?

Nguyễn Công Trứ nghe hát cũng nhớ ra chuyện cũ, liền ngừng tay trống hỏi:

- À, té ra cố nhân đấy ư?

Rồi ông đọc luôn một bài thơ rằng:

Liếc trông giá đáng mấy mươi mươi,
Đem lạng vàng mua lấy tiếng cười.
Giăng xế nhưng mà cung chẳng khuyết.
Hoa tàn song lại nhụy còn tươi.
Chia đôi duyên nọ đà hơn một
Mà xét xuân kia vẹn cả mười.
Vì chút tình duyên nên đặm thắm
Khéo làm cho bận khách làng chơi.

Ông lấy tiền lụa tặng rất hậu, và dặn kẻ nha lại theo dõi giúp đỡ cô đào hết sức chu tất.

ĐƯỢC THA VÌ CÂU THƠ HÓM HỈNH

Tương truyền một buổi Nguyễn Công Trứ đang cắp sách đến trường thì gặp cô con gái quan đốc học đi chơi. Thấy cô ả mặc chiếc áo lụa mới tinh mà điệu bộ thì õng à õng ẹo, xung quanh lại kẻ dìu người dắt nom đến ngứa mắt, Nguyễn Công Trứ nhân đang nhai trầu liền nhổ ngay một bãi quết trầu vào áo cô ta.

Cô ả bị nhổ bẩn kêu thét lên và quát lính trói anh học trò láo xược ấy về trình quan.

Vừa về đến dinh thì trời đổ mưa.

Nguyễn Công Trứ phải đứng chờ xét hỏi ở ngoài cổng, mãi lúc mưa ướt hết quần áo mới được vào công đường. Vào đến nơi, quan hỏi ra biết Nguyễn Công Trứ là học trò, bèn bắt phải vịnh thơ để chuộc tội. Nhân khi ấy trời đang đại hạn lại gặp trận mưa như

thế, viên quan liền lấy ngay việc đó để ra đề cho Nguyễn Công Trứ.

Nguyễn Công Trứ chẳng cần phải nghĩ lâu, đọc luôn rằng:

Thoắt chốc tai nghe một tiếng ồ,
Dần dần ngoài cửa mới đưa vô.
Tưởng rằng gió cuốn màn mây lại,
Ai biết trời tuôn lộc nước cho.
Khi nãy nắng nôi ra thế ấy,
Bây giờ mát mẻ biết chừng mô.
Hỡi người ướt áo đừng năn nỉ,
Có rứa rồi ra mới được mùa.

Viên đốc học nghe xong thấy thơ hay, lại có hai câu "Dần dần ngoài cửa mới đưa vô" và "Hỡi người ướt áo đừng năn nỉ", chỉ việc anh học trò đứng ngoài cổng ướt áo và việc con gái mình bị nhổ bẩn rất hóm hỉnh, bèn tha phạt cho Nguyễn Công Trứ.

KHINH THƯỜNG QUAN VÕ

Người ta kể rằng khi Nguyễn Công Trứ còn là học trò, một hôm đi học giữa đường gặp một viên quan võ, ông cứ nghênh ngang không chịu tránh.

Viên quan giận lắm, sai lính bắt lại để hạch tội. Nguyễn Công Trứ liền kêu là học trò đang vội đến trường nên không để ý có quan đi. Viên quan thấy nói năng xấc xược nhưng mà có lý, bèn quay ra bảo:

- Nếu vậy anh phải vịnh ngay một bài thơ thật hay không thì sẽ chết đòn!

Nguyễn Công Trứ gãi tai hỏi xin đầu bài.

Viên quan võ hất hàm bảo cứ lấy ngay địa vị hai người mà làm đề.

Nguyễn Công Trứ liền đọc ngay rằng:

Đoái xem văn võ cải hai hàng,
Bên văn sang, bên võ cũng sang
Dù tía, võng xanh văn đủng đỉnh,
Gươm vàng, thẻ bạc võ nghênh ngang,
Văn dìu cánh phượng yên trăm họ,
Võ thét oai hùm dẹp bốn phương,
Gặp hội thái bình văn trước võ,
Võ đâu dám sánh khách văn chương!

Nghe mấy câu đầu viên quan võ có vẻ khoái trí gật gù tán thưởng. Nhưng đến hai câu kết, thấy mình bị khinh là võ biền kém cỏi không bằng khách văn chương thì hắn tức quá thét ngay lính phết cho Trứ mấy roi.

Nhưng rồi sau đó, chừng cảm phục tài nghệ kẻ làm thơ; viên quan lại thưởng cho Nguyễn Công Trứ nén bạc và để cho đi.

CÂU ĐỐI TRÊN VĂN HỒ

Thời Hậu Lê, Văn Miếu chiếm một khu vực rất rộng ở giữa địa phận hai làng Cổ Giám và Văn Chương. Bên tả là khu học xá thôn Minh Giám, nơi

trú ngụ của các cống sĩ về học ở Quốc Tử Giám. Phía trước có một hồ nhỏ gọi là Văn Hồ, được tu sửa thành một cảnh khá đẹp.

Thoi đưa tay mỏi canh chầy,
Tiếng ai xin lửa là thầy cống Sen.
Thầy rằng đang học tắt đèn,
Cậy tình lân lý dám phiền đêm hôm.

Đó chính là bài dân ca tình tứ vẫn được truyền tụng, nói lên cái cảnh tượng chung quanh Văn Hồ, ngày đêm luôn luôn rộn lên những tiếng ngâm thơ đọc sách của các "quan nghè" dự bị xen lẫn tiếng thoi đưa lách cách nhịp nhàng của các cô gái đảm đang.

Tương truyền, một người ở thôn Minh Giám là Phủ Hào, có lập một tòa nhà ở phía Đông Văn Hồ, gọi là Nho sinh quán để đón mời các sĩ tử ở tỉnh xa về kẻ chợ trọ học. Những ai không có nơi quen biết, hoặc nghèo túng không tiền thuê nhà, vào đó ở đều được đối xử tử tế. Vì thế, người ta cũng gọi quán ấy là Quán anh đồ. Phủ Hào còn dựng một cái đình con trên một gò nhỏ giữa hồ, làm theo hình chiếc hồ rượu, gọi là Nhất hồ đình. Đôi khi Phủ Hào vẫn mời các danh sĩ chèo thuyền ra đó, uống rượu, làm thơ. Có lần Phủ Hào treo giải, ra một câu đối để thách các bạn làng văn đối chơi cho vui. Câu đối ấy như sau:

Nước Văn Hồ tha hồ tắm mát, rượu Hồ đình thơm ngát đón làng văn.

Câu đối ra yêu cầu nho sĩ phải đối với một cảnh

đẹp cũng ở đất Thăng Long. Nhưng thật oái oăm, vì câu ra có những ba chữ "hồ" và hai chữ "văn" mà mỗi chữ "Hồ", hoặc mỗi chữ "Văn" lại có một nghĩa riêng không giống nhau; vì vậy, luôn mấy năm liền, năm nào cũng treo giải mà vẫn chưa ai đối được.

LẤY THƠ ĐỂ CHỐNG CHẾ

Ngày xưa có một cậu học trò, tuy ít tuổi mà đã hay chữ lắm. Nhưng anh ta phải một tật xấu là rất nghịch ngợm, sàm sỡ, nhiều lần bị những vố đau mà vẫn không chừa.

Một hôm cùng anh em bạn đi chơi, gặp một cô gái, người mượt mà, xinh xắn đi ở bên đường, cậu ta liền rảo cẳng rẽ sang rồi thình lình choàng ngay tay vào ngực cô ả. Rủi ro cho cậu ta: cô ả vốn là tay chua ngoa có tiếng, nên cu cậu chưa kịp rút tay, thì đã bị cô ả réo đến ông bà ông vải chín mười đời ra chửi.

Các bạn cùng đi anh nào cũng thấy xấu hổ lây, riêng cậu ta vẫn thản nhiên như không. Cậu lườm cô ả một cái rồi ngâm luôn hai câu thơ rằng:

Con cháu nâng niu đôi oản Bụt
Ông cha lừng lẫy bốn phương Trời.

Có ý nói mát: Con cháu nghịch ngợm một chút, mà ông cha bị người ta réo ầm cả lên.

Cô gái thấy anh học trò khéo chống chế, bất giác phì cười, rồi cũng thôi không nỡ chửi bới nữa.

TÀI NỊNH

Nguyễn Khản là anh Nguyễn Du và là con trai đầu của Xuân quận công Nguyễn Nghiễm; quê ở xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

Khản sinh năm 1734 và mất năm 1786. Lúc trẻ, Khản học rất thông minh, 14 tuổi đã đậu tam trường, 20 tuổi đậu hương cống, 24 tuổi được tuyển vào làm tả tư giảng cho con chúa Trịnh Sâm, 27 tuổi đậu tiến sĩ.

Sau khi đỗ đạt, Khản làm quan ở triều, được Trịnh Sâm hết sức yêu mến, xem như người bạn thân thiết. Nhà riêng của Khản ở gần hồ Kim Âu và xóm Bích Câu, trong vườn có trồng nhiều cây cỏ lạ, Trịnh Sâm thường lui tới thăm viếng và tỏ ý rất thích thú. Mỗi lần Trịnh Sâm đi chơi đâu, hoặc thưởng hoa, hoặc câu cá, thế nào cũng đến rủ Khản cùng đi. Nhà chúa lại còn đặc ban cho Khản được mặt áo chẽn tay, tự do ra vào nơi cung cấm. Khi nhà chúa thưởng ca, thường sai Khản ngồi hầu, được mặc thường phục ngồi ngay cạnh chúa, cầm chầu điểm hát. Những hôm Trịnh Sâm ngự chơi Hồ Tây, chỉ có bà chúa Chè (Đặc Thị Huệ) và Nguyễn Khản là được ngồi cùng thuyền, ba người cười cười, nói nói chẳng khác gì một nhà.

Tính Khản hào hoa phong nhã, rất sành sỏi trong việc ăn chơi. Việc bày biện núi non bộ cùng các chậu

hoa, cây cảnh ở trong cung đều phải qua tay Khản thì mới vừa ý nhà chúa. Khản lại thích hát xướng, thạo âm luật, trong nhà không mấy khi dứt tiếng sênh ca; thường dựa vào nhạc phủ để đặt ra các điệu hát mới, hễ làm được bài nào là các nghệ nhân ngoài giáo phường lại tranh nhau truyền tụng. Nhân dân đương thời có câu:

"Án phách tân truyền Lại bộ ca".

(Gõ phách truyền tụng bài hát mới của quan Lại bộ). Chính là chỉ việc ấy.

Trong những lúc chơi bời hàng ngày, Khản và chúa Trịnh Sâm còn hay làm thơ nôm để xướng họa với nhau.

Tương truyền, có một hôm Khản mệt không vào chầu, và không theo Trịnh Sâm đi câu được. Trịnh Sâm bèn gửi cho Khản bài thơ như sau:

Đã phạt năm đồng bỏ buổi chầu,
Lại phạt năm đồng bỏ buổi câu.
Nhắn bảo ông bay về nghỉ đấy,
Hãy còn phạt nữa chửa tha đâu!

Nhà chúa trách yêu thế thôi, chứ khi nào nỡ phạt Khản. Khản cũng biết vậy, liền làm thơ trả lời một cách rất khôn khéo rằng:

Váng vất cho nên phải cáo chầu,
Phiên chầu còn cáo nữa phiên câu.
Trông ơn phạt đến là thương đến,
Ấy của nhà vua chớ của đâu!

Chúa xem thơ họa, rất hài lòng, lại sai người mang quà đến để tặng Khản.

MIỆNG KẺ SANG, ĐỒ NHÀ KHÓ

Khoảng giữa thế kỷ 18, có trạng Quỳnh là một nhân vật nổi tiếng trong việc dùng thơ văn để đả kích bọn phong kiến thống trị đương thời.

Trạng Quỳnh (1677 - 1748) tên thật là Nguyễn Quỳnh, quê ở làng Bột Thượng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Quỳnh là người học giỏi và thông minh, láu lỉnh; năm 16 tuổi đã đậu hương cống, nên người ta cũng thường gọi là cống Quỳnh.

Quỳnh không đỗ trạng nguyên bao giờ, nhưng tục vẫn gọi Quỳnh là trạng, vì tài ứng đối lanh lẹn tài tình của ông.

Thuở Quỳnh còn ít tuổi, có viên quan huyện vừa gian tham, lại vừa hống hách, dân chúng ai ai cũng căm ghét. Một lần Quỳnh trông thấy viên quan huyện đi hành hạt ghé vào quán nọ nghỉ trưa. Hắn ta ngồi bệ vệ, miệng luôn luôn bỏm bẻm nhai trầu, Quỳnh định xỏ hắn một đòn chơi, mới mon men lại ngồi chực ở trước quán, và khi viên quan ăn trầu xong, vứt bã đi, Quỳnh liền nhặt lấy giơ lên ngắm nghía, rồi bỏ vào túi. Viên quan thấy lạ mắt, cho đòi Quỳnh lại hỏi tên tuổi, nghề nghiệp. Quỳnh xưng là học trò.

Viên quan bảo: "Học trò gì mà lẩn thẩn thế?"

Quỳnh thưa: "Bẩm, tôi thấy tục ngữ có câu *Miệng kẻ sang có gang có thép,* nên tôi muốn thử xem gang thép ra sao?"

Viên quan thấy Quỳnh có ý mỉa mình liền nạt: "Nếu là học trò thì lập tức phải đối ngay câu tục ngữ ấy, không ta sẽ đánh đòn!"

Quỳnh vờ sợ sệt: "Bẩm thế thì khó quá ạ!".

Viên quan được thể càng quát già: "Khó cũng phải đối, mau!"

Quỳnh bấy giờ mới thưa: "Bẩm có sơ suất gì thì quan tha tội cho thì mới dám đọc ạ!"

Được hắn bằng lòng, Quỳnh liền đắng hắng rồi đọc to và rành rọt từng tiếng:

- Bẩm xin đối ạ: *"Đồ nhà khó vừa nhọ vừa thâm".*

Viên quan thấy câu đối xỏ xiên quá; nhưng tục ngữ lại đối với tục ngữ mà chữ nào chữ ấy chọi nhau chan chát; thành ra không bẻ vào đâu được, đành giả vội tiền hàng rồi thét lính võng đi thẳng.

CHÓ KHÔN CHỚ CẮN CÀN

Khi còn nhỏ, Quỳnh vì có khiếu thông minh nên ai cũng có bụng yêu mến, thường hay chòng ghẹo. Một hôm nhân nhà có giỗ, đang làm thịt lợn, ông Tú Cát đến chơi thấy Quỳnh đứng xem mổ lợn, liền chạy tới beo tai và ra cho một vế đối bảo hễ đối được thì mới tha.

Quỳnh xuýt xoa kêu đau và giục ra câu đối ngay. Ông Tú bèn mượn hai quẻ trong bát quái đọc rằng:

Lợn cấn ăn cám tốn

Quỳnh không cần nghĩ, đối luôn:

Chó khôn chớ cắn càn

Cũng dùng chữ trong bát quái mà lại có ý xược ngầm; bảo ông tú này có khôn thì đừng ra câu đối càn nữa.

Ông Tú biết vậy nhưng cũng phải chịu là giỏi, tha ngay không beo tai Quỳnh nữa.

MỘT THÍ SINH BƯỚNG BỈNH

Vào khoảng cuối đời Lê, có Nguyễn Hoè, một học sinh rất sắc sảo (không rõ lai lịch ra sao) đi thi hương. Quan chủ khảo năm ấy cũng tên là Hoè, vì thế khi xướng quyển người ta kiêng tên quan phải đọc chệch là Nguyễn Huề. Nguyễn Hoè thừa biết nhưng cố tình không chịu vào. Người xướng quyển xướng đi xướng lại mấy lần, mọi người đã vào hết, riêng Hoè vẫn còn đeo ống quyển đứng yên. Cuối cùng, người xướng quyển chõ loa vào Hoè mà hỏi họ tên. Hoè liền gào to: "Tôi là thằng Hoè!"

Người xướng vặn:

- Sao gọi mãi không vào?

Hoè đáp cứng cỏi:

- Chỉ thấy gọi thằng Huề chứ có thấy gọi thằng

Hoè đâu?

Sau người xướng phải xướng to đúng tên Hoè, bấy giờ Hoè mới chịu vào.

Thấy thí sinh bé oắt mà ương ngạnh, quan chủ khảo sai giữ Hoè lại để hỏi vặn nghĩa lý văn chương. Hỏi đến đâu nhất nhất Hoè đều đối đáp trôi chảy đến đấy, quan liền ra một câu đối:

Lạn Tương Như, Tư mã Tương Như, danh tương như, thực bất tương như.

Nghĩa là: Lạn Tương Như, Tư mã Tương Như, tên như nhau thực chất chẳng như nhau[1].

Có ý lên giọng kẻ cả rằng hai đằng cùng tên Hoè, nhưng một đằng quan một đằng học trò, so bì với nhau sao được.

Hoè liền đối lại:

Ngụy Vô Kỵ, Trưởng tôn Vô Kỵ, bỉ vô kỵ, ngã diệc vô kỵ[2].

Nghĩa là: Ngụy Vô Kỵ, Tưởng tôn Vô Kỵ, mày không sợ thì tao cũng không sợ.

Quan chủ khảo thấy đối xược, căm lắm nhưng cũng phải phục tài, vì chữ *Tương như* trong câu vừa là tên người, mà lại vừa có nghĩa là "như nhau", được Hoè đối

---

(1) *Lạn Tương Như:* nhân vật nổi tiếng đời Chiến Quốc.
Tư mã Tương Như: nhân vật nổi tiếng đời Hán.
(2) *Ngụy Vô Kỵ:* người thời Chiến Quốc.
Trưởng tôn Vô Kỵ: người thời Đường.
Kỵ: còn có nghĩa là kiêng dè.

rất chọi với chữ *Vô Kỵ:* cũng vừa là tên người, lại vừa có nghĩa là "không sợ".

Sau đó quan ra một câu khác có ý khuyên răn:

Xỉ tính cương, thiệt tính nhu, cương tính bất như nhu tính cửu.

Nghĩa là: Răng tính rắn, lưỡi tính mềm, tính rắn sao bằng tính mềm bền lâu.

Nhưng Hoè nào chịu, đối lại ngay rằng:

Mi sinh tiền, tu sinh hậu, tiền sinh bất nhược hậu sinh trường.

Nghĩa là: Lông mày sinh trước, râu sinh sau, sinh trước chẳng bằng sinh sau dài.

Ngụ ý bảo quan chủ khảo tuy đẻ trước, nhưng dại thì sao bằng đẻ sau mà khôn.

Đến đây, quan chủ khảo biết Hoè là tay thông minh mà bướng bỉnh, không còn dám vặn vẹo gì nữa.

BÍ QUÁ HÓA HAY

Một lần Nguyễn Hoè ra tỉnh chơi, tối đèn vào ngủ nhờ ở nhà một người bạn cũ của bố mình đang mở hiệu bán sách. Nguyên người này có một cô con gái khá đẹp. Hoè đã để ý từ lâu, nhưng vì chưa đỗ đạt nên chưa dám nhờ mối lái đến dạm hỏi. Chủ nhà thấy Hoè nói sắp đi thi, muốn thử tài, nhân trông lên bức tranh sơn thủy ở trên vách, mới đọc một câu rằng:

Quải thư bích thượng, tận thu tứ hải sơn hà.

Nghĩa là: Treo tranh trên vách, thu hết non sông bốn biển.

Hoè nghĩ mãi không đối được, liền xin phép ra ao rửa chân, định bụng hễ bí quá thì chuồn luôn một thể cho đỡ bẽ mặt.

Nào ngờ, khi khoả chân xuống nước, nước xao động bóng sao ở đấy nước cũng rung rinh, lóng lánh, Hoè bỗng nảy tứ nghĩ ra một câu tuyệt hay vào đối lại:

Tẩy túc trì trung, dao động cửu thiên tinh đẩu.

Nghĩa là: Rửa chân trong ao, lay động trăng sao chín trời.

Chủ nhà nghe xong, khen câu đối có khí phách anh hùng, và ngỏ ý muốn gả con gái cho Hoè. Thì ra bí quá hóa hay!

ÔNG HOÀNG GIÁP CHỊU TÀI NGƯỜI ĂN XIN

Phạm Nguyên Du (còn có tên là Phạm Vĩ Khiêm) người làng Đặc Điền, huyện Chân Phúc (Nghệ An) sinh năm 1739 (không rõ năm mất) đỗ hoàng giáp năm 1779, làm quan đến đông các đại học sĩ. Lúc vợ chết, ông có làm nhiều câu đối khóc vợ rất chân thành. Ví dụ như câu:

Sử ngã tất sinh, khanh tất tử,
Hạp dư vi phụ nhĩ vi phu.

Nghĩa là: Ai khiến tôi phải sống mà mình phải chết?

Sao chẳng để tôi làm vợ, mình làm chồng.

Và một câu khác mà người ta truyền tụng mãi:

Hốt tầm Đông xá Tây lân hoặc hữu nương hề,
giai viết bất
Thi vấn Nam tào Bắc đẩu, kỳ vi khiêm giã,
định hà như?

Nghĩa là:

Chợt tìm Đông xá Tây lân, hoặc có nàng chăng đều nói chẳng!

Ví hỏi Nam tào Bắc đẩu, còn lưa khiêm đó, định làm sao?

Hai câu này ông Khiêm treo ở trước bàn thờ vợ.

Một hôm, có kẻ vào nhà ông xin ăn, rồi lân la đọc hết các câu đối trong nhà, đến mấy câu đối khóc vợ, thì người đó gật gù có ý tán thưởng. Ông Khiêm trông thấy cũng vui miệng hỏi:

- Câu đối có được không?
- Cũng khá, nhưng chưa thật hay.
- Anh có thể làm hơn không?
- Tôi chỉ biết làm câu đối nôm thôi.
- Anh làm xem.

Người ăn xin đọc luôn câu mình đã làm và đã khóc vợ:

Đất chẳng phải chồng, đưa gửi thịt xương sao lợi.
Trời mà chết vợ, thử xem gan ruột mần răng (1)

---

(1) Tiếng Nghệ An: làm sao. Chú ý, ở đây răng đối với lợi.

Ông Khiêm phải chịu phục là tài và khoản đãi rất hậu. Không tìm ra tung tích người ăn xin đó là ai.

CÂU THƠ CẢNH TỈNH

Về đời Trịnh Khải (1783), Đặng Kim làm quan đã tới tước hầu, nhưng vì muốn lấy lòng chúa, liền xin làm con mày và đổi họ của mình theo họ Trịnh, tự đặt tên là Trịnh An.

Hành động đê tiện ấy, trừ vợ con hắn và mấy kẻ bên phủ chúa, còn thì chẳng có ai ưa.

Một buổi sáng, Đặng Kim khăn áo chỉnh tề sang chầu bên phủ chúa. Vừa ra khỏi cổng thì thấy trên tường vôi trắng nhà mình có một bức tranh thủy mặc. Đến gần xem, thấy vẽ một cây cổ thụ, cành lá trơ trụi, thân cây xiêu hẳn về một phía, mà gốc rễ thì cơ hồ cũng sắp bong lên khỏi mặt đất; phía trên, ở một chạc ba, có một con khỉ nằm ngủ say li bì. Bên cạnh có đề hai câu thơ nôm theo lối lục bát như sau:

Khỉ ơi, tỉnh dậy đi thôi!
Đừng chờ cây đổ đi đời nhà mi...

Nguyên chữ "hầu" là tước hầu cũng đồng âm với chữ "hầu" là con khỉ. Vì thế, chữ "khỉ" ở bài thơ đây rõ ràng là ám chỉ vào quan hầu tước Đặng Kim chứ còn ai nữa! Họ Đặng xem xong, lạnh toát người, giật mình tỉnh ngộ.

Liền sau đó y kiếm cớ cáo quan về nhà, lại lấy lại họ

tên cũ của mình, hàng ngày chỉ đọc sách ngâm thơ, tuyệt nhiên không đả động gì đến công việc triều chính.

Nhờ đó, khi Trịnh Khải đổ, Đặng Kim được thoát nạn không vướng phải cái chuyện cháy thành vạ lây nữa. Đặng cố hết sức tìm tòi cho ra ai là người đã dán bức tranh và viết câu thơ trước cổng nhà mình, không phải để kiếm chuyện mà chính là để đền ơn, nhưng tìm mãi không ra tông tích người nào.

QUÝ NHẤT ĐẦM

Một me Tây nọ đã đứng tuổi, chồng chết trong trận chiến tranh thế giới lần thứ nhất, để lại cho một gia tài khá lớn. Mụ ta lại dan díu với một viên thông ngôn người Việt nghèo khó, nhưng trẻ tuổi, lại chưa vợ. Rồi hai người lấy nhau. Hôm đám cưới, đối trướng mừng đưa đến khá nhiều, nói chung là khuôn sáo, công thức; duy người ta để ý đến hai đôi câu đối nôm của hai nhà thơ nọ. Một đôi viết:

Trăng tròn còn có hôm mười sáu.
Chè đượm hương nhuần nước thứ hai.

Còn một câu thì viết:

Ngẫm câu tục ngữ sang vì vợ,
Vào hội văn minh quý nhất đầm!

Hai câu đối này cố nhiên là không được treo, nhưng chính lại là những câu được truyền tụng nhất.

THƠ THI VỊNH "HIỆP PHẬT"

Khoảng năm 1915 - 1916, là những năm ở miền Bắc mất mùa lớn vì lụt lội, thế mà tỉnh Thái Bình lại lập nghĩa trang. Đây là việc làm do ý muốn của viên quan đầu tỉnh. Nhưng hàng phố thì không bằng lòng, họ thì thào về chuyện "lạc quyên" để lập nghĩa trang, cho rằng chưa cần thiết và phí tổn quá nhiều, giá để tiền ấy cứu người đương đói thì tốt hơn.

Giữa nghĩa trang có dựng một pho tượng Phật bà, tô son điểm phấn loè loẹt, tay chống thanh kiếm, tay cầm lá buồm, đứng trên một cái bệ cao đồ sộ được đặt tên là Hiệp Phật [1] và tượng trưng ý nghĩa "trừ gian cứu khổ" của "vị quan đầu tỉnh" !

Nghĩa trang làm xong, viên tuần phủ đắc ý, mở cuộc thi thơ lấy đầu đề là "Vịnh tượng Hiệp Phật", thơ dự thi gửi đến cũng được dăm chục bài, phần nhiều tán tụng nịnh hót. Gần đến ngày kết thúc cuộc thi, bỗng viên tuần phủ nhận được hai phong thư không ký tên, phong thư thứ nhất chỉ thấy viết hai câu:

Phấn son như đĩ, sao thành Phật,
Đạo đức gì cô, khéo hợm đời.

---

(1) Hiệp Phật: vị Phật hào hiệp, vừa từ bi nhưng cũng vừa nghĩa hiệp.

Phong thư thứ hai đựng một bài thơ tám câu như sau:

Cái gì sừng sững giữa tha ma?
Ngảnh lại thì ra tượng Phật bà,
Hỏi định giết ai mà kiếm chống?
Còn toan che mặt giở buồm ra!
Biết bao tiền của nhồi trong bụng[1],
Được chút vàng son phủ lớp da.
Phật hiện chân thân đâu có thế?
Xi-măng cốt sắt đó thôi mà!

Viên tuần phủ càng hí hửng với những thơ trước bao nhiêu lại càng tê tái với hai bài thơ này bấy nhiêu.

CÂU ĐỐI CHỮ HÁN ĐỌC THEO VẦN QUỐC NGỮ

Hồi đại chiến 1914 - 1918, vùng Thái Bình có một tay lính đi Tây về, được nhà vua ban hàm bát phẩm, tay ấy liền mở tiệc để ăn khao.

Bà con, khách khứa tới dự rất đông, nhiều người lại mang theo cả câu đối đến mừng.

Bấy giờ, cụ Bùi Bằng Đoàn đang làm tri phủ Thái Bình; biết tiếng cụ hay chữ, có người đến xin cụ đôi câu đối đem mừng anh lính kia. Cụ bèn cho hai câu

---

(1) Ngày xưa tạc tượng người ta cho tiền vào bụng để yểm tâm. Đây có ý nói quan ăn tiền.

như sau:

Tiếp tiệp hoan hoàn, tê ư tư sắc tứ,
Binh bình thoái thoại, hát ô hô huyền hồ.

Nghĩa là: "Được tin thắng trận vui mừng trở lại nhà, bước lên tới đó thì được ban sắc.

Việc binh đã yên, lui về nói chuyện, kêu ô hô treo cái cung".

Câu đối lắt léo và tài tình ở chỗ nó là chữ Hán, có đầy đủ ý nghĩa, nhưng đọc lên cứ tưởng là đang đánh vần quốc ngữ. Lại nữa, nó tả rất đúng cái cảnh của anh lính và hàm một ý trào phúng khá hóm hỉnh: Anh lính chỉ đến mức đó thì được ban thưởng, và trình độ học thức của tay bát phẩm cũng chỉ mới đến mức tập đọc vần quốc ngữ mà thôi...

CÂU HÁT QUỐC SỰ

Vào năm Hàm Nghi chạy trốn vào Đồng Khánh lên ngôi vua (1885), có một cô gái vùng nọ hàng ngày cắt cỏ ngoài đồng thường hát một câu, ai mới nghe cũng phải lấy làm lạ. Cô hát rằng:

Ngẫm xem thế sự mà rầu,
Ở giữa Đồng Khánh, hai đầu Hàm Nghi[1]*!*

---

(1) Bấy giờ tại kinh đô Huế thì tôn Đồng Khánh lên làm vua, nhưng ở miền Bắc và miền Nam thì lại ngưỡng mộ vua Hàm Nghi và phong trào cần vương lên rất cao.

Chợt có viên quan đi qua nghe thấy, liền bắt cô bé lại vặn hỏi sao dám động chạm tới thời thế. Cô bé cãi lại rằng mình không hề đả động gì đến việc các vua Hàm Nghi, Đồng Khánh cả. Viên quan tức mình gắt:

- Thế mày vừa hát câu gì đó?

Cô bé bình tĩnh thưa:

- Tôi hát câu rằng:

Ngẫm xem thế sự mặc dầu,
Ở giữa đòn gánh, hai đầu hai ky.[1]

Viên quan biết cô gái nói chữa, nhưng cũng chịu là cô ta có tài biện bạch nhanh nhẹn nên đành phải làm ngơ.

CHIẾN ĐẤU ĐẾN CÙNG

Phan Đình Phùng quê ở làng Đồng Thái, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, sinh năm 1847, mất năm 1895.

Ông thuở nhỏ học rất tối dạ, nhưng nhờ cần cù, chăm chỉ và có chí, nên sau đã đỗ tiến sĩ đình nguyên, làm quan tới chức ngự sử. Năm 1883, khi triều đình xảy ra việc phế truất vua Dục Đức, ông đứng lên can, bị bắt giam mười hai ngày, rồi bị bãi chức về làng.

Năm 1885, vua Hàm Nghi ra sơn phòng Hà Tĩnh, ông đến bái yết, được nhà vua giao cho trông coi các

---

(2) Ky là một loại rổ để gánh đất.

nghĩa quân chống Pháp ở vùng Nghệ Tĩnh. Năm 1888 vì có kẻ phản bội, vua Hàm Nghi bị Pháp bắt, phong trào sút kém, nhưng ông vẫn một mình đảm đương cuộc kháng chiến trong suốt mười năm trời. Ông lấy núi Vụ Quang (tục gọi là Ngàn Tươi) làm căn cứ chỉ huy, đánh nhau nhiều trận với giặc Pháp; tuy cuộc kháng chiến không thành công, nhưng cũng đã làm cho chúng bị tổn thất nặng nề.

Các nhân sĩ Thanh - Nghệ - Tĩnh bấy giờ thường vẫn gọi Phan Đình Phùng là "Sơn trung tể" (ông chúa sơn lâm).

Tương truyền trong thời kỳ Phan Đình Phùng đóng quân ở Ngàn Tươi, có viên tuần phủ Hà Tĩnh bấy giờ là Võ Khoa, vốn có tình quen biết, lại có lòng kính trọng chí khí của Phan Đình Phùng; chính vì vậy nên Võ Khoa có ý kiến muốn bày tỏ với ông mà không dám nói thẳng, hắn liền gửi tới ông một bài thơ như sau:

Ký vô hạ vũ tô binh hỏa,
An sử xuân phong biến hỗ hàn?
Chỉ vị ngộ châu đi nhất ái,
Thử hồi ninh phụ thử giang san.

Tạm dịch:

Mưa rào chẳng rập cơn binh lửa,
Gió rét còn gieo lạnh ớn lòng?
Chỉ tại cháu ta còn một kẻ,
Phen này đành chịu phụ non sông.

Bài thơ do một người tâm phúc của Khoa đưa tới,

người này theo lời dặn, trước khi đưa thơ đã nói hết cho Phan Đình Phùng biết rõ binh lực của Pháp hùng mạnh như thế nào, để cốt ý khuyên ngầm Phan Đình Phùng nên bãi binh, đừng chống lại mà uổng công.

Phan Đình Phùng nghe người đưa thơ nói chuyện, rồi đọc thơ của Võ Khoa, biết Khoa muốn khuyên mình" đành chịu phụ non sông" mà bãi bỏ cuộc kháng chiến, ông tỏ vẻ không bằng lòng. Rồi để đập lại thái độ của một kẻ mà ông cho là cầu an, hèn nhát,ông bèn nhằm nguyên vận hoạ lại một bài rằng:

Bách niên tông xã dư hoài nhiệt,
Nhất phiến cô trung tặc đảm hàn.
Kỷ ngữ đồng nhân tri dã phẩu?
Sở vương thế lực bạt hà san,

Tạm dịch:

Trăm năm non nước ta yêu mến,
Một tấm lòng trung giặc lạnh lòng.
Nhắn hỏi bạn ơi người có biết?
Sở Vương bạt núi giốc nghiêng sông.

Võ Khoa nhận được thơ họa, thấy Phan Đình Phùng tỏ ý cương quyết chiến đấu đến cùng, biết ông là người cứng rắn không gì lay chuyển được, đành thôi không dám khuyên can gì nữa.

BÀI CA TRÙ KHÍCH LỆ ANH HÙNG

Khoảng cuối năm Quý Ty, Tự Đức thứ 36 (1883), tại làng Sơn Lộ (tục gọi làng So) thuộc phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây, xuất hiện một tay kiệt biệt gọi là Tư So. Tư So vốn là phòng binh tại tỉnh thành, sau khi Sơn Tây thất thủ[1], các tướng lĩnh tản mát mỗi người một nơi, Tư So cùng với một người bạn lính tên là Vùng (vốn quê ở làng Thượng Ốc) cũng lẩn lút chạy về làng Sơn Lộ.

Chẳng chịu bó tay ngồi nhà, Tư So bèn cùng với Vùng chiêu tập thủ hạ, trước nhằm bảo vệ làng để chống nhau với Pháp, sau đem quân qua những xã lân cận để bắt cóc các nhà hào phú có hành động theo giặc để khảo của lấy cái nuôi quân. Bấy giờ thanh thế của Tư So khá lừng lẫy.

Người ta còn kể rằng, Tư So tuy xuất thân võ biền, nhưng lại sẵn tính hào hoa; bởi thế ông vẫn không quên cái thú uống rượu nghe hát ả đào để tiêu khiển. Tình cờ trong một dịp nghe hát, Tư So đã may mắn

---

(1) Cuộc kháng chiến chống Pháp của tỉnh Sơn Tây bấy giờ do thống đốc Hoàng Tá Viêm và đề đốc Lưu Vĩnh Phúc cầm đầu. Thành Sơn Tây bị thất thủ vào tháng 12 năm 1883.

được gặp gỡ cô đào Nhu, một danh ca của xứ Đoài[1] bấy giờ.

Cô đào Nhu người làng Gồ, vốn con nhà thi thư, chẳng may lạc loài vào đám hát xướng, nàng vẫn có ý buồn tủi. Khi ấy nhân ngày mồng hai Tết, Tư So cho tìm đào Nhu đến hát để thưởng xuân, rồi ép nàng phải tự làm một bài ca trù để hát mừng. Buổi đầu gặp gỡ, nàng thấy Tư So "đường đường một đấng anh hào", đã có ý mến. Đến lúc Tư So ép làm thơ, thì nàng cũng muốn nhân dịp thử tài chí người anh hùng xem sao, bèn làm ngay một bài rồi xin hát để mừng tuổi.

Bài ấy như sau:

Non sông gió bụi,
Khách anh hùng lẩn lút mãi sao đây?
Tới phen này nên kíp ra tay,
Quét cho sạch lũ cáo cầy quấy rối!
Hoành sáo phú thi hào khí tại,
Chẩm qua đãi đán tiến nhan khai.[2]
Dọc ngang vùng vẫy biển khơi,
Xoay vũ trụ tài trai coi cũng nhỏ.
Việc thiên hạ có chi là khó.
Liếc mắt nhìn tay trỏ là xong,
Non sông rạng mặt anh hùng.

Tư So nghe bài hát, thấy nàng ý hiệp tâm đầu, lại

---

(1) Tức Sơn Tây.

(2) Hai câu thơ chữ Hán có nghĩa là: Cầm ngang ngọn giáo làm thơ tỏ rõ hào khí; gối đầu lên cây đòng (ngọn mác) chờ sáng lộ vẻ cười tươi.

thấy nàng có ý khích lệ mình thì xiết bao vui mừng. Thế rồi không hẹn mà nên, Tư So cho mở thêm một tiệc rượu mừng nữa để cùng nàng kết bạn trăm năm.

Từ đấy, đào Nhu bỏ nghề đàn phách và trở thành "áp trại phu nhân" của Tư So. Ngày ngày nàng chăm chỉ tập cưỡi ngựa, bắn súng; chẳng bao lâu đã trở thành một tay nữ kiệt. Nhiều lần theo chồng xông pha vào vòng nguy hiểm; nàng phi ngựa rất nhanh và bắn cung rất giỏi, được mọi người khen là nữ tướng có tài.

THƠ TƯƠNG TƯ

Nguyễn Công Trứ có nhiều vợ, mà đối với vợ nào ông cũng tỏ ra nặng tình. Tuy nhiên trong số đó, có cô ba vẫn là người được ông yêu thương thắm thiết hơn cả.

Người ta kể rằng, một lần Nguyễn Công Trứ phải đi quân thứ ở tận miền rừng núi xa, lâu ngày nhớ cô ba, ông có làm bài thơ theo lối "thủ vỉ ngâm" như sau rồi sai người mang về:

Tương tư không biết cái làm sao,
Muốn về mà chơi vẽ được nào
Khi đứng, khi ngồi, khi nói chuyện,
Lúc say, lúc tỉnh, lúc chiêm bao.
Trăng soi trước mắt ngờ chân bước,
Gió thổi bên tai ngỡ miệng chào.
Một nước một non người một ngả
Tương tư không biết cái làm sao?

Nào ngờ cô ta cũng là người đa sầu đa cảm, đọc bài thơ lời lẽ thấm thía như vậy thì không đành lòng ở nhà được. Ít bữa sau cô cũng cố lặn lội đến thăm chồng. Nguyễn Công Trứ được gặp người vợ yêu thì mừng lắm, nhưng thấy vợ trèo đèo lội suối vất vả, ông lại cảm thương cái cảnh thân gái dặm trường mà đọc hai câu thơ rằng:

Đành nhẽ bút nghiên mà kiếm mã.
Thương ôi kim chỉ cũng phong trần!

CON MÈO NẰM BẾP ỈA ĐẦY NỒI RANG

Thời Minh Mệnh, khi Nguyễn Công Trứ được bổ làm dinh điền sứ, ông có về tổ chức khẩn hoang ở vùng ven biển Nam Định, Thái Bình và thành lập ra hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn. Nhờ vậy đã cứu được cho hàng vạn dân lưu vong, giúp cho họ có công ăn việc làm, có nhà cửa ruộng nương hẳn hoi...

Khoảng Tự Đức thứ năm, dân huyện Tiền Hải nhớ công ơn ấy của Nguyễn Công Trứ mới dựng một sinh từ để thờ sống ông và nhân đó mời ông về chơi. Tương truyền khi ông đến huyện, dân chúng trong vùng kéo nhau đi đón đông lắm và bày nghi vệ ra tế lễ rước sách linh đình. Sau, chuyện đó đồn về triều, một số định thần vốn có hiềm khích với Nguyễn Công Trứ vin vào lẽ đó, tâu với Tự Đức là Nguyễn Công Trứ có ý làm phản.

Lúc bị triệu về kinh để xét hỏi, gặp đại thần Trương Đăng Quế ở triều. Nguyễn Công Trứ tức mình đọc một câu rằng:

Con voi đánh giặc đông tây,
Con mèo nằm bếp ia đầy nồi rang.

Ý muốn nói đến việc mình phải khó nhọc đánh đông dẹp bắc trong khi mấy viên quan ở triều chỉ nằm ăn cho béo rồi nói bậy nói bạ nọ kia để hại người.

Đến lúc vào chầu Tự Đức, khi Tự Đức hỏi: "Ở các hạt - Tiền Hải, Kim Sơn, dân tình như thế nào?" thì Nguyễn Công Trứ tâu rằng: "Dân chúng hai huyện ấy làm ăn rất vui vẻ. Ngày thì chăm lo việc đồng áng, tối về xay lúa, giã gạo, hò hát, có vẻ thanh bình lắm. Mà những câu họ làm xem ra câu nào cũng hay cả!"

Tự Đức vốn chuộng văn chương, thấy vậy liền chộp lấy hỏi ngay: "Chẳng hạn như câu gì?"

Nguyễn Công Trứ thưa:

- Tâu bệ hạ, chẳng hạn như mấy câu đố này:

Giơ lưng cho thế gian ngồi,
Ngồi rồi trở lại kêu người bất trung

Tự Đức hỏi: "Thế là cái gì?"

Đáp: "Tâu bệ hạ, đó là cái phản"

Tự Đức lại hỏi còn câu gì hay nữa?

Nguyễn Công Trứ lại đọc:

Ngay lòng ở với nước nhà,
Người dù không biết, trời đà biết cho

Tự Đức hỏi là cái gì?

Nguyễn Công Trứ đáp đó là cái máng.

Tự Đức hỏi đến câu hát nào hay, Nguyễn Công Trứ liền đọc ngay rằng:

Chuông già đồng điếu, chuông kêu,
Anh già lời nói, em xiêu tấm lòng
Quốc sĩ vô song là người Hàn Tín (1),
Anh nỏ thương em anh đến chi đây?
Bốn bề rồng ấp lấy mây!

Tự Đức hiểu ý ông ám chỉ việc triều đình hay nghi kỵ, và sau khi dò xét đã biết rõ sự thật, liền an ủi và cấp tiền lộ phí cho ông trở về nhà.

CÁI KHỔ VỚI HAI ĐỒNG TIỀN

Lê Ngô Cát là một nhà nho giỏi thơ nôm ở thời Nguyễn. Ông quê ở làng Hương Lang, huyện Chương Đức (nay là Chương Mỹ, tỉnh Hà Đông; không rõ năm sinh và mất, chỉ biết ông đỗ cử nhân vào năm 1848 (niên hiệu Tự Đức thứ nhất).

Tương truyền hồi Lê Ngô Cát đang làm bố chánh Cao Bằng thì được Tự Đức triệu về kinh để sửa lại bộ Quốc sử diễn ca. Trong bộ sử, ông có viết mấy câu về bà Triệu như sau:

---

(1) Hàn Tín là tướng giỏi, từng có công lớn trong việc giúp Hán Cao Tổ diệt Tần. Khi thiên hạ đã được dẹp yên, Cao Tổ có ý nghi ngờ Tín, liền giết chết.

Vú dài ba thước giắt lưng,
Cưỡi voi đánh trống trong rừng kéo ra.
Cũng toan gánh vác sơn hà,
Cho Ngô biết mặt đàn bà nước Nam.

Khi dâng sách lên, Tự Đức đọc đến đoạn đó thích lắm, chữa chữ "cũng toan" thành "ghé vai" và nói đùa rằng: "Thế đàn ông nước Nam đâu cả?" Rồi nhà vua ban thưởng cho Cát một tấm lụa với hai đồng tiền vàng.

Nghe tin, các bạn đến mừng, đòi Lê Ngô Cát phải có rượu khao. Khi rượu đã ngà ngà say, các bạn hứng trí đòi chủ nhân phải có thơ tức sự việc vua ban vàng lụa. Lê Ngô Cát bèn ngất ngưởng đọc luôn hai câu thơ lục bát như sau:

Vua khen thằng Cát có tài,
Ban cho cái khố với hai đồng tiền.

Ít lâu sau bỗng Lê Ngô Cát nhận được lệnh lại phải đi bố chánh Cao Bằng. Ông rất sửng sốt và lo ngại. Mãi về sau mới vỡ lẽ: thì ra hai câu thơ của ông đã đến tai Tự Đức, nhà vua cho ông có ý xỏ vua keo kiệt (cho một tấm lụa chỉ đủ làm cái khố), vì thế đã đày ông lên "nước non Cao Bằng" (1) cho bõ ghét.

---

(1) Thời xưa, quan lại binh lính khi phạm tội thường bị đưa đi đồn thú ở những vùng biên giới xa xôi, hẻo lánh. Đối với miền ngược, miền núi, họ coi như là những đất nước xa lạ. Ca dao cũ còn có câu:

Con cò lặn lội bờ sông,
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc ni non.
- Nàng về nuôi cái cùng con,
Để anh đi trấy nước non Cao Bằng.

MỤC LỤC

- Cô hàng chiếu. 5
- Lê Quý Đôn thần đồng 6
- Răng cắn lưỡi. 8
- Chữ Thiên trồi đầu. 10
- Tài ứng đối của sứ giả nước Việt. 11
- Một vạch ngang lưng... 13
- Thơ tặng Võ Công. 14
- Cây xương rồng. 17
- Bài thơ vang vọng núi sông. 19
- Trạng trẻ con. 20
- Tài ứng đối của vua Duy Tân. 22
- Ứng đối tài tình. 23
- Thiên lý trọng kim chung. 29
- Khẩu khí quận he Nguyễn Hữu Cầu. 27
- "Đình tiền thiếu nữ Khuyến Tân Lang". 28
- Đố chữ. 30
- Gặp thời thế thế thời phải thế. 31
- Ăn hết của đời muôn hộc lúa. 34
- Nhà cổ nguyệt. 37
- Ta không nhận sắc. 39

- Lời chỉ bảo quý báu. 41
- Ai diễn giỏi hơn ? 42
- Đối phó giỏi. 43
- Ông Coocnây viết kịch. 44
- Buổi diễn đầu tiên vở Hernani. 46
- Tôi cũng còn thấy khó hiểu. 47
- Phê phán tốt. 47
- Tác phẩm hay nhất. 48
- Màn bổ sung vở "Quan thanh tra". 49
- Huygô và Napôlêông III. 50
- Bandăc đọc kịch. 51
- Bắt chước Sêkhốp. 53
- Tài biến báo của Mari Đoócvan. 54
- Sự nhạy bén của Đuyma cha. 55
- Tình huống kịch bất ngờ. 57
- Nhìn thấy hay nghe thấy. 58
- Hai ngôi mộ cổ. 59
- Đồng ý kiến. 61
- Tâm hồn cao thượng của Sếchxpia. 61
- Một cách xin lỗi. 62
- Cuộc kỳ ngộ giữa Giuyn Vécnơ và Đuyma. 63
- Nhà phê bình và diễn viên sân khấu. 64
- Alếcxăng Đuyma cha với ông bầu gánh hát. 66
- Sang năm mới. 67
- Sống chết vì nghề. 67
- Thiên tài của Lốpđơ Vêga và Cáclô Gônđôni. 68

- Cuộc đời sân khấu và cuộc đời có thực của Rômêô và Juyliet. 69
- Viết kịch thế nào ? 71
- Sầy sếu của Đu-rốp. 72
- Còn 13 quan nữa... 73
- Ai "oai" hơn?. 75
- Cũng là một cách học. 76
- Giai thoại cứu thương. 77
- Sự nghỉ ngơi của Đuyma cha. 78
- Huygô và nữ diễn viên Mác. 79
- Lênin xem kịch. 81
- Rạp hát đặc biệt. 83
- Bài thơ khẩu khí. 84
- Trạng Xuân Lôi. 86
- Nói khoác thành văn. 86
- Kiến đậu cành cam. 87
- Chú rể thông minh. 88
- Anh nhà giàu keo kiệt. 89
- Gái Cẩm Bào - Trai Yên Phụ. 90
- Ông trạng khai khoa. 91
- Em Sơn, chị Nguyệt. 93
- Vụ án Huyền Quang - Điểm Bích. 94
- Viên tri phủ thua chàng phu xe. 96
- Vũ khí của một nhà sư. 99
- Nàng tiên thi sĩ. 97
- Sắc đẹp đắm người. 100
- Đối mất vợ và đối được vợ. 103

- Trạng Kế và bài thơ Bèo. 107
- Thần sợ - Quỉ kinh. 108
- Tay cầm bán nguyệt. 110
- Người hầu bàn và chánh sứ Pôn-be. 113
- Học làm thơ lúc ngủ. 114
- Thánh Quát. 116
- Run cầy sấy. 121
- Đùa chút với ông nghè. 122
- Rượu nồng gỏi tái... 124
- Khỉ xem hội. 125
- Du-me Tây. 126
- Sứ Thanh nhịn nhục. 127
- Nhiễu xanh nhiễu đỏ... 130
- Gậy ông lại đập lưng ông. 131
- Cả sông đông chợ. 134
- Khúc ru mất ngủ. 136
- Thượng Cọp và bài thơ "Con cóc". 138
- Chú bé ấy là ai?. 139
- Bài thơ răn đe. 141
- Quan sứ học đòi quan Thái thú. 142
- Thiên tuyệt bút. 145
- Đuốc cương thường. 147
- Trời đêm che chở . 152
- Đầu xứ Tố với thơ. 154
- Ông Tú Tích và bài thơ "Mắng muỗi". 157
- Con cò lặn lội. 160
- Tiên tri. 162
- Ông nghè nghèo. 163

- Bác lái đò hay chữ 165
- Bị trói vẫn làm thơ 168
- Chương Dương - Hàm Tử 170
- To đầu mà dại 172
- Ngựa đá lấm bùn 174
- Hoa sen trong giếng ngọc 175
- Trăng là cung, sao là bạn 177
- Chưa biết mèo nào cắn mỉu nào 178
- Ngự sử miệng còn hơn sữa 179
- Đọc thơ chê hạng võ 181
- Gửi trứng cho ác 183
- Rau sắng chùa Hương 184
- Lên bà không khó 186
- Người tình nhân không quen biết 188
- Thơ khóc nhầm 190
- Ông cống làm trâu 193
- Cho thị Đào đi lấy chồng 194
- Chê khéo 194
- Trai sừng gái sỏ 195
- Hai anh em họ Quách 198
- Thơ chửi tay sai của Pháp 200
- Một lối dịch thơ kỳ lạ 202
- Rắn trắng, rồng vàng 204
- Hai cô Điểm, hai ông Luân 205
- Không ham phú quý 205
- Nhờ có râu mà thoát đòn 206

- Thư mượn áo cầu 208
- Mượn dịp chửi quan 210
- Mắng quan trường 211
- Cửa tướng nhà công 212
- Thằng quan huyện 214
- Kỷ niệm vô giá 215
- Lo trước thiên hạ 217
- Vợ thợ nhuộm khóc chồng 218
- Cô Kiều cười 219
- Gái Nội Duệ, Cầu Lim 220
- Một phút hóa trăm năm 221
- Bài thơ ghi vào đá 222
- Bài thơ đem lại quốc thể 225
- Khóc mướn kiếm ăn 226
- Bịa thơ tài hơn vua 228
- Ghẹo một trả lời hai 220
- Thơ điên cuồng ngu ngộ 232
- Tấn sĩ là cái gì 234
- Giống Khổng Mạnh 236
- Ngỏ ý bằng văn thơ 238
- Ông nghè đè ông cống 240
- Thơ nhạo tri phủ 241
- Trưởng chợ mừng nhà mới 243
- Mặc thằng nghe 244
- Thuyền quyên với anh hùng 246
- Áo bào hốt bạc 247

- Câu thơ nên nghĩa 248
- Dâu thử tài rể 249
- Quân tử cố cùng 250
- Bây giờ em đã có chồng 252
- Thợ vẽ đề thơ 253
- Xuất xứ ở miệng tôi 255
- Giầu có, sang không 256
- Gặp chó 247
- Vịnh phỗng đá 259
- Thơ ông phỗng sành 262
- Chi chi giã 263
- Câu đối kén chồng 266
- Chả kém gì Lý Bạch 277
- Thơ bán than 270
- Đọc thơ chữa thẹn 271
- Mảnh tình 262
- Chiêu Bảy và cô Cúc 273
- Câu thơ bỏ lửng 274
- Chết vì bài thơ 276
- Câu thơ hoàng bào 278
- Đề thơ mừng lễ thọ 280
- Ghẹo sư 282
- Văn tế Ri-vi-e 283
- Thơ tặng người cùng cảnh 285
- Một cũng đủ rồi 287
- Một lũ ăn mày, một lũ quan 288

- Câu đối khóc chồng chung 289
- Chữa thơ Vương Bột 290
- Lòng ta không phải đá 292
- Phúc đức gì mày bố đĩ giai 294
- Hé gương 295
- "Họ" "vắt" 296
- Thuyền quyên Ú hự 299
- Được tha vì câu thơ hóm hỉnh 301
- Khinh thường quan võ 302
- Câu đối trên Văn Hồ 303
- Lấy thơ để chống chế 305
- Tài nịnh 306
- Miệng kẻ sang, đồ nhà khó 308
- Chó khôn chớ cắn càn 309
- Một thí sinh bướng bỉnh 310
- Bí quá hóa hay 312
- Ông hoàng giáp chịu tài người ăn xin 313
- Câu thơ cảnh tỉnh 315
- Quý nhất đầm 316
- Thơ thi vịnh "Hiệp Phật" 317
- Câu đối chữ Hán đọc theo vần quốc ngữ 318
- Câu hát quốc sự 319
- Chiến đấu đến cùng 320
- Bài ca trù khích lệ anh hùng 323
- Thơ tương tư 325
- Con mèo nằm bếp ỉa đầy nồi rang 326
- Cái khố với hai đồng tiền 328

NHÀ XUẤT BẢN VĂN VĂN HÓA - THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

GIAI THOẠI VĂN HỌC

HIỀN MAI - PHƯƠNG LINH

(Tuyển chọn)

Chịu trách nhiệm xuất bản
VŨ AN CHƯƠNG

Chịu trách nhiệm bản thảo
PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập: **BÍCH HẰNG**
Vẽ bìa: **TRỌNG HOÀ**
Trình bày: **THU OANH**
Sửa bản in: **VIỆT THANH**

In 800 cuốn khổ 13x19cm tại Xưởng in Tạp chí Than Việt Nam. Giấy phép xuất bản số 14/XB-QLXB/109-VHTT. In xong và nộp lưu chiểu Quý II-2002.

http://www.tuluc.com
Item ID: 1077904
Price: $12.00
Set: 1
Loc: G2